NGUYỄN VĂN NGÔN
Tiến-sĩ Kinh-tế học

KINH TẾ HỌC

Quyển II

CẤP-TIẾN XUẤT-BẢN



NG. VĂN NGÔN

Sanh năm 1934 tại làng Long Chánh tỉnh Gòcông, cựu học sinh Trường Trung Học P. Ký, Cử nhơn Luật Khoa Saigon (1959). Tốt nghiệp Khóa Sưu Tầm Kinh Tế Balê (1959 - 1960). Tiến sĩ Kinh Tế Học (Luận án **« Vai trò của tín dụng trong công cuộc phát triển kinh tế »** (1967). Giám đốc Trung Tâm Huấn Luyện Chuyên Môn Ngân Hàng. Giảng viên: Trường Đại Học Luật Khoa Saigon, Trường Đại Học Luật Khoa và Khoa Học Xã Hội Cầnthơ, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Trường Đại Học Chiến Tranh Chánh Trị Đàlạt.

KINH TẾ HỌC

Cùng một tác giả

ĐÃ XUẤT BẢN

★ **KINH TẾ HỌC (QUYỂN I)**

SẮP XUẤT BẢN

★ **VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG TRONG CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ (Trường hợp Việt Nam).**

KINH TẾ HỌC

(QUYỂN II)

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

NGUYỄN VĂN NGÔN
Tiến Sĩ Kinh Tế Học
Giảng viên :
Đại Học Luật Khoa Saigon
Đại Học Luật Khoa và Khoa Học Xã Hội Cần Thơ
Học Viện Quốc Gia Hành Chánh

KINH TẾ HỌC

(QUYỂN II)

CẤP TIẾN
XUẤT BẢN



Thưa Ba,

Hột giống Ba gieo cách đây ba mươi mấy năm, nay vừa kết trái. Con xin thành kính dâng lên hương hồn Ba.

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi Pháp trao trả quyền hành cho chánh phủ Việt Nam, học sanh từ Tiểu học cho tới Trung học đều được giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ tại các trường công cũng như tư. Do đó, khi lên Đại học, anh chị em sanh viên rất lúng túng khi tham khảo các sách báo. Các trường Đại học Luật khoa đều diễn giảng bằng tiếng Việt, nhưng phần lớn các tài liệu tham khảo đều viết bằng ngoại ngữ, vì vậy anh chị em sanh viên khó tìm hiểu thêm ngoài giảng văn của các vị giáo sư.

Ngoài ra có một số sách ngoại quốc được dịch ra tiếng Việt như quyển Economics của tác giả Paul A. Samuelson, Phát Triển Kinh Tế của Gérald M. Meier và Robert E. Baldwin v.v...

Đó là một việc làm bổ ích. Nhưng phần nhiều những sách nói trên chỉ thích hợp với những người có một trình độ hiểu biết về kinh tế khá cao mới thấu triệt hết được tinh nghĩa. Đối với anh chị em

sanh viên ban cử nhơn mới bước chơn vào ngưỡng cửa Đại học khó có thể tìm thấy ở những quyển sách trích dịch đó những ánh sáng cần thiết cho việc mở mang kiến thức của mình liên hệ đến các môn học.

Hơn nữa, phần lớn các vị giáo sư đều bận rộn với công ăn việc làm. Lương giáo sư thấp kém, vì vậy các vị ấy mỗi người phải kiêm nhiệm hai ba nghề cho nên không có thời giờ để sáng tác cho nhiều. Thiếu phần sáng tác, chúng ta khó có thể góp phần vào việc phong phú hóa tư tưởng kinh tế và đóng góp nhiều cho khoa kinh tế học. Chúng ta không sợ thiếu các vị giáo sư tài ba, nhưng chúng ta sợ thiếu tinh thần sáng tạo, sợ tinh thần nô lệ kiến thức. Những kiến thức chúng ta thâu lượm được ở các sách vở ngoại quốc phải được xem như là cái vốn căn bản giúp chúng ta suy tư về các vấn đề kinh tế nhứt là các vấn đề kinh tế Việt Nam nói riêng và các nước thiếu mở mang nói chung. Nó giúp chúng ta đặt lại một số vấn đề kinh tế để tìm phương thức giải quyết sao cho phù hợp với quyền lợi quốc gia. Chúng ta không thể làm công việc thâu nhập những kiến thức trong sách vở Tây phương để rồi đem về nhét nguyên vẹn vào đầu óc của sanh viên Việt Nam, vì làm như vậy, mãi mãi chúng ta vẫn chậm tiến so với các nước khác.

Chính vì những lý do kể trên và trong tinh thần vừa trình bày, chúng tôi mạo muội cho xuất bản quyển sách «KINH TẾ HỌC GIẢN LƯỢC» này. Nó có hai đặc tánh chánh:

1.— Đó là một giảng văn được soạn thảo cho anh chị em sanh viên ban cử nhơn, giảng văn mà chúng tôi có dịp trình bày ở Trường Đại Học Luật Khoa và Khoa Học Xã Hội Cần Thơ, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Trường Đại Học Chiến Tranh Chánh Trị ở Đà Lạt. Nó chỉ đề cập đến các vấn đề kinh tế theo lối phân tách đại lượng, ngoại trừ các vấn đề kinh tế quốc tế. Là giảng văn soạn cho sanh viên, cho nên nó chỉ chứa đựng một nội dung giản lược giúp cho họ hiểu được kinh tế học và một phần nào bổ khuyết cho sự học hỏi ở nhà trường. Chúng tôi đặt mình ở địa vị của người sanh viên khi soạn thảo giảng văn này và cố gắng trình bày rõ ràng cho dễ hiểu.

2.— Nó được hình thành trong tinh thần sáng tạo; vì vậy ở nhiều chỗ chúng tôi cả gan chỉ trích một vài lý thuyết của các bậc tiền bối và xét lại một số vấn đề trên bình diện của một nước thiếu mở mang như Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi còn mạnh dạn sáng tác. Chúng tôi không dám điên rồ hãnh diện, mà chỉ làm một cuộc trắc nghiệm với mọi dè dặt của kẻ hậu bối. Cho nên, tuy là giảng văn, nhưng nó chứa đựng một vài điểm có thể làm đề tài thảo luận bổ ích.

Sàigon, ngày 10 - 08 - 1969

NGUYỄN VĂN NGÔN

Tóm lược

PHẦN CHƯƠNG MỤC QUYỂN I

❦

PHẦN THỨ NHỨT

PHÂN TÍCH LỢI TỨC QUỐC GIA

TIẾT I

Thành phần lợi tức Quốc gia

CHƯƠNG I.— Sự cấu tạo và sử dụng lợi tức Quốc gia.

Đoạn I.— Sự cấu tạo lợi tức Quốc gia.

I.— Ý nghĩa danh từ sản xuất.

II.— Sản xuất và lợi tức.

Đoạn II.— Vấn đề sử dụng lợi tức Quốc gia.

I.— Trường hợp Quốc gia bế quan tỏa cảng không có chi tiêu của chánh quyền.

II.— Trường hợp Quốc gia bế quan tỏa cảng có sự chi tiêu của chánh quyền.

III.— Trường hợp Quốc gia giao thương với ngoại quốc.

CHƯƠNG II.— Kế toán Quốc gia.

I.— Nguồn gốc kế toán Quốc gia.

II.— Hệ thống kế toán Quốc gia tại Việt Nam Cộng Hòa.

TIẾT II

Vấn đề phân phối lợi tức Quốc gia

CHƯƠNG I.— Lý thuyết tổng quát về lợi tức Quốc gia.

Đoạn I.— Phái Trọng Nông và vấn đề phân phối.

Đoạn II. Phái Cổ Điển và vấn đề phân phối.

Đoạn III.— Karl Marx và vấn đề phân phối.

Đoạn IV.— Học phái Biên Tế và vấn đề phân phối lợi tức.

Đoạn V.— Thử xây dựng một lý thuyết phân phối mới.

CHƯƠNG II.— Sự phân phối lợi tức Quốc gia theo yếu tố sản xuất.

Đoạn I.— Địa lợi.

Đoạn II.— Công xá.

Đoạn III.— Lãi xuất.

Đoạn IV.— Doanh lợi.

CHƯƠNG III.— Vấn đề tái phân phối lợi tức Quốc gia.

Đoạn I.— Sự phân phối lợi tức cho tư nhơn trong xã hội tư doanh.

Đoạn II.— Việc tái phân phối lợi tức Quốc gia.

***

PHẦN THỨ HAI

SỰ BIẾN THIÊN CỦA LỢI TỨC QUỐC GIA

TIẾT I

Tiền tệ

CHƯƠNG I.— Các vấn đề đại cương về tiền tệ.

Đoạn I.— Công dụng và hình thái của tiền tệ.

Đoạn II.— Các chế độ tiền tệ.

Đoạn III.— Hối đoái.

Đoạn IV.— Khu vực tiền tệ và liên hiệp tiền tệ.

Đoạn V.— Quỹ tiền tệ quốc tế.

CHƯƠNG II.— Quan niệm của các tác giả về vai trò của tiền tệ trong đời sống kinh tế.

I.— Tiền tệ là sự giàu có.

II.— Tiền tệ vô tác.

III.— Vai trò quan trọng của tiền tệ đối với sản xuất quốc gia.

Phần thứ hai

SỰ BIẾN THIÊN CỦA LỢI TỨC QUỐC GIA.

TIẾT I: TIỀN TỆ

CHƯƠNG III

TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN TỆ

Trong một nền kinh tế tiền tệ, mọi người ai ai cũng đều cần tiền. Do đó, nhu cầu tiền tệ, tuy là một nhu cầu xã hội, nhưng là một nhu cầu thiết yếu. Số cầu tiền tệ là một số cầu thường được thỏa mãn bởi nhiều nguồn cung cấp khác nhau. Khi số cầu và số cung tiền tệ không thích ứng với nhau nghĩa là số cầu hay số cung tiền tệ quá nhiều, nó có thể gây nên hai loại tác động chính yếu: một là tác động đối với giá cả, hai là tác động đối với các yếu tố khác. Vậy để hiểu rõ hai loại tác động đó, trước hết, chúng ta hãy đề cập đến số cầu và số cung tiền tệ.

ĐOẠN I.— Số cầu và số cung tiền tệ

I.— SỐ CẦU TIỀN TỆ.

Số cầu tiền tệ là số tiền mà người ta cần dùng để thỏa mãn một nhu cầu nào đó. Nó thuộc nhiều yếu tố khác nhau.

1.— LÝ DO CẦN TIỀN :

Người ta cần tiền vì nhiều lý do :

a) Lý do chi phó :

Người ta cần tiền để thỏa mãn những sự chi tiêu hằng ngày hoặc để trả nợ đáo hạn. Lý do nầy có tính cách tiêu cực và hoàn toàn bị động. Chẳng hạn như người ta cần tiền để mua, ăn, trả nợ v.v... đó là những nhu cầu thiết bách. Nó tùy thuộc vào khuynh hướng tiêu thụ thông thường của mọi người. Tác giả J.M. Keynes đã phân biệt hai loại khuynh hướng tiêu thụ : khuynh hướng tiêu thụ trung bình và khuynh hướng tiêu thụ biên tế. Khuynh hướng tiêu thụ trung bình là tỷ số giữa số tiêu thụ và số lợi tức của một cá nhân vào một thời kỳ nhất định ; tỷ số nầy thường được biểu thị bằng $\frac{C}{R}$. Trái lại khuynh hướng tiêu thụ biên tế là tỷ số giữa số gia tăng tiêu thụ và số gia tăng lợi tức. Tỷ số nầy thường được biểu thị bằng $\frac{\Delta C}{\Delta R}$. Nói chung hễ khuynh hướng tiêu thụ trung bình hay biên tế cao, người ta cần tiền nhiều hơn. Khuynh hướng tiêu thụ thường tùy thuộc vào thói quen hay tâm lý của mỗi người.

b) *Lý do dự trữ* :

Có khi người ta cần tiền là để dự trữ. Khi nói tới dự trữ tiền tệ, người ta thường hay đề cập đến 3 lý do dự trữ do tác giả J.M. Keynes đã phân tách.

— *Lý do thứ nhứt là dự trữ để giao dịch* (motif de transaction).

Mỗi người, mỗi gia đình hay mỗi xí nghiệp đều cần có sẵn một số tiền mặt để dùng vào việc giao dịch hàng ngày. Dù không chi tiêu ngay, nhưng ít ra người ta cũng cần có một số tiền mặt ít hay nhiều để sẵn trong mình, trong nhà, trong quỹ của xí nghiệp. Lúc bình thường, tổng số tiền dự trữ vì lý do này không thay đổi lắm.

— *Lý do thứ hai là dự trữ để phòng ngự* (motif de précaution).

Thông thường, mỗi gia đình cần có một số tiền dự trữ để phòng khi ốm đau hay chi tiêu bất thường. Các xí nghiệp cũng vậy. Họ cũng cần có một số tiền dự trữ để phòng ngự, trích trong số lời của các niên khóa trước và không chia cho hội viên hay cổ đông.

— *Lý do thứ ba là lý do đầu cơ* (motif de spéculation).

Những người dự trữ tiền vì lý do này thường là những người có thừa tiền và dùng số tiền thặng dư đó vào việc mua bán chứng khoán để kiếm lời. Số tiền dự trữ vào mục đích này tùy thuộc vào sự thay đổi của lãi xuất hay đúng hơn tùy thuộc vào sự tiên đoán về những biến chuyển của lãi xuất. Điều này cũng dễ hiểu vì khi lãi xuất cao, số tiền dùng vào việc đầu cơ sẽ nhiều hơn để thâu được nhiều lời hơn v.v...

Trong khi số dự trữ vì lý do đầu cơ tùy thuộc vào lãi xuất thì số dự trữ vì lý do giao dịch và lý do phòng ngự tùy thuộc mức hoạt động giao dịch tổng quát và mức lợi tức tiền tệ.

c) Lý do sinh lợi :

Lý do đầu cơ trong việc dự trữ tiền và lý do sinh lợi này, về mục tiêu thì giống nhau, nhưng về hình thức thì khác nhau.

Về mục tiêu cả hai lý do đều nhằm thâu hoạch cho mình hay cho xí nghiệp mình càng nhiều lời càng hay. Với tiền tệ, người ta có thể sinh lợi bằng nhiều cách : đầu cơ, đầu tư hay cho vay. Tuy nhiên, về hình thức, lý do đầu cơ của tác giả J.M.Keynes và lý do sinh lợi của chúng ta nói ở đây khác nhau. Trong lý do đầu cơ, Keynes muốn đề cập đến số tiền dự trữ, nghĩa là số tiền đã có sẵn. Trái lại, trong lý do sinh lợi của chúng ta, số tiền đó chưa có hay không có. Mặc dầu chưa có hay không có tiền, người ta vẫn cần tiền để sinh lợi bằng cách đi vay hay xin ứng trước. Chẳng hạn như người ta có thể đi vay để đầu cơ, để đầu tư hay cho người khác vay trong khi người ta chưa có dự trữ sẵn một số tiền nào cả.

Lý do sinh lợi ảnh hưởng mạnh mẽ đến tốc độ lưu hành của tiền tệ, đến sự phát triển kinh tế hay đến sự thăng trầm của thời vận kinh tế.

2.– YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỐ CẦU TIỀN TỆ :

Nhiều yếu tố ảnh hưởng đến số cầu tiền tệ.

a) Dân số và nhịp gia tăng nhân số trong nước :

Dân số của quốc gia càng đông hoặc nhịp gia tăng dân số càng nhanh chừng nào, khối lượng tiền tệ cần dùng càng

nhiều chừng nấy. Trái lại, dân số của quốc gia càng ít hay nhịp tăng gia dân số càng chậm chừng nào, khối lượng tiền tệ cần dùng càng ít chừng nấy. Dân số ở đây gồm cả người ngoại quốc trong quốc gia và nhịp gia tăng dân số cũng gồm cả nhịp gia tăng dân số vì sinh sản trong nước lẫn nhịp gia tăng dân số vì di cư hay vì lý do khác như du lịch, tạm trú chẳng hạn. Hơn nữa, dân số nói ở đây phải hiểu là dân số đặt dưới quyền kiểm soát của quốc gia phát hành tiền tệ. Như vậy, có trường hợp dân số tuy đông nhưng khối lượng tiền tệ cần dùng tương đối ít hơn, vì lẽ có một số công dân của quốc gia lại thuộc quyền kiểm soát của quốc gia khác hay thoát ra sự kiểm soát của chính quyền quốc gia. Đó là trường hợp của nước Việt Nam hiện nay : dân chúng ở một vài vùng thoát ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền V.N.C.H và như vậy số lượng tiền tệ cần dùng của toàn quốc tương đối ít hơn số lượng tiền tệ ấy khi quốc gia được thống nhất hay được tái lập an ninh trên toàn quốc.

b) Thói quen sử dụng tiền tệ của dân chúng :

Ở nhiều Quốc gia, nhứt là ở nước thiếu mở mang, tuy dân số đông nhưng khối lượng tiền tệ cần dùng tương đối ít hơn vì lý do một số đông dân chúng, nhứt là dân chúng ở thôn quê hay những dân tộc còn bán khai, tuy không sử dụng tiền tệ hay ít sử dụng tiền tệ. Họ thường sống tự túc hay tự lập, nghĩa là sản xuất để tiêu thụ tại chỗ, không trao đổi với người khác, nếu có trao đổi với nhau, thì hay trao đổi bằng hiện vật, ít khi qua trung gian của tiền tệ.

Do đó, mặt dầu dân số của toàn quốc không gia tăng, nhưng nếu những lớp người đó hay những sắc dân đó chịu

sử dụng tiền tệ hay biết hoặc quen sử dụng tiền tệ, chắc chắn số lượng tiền tệ cần dùng sẽ tăng thêm hay sẽ lớn hơn.

c) Thời cơ kinh tế (Conjoncture économique) :

Khi thời cơ kinh tế tiền tệ, hoạt động kinh tế trở nên rộn rịp hơn, người ta tất sẽ cần dùng nhiều tiền hơn, nghĩa là số cầu tiền tệ gia tăng. Lý do là vì khi thời cơ kinh tế thuận lợi, người ta thường có khuynh hướng vay thêm tiền để đầu tư ; do đó, khối lượng giao dịch tăng thêm nghĩa là khối lượng hàng hóa và dịch vụ trao đổi nhiều hơn. Nói chung, khi nền kinh tế phát triển, số cầu tiền tệ gia tăng không những về phương diện số lượng mà còn về phương diện phạm vi lưu dụng. Thật vậy, khi kinh tế phát triển, ngoài những lý do cần tiền để sản xuất, để trao đổi, để tiêu thụ v. v... người ta còn thấy thói quen sử dụng tiền tệ lan rộng dần sang các tầng lớp dân chúng khác trước kia ít khi sử dụng tiền tệ, vì lẽ phạm vi trao đổi được mở rộng dần khắp các vùng trên lãnh thổ Quốc gia, dưới áp lực của sự phân công, hậu quả tất yếu của sự phát triển kinh tế.

Trái lại, khi thời cơ kinh tế không thuận lợi, mọi hoạt động trở nên chậm chạp, hay có thể bị ngưng trệ. Người sản xuất không muốn vay thêm tiền để đầu tư, số lượng hàng hóa sản xuất và dịch vụ ít hơn, khối lượng giao dịch suy giảm ; do đó, số cầu tiền tệ cũng suy giảm.

d) Vật giá :

Số cầu tiền tệ lệ thuộc chặt chẽ vào vật giá. Khi vật giá tăng, người ta cần dùng nhiều tiền để thay đổi, để sản xuất,

để mua sắm. Khi vật giá gia tăng, nhà sản xuất cần thêm tiền để mua thêm nguyên liệu, máy móc, tuyển thêm nhân viên hầu gia tăng sản xuất. Thương gia cũng cần nhiều tiền để tích trữ hàng hóa hoặc để mua thêm hàng hóa bán được lời. Nhà tiêu thụ cũng cần tiền nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu thường nhựt v.v...

Trái lại, khi vật giá giảm xuống, mọi người đều cần ít tiền hơn khi vật giá gia tăng. Nhà sản xuất không dại gì vay thêm tiền để kinh doanh. Nhà tiêu thụ cũng không cần tiền nhiều như khi vật giá gia tăng.

e) Sự tiên liệu :

Sự tiên liệu cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến số cầu tiền tệ. Khi doanh nhân tiên liệu thời cơ kinh tế sẽ thuận lợi, họ sẽ có khuynh hướng vay thêm tiền để đầu tư, do đó, số cầu tiền tệ gia tăng. Trái lại, nếu tiên liệu thời cơ bất thuận lợi, khuynh hướng đầu tư sẽ suy yếu và như vậy số cầu tiền tệ sẽ giảm thiểu. Nhà tiêu thụ cũng vậy, thông thường khi giá tăng thì họ giảm bớt sự tiêu thụ hay khi giá hạ, thì họ gia tăng tiêu thụ. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp tiên liệu vật giá sẽ gia tăng, họ có thể gia tăng số tiêu thụ, vì sợ vật giá sẽ gia tăng hơn nữa, do đó họ cần nhiều tiền hơn v.v...

II.— SỐ CUNG TIỀN TỆ :

Tiền tệ do ngân hàng cung cấp. Ngân hàng Trung ương là cơ quan giữ độc quyền phát hành tiền tệ. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của bút tệ, các ngân hàng trung gian cũng có thể phát hành bút tệ. Trong phần thứ hai, chúng ta sẽ đề cập đến

các loại ngân hàng đó. Ở đây khi đề cập tới số cung tiền tệ, chúng ta sẽ xét qua thể lệ phát hành tiền tệ.

Mỗi quốc gia đều có một cơ quan phát hành tiền tệ riêng biệt. Ngày xưa, khi còn dùng tiền kim khí, chính quyền đã đặt ra Sở đúc tiền để dân chúng có thể đem quý kim khí như vàng, bạc đến đổi lấy tiền mà chi dụng. Ngày nay tiền giấy đã thông dụng; cơ quan phát hành tiền tệ có khi là một công sở như Viện Phát Hành hay Ngân Hàng Quốc Gia chẳng hạn, có khi là một ngân hàng tư được Chánh Phủ trao cho nhiệm vụ phát hành tiền tệ dưới sự kiểm soát của Chánh phủ ; đó là trường hợp Ngân Hàng Đông Dương nước ta hồi thời Pháp thuộc; có khi là một ngân hàng tư bị quốc hữu hóa ; đó là trường hợp Pháp Quốc Ngân Hàng chẳng hạn.

Trong lịch sử tiền tệ, cơ quan phát hành bó buộc phải theo những thể lệ nhất định. Những thể lệ đó không ra ngoài hai nguyên tắc chính yếu sau đây đã được lần lược áp dụng trong việc phát hành tiền tệ ở các Quốc gia.

1)— NGUYÊN TẮC THÔNG HÓA (currency principle) :

Theo nguyên tắc này, số qui kim tức là vàng hay bạc tùy theo bản vị của tiền tệ Quốc gia hoặc ngoại tệ nếu theo ngoại tệ bản vị dùng để bảo đảm giá trị số lượng tiền tệ phát hành phải vừa đủ để tránh đồng tiền khỏi bị mất giá. Khi xưa, người ta cho rằng trị giá số trữ kim vừa đủ để bảo đảm đó phải bằng trị giá số lượng tiền tệ phát hành. Đó là trường hợp nước Anh vào năm 1844. Nhưng rồi người ta sớm nhận thấy rằng số lượng tiền tệ phát hành bị hạn chế quá chặt chẽ như vậy không thuận lợi cho hoạt động kinh tế

Quốc gia. Không phải cùng một lúc tất cả mọi người đều đem tiền giấy đến cơ quan phát hành đổi lấy trữ kim một lượt. Như vậy, chỉ cần hạn chế số lượng tiền tệ phát hành ở một mức tối đa nào đó mà thôi. Đó là thể lệ do Pháp Quốc Ngân Hàng áp dụng từ năm 1870 đến 1958. Từ năm 1958, Pháp Quốc Ngân Hàng đã bãi bỏ mức phát hành tối đa đó vì nó vẫn còn chặt chẽ và áp dụng thể lệ trữ kim tỉ lệ nghĩa là số trữ kim cần thiết để bảo đảm giá trị tiền tệ phát hành chỉ cần giữ theo một tỉ lệ nào đó thí dụ 40% số giấy bạc phát hành. Tỉ lệ bảo đảm này có thể biến đổi tùy thời vận và tùy quốc gia.

Các nước Anh, Pháp, Hoa Kỳ đã áp dụng nguyên tắc thông hóa trong việc phát hánh tiền tệ suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Hồi đó, người ta cho rằng sự phát hành cơ hồ như có tính cách tự động, nghĩa là số quí kim nhận vào hay xuất ra khỏi hầm dự trữ, số tiền giấy sẽ tăng lên hay giảm xuống.

2)— NGUYÊN TẮC TÍN DỤNG (Banking principle) :

Ngược lại, theo nguyên tắc tín dụng, người ta cho rằng số lượng tiền tệ phát hành không bị ràng buộc bởi số trữ kim. Nó tùy thuộc vào số lượng giao dịch của dân chúng. Nếu số lượng giao dịch của dân chúng gia tăng, nhu cầu tiền tệ cũng sẽ nhiều hơn ; do đó, cơ quan phát hành tiền tệ cần phải cho lưu hành thêm một số giấy bạc. Cái gì bảo đảm giá trị tiền tệ, không phải là quí kim hay ngoại tệ tích trữ trong hầm Ngân Hàng Phát Hành, mà chính là tổng số lượng sản xuất của quốc gia. Cái gì quan trọng đối với dân chúng là mại lực của đồng tiền ; trái lại, mại lực của đồng tiền

giảm, tức là giá trị của nó giảm, như vậy, vàng hay ngoại tệ tích trữ là để dùng vào việc thanh toán các nghiệp vụ giao dịch quốc tế mà thôi.

Nước Đức đã áp dụng nguyên tắc tín dụng vào năm 1933 và đã thâu hoạch nhiều thành quả tốt đẹp: là phục hưng nhanh chóng nền kinh tế của Đức Quốc.

Ngày nay, đa số các quốc gia đều áp dụng nguyên tắc tín dụng trong việc phát hành tiền tệ, vì nó cho phép chính quyền can thiệp mạnh mẽ vào đời sống kinh tế bằng một chính sách tiền tệ thích hợp.

ĐOẠN II.— Tiền tệ và giá cả.

Giá cả là mực độ đo lường giá trị của tiền tệ. Khi số lượng tiền tệ tăng hay giảm, nó có thể tác động trên mực giá cả và có thể gây nên tình trạng lạm phát. Vậy, bàn về tác động của tiền tệ đối với giá cả, tức là bàn về giá trị của tiền tệ và vấn đề lạm phát.

I.— GIÁ TRỊ CỦA TIỀN TỆ :

Nếu hỏi rằng tại sao người ta thích tiền, có lẽ người ta trả lời rằng tại vì tiền có giá trị. Nhưng giá trị của tiền tệ bắt nguồn từ đâu? Tại sao tiền tệ có giá trị? Về điểm này nhiều tác giả giải thích khác nhau. Có người toan đem thuyết giá trị nói chung để giải thích giá trị riêng của tiền tệ, lại có tác giả đưa ra những thuyết mới.

1)— LÝ THUYẾT GIÁ TRỊ CẦN LAO VÀ LÝ THUYẾT GIÁ TRỊ BIÊN TẾ ĐỐI VỚI GIÁ TRỊ CỦA TIỀN TỆ:

Từ lâu, các tác giả tìm cách giải thích giá trị của một vật nói chung. Họ cứ băn khoăn tự hỏi rằng giá trị của mọi vật bắt nguồn từ đâu? Rồi họ đã sớm chia ra làm hai phái: Phái chủ trương giải thích giá trị của một vật bằng sức cần lao đã tạo ra vật ấy và phái chủ trương giải thích giá trị của mọi vật bằng sự hữu dụng biên tế.

a. Lý thuyết giá trị cần lao đối với giá trị của tiền tệ.

Các tác giả cổ điển như A. Smith, Ricardo v.v... đã cho rằng giá trị của một vật bắt nguồn từ sức cần lao đã dùng vào việc sáng tạo ra vật ấy, như vậy hễ giá trị cần lao càng nhiều chừng nào giá trị của vật do cần lao sáng tạo càng nhiều chừng nấy. Giá trị cần lao được cụ thể hóa bằng phí tổn sản xuất. Giá trị của một vật cao hay thấp là do phí tổn sản xuất cao hay thấp.

K. Marx đã lợi dụng lý thuyết giá trị cần lao của các tác giả cổ điển để xây dựng lý thuyết giá trị cần lao lừng danh. Điểm khác biệt mà cũng là điểm tài tình của Marx là biết chuyển sự phân tích giá trị cần lao từ bình diện cá nhân sang bình diện xã hội bằng cách đưa ra ý niệm « số cần lao trung bình cần thiết trong xã hội » dùng để sáng tạo một vật. Chính số lượng cần lao đó, được đo lường bằng thời gian làm việc đã ấn định giá trị của một vật.

Ở đây, chúng ta không phê bình lý thuyết giá trị cần lao nói chung, đúng hay sai, chúng ta chỉ xét xem thuyết giá trị

cần lao có giải thích được giá trị của tiền tệ hay không? Thật ra thuyết này chỉ có thể áp dụng đối với hóa tệ mà không thể áp dụng đối với tín tệ hay bút tệ.

Đối với hóa tệ nói chung hay đối với tiền kim khí nói riêng, người ta có thể dùng phí tổn sản xuất, tức là sức cần lao dùng vào việc sản xuất hóa tệ để định giá trị của hóa tệ hay nói riêng của tiền kim khí chẳng hạn, như người ta có thể nói rằng giá trị của tiền vàng là do phí tổn sản xuất ra vàng và phí tổn đúc tiền mà ra. Tuy nhiên, đối với tín tệ hay bút tệ, người ta không thể nói như vậy được vì lẽ phí tổn sản xuất tín tệ hay bút tệ không liên hệ gì đến giá trị của tiền tệ. Chẳng hạn như phí tổn in tiền giấy không thể ấn định giá trị của tiền giấy vì hai lý do chánh sau đây:

Thứ nhứt: Khi quyết định in tiền giấy, cơ quan phát hành đã định ngay giá trị của tiền giấy sắp in. Thí dụ như Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam định mướn in giấy bạc năm trăm đồng hay hai trăm đồng v.v... Ngân Hàng đã quyết định in giấy bạc loại nào rồi, chỉ cần đưa mẫu giấy cho các nhà in giấy bạc để khảo giá. Cơ quan nào cho giá in rẽ hơn hết là được giao trách nhiệm in tiền.

Thứ hai: Phí tổn in giấy 500$ và phí tổn in giấy 200$ không khác nhau nhiều lắm nếu cùng mẫu giấy, cùng một kiểu v.v.. Thế mà giá trị của hai tờ giấy khác nhau rất nhiều, vì cơ quan phát hành tự gán cho nó như vậy.

b. *Lý thuyết giá trị biên tế đối với giá trị của tiền tệ.*

Lý thuyết giá trị biên tế bắt nguồn từ lý thuyết giá trị

hữu dụng như các tác giả như J. B. Say, Condillac. Các tác giả này cho rằng giá trị của một vật là do tính cách hữu dụng của vật ấy mà ra. Tuy nhiên, thuyết này vấp phải khuyết điểm rất lớn là trong đời có nhiều vật hữu dụng như nước, không khí v.v... Nhưng nhiều khi vô giá trị. Do đó, các tác giả tân cổ điển (néo-classique) đã tìm cách bổ khuyết để chống lại thuyết giá trị cần lao. Họ đưa ra ý niệm biên tế và dùng ý niệm này để giải thích giá trị của mỗi vật. Họ vẫn xác nhận rằng giá trị của mỗi vật bắt nguồn từ sự hữu dụng của vật ấy nhưng muốn đúng hơn, phải nói là sự hữu dụng biên tế của nó; hữu dụng biên tế của một vật tức là sự hữu dụng mà vật ấy mang lại lần cuối cùng khi người ta sử dụng nó để thỏa mãn nhu yếu. Thí dụ, khi khát uống ly nước thứ nhứt chưa hết khác, lại uống ly thứ hai, thứ ba v.v... Giả tỉ tới ly thứ ba, người ta không uống nữa vì đã hết khát rồi. Như vậy, sự hữu dụng của ly nước thứ ba là sự hữu dụng biên tế. Chính sự hữu dụng của ly nước thứ ba này đã định giá trị của ly nước thứ nhất, thứ hai và thứ ba, vì cả ba ly nước đều nhau và có thể thay thế lẫn nhau. Nhờ ý niệm hữu dụng biên tế, các tác giả tân cổ điển giải thích được tại sao không khí, nước v.v... rất hữu dụng nhưng lại không có giá trị hay những quí kim ít hữu dụng nhưng lại có giá trị rất lớn. Chính vì sự khan hiếm của quí kim làm cho sự hữu dụng biên tế của nó cao cũng như chính vì nước, không khí quá thừa thải, cho nên sự hữu dụng biên tế của nó quá thấp đến nỗi gần như vô giá trị, biên tế đúng hay sai, chúng ta chỉ xét xem thuyết đó giải thích thỏa đáng giá trị của tiền tệ hay không?

Nếu áp dụng lý thuyết giá trị biên tế vào giá trị của tiền tệ, người ta sẽ cho rằng con người sở dĩ thích tiền hay mê tiền là vì tiền có thể thỏa mãn nhu yếu của con người và người ta tích trữ tiền là vì ưa thích hiện kim. Nếu hiện kim

thừa thải, hữu dụng biên tế của tiền tệ suy giảm, như vậy giá trị tiền tệ cũng suy giảm.

Thật ra, lý luận theo thuyết giá trị biên tế như vậy không đúng vì lẽ người ta thích tiền không phải vì bản chất của con người là ưa thích hiện kim, mà chính là vì giữ tiền, người ta có thể tạo mải hàng hóa và dịch vụ cần cho sự sống của con người. Hơn nữa, hiện kim của cá nhân, của một gia đình hay xí nghiệp thừa thải; không vì thế giá trị tiền tệ suy giảm. Trái lại, tiền tích trữ càng nhiều chừng nào, người ta càng muốn có thêm tiền nhiều chừng nấy. Giá trị tiền tệ bị giảm không phải vì sự hữu dụng biên tế của nó giảm mà vì mải lực của nó suy giảm. Thêm vào đó, khi tiền mất giá, liệu người ta có yêu thích hiện kim hay không? Không ai chịu giữ tài sản dưới hình thức hiện kim khi đồng tiền mất giá. Như vậy, thuyết giá trị biên tế không thể giải thích được giá trị của tiền tệ.

2)— THUYẾT DUY DANH.

Với thuyết duy danh, nhiều tác phẩm giải thích giá trị tiền tệ bằng sự sáng tác của chánh quyền hay của xã hội.

Một tác giả Đức, Ô. Knapp, đã cho rằng chính quyền mới là người thật sự sáng tạo ra giá trị của tiền tệ. Dù là tiền giấy hay kim khí, giá trị của tiền tệ bắt nguồn từ quyết định của chính quyền.

Thật ra giải quyết như vậy không đúng lắm hay chỉ đúng ở một khía cạnh mà thôi. Lập luận của Knapp chỉ có thể áp dụng một phần nào cho tiền giấy. Với tiền giấy, quả

thật phải có quyết định của chánh quyền, tiền giấy mới có thể lưu hành được. Tuy nhiên, đó không phải là điều kiện đủ. Trong thực tế, nhiều khi giá trị của một thứ tiền đã được chính quyền ấn định bằng một đạo luật, thế mà thật sự tiền ấy không có giá trị gì cả và không được nhân dân chấp nhận. Tiền nếu có phẩm vật hay dịch vụ chẳng qua là một mảnh giấy lộn mà thôi. Đó là trường hợp của đồng Mark của Đức vào năm 1920 và tiền của Trung Hoa vào năm 1946. Người ta đã gánh tiền để đi chợ.

Chính vì vậy, F. Simiand đã nhìn một khía cạnh hơi khác khía cạnh của Knapp. Tác giả cho rằng giá trị của tiền tệ là do sự thỏa thuận của xã hội. Đó là sản phẩm của công luận và quyết định của chánh quyền chỉ xác nhận hay củng cố sự thỏa hiệp đó mà thôi. Cho nên, theo ông, mọi thứ tiền đều là tín tệ, giá trị của nó do sự tín nhiệm của nhân dân mà ra.

Phê bình F. Simiand, ta có thể nói rằng, tác giả chỉ thấy cái đuôi mà không thấy cái đầu hay chỉ thấy hậu quả mà không thấy nguyên nhân, vẫn biết rằng tiền tệ là một sản phẩm của xã hội, nhưng nhân dân chỉ tín nhiệm nó khi nào nó có giá trị. Nó có giá trị khi nào nó có mải lực bền vững, nhứt là khi nào nó có thể tạo mải được sản phẩm hay dịch vụ nhứt định.

3)— LÝ THUYẾT VỀ MẠI LỰC CỦA TIỀN TỆ.

Ta có thể phân biệt hai loại giá trị của tiền tệ : Giá trị quốc nội và giá trị quốc nội ở đây ta chỉ đề cập giá trị quốc nội của tiền tệ; giá trị quốc nội của tiền tệ có thể phân

chia ra làm nhiều giá trị biểu kiến và giá trị thực sự. Giá trị biểu kiến là giá trị ghi trên đồng tiền thí dụ giấy 500$, giấy 200$, giấy 100$ v.v... Giá trị thực sự mại lực của đồng tiền ở trong nước.

Ngày nay, đa số rất lớn các tác giả đều đồng ý với nhau giải thích giá trị của tiền tệ bằng mại lực của nó. Mại lực của đồng tiền tức là số lượng hàng hóa và dịch vụ mà đơn vị tiền tệ ấy có thể tạo mải được. Khi người nắm giữ đồng tiền hay khi người ta mê tiền, thích tiền chính vì mại lực của nó. Cái gì quan trọng khi người ta nhận tiền chính là số lượng hàng hóa và dịch vụ do việc sử dụng đồng tiền mang lại. Khi mại lực của đồng tiền suy yếu nghĩa là cũng với một số lượng tiền tệ nhứt định, số lượng hàng hóa và dịch vụ tạo mải được kém hơn, giá trị của đơn vị tiền tệ ấy bị giảm đi; trái lại, nếu mại lực của nó tăng, giá trị của nó cũng tăng theo. Cho nên khi người ta in thêm tiền hay khi khối tiền tệ tăng, điều đó không quan hệ nếu mại lực của nó giữ vững hay tăng thêm.

Nhưng mại lực của tiền tệ tùy thuộc những yếu tố nào?

Với một số lượng tiền tệ nhứt định là M, ta có thể trao đổi được một số lượng hàng hóa và dịch vụ là T. Vậy mối tương quan giữa số lượng tiền tệ M và số lượng hàng hóa và dịch vụ T có thể diễn ra bằng tỉ số sau đây; tỉ số đó tức là giá cả trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Ta tượng trưng bằng P.

$$\frac{M}{T} = P$$

Tuy nhiên, tỉ số này chỉ diễn tả một tình trạng trao đổi

có tính cách tĩnh, nghĩa là số lượng tiền tệ M không tiếp tục lưu hành sau khi trao đổi với T. Nếu đứng trên phương diện quốc gia nói chung, số lượng tiền tệ M được lưu hành từ tay người nầy sang tay người khác với một tốc độ nào đó, ta cứ gọi là V. Với V, M biến thành một trào lượng tiền tệ M. V, (trường hợp nầy giống như trường hợp cái chong chóng. Khi đứng yên thì có 2 cánh, nhưng khi nó quay thấy rất nhiều cánh), dùng để trao đổi với T. Vậy, đối với hoạt động kinh tế quốc gia nói chung, mối tương quan giữa trào lượng tiền tệ M.V. và T, được biểu thị bằng tỉ số P, giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ nói chung. Do đó, ta có phương trình sau đây, thường gọi là phương trình trao đổi của tác giả Irving Fisher:

$$\frac{M.\ V.}{T} = P$$

hay:

$$M.\ V. = P.T.$$

Qua phương trình này, chúng ta thấy mại lực của tiền tệ tùy thuộc vào 4 yếu tố: số lượng tiền tệ lưu hành M, tốc độ lưu hành của tiền tệ là V, vật giá P và dung lượng trao đổi T. Số lượng tiền tệ lưu hành tùy thuộc vào chính sách tiền tệ và tín dụng của Ngân Hàng Trung Ương. Tốc độ tùy thuộc vào khuynh hướng tiêu thụ của nhân dân hay thói quen hoặc tâm lý của nhân dân đối với việc sử dụng tiền tệ. Vật giá tùy thuộc trước hết là định luật cung, cầu. Dung lượng giao dịch T tùy thuộc nhiều yếu tố M, V, P. Nói chung 4 yếu tố trong phương trình đều tùy thuộc lẫn nhau.

Nhiều tác giả còn đề cập tới phương trình sau đây:

$$M.V + M'\ V' = PT$$

tức là thêm yếu tố M', V'. M' tượng trưng cho số lượng bút tệ do các ngân hàng trung gian phát hành và V', tốc độ lưu hành của số bút tệ đó. Nếu ta gán cho M tổng số lượng tiền tệ lưu hành, không phân biệt tín tệ hay bút tệ và V tốc độ lưu hành chung của số lượng tiền tệ, ta có thể giữ phương trình đơn giản M.V = PT.

Trong thời gian ngắn, V và T ít thay đổi. Nguyên do là vì trong thời gian ngắn, khuynh hướng tiêu thụ của quốc gia nói chung ít biến đổi khiến cho tốc độ lưu hành cũng ít biến đổi; từ đó, dung lượng trao đổi T có thể bất biến. Như vậy, khi M tăng hay giảm, P cũng phải tăng hay giảm theo. Hễ P tăng, mải lực của tiền tệ giảm, tức là giá trị của nó giảm. Khi P giảm, mải lực của tiền tệ tăng, tức là giá trị của nó cũng tăng. Điều nầy đưa các nhà kinh tế học chủ trương lý thuyết mải lực của tiền tệ đi đến kết luận như sau:

«Trong thời gian ngắn, khi số lượng tiền tệ lưu hành quá nhiều, giá trị của nó suy giảm».

Đó là ý nghĩa của *lý thuyết định lượng* về tiền tệ mà khi xưa tác giả Jean Bodin lần đầu tiên đề cập đến và ngày nay tác giả Irving Fisher cụ thể hóa thành phương trình:

$$M.V = PT$$

Tuy nhiên, thuyết định lượng chỉ đúng trong thời gian ngắn. Trong trường kỳ, giá trị tiền tệ có tùy thuộc vào số lượng của nó hay không? Chắc chắn là không vì V và T có

thể biến đổi, khiến cho số lượng tiền tệ M khi tăng lên không thể lôi cuốn theo số gia tăng trong vật giá, như vậy giá trị của tiền tệ không thể suy giảm. Khi tung thêm một số lượng tiền tệ là $\triangle M$ trong thời gian ngắn, vật giá có thể gia tăng; nhưng trong một thời gian sau, số lượng hàng hóa và tiện ích tăng lên, khiến cho vật giá dừng lại hay giảm thiểu để trở về mức cũ, nhờ đó giá trị tiền tệ trở lại giữ vững.

Lý thuyết mại lực của tiền tệ diễn tả bằng phương trình $M.V = P.T$ không giải thích rõ tiền tệ do đâu mà có giá trị, chỉ nói rằng giá trị tiền tệ tùy thuộc mải lực của nó; mải lực của tiền tệ, trong thời gian ngắn tùy thuộc vào số lượng tiền tệ M. Trong thời gian dài, nó còn tùy thuộc V,P,T. Điều nầy làm cho lý thuyết mải lực của tiền tệ trở nên mơ hồ; vì vậy ta cần phải nghĩ tới một lý thuyết khác, biến thể từ thuyết mải lực của tiền tệ.

Đó là lý thuyết giải thích giá trị tiền tệ bằng số lượng sản xuất quốc gia. Chúng ta dám quả quyết rằng tiền tệ có giá trị hay không là nhờ số lượng sản xuất của quốc gia. Nếu số lượng sản xuất quốc gia tăng lên nhiều, hàng hóa và tiện ích bán với giá rẽ, tức là đồng tiền có giá. Ngược lại, khi số lượng sản xuất quốc gia giảm sút nhiều, hàng hóa và tiện ích khan hiếm, vật giá gia tăng, tức là giá trị tiền tệ giảm. Với một số lượng tiền tệ nhứt định, vì vật giá gia tăng, ta tạo mải được một số lượng hàng hóa và tiện ích ít hơn; ta than rằng đồng tiền mất giá.

Để giải thích rõ ràng hơn, ta trở lại công thức sau đây:

$$P = \frac{M.\ V}{T}$$

Ta thay T bằng Q. Ta không dùng T vì T chỉ dung lượng giao dịch trong đó có thể là hàng hóa và tiện ích sản xuất trong nước mà cũng có thể là hàng hóa và tiện ích nhập cảng. Trong lý thuyết giải thích giá trị tiền tệ bằng sản lượng quốc gia, ta chỉ đề cập tới hàng hóa và tiện ích sản xuất được ở trong nước nhà thôi, mà ta gọi là Q.

Đối với toàn thể quốc gia, một trào lượng tiền tệ chung là M.V. được trao đổi trong một thời gian nhứt định thí dụ một năm với một số lượng sản xuất trong nước là Q ; ta có vật giá trung bình là P :

$$P = \frac{M \cdot V}{Q}$$

M. V. thượng trưng cho số cầu của quốc gia và Q số lượng sản xuất của quốc gia đem cung ứng trên thị trường. Hễ số lượng sản xuất của quốc gia nhiều thì số cung trên thị trường nhiều. Do đó, ta có thể viết :

$$P = \frac{M \cdot V}{Q} = \frac{\text{Cầu}}{\text{Cung}}$$

Khi số lượng tiền tệ M hay tốc độ tiền tệ V tăng, tức nhiên số cầu tăng. Trong khi đó, nếu số cung cũng tăng theo cùng một tỉ lệ, vật giá không thay đổi. Trái lại, nếu số cung tăng nhưng theo một tỉ lệ ít hơn hay giữ vững hay giảm thiểu, vật giá P tăng lên. Số cung chỉ tăng được khi số lượng sản xuất quốc gia tăng lên, với điều kiện hàng hóa tồn kho không còn thừa.

Vậy khi M hay V hay cả hai tăng lên, điều đó không

ngại nếu số lượng sản xuất quốc gia cũng tăng theo cùng một tỉ lệ, vật giá không thay đổi tức nhiên giá trị tiền tệ không bị suy giảm. Chính vì vậy, ta cho rằng *yếu tố quyết định giá trị tiền tệ là số lượng sản xuất quốc gia.* Hay nói một cách khác, *số lượng sản xuất quốc gia bảo đảm cho giá trị tiền tệ.*

Giá trị tiền tệ biến đổi ngược chiều với vật giá. Khi vật giá gia tăng, giá trị của tiền tệ giảm và khi vật giá giảm, giá trị tiền tệ gia tăng. Do đó, ta có thể viết nếu gọi x là giá trị tiền tệ :

$$x = \frac{1}{P} = \frac{Q}{M.V} = \frac{Cung}{Cầu}$$

Vậy, khi số lượng sản xuất quốc gia tăng trước một trào lượng tiền tệ bất biến, giá trị tiền tệ tăng.

Lý thuyết trên đây giải thích được giá trị tiền tệ quốc nội và giải thích giá trị thực sự của nó. Khi ta nắm một số lượng tiền tệ nhứt định, không bao giờ ta tự hỏi, tiền đó có thể đổi ra vàng hay không; mà ta thường hỏi với tiền nầy, ta có mua được hàng hóa và tiện ích hay không và mua được một số lượng khả quan hay không. Nếu mua được với một số lượng khả quan là ta cho đồng tiền có giá trị. Muốn như vậy, số lượng sản xuất quốc gia phải dồi dào.

Ngoài ra, ta có thể dùng lý thuyết nầy để giải thích giá trị quốc ngoại của tiền tệ. Ở đây, nhiều người cho rằng cái gì bảo đảm giá trị quốc ngoại của tiền tệ là số dự trữ về vàng và ngoại tệ của quốc gia. Khi số dự trữ đó dồi dào, giá trị của nó đối với ngoại quốc tăng lên. Ngược lại, khi số dự trữ nầy giảm, giá trị tiền tệ của quốc gia đối với nước ngoài

cũng giảm. Điều đó không phải là sai, nhưng không đúng. không phải sai là vì quả thật khi số dự trữ qui kim và ngoại tệ của quốc gia dồi dào, giá trị quốc ngoại của tiền tệ tăng. Trái lại, khi nó giảm thiểu, giá trị đó cũng giảm. Nguyên do là vì khi dự trữ qui kim và ngoại tệ dồi dào, ta có thể cung ứng ngoại tệ cho một số cầu ngoại tệ trên thị trường khiến cho giá ngoại tệ không tăng nếu tính ra bằng tiền trong nước. Hơn nữa, khi số dự trữ nhiều, người ta tin tưởng ở giá trị tiền tệ quốc gia vì người ta không muốn chuyển tài sản ra ngoại quốc khiến cho số cầu về ngoại tệ không tăng nhiều, nhờ đó không làm tăng giá ngoại tệ.

Nhưng không đúng là vì dự trữ qui kim và ngoại tệ không phải là nguyên nhơn làm cho tiền tệ quốc gia có giá so với ngoại tệ, mà chỉ là hậu quả của việc tiền tệ quốc gia tăng giá mà thôi.

Thật vậy, như ta đã trình bày trên đây, khi số lượng sản xuất quốc gia dồi dào, giá trị quốc nội của tiền tệ tăng. Hễ số lượng sản xuất quốc gia dồi dào, không những nhu cầu trong nước được thỏa mãn, mà còn dư hàng hóa và tiện ích để xuất cảng đầy đủ, khiến cho ngoại tệ hay vàng thâu được nhiều. Trong khi đó, vì số sản xuất quốc gia dồi dào rất có thể hàng nhập cảng giảm thiểu, tức là số chi về ngoại tệ tương đối ít. Phần ngoại tệ nhiều, chi ngoại tệ ít, cán cân chi phó thặng dư, tức là ta dư ngoại tệ để dành dự trữ khiến cho số dự trữ ngoại tệ của quốc gia tăng lên. Dự trữ qui kim và ngoại tệ của quốc gia dồi dào là triệu chứng của một tình trạng trong đó số cầu ngoại tệ ít, so với số cung ngoại tệ; do đó, giá của tiền tệ quốc gia đối với ngoại tệ được giữ vững, nhiều khi có thể gia tăng. Trong một tình trạng như vậy, người ta càng tin tưởng ở giá trị tiền tệ

quốc gia, muốn giữ tài sản dưới hình thức tiền tệ có giá trị, tư bản từ ngoại quốc chuyển vào trong nước càng nhiều khiến cho giá trị tiền tệ quốc nội càng tăng gia vì người ta sẵn sàng mua tiền tệ quốc nội bằng ngoại tệ nhiều hơn. Đó là trường hợp của nước Cộng Hòa Liên Bang Đức khi đồng Đức Mã tăng giá. Những người chuyên đầu cơ tiền tệ sẵn sàng bỏ tiền ngoại quốc để mua Đức Mã khi giá của nó chưa lên cao để bán lại khi giá cao kiếm lời. Trong lúc ấy, những người có tài sản ở những nước mà giá trị tiền tệ không vững như Anh, Pháp chẳng hạn, không chịu giữ Anh kim hay Phật lăng, chuyển đổi những loại tiền đó thành Đức Mã tức là tăng số cầu Đức Mã làm cho giá nó lại vọt thêm cao hơn.

Ngược lại, khi số lượng sản xuất quốc gia suy yếu, không đủ thỏa mãn nhu cầu trong nước, tức là vật giá gia tăng, giá trị tiền tệ trong nước giảm theo công thức:

$$x = \frac{1}{P} = \frac{Q}{M.V} = \frac{\text{Cung}}{\text{Cầu}}$$

Vì số lượng sản xuất trong nước không đủ thỏa mãn nhu cầu, số hàng nhập cảng phải lên và số xuất cảng giảm xuống. Nhập cảng nhiều hơn, tức là chi ngoại tệ nhiều hơn. Tình trạng nầy đưa đến hậu quả là cán cân chi phó hao hụt. Để bù đắp số hao hụt đó, quốc gia phải lấy trong số dự trữ vàng và ngoại tệ một ngân khoản để bù đắp. Nếu qua năm sau và những năm sau nữa, cán cân chi phó tiếp tục hao hụt vì số lượng sản xuất quốc gia vẫn suy yếu, dự trữ vàng và ngoại tệ lại càng giảm hơn nữa. Nếu tình trạng đó vẫn kéo dài, dự trữ giảm tới mức độ nào đó, quốc gia phải đi vay để bù đắp số hao hụt trong cán cân chi phó. Người ta cần ngoại tệ nhiều hơn trong khi số cung ngoại tệ ít, không đủ thỏa mãn nhu cầu; vì vậy, giá ngoại tệ tăng lên so với giá trị tiền tệ

quốc nội. Người ta sẵn sàng bỏ nhiều tiền quốc nội hơn để mua một số ngoại tệ nhứt định. Mua ngoại tệ để làm gì ?

Có nhiều lý do. Những người dư tài sản, sợ giữ tiền quốc nội thì bị mất giá, có khuynh hướng chuyển đổi tiền quốc nội ra ngoại tệ mạnh để giữ vững giá trị tài sản của mình hoặc để chuyển ra ngoại quốc kỳ thác lấy lời. Những người ngoại quốc sợ tiền tệ quốc gia bị phá giá cũng có khuynh hướng rút vốn về nước hoặc chuyển vốn qua nước khác, nơi mà giá trị tiền tệ tương đối ổn định hơn.

Những người đầu cơ, trong tình trạng đó, sẵn sàng mua ngoại tệ với giá cao khi nó chưa cao lắm để tích lủy một thời gian, đợi khi giá lên cao bán lại lấy lời. Hoặc những người buôn hàng lậu, cần ngoại tệ để nhập cảng lậu hàng hóa bán giá cao mà không phải chịu thuế v.v...

Những yếu tố trên đây làm cho số cầu ngoại tệ tăng lên trước số cung ngoại tệ suy yếu. Hậu quả là giá ngoại tệ tăng vọt so với tiền tệ quốc nội. Người ta phải bỏ nhiều tiền quốc nội hơn để mua một số ngoại tệ nhứt định, tức là giá trị quốc ngoại của tiền tệ quốc nội giảm. Đó là trường hợp của Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1965 cho đến ngày nay (1).

Nói tóm lại, *cái gì bảo đảm giá trị tiền tệ hay tạo giá trị cho tiền tệ là số lượng sản xuất của quốc gia,* dầu là giá trị tiền tệ ở trong nước hay đối với ngoại quốc. Khi số lượng sản xuất đó dồi dào, nó gây lên niềm tin tưởng ở nền kinh tế quốc gia,

---

(1) Xin xem bài đọc thêm ở cuối chương.

đối với quần chúng cũng như đối với người ngoại quốc, do đó, giá trị tiền tệ giữ vững, ngoài cách lập luận trên đây. Trái lại, nếu số lượng sản xuất quốc gia suy yếu, nó làm cho mọi người mất tin tưởng ở giá trị tiền tệ, khiến cho nó, vốn đã giảm giá, càng giảm giá hơn nữa. Yếu tố tâm lý nói ở đây, có tánh cách gia trọng vào việc gia tăng hay suy giảm giá trị tiền tệ. Ngoài ra, dự trữ vàng và ngoại tệ chỉ dùng để thanh toán các cuộc giao dịch quốc tế. Nó không phải là nguyên nhơn gây nên giá trị tiền tệ mà chỉ là hậu quả của việc tiền tệ có giá trị hay không mà thôi.

Sự kiện mà người ta cho rằng vàng bảo đảm giá trị của tiền giấy chỉ đúng khi các quốc gia còn dùng tiền giấy khả hoán. Lúc bấy giờ đồng tiền thật sự là đồng tiền đúc bằng vàng. Nhưng đồng tiền vàng nặng nề, khó di chuyển, khó cất dấu cho nên người ta gởi Ngân hàng để lấy tiền giấy rồi dùng tiền giấy đó tiêu xài, khi nào có ai nghi ngờ thì đem tiền giấy đó đến Ngân hàng đổi lấy tiền vàng, vì vậy người ta gọi là tiền giấy khả hoán.

Tiền giấy đó chỉ có nghĩa là tạm thay cho tiền vàng tự nó không có giá trị gì, vì vậy mới có vấn đề vàng bảo đảm giá trị của nó. Hễ thấy tiền giấy phát hành quá nhiều trong khi trong ngân hàng có ít vàng, người ta sợ tiền giấy không có giá trị vì sợ không đổi được tiền vàng.

Trái lại ngày nay, người ta không còn dùng tiền giấy khả hoán nữa mà dùng tiền giấy bất khả hoán. Có tiền giấy không được đổi lấy vàng, cứ tiêu dùng. Do đó, vàng không còn làm bảo đảm tiền giấy nữa. Khi nắm tiền, điều quan trọng đối với ta không phải là đổi được vàng hay không mà có mua được hàng hóa nhiều hay không. Muốn mua được hàng hóa nhiều, số lượng sản xuất quốc gia phải nhiều. Khi số lượng sản xuất quốc gia

ít, giá trị tiền tệ giảm vì mua được hàng ít do giá hàng tăng.

Ta có thể dùng lý thuyết nầy để giải thích nạn lạm phát.

II.— LẠM PHÁT.

1. ĐỊNH NGHĨA.

Mỗi lần thấy in giấy bạc mới, dư luận báo chí Việt Nam cũng như những người ngoài đường phố thường cho rằng có lạm phát. Thật là một thành kiến tai hại hay là một vỏ đoán vô trách nhiệm.

Thật ra, muốn hiểu lạm phát cũng không khó.

Trước hết, về từ ngữ, lạm phát có nghĩa là phát hành tiền tệ quá lố. Nói như vậy mặc nhiên ta chấp nhận quá lố so với cái gì được dùng làm tiêu chuẩn. Cái tiêu chuẩn đó biến đổi với thời gian, tùy theo người ta dùng tiền giấy khả hoán hay bất khả hoán.

Như ta đã biết, khi xưa người ta dùng tiền bằng vàng hay bằng bạc: Vàng hay bạc được đúc thành những đồng tiền để lưu hành. Nhưng lưu hành đồng tiền vàng hay tiền bạc như vậy nặng nề, khó cất dấu, khó di chuyển nhiều, vì vậy, ngân hàng Amsterdam ở Hòa Lan và ông Palmstruck ở Thụy Điển đã có sáng kiến phát cho những người có tiền vàng (hoặc tiền bạc) đem gởi ở ngân hàng những chứng chỉ ký thác trị giá tương đương để đem theo người dễ dàng và sử dụng như tiền giấy ngày nay, chỉ có khác là những chứng chỉ đó có thể

đem đến ngân hàng đổi lấy tiền vàng (hay tiền bạc) nếu người ta muốn. Chính vì vậy, người ta gọi những «chứng chỉ ký thác» đó là tiền giấy khả hoán.

Khi dùng tiền giấy khả hoán, lúc ban đầu, các ngân hàng rất dè dặt trong việc phát hành các tiền giấy đó: chỉ phát hành tiền giấy khi có người đem tiền vàng (hay bạc) đến ký thác. Nhưng lần lần, các ngân hàng được phép bạo dạn hơn: phát hành số tiền giấy khả hoán có thể nhiều hơn số vàng (hay bạc) trữ ở hầm bạc ngân hàng miễn là tự giới hạn ở mức tối đa nào đó hoặc tới một tỉ lệ nào đó mà theo kinh nghiệm người ta thấy đủ bảo đảm việc dân chúng đem tiền giấy đến ngân hàng đổi lấy vàng. Đó là ý nghĩa của việc phát hành theo *nguyên tắc thông hóa*. Nếu phát hành quá mức tối đa nào đó hay phát hành tiền giấy quá nhiều khiến cho tỉ lệ vàng bảo đảm không đủ thì người ta cho rằng có *lạm phát* tức là phát hành quá lố so với mức tối đa hay tỉ lệ bảo đảm; vì trong trường hợp đó, số tiền giấy lưu hành quá nhiều, dân chúng đem tiền giấy đến ngân hàng đổi lấy vàng mà ngân hàng không có đủ để đổi cho dân chúng. Chính vì vậy mới đặt vấn đề bảo đảm bằng vàng ở một mực độ vừa phải nào đó. Mực độ gọi là vừa phải tùy theo kinh nghiệm trong quá khứ về khuynh hướng của dân chúng đem tiền giấy đến đổi lấy vàng (hay bạc) nhiều hay ít, tùy theo tình hình kinh tế v. v... lúc bấy giờ đồng tiền thật sự là đồng tiền vàng (hay bạc), còn tiền giấy chỉ lưu hành tạm thay cho tiền vàng mà thôi.

Trái lại, ngày nay, từ lúc các quốc gia dùng *tiền giấy bất khả hoán* nghĩa là dùng tiền giấy không được đổi ra vàng

ở ngân hàng nữa (1), hễ nắm tiền giấy là cứ sử dụng. Như vậy, trong việc phát hành tiền giấy bất khả hoán hay nói chung phát hành tín tệ, ngân hàng phát hành không còn bị ràng buộc bởi việc tôn trọng số vàng dùng để bảo đảm nữa, mà cứ việc phát hành tùy theo nhu cầu kinh tế miễn sao tiền phát hành ra giữ vững giá trị của nó. Đó là ý nghĩa của việc phát hành theo *nguyên tắc tín dụng*. Chính vì vậy, chữ lạm phát ngày nay có nghĩa là phát hành quá mức khiến cho giá trị tiền tệ suy giảm; nó không còn ý nghĩa phát hành quá mức so với quí kim bảo đảm nữa. Ta không thể nói vàng bảo đảm giá trị tiền tệ vì khi nắm tiền ta không bao giờ nghĩ tới việc đem tiền đổi lấy vàng. Cái gì quan trọng đối với người nắm đồng tiền là mải lực của nó. Với tiền, ta có mua được hàng hóa và tiện ích hay không và mua được nhiều hay ít. Trong số hàng hóa mua được có cả vàng. Đó mới là vấn đề.

Qua những điều trình bày trên đây, ta có thể định nghĩa *lạm phát là một tình trạng kinh tế trong đó số cầu tăng trong khi số cung hàng hóa và tiện ích của quốc gia không đủ cung ứng cho nhu cầu.*

Những yếu tố làm gia tăng trực tiếp số cầu là số lượng tiền tệ và tốc độ tiền tệ. Vậy lạm phát có thể được diễn tả bằng công thức như trên đây đã trình bày:

---

(1) Đem tiền giấy **đổi** *ra vàng khác với việc* **mua** *vàng. Mua vàng thì mua theo giá thị trường, khi cao khi thấp tùy theo cung, cầu và mua ở đâu cũng được trong khuôn khổ cho phép của luật pháp. Còn* **đổi** *ra vàng thì đổi theo định nghĩa chánh thức của đơn vị tiền tệ và chỉ đổi ở ngân hàng mà thôi. Thí dụ: Khi Pháp định nghĩa một phật lăng bằng 65,5 mg vàng thì một phật lăng đổi được 65,5 mg vàng ở ngân hàng, còn nếu mua vàng thì có thể được nhiều hơn hay ít hơn.*

$$x = \frac{1}{P} = \frac{Q}{M.\ V} = \frac{\text{Cung}}{\text{Cầu}}$$

hay :

$$P = \frac{M.\ V}{Q} = \frac{\text{Cầu}}{\text{Cung}}$$

Khi số lượng tiền tệ M tăng, lôi cuốn theo sự gia tăng trong tốc độ tiền tệ, số cầu gia tăng trong khi sản xuất quốc gia gia tăng song hành và theo cùng một tỉ lệ thì không có lạm phát. Trái lại, cũng trong trường hợp đó, nếu số lượng sản xuất gia tăng ít hơn hay giữ vững hoặc giảm sút, người ta coi là có lạm phát.

2. TRIỆU CHỨNG.

Thật ra, nếu nói lạm phát suông thì còn mơ hồ không diễn tả được tình trạng thực tế ra sao. Muốn cho chính xác hơn, ta nên nhớ rằng nạn lạm phát nếu diễn tiến đầy đủ, gồm hai giai đoạn: giai đoạn trước hết là giai đoạn có *áp lực lạm phát* và giai đoạn sau cùng là giai đoạn nạn lạm phát *bộc phát* thực sự.

Trong giai đoạn có áp lực lạm phát hay sai ngạch lạm phát, ta thấy có những triệu chứng sau đây:

a.— Vật giá nói chung, không ngớt gia tăng và kéo dài trong thời gian. Phải có yếu tố « kéo dài trong thời gian » thì mới đúng là triệu chứng có áp lực lạm phát; hay nói theo danh từ thông thường, là có lạm phát. Trong thực tế, vật giá nhiều khi trở lại ổn định. Đó là trường hợp gián đoạn giao thông, hàng kẹt bến chưa bốc dở kịp v.v... giá hàng tạm thời

tăng lên rồi lại bình ổn khi những nguyên do tạm thời đó chấm dứt.

b.— Tiền tệ quốc gia bị giảm giá so với ngoại tệ và vàng nghĩa là phải mất nhiều tiền quốc gia hơn để mua lấy một số ngoại tệ nhứt định hoặc một số vàng nhứt định. Nguyên do là vì khi vật giá gia tăng, giá trị tiền tệ giảm. Những người có tài sản nhiều thường có khuynh hướng bảo vệ giá trị tài sản của mình bằng cách mua vàng hay ngoại tệ để tích trữ thay vì tích trữ đồng tiền quốc gia đang bị mất giá. Nhiều người mua vàng hay ngoại tệ, nhứt là ngoại tệ mạnh, tất nhiên giá hàng và ngoại tệ phải tăng vọt lên cao. Trước ngày phá giá đồng bạc Việt Nam C. H. giá vàng đang từ 9 ngàn sáu một lượng tăng vọt lên đến 18 hay 20 ngàn một lượng và giá Mỹ kim trên thị trường chợ đen tăng từ 170$ một Mỹ kim vào cuối năm 1965 lên đến 220$ và giữa tháng 6/1966 trước ngày phá giá đồng bạc để chống lạm phát.

c.— Cán cân chi phó của quốc gia bị hao hụt từ năm nầy qua năm khác. Nguyên do là vì trong tình trạng lạm phát hay có áp lực lạm phá, ta đã biết sản xuất quốc gia không đủ cung ứng cho nhu cầu, vì vậy, không có thặng dư nhiều để xuất cảng theo mức độ bình thường. Nói như vậy có nghĩa là số ngoại tệ thu về giảm sút rõ rệt. Trong khi đó, vì thiếu sản phẩm cung cấp cho thị trường, quốc gia phải nhập cảng càng ngày càng nhiều hơn, tức là phải chi tiêu nhiều ngoại tệ. Hơn nữa, vì giá trị tiền tệ quốc gia giảm, nhiều người có khuynh hướng chuyển đổi tài sản ra ngoại tệ tức là quốc gia chi ngoại tệ nhiều hơn trong khi số thâu ngoại tệ giảm, nghĩa là cán cân chi phó hao hụt (cán cân chi phó là bảng kê tổng số chi và tổng số thâu ngoại tệ của quốc gia trong thời hạn một năm).

3. NGUYÊN NHƠN.

Khi quan niệm lạm phát là một tình trạng kinh tế trong đó số cầu gia tăng trong khi sản lượng quốc gia không đủ cung ứng, mặc nhiên ta thấy có hai loại nguyên nhân chánh yếu: Những nguyên do làm số cầu gia tăng và những nguyên do làm cho số cung hay sản xuất quốc gia không đủ đáp ứng.

Yếu tố chánh làm tăng số cầu là yếu tố thuộc về *tiền tệ*. Số lượng tiền tệ quá nhiều và tốc độ tiền tệ quá nhanh, yếu tố quan trọng nhứt khiến cho số lượng tiền tệ gia tăng là số chi của chánh quyền vượt quá xa số thâu của Ngân sách quốc gia. Sai biệt giữa chi và thâu của Ngân sách đó được đài thọ bằng cách in thêm giấy bạc. Khi số lượng tiền tệ tăng nhiều, lợi tức *tiền tệ* của quần chúng cũng tăng. Lợi tức tiền tệ tăng, người ta tiêu pha nhiều hơn, tốc độ lưu hành của tiền tệ cũng trở nên nhanh hơn.

Về phía cung hay sản xuất quốc gia, nhiều yếu tố làm cho nó tăng ít hay không tăng hay giảm sút, mà quan trọng hơn hết là tình trạng toàn dụng. Khi nền kinh tế quốc gia đi gần đến mức toàn dụng, nghĩa là khi các yếu tố sản xuất khan hiếm, muốn gia tăng sản xuất, người ta không tìm được nhơn công thặng dư đủ cung ứng cho nhu cầu sản xuất; do đó, muốn mướn cho được nhơn công, nhà kinh doanh phải mướn giành với nhau bằng cách trả giá cao; điều nầy khiến cho phí tổn sản xuất cao và giá bán sản phẩm gia tăng, đời sống trở nên đắt đỏ hơn. Ngoài ra, tình trạng mắc nghẽn, tức là tình trạng các yếu tố sản xuất thặng dư một nơi, khan hiếm nơi khác, mà không lưu dịch được đến nơi khan hiếm cũng làm cho số cung thiếu sót không đáp ứng được số

cầu. Hoặc hạ từng cơ sở sản xuất quốc gia quá cứng rắn không thay đổi kịp hay không canh tân kịp để đáp ứng nhu cầu đang gia tăng mãnh liệt. Đó là trường hợp nền kinh tế nông nghiệp như Việt Nam C. H. không thể gia tăng số cung đáng kể để thỏa mãn nhu cầu của hơn nửa triệu quân đội Đồng Minh, làm cho nạn lạm phát không tránh khỏi.

Hai loại nguyên nhơn trên đây giúp cho chúng ta hiểu tại sao trong tình trạng chiến tranh, nạn lạm phát thường xảy ra: một mặt muốn theo đuổi chiến tranh, chánh quyền cần phải nuôi dưỡng một số quân lính nhiều hơn, hùng hậu hơn lúc thời bình; như vậy số chi của ngân sách tăng lên rất cao; mặt khác, nhơn công bị đi lính và chiến tranh tàn phá các cơ sở sản xuất làm nản lòng các cuộc kinh doanh, do đó, số lượng sản xuất kém đi. Sản xuất quốc gia kém, số thuế thâu về cho ngân sách cũng kém, nghĩa là ngân sách hao hụt phải đài bằng cách in thêm tiền. Do đó, số lượng tiền tệ gia tăng đưa đến sự gia tăng trong số cầu. Số cầu gia tăng trong khi sản xuất quốc gia suy yếu, tất có lạm phát!

4. HẬU QUẢ.

Nạn lạm phát đưa đến nhiều hậu quả tai hại:

a.— Vì số lượng tiền tệ bành trướng quá nhiều trong khi sản xuất quốc gia tăng ít hay không tăng hay giảm bớt, dân chúng có nhiều tiền thì tiêu nhiều trong khi sản phẩm tương đối ít. Vậy hậu quả trước tiên của nạn lạm phát là vật giá gia tăng liên tục khiến cho đời sống trở nên đắt đỏ hơn. Có tiền nhiều nhưng không mua được nhiều sản phẩm. Khi nạn lạm phát bộc phát thật sự, có tiền mà không mua được sản phẩm.

Người ta đi chợ phải gánh tiền và một con tem trị giá cả mấy triệu bạc. Câu nói «có tiền mua tiên cũng được» trong tình trạng lạm phát bộc phát thật sự bị thực tế đính chánh vì lúc bấy giờ, tiền tượng trưng cho sản phẩm rất khan hiếm, không dễ gì mua được!

b.— Khi vật giá gia tăng, hạn đầu cơ tích trữ dễ xảy ra. Thương gia dấu cất hàng hóa để bán chợ đen, giới tiêu thụ mua thêm hàng hóa để dành vì sợ giá lên cao nữa dầu không có nhu cầu thật sự. Người thừa tiền thì tích trữ vàng hay ngoại tệ v.v... Vì vậy, vật giá đã cao lại càng vọt lên cao hơn nữa. Người ta cho rằng nạn lạm phát có tánh cách tự dưỡng tự nó nuôi lấy nó và *gây nên ảnh hưởng dây chuyền*: giá hàng lên cao, người ta sợ không mua thì lên cao nữa, phải mua thêm, khiến giá cao vọt, giá cao lôi cuốn theo sự gia tăng tiêu thụ làm giá lên nữa v.v... tình trạng mà người ta gọi là *lạm phát phi mã*.

c.— Nạn lạm phát làm cho sự *phân phối lợi tức*, vốn đã chênh lệch càng *thêm chênh lệch hơn*. Mức sống của người có lợi tức cố định như công tư chức, quân nhơn, thợ thuyền v.v... bị giảm sút rất nhiều trong khi những người chuyên về hoạt động đầu cơ tích trữ lại dễ làm giàu hơn, thâu hoạch nhiều lợi tức hơn. Nếu không ngăn chận được nạn lạm phát, những biến động xã hội và chánh trị rất dễ xảy ra, có thể làm sụp đổ cả một chế độ, nhứt là sự chồi dậy của thợ thuyền hay giới có đồng lương cố định.

d.— Về phương diện kinh tế, địa vị quốc tế của quốc gia suy yếu: quốc gia mắc nợ nhiều hơn vì chi ngoại tệ nhiều hơn thâu ngoại tệ, tức là cán cân chi phó hao hụt. Hậu quả là số *dự trữ về vàng và ngoại tệ của quốc gia giảm sút* từ năm này qua năm khác, đến một mức độ nào đó, quốc gia phải

đi vay của ngoại quốc. Anh, Pháp v.v... đã từng vay của Quỹ Tiền tệ Quốc tế nhiều ngàn khoản quan trọng để bảo vệ dự trữ vàng và ngoại tệ của mình cho tới khi phải phá giá tiền tệ (1).

5. BIỆN PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT.

Các biện pháp chống lạm phát chung qui cũng chỉ nhằm hai mục tiêu chính yếu liên quan đến 2 nguyên nhân chính phát sinh nạn lạm phát:

— Rút bớt số lượng tiền tệ đang lưu hành quá nhiều.

— Gia tăng số sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của dân chúng.

Nhằm mục tiêu thứ nhứt, các biện pháp sau đây thường được áp dụng để chống lạm phát, tùy theo mực độ lạm phát trầm trọng hay không?

a) Gia tăng thuế xuất, đặt thêm thuế mới.

b) Chính quyền đứng ra vay mượn của tư nhân bằng cách phát hành Công khố phiếu. Sự vay mượn này đôi khi thực hiện dưới hình thức cưỡng ép.

c) Trả lương công chức trễ hơn thường lệ hoặc phong tỏa một phần lương bổng.

d) Hạn chế triệt để số lượng tín dụng của các Ngân hàng.

---

(1) Xin xem đoạn nói về Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế.

e) Bắt thương gia đóng trước một số tiền nhứt định khi nhập cảng.

f) Hạn chế chặt chẽ việc đổi tiền chuyển ra ngoại quốc.

g) Phá giá tiền tệ để tránh nạn đầu cơ vàng và ngoại tệ v.v...

Nhằm mục tiêu thứ hai, biện pháp áp dụng thường là :

a) Nhập cảng ồ ạt để đáp ứng với nhu cầu đang gia tăng.

b) Phát thẻ tiếp tế để tránh nạn đầu cơ tích trữ sản phẩm.

c) Kiểm soát chặt chẽ giá cả để tránh nạn chợ đen v. v...

d) Cố gắng gia tăng sản xuất quốc gia v. v...

ĐOẠN III.— Các tác động khác của tiền tệ

Tiền tệ có thể tác động mạnh mẽ đến số lượng sản xuất, đến lợi tức và đến sự tiêu thụ hoặc qua trung gian của giá cả.

I.— TÁC ĐỘNG TRỰC-TIẾP CỦA TIỀN TỆ.

1.— ĐỐI VỚI SỐ LƯỢNG SẢN XUẤT :

Với mải lực, tiền tệ trở thành một phương tiện hữu hiệu để huy động các yếu tố sản xuất. Với tiền tệ, doanh nhân

có thể thuê nhân lực, mua nguyên liệu, máy móc dụng cụ, thuê đất đai nhà cửa v.v.. để có thể gia tăng sản xuất. Trong một nền kinh tế phi tiền tệ, vẫn biết doanh nhân cũng có thể huy động các yếu tố đó để sản xuất. Tuy nhiên trong trường hợp này, công việc của doanh nhân trở nên khó khăn hơn và như vậy làm chậm nhịp gia tăng sản xuất của quốc gia. Hơn nữa, nếu không có tiền tệ, người ta sẽ thiếu mất một phương tiện hữu hiệu khác là phương tiện tín dụng, có tác dụng làm cho việc huy động các yếu tố sản xuất trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn. Khi không có hay thiếu mại lực, người ta có thể đi vay mại lực để đầu tư.

Trường hợp thứ nhứt xảy ra khi chánh quyền đứng ra kinh doanh giống như một doanh nhân. Chẳng hạn chánh quyền có thể vay tiền ở Ngân Hàng Trung Ương rồi dùng số tín dụng đó để thi hành các đại công tác như xây phi trường, hải cảng mở mang đường sá cầu cống, thiết lập ngư cảng v.v... hay thiết lập các xí nghiệp kỹ nghệ thuộc các ngành cần cho hoạt động kinh tế mà sáng kiến tư nhân tỏ ra khiếm khuyết. Tác giả J.M. Keynes đã từng chủ trương chính quyền nên tung tiền ra để thực hiện các đại công tác đó và bác sĩ Schacht đã thực hiện chủ trương đó qua chánh sách tiền tài trợ như chúng ta đã biết.

Trường hợp thứ hai xảy ra khi chính quyền chỉ cần vận dụng mức lãi xuất lên hay xuống để hoặc làm nản lòng hoặc khuyến khích doanh nhân đầu tư thêm. Tác giả Keynes, như đã trình bày, chủ trương phải hạ thấp lãi xuất để thúc đẩy doanh nhân mạnh dạn đứng ra đi vay ngỏ hầu gia tăng khối lượng sản xuất quốc gia. Ngược lại, muốn làm giảm bớt khối lượng đầu tư, và do đó giảm thiểu khối lượng sản xuất, phải nâng cao lãi xuất. Lãi xuất tức là giá cho thuê tiền tệ. Như

vậy, qua trung gian của lãi xuất, chính quyền có thể tác động trên khối lượng sản xuất quốc gia.

2.— ĐỐI VỚI LỢI TỨC:

Tiền tệ có thể tác động trực tiếp đối với lợi tức về hai phương diện: về phương diện số lượng và về phương diện phân phối.

a) Về phương diện số lượng của lợi tức:

Với sự xuất hiện của tiền tệ, người ta thường phân biệt hai loại lợi tức: lợi tức tiền tệ và lợi tức thực sự. Lợi tức tiền tệ là số tiền thù lao trả cho các chủ thể kinh tế đã tham dự vào công cuộc sản xuất hàng hóa hay dịch vụ. Lợi tức thực sự là số lượng hàng hóa và dịch vụ mà đổi giá là lợi tức tiền tệ. Có thể nói lợi tức tiền tệ tính theo chỉ số vật giá không thay đổi. Thí dụ: Một công nhân lãnh mỗi ngày là 300$. Đó là lợi tức của anh ta. Nếu không lưu ý tới chỉ số vật giá thì 300$ là lợi tức tiền tệ của người ấy. Nếu chỉ số vật giá không thay đổi, lợi tức thực sự cũng bằng 300$. Trái lại, nếu chỉ số vật giá tăng lên thì lợi tức thực sự ít hơn 300$ và hơn 300$ nếu chỉ số vật giá giảm xuống vì đổi phân bằng hàng hóa hay dịch vụ của 300$ sẽ ít hơn khi chỉ số vật giá gia tăng và nhiều hơn khi chỉ số vật giá giảm xuống.

Xem như vậy thì khi số lượng tiền tệ của quốc gia tăng trong khi dân số giữ vững hay tăng ít hơn nhịp gia tăng của số lượng tiền tệ, chắc chắn lợi tức tiền tệ tăng. Muốn xem

lợi tức thực sự có tăng hay không, phải xem chỉ số vật giá có thay đổi hay không. Nếu chỉ số vật giá cũng tăng theo cùng một tỉ lệ và các yếu tố khác không thay đổi, lợi tức thực sự không thay đổi. Trái lại, nếu chỉ số vật giá giữ vững hay tăng theo một tỉ lệ kém hơn tỉ lệ gia tăng của lợi tức tiền tệ và các yếu tố khác không thay đổi, thì lợi tức thực sự suy giảm trong trường hợp chỉ số vật giá gia tăng theo tỉ lệ gia tăng của lợi tức tiền tệ.

Vậy, bằng cách tăng hay giảm số lượng tiền tệ, chính quyền có thể làm gia tăng hay làm giảm lợi tức của các tầng lớp trong xã hội.

b) Về phương diện phân phối lợi tức :

Trong một nền kinh tế tiền tệ, lợi tức thường phân phối không đồng đều. Chính quyền có thể truất bớt lợi tức của một số người dưới hình thức thuế khóa để tái phân phối lợi tức bằng cách dùng các số tiền đó đài thọ các chi phí xã hội như trợ cấp cô nhi, quả phụ, dưỡng lão, tật nguyền, hồi hưu v.v... hoặc thiết lập các cơ sở xã hội hay xây nhà rẽ tiền giúp đỡ dân nghèo v.v...

Ngoài ra bằng cách phá giá tiền tệ, chính quyền có thể làm giảm mức lợi tức thật sự của các chủ thể kinh tế rồi dùng số tiền lời thu hoạch trong cuộc phá giá để trợ cấp cho một lớp người nào đó nhứt là những người có mức lợi tức cố định như công nhân hay công chức v.v... Lớp người này bị thiệt thòi nhiều nhứt khi tiền tệ bị phá giá trong khi các thương gia, công kỹ nghệ gia nhiều khi thâu

đoạt được số lời lớn hơn số tiền bị thiệt hại vì phá giá tiền tệ.

3.— ĐỐI VỚI SỰ TIÊU THỤ:

Tiền tệ khi có thể thay đổi lợi tức của các chủ thể kinh tế, có thể thay đổi khuynh hướng tiêu thụ của họ. Thông thường khi mức lợi tức tăng, số tiêu thụ cũng tăng và khi mức lợi tức giảm, số tiêu thụ cũng giảm. Trên một mức nào đó, khi lợi tức tăng, khuynh hướng tiêu thụ trung bình và huynh hướng tiêu thụ biên tế giảm và ngược lại. Đó là một định luật thường gọi là định luật tâm lý của Keynes. Thông thường người ta căn cứ vào mức lợi tức tiền tệ để ấn định số tiêu thụ. Do đó, muốn gia tăng hay giảm thiểu số tiêu thụ, chính quyền có thể gia tăng hay giảm thiểu số lượng tiền tệ để ảnh hưởng đến mức lợi tức tiền tệ và do đó, ảnh hưởng đến sự tiêu thụ.

II.— TÁC ĐỘNG GIÁN TIẾP CỦA TIỀN TỆ QUA TRUNG GIAN CỦA VẬT GIÁ:

Tiền tệ có thể tác động đối với các yếu tố kể trên qua trung gian của vật giá. Như chúng ta đã thấy, qua phương trình trao đổi số lượng tiền tệ, khi tăng hay giảm, có thể làm tăng hay giảm vật giá. Trong một nền kinh tế thị trường, vật giá thay đổi có thể lôi cuốn theo sự thay đổi trong số lượng sản xuất lợi tức và tiêu thụ.

1.— ĐỐI VỚI SỐ LƯỢNG SẢN XUẤT:

Khi gia tăng, các nhà sản xuất, thường có khuynh hướng

gia tăng số lượng sản xuất bằng cách tuyển thêm nhân công, mua thêm nguyên liệu, máy móc, dụng cụ v. v... Nguyên do là vì khi giá thành tăng, phí tổn sản xuất chưa kịp thay đổi, mức lời tiền tệ nhờ đó thâu hoạch được nhiều hơn. Gia tăng sản xuất trong trường hợp này, doanh nhân hy vọng hưởng được một khoản lời bất thường cao hơn mức tiên liệu.

Trong tình trạng kinh tế khiếm dụng, hy vọng đó của doanh nhân được thành tựu trong thực tế, vì lẽ các yếu tố sản xuất còn thừa thải: nhân công thất nghiệp lâu ngày, sẵn sàng làm việc với một mức lương thông dụng. Giá bán nguyên liệu, máy móc, dụng cụ v.v... không tăng. Do đó, phí tổn sản xuất nói chung chưa tăng lên.

Trái lại, khi nền kinh tế đi lần đến mức toàn dụng, các yếu tố sản xuất bắt đầu khan hiếm. Nhân công tuyển dụng khó khăn hơn. Muốn thu dụng những người đó thường khi phải trả lương cao hơn mức lương thông thường. Có khi người ta phải mướn dành với nhau mới có nhân công bằng một mức lương khá hơn. Đối với nguyên liệu, máy móc, dụng cụ cũng vậy. Việc mua các yếu tố sản xuất này thường khó khăn và phải trả một giá đắt hơn. Do đó, phí tổn sản xuất tăng lên và mức lời thực sự, chưa chắc đã tăng mà có thể bị suy giảm.

Trong nhiều trường hợp, tuy nền kinh tế chưa đến mức toàn dụng, nhưng tình trạng khan hiếm các yếu tố sản xuất có thể xảy ra ở một vài nơi hay một vài khu vực, do tình trạng mắc nghẽn mà ra, nghĩa là các yếu tố sản xuất không được lưu động dễ dàng từ nơi này sang nơi khác. Do đó, phí tổn sản xuất cũng có thể tăng lên và làm giảm mức lời của doanh nhân.

Vậy, vật giá gia tăng có thể lôi cuốn theo sự gia tăng

trong số lượng sản xuất quốc gia khi nền kinh tế còn trong tình trạng khiếm dụng. Trong tình trạng toàn dụng hay tình trạng mắc nghẽn, vật giá gia tăng không hẳn là một kích thích tố đối với số lượng sản xuất. Nếu trong tình trạng này, lại tung thêm tiền vào guồng máy kinh tế, nạn lạm phát dễ xảy ra. Thật ra, trước khi đi đến mức toàn dụng, áp lực lạm phát cũng đã xảy ra rồi.

Ngược lại, trong tình trạng vật giá hạ thấp, giới doanh nhân thường có khuynh hướng giảm bớt số lượng sản xuất. Tình trạng vật giá hạ thấp có thể xảy ra khi chánh quyền thi hành một chánh sách giảm phát tức là giảm thiểu không lượng tiền tệ lưu hành.

2.— ĐỐI VỚI LỢI TỨC:

Khi vật giá thay đổi, lợi tức có thể thay đổi về phương diện số lượng và về phương diện phân phối.

a) Về phương diện số lượng.

Nói chung, khi giá tăng thì lợi tức tiền tệ tăng và khi giá giảm, lợi tức tiền tệ giảm. Tại sao? Tại vì, theo nghĩa rộng hơn, giá là thành phần lợi tức tiền tệ. Lợi tức của một công nhân tức là giá cho thuê sức lao động của người ấy. Chẳng hạn như người ta thuê một người làm công 2.000$ mỗi tháng. Đó là lợi tức của người ấy mà cũng là giá cho thuê sức lao động của anh ta. Nếu giá ấy tăng từ 2.000$ đến 2.500$, tức nhiên lợi tức tiền tệ của người ấy rõ ràng tăng lên 500$.

Lợi tức của người chủ đất cũng vậy. Đó là giá cho thuê đất đai. Khi giá cho thuê đất tăng, chắc chắn lợi tức tiền tệ của người ấy cũng tăng. Ngược lại khi giá cho thuê đất giảm, lợi tức tiền tệ của họ cũng giảm.

Đối với người chủ tư bản cũng thế. Lợi tức tiền tệ của người ấy cao hay thấp cũng đều do giá cho thuê tư bản cao hay thấp.

Còn đối với doanh nhân thì sao? Đối với doanh nhân, khi hàng của họ bán giá cao hơn giá dự định, chắc chắn lợi tức tiền tệ của người ấy dưới hình thức doanh lợi sẽ nhiều hơn và ít hơn khi trường hợp ngược lại xảy ra, vì lẽ trong thời gian ngắn phí tổn sản xuất chưa thay đổi.

Muốn xem lợi tức thực sự tăng hay giảm khi vật giá biến đổi, ta cần phải so sánh tỉ lệ thay đổi của tỉ số vật giá và tỉ lệ thay đổi của lợi tức tiền tệ. Như chúng ta đã biết ở những trang trước.

b) Về phương diện phân phối lợi tức :

Khi vật giá biến đổi, dưới tác dụng của tiền tệ, lợi tức thực sự cũng thay đổi và như vậy việc phân phối lợi tức có thể bị chênh lệch nhiều hơn, trong trường hợp vật giá nói chung tăng, lợi tức tiền tệ, như chúng ta đã thấy, cũng tăng. Tuy nhiên đối với mỗi tầng lớp dân chúng hay mỗi gia đình nói riêng, tỉ lệ của lợi tức tiền tệ khác nhau. Lớp người nào may mắn có được tỉ lệ gia tăng của lợi tức tiền tệ cao hơn tỉ lệ gia tăng của vật giá thì lợi tức thực sự có tăng. Trong khi đó, những người hay lớp người mà lợi tức tiền tệ không

mấy tăng rất ít so với tỉ lệ gia tăng của vật giá, thì lợi tức thực sự của họ bị suy giảm. Đó là trường hợp của công nhân ở khu vực công đối với khu vực tư chẳng hạn. Nói chung, khi vật giá tăng, giới có đồng lương cố định bị thiệt thòi nhiều hơn các giới khác về phương diện lợi tức thực sự, vì họ không có phương tiện để gia tăng lợi tức tiền tệ nhiều hơn nhịp gia tặng vật giá như những người hành nghề tự do và những người hưởng lương cố định.

3.— ĐỐI VỚI SỰ TIÊU THỤ :

Nếu vật giá thay đổi thì sự tiêu thụ cũng thay đổi. Khi vật giá gia tăng, ba trường hợp có thể xảy ra :

— Số tiêu thụ giữ vững.

— Số tiêu thụ gia tăng.

— Số tiêu thụ giảm thiểu.

Trường hợp số tiêu thụ giữ vững khi giá tăng là trường hợp tiêu thụ các nhu yếu phẩm. Vì các loại sản phẩm nầy cần thiết đối với nhu yếu của con người, cho nên khi giá tăng, người ta không vì thế mà thay đổi rõ rệt số tiêu thụ, thí dụ : gạo.

Trường hợp giá tăng, sức tiêu thụ tăng xảy ra khi có nạn lạm phát : Người ta sợ vật giá còn tăng lên nữa, cho nên phải mua sắm thêm, tích trữ hàng thêm, dù chưa tiêu thụ ngay.

Tuy nhiên, hai trường hợp trên đây là những trường hợp đặc biệt. Thông thường, khi giá tăng, số tiêu thụ giảm và khi giá giảm, số tiêu thụ tăng. Nói chung và trong trường hợp thông thường, số tiêu thụ biến đổi ngược chiều với giá cả. Vậy, khi số lượng tiền tệ làm tăng hay giảm vật giá, nó có tác dụng làm giảm hay tăng số lượng tiêu thụ và do đó, ảnh hưởng số lượng tiết kiệm. Số lượng tiêu thụ giảm vì giá tăng, số lượng tiết kiệm tăng lên. Người ta gọi số tiết kiệm gia tăng đó là tiết kiệm cưỡng ép. Sở dĩ gọi như vậy là vì người ta không tự nguyện tiết kiệm, muốn tiêu thụ nhưng bị bắt buộc tiết kiệm vì giá cao không tiêu thụ nổi. Vì vậy, muốn gây nên tác dụng tiết kiệm cưỡng ép, chính quyền thường có khuynh hướng đánh thuế cho giá hàng vọt lên cao để chận đứng sức gia tăng tiêu thụ.

III.— CHÁNH SÁCH TIỀN TỆ :

Những phân tách trên đây đủ cho ta thấy rằng tiền tệ có ảnh hưởng rất lớn đối với guồng máy kinh tế quốc gia, vì vậy với một chính sách tiền tệ thích nghi, chánh quyền có một phương tiện hữu hiệu để điều khiển hoạt động kinh tế.

Tùy theo tình hình kinh tế quốc gia, chính quyền sẽ gia tăng hay tiết giảm số lượng tiền tệ để hướng dẫn nền kinh tế theo chiều hướng nhất định.

Chính quyền sẽ phải tiết giảm số lượng tiền tệ trong trường hợp có áp lực lạm phát hay nạn lạm phát đã xảy ra bằng những biện pháp tiền tệ đã trình bày trong tiểu đoạn nói về chống nạn lạm phát.

Ngược lại, chính quyền sẽ gia tăng số lượng tiền tệ khi nền kinh tế ở trong tình trạng khiếm dụng, nghĩa là các yếu tố sản xuất còn thừa thải: thợ thuyền còn thất nghiệp nhiều, tư bản dư thừa khi số lượng tiền tệ gia tăng, lợi tức dân chúng gia tăng, số lượng tiêu thụ cũng tăng lên, do đó, lôi cuốn theo sự gia tăng trong số lượng sản xuất quốc gia. Doanh nhân sẽ đầu tư nhiều hơn, tuyển thêm nhân công, mua thêm nguyên liệu, tư bản v.v... Để gia tăng số lượng tiền tệ lưu hành, chính quyền có thể qua trung gian của Ngân Hàng Trung Ương:

1)— Dễ dãi trong việc cấp phát tín dụng chung cho các ngân hàng tư, khuyến khích các ngân hàng nầy cấp phát tín dụng cho dân chúng.

2)— Mua lại các công khố phiếu của tư nhân nghĩa là hoàn trả số tiền chính phủ đã vay.

3)— Cho in thêm giấy bạc để tăng lương công chức, quân nhân hoặc để tài trợ các dự án đầu tư.

Khi số lượng tiền tệ gia tăng, lợi tức dân chúng gia tăng, số lượng tiêu thụ cũng tăng lên. Do đó, lôi cuốn theo sự gia tăng trong số lượng sản xuất quốc gia. Doanh nhân sẽ đầu tư nhiều hơn, tuyển thêm nhân công, mua thêm nguyên liệu, tư bản v. v...

Ngoài các biện pháp trên đây, chính quyền còn có thể sử dụng các phương tiện đặc biệt thuộc kỹ thuật Ngân Hàng Trung Ương mà chúng ta sẽ đề cập trong tiết II.



TIẾT II

CƠ QUAN CHI PHỐI TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ: NGÂN HÀNG

Trong chương trước, chúng ta đã thấy rõ vai trò và uy lực của tiền tệ đối với hoạt động kinh tế. Cái uy lực đó một phần lớn nhờ ở định chế tín dụng là ngân hàng. Các cơ quan nầy đã lần lần chi phối toàn thể đời sống kinh tế quốc gia.

Thật ra, không phải trong thời kỳ hiện đại mới xuất hiện các ngân hàng. Ngay từ thời thượng cổ cũng đã có những định chế làm các nghiệp vụ tương tợ như một số nghiệp vụ của ngân hàng. Chẳng hạn như trước Thiên Chúa Giáng Sinh 2.200 năm, các nhà thờ ở Babylone đã thực hiện các nghiệp vụ tín dụng dưới hình thức cho vay một số lượng nhứt định về đồng hay bạc.

Ở La Mã và Hy Lạp, hoạt động ngân hàng cũng đã xuất hiện dưới hình thức đổi tiền trong nước lấy tiền ngoại quốc và ngược lại. Các nhà đổi tiền, cũng có nhận tiền đem gởi và trao lại cho người gởi khi có lịnh của người nầy.

Tuy nhiên, các hoạt động đó không phải là nguồn gốc phát sinh ra hoạt động ngân hàng ngày nay, vì những hoạt động kể trên chỉ có một vài nét phơn phớt giống hoạt động của ngân hàng hiện đại. Phải đợi cho đến năm 1.171, ngân hàng Venise ở Ý được thành lập. Người ta xem ngân hàng nầy như là nguồn gốc phát sinh hoạt động ngân hàng ngày nay [1]. Nhưng đó không hẳn là một ngân hàng chính danh theo nghĩa hiện đại vì nó được lập ra để thu nhận những món tiền mà dân chúng bị bắt buộc phải cho Cộng Hòa Venise vay mà thôi.

Nhưng sau đó, lần lượt các ngân hàng khác ở Âu Châu xuất hiện theo đà phát triển thương mải như ngân hàng St. George ở Genoa (Ý) vào năm 1.320, ngân hàng Amsterdam ở Hòa Lan năm 1.609, ngân hàng Mumburg (1.619), ngân hàng Anh Quốc (1.694) v.v...

Ngày nay, ở các quốc gia, hoạt động ngân hàng đã trở nên thông dụng và một hệ thống ngân hàng đã được thiết lập. Trong hệ thống ngân hàng ở mỗi quốc gia, ta có thể phân biệt hai loại chính :

— Ngân hàng trung ương.

— Ngân hàng trung gian.

---

(1) Theo Milton L. Stockes và Carl T. Arlt trong « Money, Banking and the Financial system » New York 1955 trang 321.

Sự phân biệt trên đây dựa vào tiêu chuẩn « đối tượng giao dịch » của ngân hàng. Trong khi ngân hàng trung gian giao dịch trực tiếp với công chúng, Ngân hàng Trung ương thực hiện mọi nghiệp vụ ngân hàng với các ngân hàng trung gian. Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn khi đề cập đến mỗi loại ngân hàng trong hai chương riêng biệt.

CHƯƠNG I

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

I.— NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG:

Quan niệm về Ngân hàng Trung ương đã manh nha từ lâu nhưng mãi cho tới gần giữa thế kỷ nầy, nó mới trở nên rõ rệt. Quan niệm đó xuất phát từ quan niệm ngân hàng phát hành và từ nhu cầu kiểm soát hệ thống ngân hàng, nhu cầu điều khiển hệ thống tiền tệ và tín dụng. Do đó, tiến trình thành lập Ngân hàng Trung ương đã trải qua hai giai đoạn: giai đoạn Ngân hàng Phát hành và giai đoạn biến ngân hàng này thành Ngân hàng Trung ương.

1.— GIAI ĐOẠN NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH. (Banque d'Emission).

Ngân hàng Phát hành là một ngân hàng được chánh

quyền giao phó nhiệm vụ phát hành tiền tệ, không phải bỗng nhiên người ta đi đến việc thành lập ngay một Ngân hàng Phát hành. Trong lịch sử, người ta nhận thấy ngân hàng nầy thường thoát thai từ một Ngân hàng Thương mải khởi thủy, một Ngân hàng Thương mải nào đó chiếm một địa vị quan trọng trong hệ thống ngân hàng và sau đó nó được chánh quyền giao phó thêm nhiệm vụ phát hành tiền tệ. Đó là trường hợp của Ngân hàng Anh Quốc, ngân hàng phát hành đầu tiên đã áp dụng những kỹ thuật và thi hành những nghiệp vụ coi như là những nguyên tắc căn bản của một Ngân hàng Trung ương hiện đại. Thật ra, ngân hàng đầu tiên phát hành tiền tệ theo nghĩa hiện đại là Ngân hàng Riksbank của Thụy Điển thiết lập từ năm 1656 và được cải tổ vào năm 1670 để phát hành tiền tệ. Mặc dầu như vậy, người ta vẫn xem Ngân hàng Anh Quốc là Ngân hàng Phát hành kiểu mẫu vì nó ảnh hưởng sâu rộng đến các Ngân hàng Phát hành sau nầy. Do đó, khi nghiên cứu lịch trình tiến triển của Ngân hàng Phát hành nói chung, ta không thể không biết qua lịch sử Ngân hàng Anh Quốc cũng như lịch sử của một số Ngân hàng Phát hành quan trọng khác như Ngân hàng Pháp Quốc, Ngân hàng Liên Bang Mỹ v. v...

a) Ngân hàng Anh Quốc (Bank of England).

Ngân hàng Anh Quốc được thiết lập vào năm 1694 nhằm mục đích ứng tiền cho chánh phủ. Đó là một công ty vô danh do các tư nhân góp vốn. Lúc ban đầu, số vốn lên tới 1.200.000 Anh kim và tổng số tiền nầy lại đem dùng vào việc cho chính phủ Anh vay. Để bù lại, ngân hàng được chính phủ ban đặc quyền phát hành tiền tệ trong một giới hạn nhất định. Trong khi đó, nhiều ngân hàng khác của nước Anh cũng đặc quyền phát hành tiền tệ. Tuy nhiên, đặc quyền của các ngân hàng

nầy lần lần bị giảm bớt trong khi đặc quyền của Ngân hàng Anh Quốc lần lần được nới rộng: chỉ có những ngân hàng nào gồm từ sáu hội viên trở xuống mới có quyền nầy. Nhưng từ năm 1826, các ngân hàng nằm trong khu vực Luân Đôn mà đường bán kính bằng 65 miles, không được phát hành tiền tệ. Các ngân hàng nằm ngoài khu vực đó lại được quyền nầy. Từ năm 1833, chỉ có số lượng tiền tệ do Ngân hàng Anh Quốc phát hành là được lưu dụng pháp định trong khi các ngân hàng khác không được phát hành thêm tiền nữa, ngoài số lượng đã phát hành.

Lúc bấy giờ xảy ra cuộc tranh luận lịch sử liên quan đến hai nguyên tắc phát hành do hai nhóm chủ trương riêng biệt. Một nhóm do Tooke và Fullarton đại diện chủ trương phát hành theo nguyên tắc tín dụng và nhóm khác do Ricardo đại diện chủ trương phát hành theo nguyên tắc thông hóa. Chính nguyên tắc nầy sau cùng đã được chánh quyền Anh chấp thuận với đạo luật Peel vào năm 1844. Đạo luật nầy đã giao cho Ngân hàng Anh Quốc quyền phát hành giấy bạc và chia ngân hàng ra làm hai cơ sở riêng biệt: cơ sở hoạt động ngân hàng làm tất cả các nghiệp vụ thương mải trong khi cơ sở phát hành chỉ phát hành tiền tệ mà thôi. Theo đạo luật Peel, Ngân hàng Anh Quốc có thể phát hành tiền tệ vô giới hạn, miễn là số tiền phát hành được bảo đảm 100% bằng vàng. Tuy nhiên, với tính cách ngoại lệ, ngân hàng có thể phát hành một số lượng tiền tệ không bảo đảm như vậy lên tới mức tối đa là 14 triệu Anh kim.

Chính đạo luật Peel nầy đã dọn đường độc quyền phát hành cho Ngân hàng Anh Quốc sau nầy.

Trong những cuộc khủng hoảng tài chánh năm 1847,

1857 và 1866, chính quyền đã cho phép Ngân hàng Anh Quốc phát hành số lượng tiền tệ vượt quá mức tối đa do đạo luật kể trên ấn định. Ngày mùng một tháng 8 năm 1914, ngân hàng nầy lại một lần nữa được phép phát hành quá mức tối đa đã ấn định, nghĩa là tạm ngưng áp dụng đạo luật Peel.

Đến năm 1923, Ngân hàng Anh Quốc được độc quyền phát hành tiền tệ hoàn toàn. Thật ra độc quyền nầy Ngân hàng Anh Quốc đã có từ đạo luật Peel 1844 nghĩa là vào giữa thế kỷ thứ XIX, nhưng không được hoàn toàn. Lúc bấy giờ có lối 300 Ngân hàng Phát hành, nhưng ở địa vị thứ yếu so với Ngân hàng Anh Quốc. Con số nầy còn lại lối 30 khi bắt đầu đại chiến thế giới thứ nhứt.

b) Pháp Quốc ngân hàng (Banque de France).

Pháp Quốc Ngân hàng được thành lập vào năm 1800 dưới hình thức công ty vô danh. Đó là một công ty bán công gồm đa số vốn là của tư nhân. Lúc ban đầu ngân hàng chỉ được quyền phát hành ở Ba Lê mà thôi và trong thời gian là 15 năm. Đến năm 1808, một Sắc Lệnh ngày 18 tháng 5 đã giao độc quyền phát hành tiền tệ cho ngân hàng nầy ở những nơi mà ngân hàng có cơ sở hoạt động.

Lúc bấy giờ, Ngân hàng Phát hành được thành lập ở các Tỉnh. Sau cuộc cách mạng 1848, Chính phủ Pháp đã **quyết định sáp nhập 9 Ngân hàng Phát hành tỉnh vào Pháp Quốc Ngân Hàng và từ đó Pháp Quốc Ngân Hàng được độc quyền hoàn toàn phát hành tiền tệ trên khắp lãnh thổ Pháp.**

Lúc ban đầu, Pháp Quốc Ngân Hàng được đặt dưới

quyền quản trị của một hội đồng gồm 15 hội viên và 3 vị giám sát không có quyền biểu quyết. Tất cả các vị đó do Hội Đồng gồm 200 cổ động có nhiều cổ phần nhứt bầu ra. Chủ Tịch Hội Đồng đương nhiên là vị Thống Đốc Ngân Hàng, có Phó Thống Đốc phụ tá; Thống Đốc và Phó Thống Đốc do Chánh Phủ bổ nhiệm có quyền phủ quyết tuyệt đối và kiểm soát tất cả công việc của Ngân Hàng. Những quyền đó là lợi khí nhằm bảo vệ quyền lợi của quốc gia Pháp chống lại những quyết định của Hội Đồng Quản trị nhằm kiếm lợi riêng bất chấp quyền lợi chung.

Đạo Luật ngày 24 tháng 7 năm 1936, sửa đổi qui chế kể trên riêng đối với Hội Đồng Quản trị. Hội đồng nầy được thay thế bởi một Hội đồng khác gồm 20 cố vấn trong đó có 9 vị là đại diện cho các quyền lợi tối cao của quốc gia, 9 vị khác đại diện cho quyền lợi kinh tế và xã hội và hai vị đại diện cho cổ động. Mặt khác, Đại Hội Đồng cổ động không còn gồm có 100 người, mà trái lại nới rộng cho toàn thể cổ động.

Đạo Luật ngày 24-11-1940 ấn định lại số Cố vấn Hội Đồng là 11 người và số Giám sát là 4 người.

c) Hệ thống trữ kim của Liên Bang Hoa Kỳ:
(Federal Reserve System).

Đạo luật căn bản về ngân hàng ở Hoa Kỳ (National Bank Act) được ban hành vào năm 1863 và kể từ niên hiệu ấy, hệ thống ngân hàng ở đây mới được thành hình và được qui định rõ rệt.

Vì là một liên bang gồm nhiều tiểu bang, Hoa Kỳ có

những Ngân Hàng Quốc Gia hay là Ngân Hàng Liên Bang và Ngân Hàng Tiểu Bang. Tất cả những ngân hàng nào lập đúng theo các điều khoản của đạo luật kể trên (National Bank Act) đều có tánh cách là Ngân Hàng Quốc Gia (hay Liên Bang) và như vậy đều có quyền phát hành tiền tệ miễn là ký thác tại Ngân Khố Liên Bang Hoa Kỳ một số công chứng tối thiểu là 30.000 Mỹ kim hoặc tối thiểu là 1/3 số vốn đã đóng góp của Ngân Hàng. Trong trường hợp đó, ngân hàng có quyền phát hành tiền tệ với trị giá là 90% tổng số trị giá kể trên và ngân hàng chỉ còn được quyền làm các nghiệp vụ cho vay không quá 10% còn lại.

Vào tháng 10 năm 1866 có lối 1.566 ngân hàng có tư cách là Ngân Hàng Quốc Gia (hay Liên Bang) và như vậy có lối 1.566 ngân hàng có quyền phát hành tiền tệ. Vào tháng 6 năm 1914, có lối 14.512 Ngân hàng Tiểu bang hoạt động theo chi phối của luật lệ tiểu bang và có tất cả 7.525 Ngân Hàng Quốc Gia (hay Liên Bang) [1].

Như vậy, chế độ phát hành của Hoa Kỳ lúc bấy giờ là một chế độ phát hành tự do có giới hạn; do đó, dễ xảy ra những sự hỗn độn khó kiểm soát khối lượng tiền tệ phát hành, khó điều hòa số lượng tín dụng cho phù hợp với quyền lợi kinh tế quốc gia. Chính vì vậy mà vào năm 1913, Tổng Thống W. Wilson đã ban hành đạo luật dự trữ Liên Bang (Federal Reserve Act) và thiết lập hệ thống Liên bang Dự trữ (Federal Reserve System), gồm có 12 Ngân hàng Liên Bang Dự trữ (Federal Reserve Bank), một Hội Đồng Thống Đốc của hệ thống Liên bang Dự trữ (Board of Governors). Hội Đồng Thống Đốc là một tổ chức trung ương điều khiển 12 Ngân hàng Liên bang Dự trữ, mỗi ngân hàng hoạt động về phương diện

(1) Theo Milton L. Stokes và Garl T. Arlt, sách đã dẫn, trang 353.

lãnh thổ, một vùng trong số 12 vùng hợp thành lãnh thổ liên bang Đó là 12 ngân hàng tư về phương diện pháp lý.

Hội Đồng Thống Đốc đặt trụ sở tại Hoa Thịnh Đốn gồm 7 Hội Viên trong đó hai Hội viên đương nhiên là Bộ Trưởng Ngân Khố và Kiểm Soát Viên chỉ tệ (Comptroller of the Currency), 5 Hội viên còn lại do Thống Đốc bổ nhiệm trong thời hạn là 10 năm, cứ hai năm thay thế một người. Năm 1922, số Hội viên nầy lên tới 6 người và thời hạn được nới rộng là 12 năm. Theo chế độ đạo luật ngân hàng năm 1935 (Banking Act), hai Hội viên đương nhiên bị bãi bỏ. Tất cả các Hội viên đều được Tổng Thống bổ nhiệm với sự chấp thuận của Quốc Hội trong thời hạn 14 năm, mỗi năm thay thế một người.

Hội Đồng Thống Đốc giám sát tất cả hoạt động của hệ thống liên bang dự trữ và chỉ tường trình các hoạt động trước Quốc Hội. Nhiệm kỳ của Chủ Tịch Hội Đồng và Phó Chủ Tịch là 5 năm.

Mỗi Ngân Hàng Dự trữ Liên bang (trong số 12) do một Hội Đồng Giám Đốc quản trị gồm 9 người chia làm 3 nhóm A, B, C. Ba Giám Đốc trong nhóm A đại diện cho giới ngân hàng; ba Giám Đốc trong nhóm B đại diện cho giới thương mại, kỹ nghệ và canh nông và ba Giám Đốc trong nhóm C do Hội Đồng Thống Đốc chỉ định.

Các Ngân Hàng Liên Bang Dự Trữ được quyền phát hành tiền tệ. Lúc ban đầu Ngân Hàng Liên Bang Dự Trữ được quyền phát hành hai loại tiền tệ : một là tiền Liên Bang Dự Trữ, hai là tiền Liên Bang dự trữ ngân hàng. Loại thứ nhứt là loại

tiền tệ chung cho Liên Bang, loại thứ hai là tiền phát hành để thay thế lần các loại tiền đã do những Ngân hàng Quốc gia (hay Liên Bang) đã phát hành trước kia. Do đạo luật ngày 12 tháng 6 năm 1945, Quốc Hội Hoa Kỳ đặc biệt chấm dứt quyền phát hành tiền Liên Bang dự trữ ngân hàng (Federal Reserve Bank Notes) để giản dị hóa hệ thống tiền tệ. Cho tới cuối tháng 7 năm 1954, số tiền loại nầy còn lưu hành là 181.000.000 Mỹ Kim so với tổng số khối lượng tiền Liên Bang dự trữ lưu hành lúc bấy giờ là 26.567.000.000 Mỹ Kim.

Trong khi đó, quyền phát hành tiền tệ của các Ngân hàng Quốc gia cũ đã hoàn toàn chấm dứt vào năm 1935. Như vậy, kể từ niên hiệu nầy chỉ còn có hệ thống dự trữ Liên Bang là có quyền phát hành tiền tệ. Tuy nó gồm 12 Ngân Hàng nhưng hoạt động như là một cơ quan duy nhứt nắm giữ độc quyền phát hành.

d) Các Ngân hàng Phát hành khác:

Ở Ý, độc quyền phát hành tiền tệ được giao cho Ngân Hàng Ý (Banque d' Italie) kể từ năm 1926.

Ở Thụy Điển, Rikobank được độc quyền phát hành tiền tệ vào năm 1897.

Ở Đức, năm 1875, Bank of Prussia được đổi thành The Reichs Bank of Germany với một phần nhỏ vốn của Chánh Phủ và được độc quyền phát hành tiền tệ.

Ngân Hàng Nhựt Bổn (Banque du Japan) thành lập năm 1882 với vốn của tư nhân và được độc quyền phát hành tiền tệ.

Ở Y Pha Nho, một Ngân Hàng tư đổi tên thành Ngân hàng Y Pha Nho vào năm 1856 và được độc quyền phát hành tiền tệ vào năm 1873.

Qua những trường hợp điển hình vừa kể trên, chúng ta nhận thấy hai khuynh hướng trong tiến trình thành lập các Ngân hàng Phát hành ở các nơi:

— Thứ nhứt, khuynh hướng tiến tới việc giao độc quyền phát hành cho một cơ quan duy nhứt.

— Thứ hai, khuynh hướng biến các ngân hàng tư đảm nhiệm việc phát hành tiền tệ thành những cơ quan bán công hoặc những cơ quan công lập. Khuynh hướng nầy sẽ rõ rệt hơn trong giai đoạn thứ hai, tức là giai đoạn biến Ngân hàng Phát hành thành Ngân hàng Trung ương.

2.— GIAI ĐOẠN NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG (Banque Centrale).

Việc biến cải Ngân hàng Phát hành thành Ngân Hàng Trung Ương được thực hiện dưới áp lực của nhu cầu điều khiển hoạt động kinh tế, theo một chánh sách nhứt định. Thật vậy, muốn điều khiển hoạt động kinh tế hữu hiệu, không thể không điều hòa thị trường tiền tệ, không kiểm soát hoạt động của các ngân hàng, không thể không can thiệp trên thị trường tư bản, thị trường tín dụng v.v...

Muốn làm những công việc đó, Ngân hàng Trung ương không thể chỉ phát hành tiền tệ mà thôi, mà còn phải được

giao phó những quyền hạn khác, những nhiệm vụ mới như sau :

a/— điều hòa sự phát hành tiền tệ.

b/— thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng cho chánh phủ.

c/— lưu giữ các dự trữ tiền tệ của các ngân hàng.

d/— lưu giữ và quản lý quí kim ngoại tệ của quốc gia.

e/— cung cấp tín dụng cho các ngân hàng khác hoặc các tổ chức tài chánh.

f/— kiểm soát số lượng tín dụng ngân hàng sao cho phù hợp với nhu cầu thực sự trong nước v.v...

Các nhiệm vụ quan trọng đó không thể giao cho nhiều ngân hàng tư hoặc một ngân hàng tư, vì lẽ quyền lợi của cơ quan tư nhiều khi không đi đôi hay tương phản với quyền lợi quốc gia. Chính vì vậy mà lần lượt nhiều quốc gia trên thế giới đã quốc hữu hóa các Ngân hàng Phát hành.

Ở Pháp chẳng hạn, đạo luật ngày 2-12-1945 đã quốc hữu hóa Pháp Quốc Ngân Hàng kể từ 1-1-1946. Các cổ động được hoàn trả số vốn trong Ngân Hàng theo giá trung bình về cổ phần ở thị trường giá khoán vì từ 1-9-1944 đến 31-8-1945, trong khi chờ đợi trả vốn thực sự, các cổ động được cấp phát chứng thư hội trái sinh lợi hằng năm là 3%. Các cố vấn và giám sát được bãi nhiệm. Đại Hội Đồng cổ động được giải tán. Dụ ngày 5-12-1944 thiết lập một Hội Đồng Quản trị Ngân Hàng Pháp Quốc vẫn được áp dụng. Hội

Đồng gồm 12 Quản trị viên trong đó 4 Quản trị viên đương nhiên là Tổng Giám Đốc Quỹ Ký Thác và Cung Thác, Thống Đốc Ngân Hàng Crédit Foncier de France, Tổng Giám Đốc Ngân Hàng Crédit National và Tổng Giám Đốc Quỹ Quốc Gia Nông Tín (Caisse Nationale de Crédit Agricole), 7 Cố vấn do Tổng Trưởng Tài Chánh chỉ định chiếu đề nghị của các Tổng Trưởng có thẩm quyền và đại diện quyền lợi kinh tế và xã hội của quốc gia, và một đại diện do nhân viên bầu ra.

Ở Anh, do đạo luật ngày 14-2-1946 Chánh Phủ Lao Động đã quốc hữu hóa Ngân Hàng Anh Quốc. Vốn của Ngân Hàng được chuyển sang cho Ngân Khố. Để bù lại, các cổ động được cấp phát chứng thơ quốc trái tương đương với số cổ phần. Tiền lời mà các cổ động được hưởng bằng số cổ tức gộp hằng năm tính theo con số trung bình trong 20 năm sau cùng.

Hội Đồng Quản trị Anh Quốc Ngân Hàng gồm một Thống Đốc, một Phó Thống Đốc và 16 Quản trị viên do Hoàng Gia bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Thống Đốc là 5 năm trong khi nhiệm kỳ của Quản trị viên là 4 năm.

Ở Hoa Kỳ, tuy hệ thống dự trữ Liên Bang gồm 12 Ngân hàng Liên Bang dự trữ, tất cả đều là những ngân hàng tư về phương diện pháp lý, nhưng chánh quyền cũng đã bổ nhiệm những viên chức cao cấp có trách nhiệm điều khiển hệ thống. Tất cả 7 Hội viên Hội Đồng Thống Đốc đều do Tổng Thống bổ nhiệm. Tại mỗi Ngân Hàng Liên Bang dự trữ, như chúng ta đã biết, 3 trong số 9 Giám Đốc do Hội Đồng Thống Đốc bổ nhiệm. Hai trong 3 người đó là Chủ Tịch và Phó Chủ Tịch. Hội Đồng Giám Đốc, Chủ Tịch Ngân Hàng Liên Bang dự trữ do Hội Đồng Giám Đốc của Ngân Hàng này bổ nhiệm trong thời hạn

5 năm. Ông ta là một viên chức thừa hành điều khiển công việc của Ngân hàng do Hội Đồng Giám Đốc giao phó. Sự bổ nhiệm đó phải được Hội Đồng Thống Đốc hệ thống liên bang dự trữ duyệt-y.

Xem như vậy, mặc dầu Hoa Kỳ chưa quốc hữu hóa Ngân Hàng Phát hành nhưng cũng đã can thiệp sâu rộng trong nội bộ của Hệ Thống Liên Bang. Cơ quan đầu não của Hệ Thống là một định chế của Chánh phủ. Các chức vụ quan trọng ở các Ngân Hàng Liên Bang dự trữ đều do các viên chức của Hội Đồng Thống Đốc bổ nhiệm.

Hơn nữa, song song với khuynh hướng quốc hữu hóa hay công lập hóa các Ngân hàng Phát hành, người ta còn nhận thấy khuynh hướng thứ hai là khuynh hướng giảm dần những nghiệp vụ giao dịch với công chúng. Lúc ban đầu, người ta còn bàn luận xem Ngân hàng Trung ương có phải làm những nghiệp vụ ngân hàng cho những thân chủ không phải là ngân hàng hay không. Nhưng rồi sau đó, người ta đã đồng ý rằng Ngân hàng Trung ương không thể thực hiện những nghiệp vụ đó vì nó trái với nghiệp vụ căn bản của Ngân Hàng Trung Ương là « Ngân Hàng của các Ngân Hàng ». Chính vì vậy mới có danh từ Ngân Hàng Trung Ương, nghĩa là Ngân Hàng chỉ giao dịch với các Ngân Hàng khác mà thôi. Thêm vào đó, muốn cho chánh sách tiền tệ và tín dụng của Ngân Hàng Trung Ương hữu hiệu cần phải có sự hợp tác của các Ngân hàng Trung gian. Sự hợp tác đó khó có thể hoàn toàn nếu Ngân Hàng Trung Ương còn thực hiện những nghiệp vụ có tánh cách cạnh tranh với các Ngân Hàng Trung gian.

Do đó, ngày nay người ta thấy các Ngân Hàng Trung Ương mới thành lập đều không trực tiếp giao dịch với dân chúng về các nghiệp vụ ngân hàng, Chỉ có những Ngân hàng Trung ương biến thể từ một Ngân hàng Thương mải cũ còn tiếp tục thực hiện những nghiệp vụ trực tiếp với công chúng. Nhưng các việc giao dịch theo mục đích này đã giảm dần và chỉ tồn tại trong những trường hợp thực hãn hữu.

Hiện nay, nhiệm vụ của các Ngân Hàng Trung Ương, tuy về chi tiết có thể khác biệt, nhưng về đại cương thì giống nhau. Người ta đã đồng ý giao cho Ngân hàng Trung ương làm một nghiệp vụ riêng biệt phù hợp với nhiệm vụ căn bản của Ngân Hàng nầy.

II.— NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.

Hiện nay, Ngân Hàng Trung Ương thường giao dịch với Chánh phủ, với các Ngân hàng Trung gian (kể cả các cơ quan có tánh cách bán ngân) và với các Ngân Hàng Trung Ương ngoại quốc. Tùy theo đối tượng giao dịch, Ngân Hàng Trung Ương đã thực hiện các nghiệp vụ khác nhau, ngoài những nghiệp vụ về tiền tệ.

1.— NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÁNH PHỦ.

a) Vị trí của Ngân Hàng Trung Ương đối với Chánh Phủ:

Trên đây chúng ta đã nhận thấy khuynh hướng quốc hữu hóa hay công lập hóa các Ngân Hàng Trung Ương. Tuy nhiên, khuynh hướng đó không đưa đến một sự lệ thuộc

hoàn toàn của Ngân Hàng nầy đối với Chánh Phủ. Trái lại, lý thuyết về Ngân Hàng Trung Ương muốn Ngân Hàng nầy, một mặt là một định chế công, mặt khác là một định chế biệt lập đối với Chánh Phủ. Sở dĩ phải chủ trương như vậy là vì nếu Ngân Hàng Trung Ương lệ thuộc vào Chánh Phủ, điều nầy có nghĩa là quyền phát hành giao phó hoàn toàn trong tay Chánh Phủ (như 1 số tác giả chủ trương), việc điều hòa khối lượng tiền tệ cho phù hợp với quyền lợi kinh tế quốc gia khó có thể thực hiện được. Điều nầy càng trở nên khó khăn hơn trong thời kỳ hiện đại là thời kỳ mà Chánh Phủ đã can thiệp mạnh mẽ vào mọi hoạt động quốc gia, tức là chánh phủ cần chi tiêu rất nhiều. Nếu Ngân Hàng Trung Ương hoàn toàn ở trong tay Chánh Phủ thì việc phát hành tiền tệ dễ bị Chánh Phủ lạm dụng và như vậy nạn lạm phát dễ xảy ra, giá trị tiền tệ không được bảo vệ.

Chánh vì vậy mà nhiều nơi qui chế Ngân Hàng Trung Ương qui định tánh cách biệt lập ít hay nhiều đối với chánh quyền.

Ở nước Anh, Ngân Khố có thể chỉ thị cho Ngân Hàng Anh Quốc ; tuy nhiên quyền đó chỉ có thể xử dụng sau khi tham khảo ý kiến của Thống Đốc Ngân Hàng. Điều nầy nhằm bảo đảm sự độc lập tương đối của Ngân Hàng Trung Ương.

Ở Hoa Kỳ, Hội Đồng Thống Đốc hoàn toàn độc lập đối với Ngân Khố và chỉ phải tường trình trước Quốc Hội mà thôi.

Ở Pháp, câu nói sau đây của Hoàng Đế Nã Phá Luân khi sửa đổi qui chế Ngân Hàng Pháp Quốc vào năm 1806 đã thể hiện tinh thần đó : « Tôi muốn rằng Ngân Hàng nằm trong tay của Chánh Phủ một cách vừa phải và không quá trớn ».

Hội nghị Bruxelles năm 1920 cũng đã tuyên cáo rằng : « Các Ngân Hàng và đặc biệt là Viện Phát Hành cần phải được tự do đối với mọi áp lực chánh trị và phải được quản trị duy nhất theo những nguyên tắc của một chánh sách tài chánh dè dặt ».

Mặc dầu ngày nay, tư cách độc lập của Ngân Hàng Trung Ương đối với chánh quyền không được hoàn toàn hay giảm sút rất nhiều đến mực độ cơ hồ như không đáng kể, áp lực của chánh phủ đối với Ngân Hàng Trung Ương không quá nặng nề như đối với Ngân Khố, một công sở hoàn toàn trực thuộc chánh phủ. Nếu cần tiền, Chánh Phủ phải đi vay của Ngân Hàng Trung Ương theo một thỏa ước nhứt định ; đó là một trong những nghiệp vụ của Ngân Hàng nầy đối với Chánh Phủ.

b) Nghiệp vụ Ngân Hàng Trung Ương đối với Chánh Phủ :

Ngày nay, Ngân Hàng Trung Ương thường thực hiện các nghiệp vụ sau đây đối với Chánh Phủ :

— Thực hiện các nghiệp vụ ngân quỹ cho chánh phủ giống như một ngân hàng trung gian thực hiện nghiệp vụ nầy cho khách hàng như mở trương mục, thu tiền, trả tiền, chuyển tiền v. v...

— Cố vấn cho chánh phủ về các vấn đề tài chánh hay vấn đề tiền tệ. Chẳng hạn như Chánh Phủ sẽ hỏi ý kiến Ngân Hàng Trung Ương về việc phát hành công khố phiếu, vay tiền của ngoại quốc, thay đổi hối xuất v. v...

— Ứng tiền cho chánh phủ để bù đắp chỗ thiếu hụt tạm thời của Ngân sách quốc gia khi số thâu không đủ tài trợ số chi.

— Cho chánh phủ vay trong trường hợp chiến tranh hay khủng hoảng kinh tế.

Trong các nghiệp vụ kể trên, nghiệp vụ cho vay và ứng tiền cho chánh phủ là quan trọng hơn cả vì nó ảnh hưởng nặng nề đối với khối lượng tiền tệ.

Ở Pháp, Pháp Quốc Ngân Hàng đã ứng tiền cho Ngân Khố quốc gia dưới nhiều hình thức như ứng trước thường trực cho tới mức 50 tỉ quan theo thỏa ước ký kết giữa Ngân Hàng và Chánh Phủ; ứng trước tạm thời hay bất thường cho tới mức 200 tỉ quan. Số tiền ứng trước loại nầy được chánh phủ hoàn trả sau 3 tháng, tuy nhiên thời gian nầy có thể được triển hạn hoặc tái hạn.

Ở nước Anh, Chánh Phủ vay tiền của Ngân Hàng Anh Quốc bằng cách phát hành công chứng khoán. Trị giá công chứng khoán do Ngân Hàng Anh Quốc giữ vào năm 1883 là 11.015.000 Anh Kim. Con số nầy tăng lên 1.550.000.000 năm 1914.

2.— NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN HÀNG TRUNG GIAN:

Hiện nay, ở nhiều quốc gia, luật lệ bắt buộc các ngân hàng trung gian phải ký thác một phần các tồn khoản của họ tại Ngân Hàng Trung Ương. Người ta gọi phần đó là dự trữ

tối thiểu bắt buộc. Ngân Hàng Trung Ương thường được giao phó nhiệm vụ ấn định phần dự trữ đó theo một tỷ lệ tính trên các tồn khoản tại ngân hàng trung gian.

Mục đích việc bắt buộc dự trữ như vậy là để giới hạn mức tín dụng tối đa mà ngân hàng trung gian có thể cung cấp, tránh trường hợp ngân hàng nầy ham lời có thể cho vay quá mức có thể có phương hại đến quyền lợi của người ký thác tồn khoản ở ngân hàng.

Điều khoản dự trữ bắt buộc được qui định trong đạo luật về hoạt động Ngân Hàng Quốc Gia (National Banking Act) năm 1864 và trong đạo luật Liên Bang Dự Trữ năm 1913 ở Hoa Kỳ. Nhiều Ngân Hàng Trung Ương các quốc gia khác cũng qui định như vậy.

Hơn nữa, việc tập trung các dự trữ của ngân hàng trung gian ở Ngân Hàng Trung Ương còn là một phương tiện để Ngân Hàng nầy có thêm phương tiện điều khiển hệ thống Ngân Hàng. Ngân Hàng Trung Ương có thể cung cấp tín dụng cho các Ngân Hàng Trung Gian.

Việc cấp phát tín dụng nầy của Ngân Hàng Trung Ương thường thực hiện dưới những hình thức như tái chiết khấu, thế chấp, ứng trước.

Chiết khấu là một nghiệp vụ trong đó ngân hàng đưa cho người có thương phiếu chưa đáo hạn một số tiền bằng mệnh giá thương phiếu trừ đi các tiền lời và các lệ phí khác; tiền lời tính từ ngày chiết khấu tới kỳ hạn của thương phiếu; ngược lại, người có thương phiếu trao thương phiếu

cho ngân hàng sau khi đã bối thư chuyền hữu. Danh từ chiết khấu còn dùng để chỉ tiền lời mà ngân hàng được hưởng. Trong nghiệp vụ chiết khấu, ngân hàng đưa cho thân chủ xử dụng ngay một số tiền và chỉ thu tiền đó về khi thương phiếu đáo hạn. Sở dĩ ngân hàng bằng lòng trao tiền cho thân chủ là vì ngân hàng tin ở các người ký trên thương phiếu. Chính vì vậy, chiết khấu là một nghiệp vụ tín dụng.

Trong trường hợp ngân hàng cần tiền mà thương phiếu chưa đáo hạn, ngân hàng có thể đem thương phiếu đó chiết khấu một lần nữa tại Ngân Hàng Trung Ương. Người ta gọi nghiệp vụ đó là nghiệp vụ tái chiết khấu. Khi nhận tái chiết khấu, Ngân Hàng Trung Ương cũng khấu trừ một số tiền lời tính từ ngày tái chiết khấu đến ngày đáo hạn, trên số tiền bằng mệnh giá thương phiếu và trao cho ngân hàng số tiền sai biệt đó.

Luật lệ Ngân Hàng Trung Ương của các quốc gia thường qui định điều kiện mà thương phiếu phải hội đủ để có thể được đem tái chiết khấu. Chẳng hạn như các thương phiếu muốn được tái chiết khấu ở Pháp Quốc Ngân Hàng phải mang tối thiểu 3 chữ ký trong đó có chữ ký của người mắc nợ, chữ ký của một người chủ nợ, chữ ký của ngân hàng đã chiết khấu hoặc hai chữ ký và một bảo đảm và thời hạn phải dưới 90 ngày.

Ngân Hàng Liên Bang Dự trữ nhận tái chiết khấu các phiếu có chữ ký của ngân hàng hội viên và của thân chủ liên quan đến những nghiệp vụ canh nông, kỹ nghệ, thương mại v. v... kỳ hạn không quá sáu tháng đối với các phiếu liên quan đến canh nông và không quá 90 ngày đối với các phiếu

khác. Tuy nhiên, thể lệ nầy cũng được áp dụng uyển chuyển tùy thời cơ kinh tế.

Ở Anh, qui chế Anh Quốc Ngân Hàng không qui định giới hạn nào, nhưng Ngân Hàng nầy rất thận trọng : việc nhận tái chiết khấu tùy thuộc vào tình hình kinh tế, tiền tệ, tín dụng và cán cân chi phó.

Ngoài hình thức tái chiết khấu, Ngân Hàng Trung Ương còn có thể xử dụng hình thức khác như thế chấp (prise en pension) thương phiếu hoặc các phiếu nợ khác. Thế chấp khác với tái chiết khấu ở hai điểm sau đây :

Thứ nhứt : trong kỹ thuật thế chấp, chủ nợ không bán phiếu nợ cho ngân hàng mà chỉ đem gởi phiếu ấy làm vật bảo đảm cho việc vay tiền. Khip hiếu nợ đáo hạn, đích thân chủ nợ phải thậu hồi số nợ. Trong kỹ thuật tái chiết khấu, có sự chuyển quyền sở hữu trên món nợ ghi trong phiếu nợ (thương phiếu) từ người chủ nợ sang ngân hàng.

Thứ hai : thời hạn thế chấp thường rất ngắn ngũi, thường khi không quá một tuần. Kỹ thuật nầy rất thích hợp cho ngân hàng nào chỉ vay trong một vài ngày, như cuối tháng, cuối năm, những ngày Tết v.v...

Ngoài ra Ngân Hàng Trung Ương còn có thể dùng hình thức ứng trước, có bảo đảm hay không có bảo đảm, cho ngân hàng trung gian.

3.— NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC NGHIỆP VỤ VỀ TIỀN TỆ.

Như chúng ta đã biết, Ngân Hàng Trung Ương thoát thai từ Ngân Hàng Phát Hành, vì vậy nghiệp vụ cố hữu của Ngân Hàng Trung Ương là phát hành tiền tệ. Ngoài ra, trong việc giao dịch giữa quốc gia và ngoại quốc, Ngân Hàng Trung Ương còn có thể được giao phó các nghiệp vụ hối đoái.

a) Nghiệp vụ phát hành :

Ngày xưa, nghĩa là từ thế-kỷ thứ XIX đến đầu thế kỷ thứ XX, người ta tin rằng việc phát hành tiền giấy của Ngân Hàng Trung Ương là một việc làm có tánh cách tự động. Muốn hiểu rõ tánh cách tự động này, ta nên nhớ rằng lúc bấy giờ, tiền giấy có tánh cách khả hoán, tức là có thể đổi ra quí kim, (vàng hay bạc) nếu người cầm tiền muốn. Hồi đó Ngân Hàng phát hành tiền giấy khi một trong 3 trường hợp sau đây xảy ra :

— Khi có người ký thác vàng ở Ngân Hàng

— Khi Ngân Hàng chiết khấu hay tái chiết khấu thương phiếu.

— Khi Ngân Hàng mua chứng khoán trên thị trường tiền tệ.

Nếu Ngân Hàng phát hành tiền giấy quá mức ấn định theo nguyên tắc thông hóa và nếu mực vật giá tăng lên, giá

trị của tiền giấy bị giảm và như vậy, người ta sẽ đem tiền đó đến Ngân Hàng đổi lấy vàng (hay bạc). Hậu quả của việc nầy là số vàng dùng bảo đảm bị giảm thiểu trong hầm của Ngân Hàng. Do đó, tự nhiên Ngân Hàng không dám phát hành tiền tệ nữa mà không có quí kim bảo đảm.

Trái lại, nếu số lượng tiền tệ phát hành quá ít và nếu mực vật giá giảm xuống, giá trị của tiền tăng lên và người ta sẽ đem vàng (hay bạc) đến ký thác ở ngân hàng để lấy tiền giấy và như vậy số quí kim (vàng hay bạc) trong hầm tăng lên : tự nhiên số lượng tiền tệ phát hành gia tăng.

Ngày nay, các quốc gia đã áp dụng nguyên tắc tín dụng, vì vậy, việc phát hành tiền giấy không còn tánh cách tự động nữa. Trái lại, nó tùy thuộc chánh sách phát hành của Ngân Hàng Trung Ương. Chánh sách nầy lệ thuộc vào chánh sách tiền tệ và kinh tế của quốc gia, vì việc phát hành tiền giấy đã không còn lệ thuộc vào số trữ kim ở ngân hàng nữa. Công dụng chánh của dự trữ vàng ngày nay là dùng để thanh toán cho các nghiệp vụ giao dịch quốc tế khi số dự trữ ngoại tệ của quốc gia khiếm khuyết.

b) Nghiệp vụ về hối đoái :

Ngân Hàng Trung Ương, có khi còn được giao phó nhiệm vụ kiểm soát, điều hòa hay quân bình thị trường hối đoái. Để đảm nhiệm nghiệp vụ nầy, Ngân Hàng Trung Ương thường thường phải tập trung hoặc tạo lập một số ngoại tệ dự trữ. Trước thế chiến thứ nhứt, vì các quốc gia theo chế độ tiền giấy khả hoán và dùng vàng làm bản vị, vì vậy các nghiệp vụ giao dịch quốc tế đều được thanh toán bằng vàng. Người ta ít dùng ngoại tệ trong các cuộc thanh toán

đó. Lúc bấy giờ, chỉ có một số ít quốc gia theo bản vị ngoại tệ, đó là các thuộc quốc của Hòa Lan như Java, của Anh như Ấn Độ v.v... Vì vậy họ dùng dự trữ ngoại tệ để bảo vệ giá trị tiền tệ của họ.

Năm 1893, Ấn Độ bãi bỏ chế độ ngân bản vị và dùng vàng và đồng Anh kim làm bản vị. Phi Luật Tân từ năm 1903, chính thức dùng Mỹ Kim làm bản vị cho tiền của họ.

Sau thế chiến thứ nhứt, rất nhiều nước áp dụng chế độ kim hoán bản vị và do đó, ngoại tệ được sử dụng thay thế vàng để thanh toán các cuộc giao dịch quốc tế. Các Ngân hàng Trung ương cố gắng dự trữ ngoại tệ để thỏa mãn nhu cầu hối đoái hoặc để điều hòa hay quân bình hối đoái theo các chính sách đã được trình bày trong chương thứ nhứt.

III.— NGHIỆP VỤ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ VIỆC THỰC THI CHÁNH SÁCH TIỀN TỆ.

Với các nghiệp vụ trên đây, Ngân hàng Trung ương có nhiều phương tiện thực thi chánh sách tiền tệ ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế.

Trong các phương tiện đó ta có thể phân biệt hai loại phương tiện gián tiếp và phương tiện trực tiếp.

1.— PHƯƠNG TIỆN GIÁN TIẾP :

Các phương tiện thuộc loại này được gọi là gián tiếp

là vì nó được sử dụng để ảnh hưởng đến hoạt động của các ngân hàng trung gian. Qua sự vận dụng lãi xuất, và sự can thiệp trên thị trường bỏ ngỏ.

a) *Biện pháp vận dụng lãi xuất:*

Như ta đã biết, Ngân hàng Trung ương là ngân hàng của các ngân hàng, nghĩa là nó cung cấp tín dụng cho các ngân hàng trung gian khi các ngân hàng nầy cần. Do đó, bằng cách tăng hay giảm lãi xuất, Ngân hàng Trung ương có thể ngăn cản hay khuyến khích ngân hàng trung gian trong việc cung cấp tín dụng cho hoạt động kinh tế. Nếu Ngân hàng Trung ương ấn định một mức lãi xuất quá cao, Ngân hàng trung gian phải áp dụng một lãi xuất cao hơn lãi xuất đó khi cho thân chủ của mình vay. Sở dĩ họ phải làm như vậy là vì đề phòng trường hợp Ngân hàng kẹt vốn phải đi vay ở Ngân hàng Trung ương khỏi phải bị lỗ lã khi trả lãi cho Ngân hàng nầy. Khi lãi xuất cao như vậy, các nhà kinh doanh không dám đi vay vì vậy đắt thì kinh doanh không lợi, do đó, số lượng tín dụng Ngân hàng nói chung giảm thiểu.

Trái lại, khi Ngân hàng Trung ương hạ lãi xuất áp dụng trong việc cung cấp tín dụng cho Ngân hàng trung gian, các Ngân hàng nầy đều có khuynh hướng bành trướng tín dụng cho các thân chủ với một lãi xuất cũng hạ; do đó, các nhà kinh doanh sẽ có khuynh hướng đi vay nhiều hơn vì vay được rẽ. Trong trường hợp nầy, khối lượng tiền tệ và tín dụng nói chung gia tăng rõ rệt.

Vậy, bằng cách tăng hay giảm lãi xuất, Ngân hàng Trung ương gián tiếp giảm thiểu hay gia tăng khối lượng tiền tệ và

tín dụng của quốc gia. Lãi xuất mà Ngân hàng Trung ương tăng hay giảm đó là lãi xuất chiết khấu hay tái chiết khấu, lãi xuất thể chấp hay ứng trước đối với các Ngân hàng trung ương.

b) Biện pháp thị trường bỏ ngỏ (Open Market) :

Biện pháp thị trường bỏ ngỏ là một biện pháp theo đó Ngân hàng Trung ương đứng ra mua hay bán công chứng khoán trên thị trường công cộng tùy theo chánh sách tiền tệ.

Nếu muốn gia tăng khối lượng tiền tệ và tín dụng, Ngân hàng Trung ương sẽ mua công chứng khoán trên thị trường nghĩa là tung thêm tiền ra. Số tiền nầy sau cùng lại được công chúng ký thác ở các Ngân hàng trung gian và như vậy tăng khả năng cung cấp tín dụng của các Ngân hàng nầy.

Ngược lại, nếu muốn giảm thiểu khối lượng tiền tệ và tín dụng, Ngân hàng Trung ương sẽ bán lại công chứng khoán cho công chúng, như vậy thâu về bớt một số tiền mặt đang lưu hành, khiến cho số ký thác ở Ngân hàng trung gian giảm thiểu, tức là giảm khả năng cung cấp tín dụng của họ.

Với thời gian, sự quan trọng của biện pháp tái chiết khấu giảm dần trong khi biện pháp thị trường bỏ ngỏ được các Ngân hàng sử dụng thường hơn. Tuy nhiên, nếu sử dụng cả hai biện pháp, thì hiệu lực của nó tăng thêm nhiều.

2.— PHƯƠNG TIỆN TRỰC TIẾP :

Với các phương tiện nầy, Ngân hàng Trung ương can

thiệp thẳng vào hoạt động của Ngân hàng trung gian để gia tăng hay giảm thiểu số lượng tiền tệ và tín dụng. Nhiều phương tiện đã được sử dụng như vận dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, giới hạn số lượng tín dụng, kiểm soát hoạt động của Ngân hàng trung gian v.v...

a) Vận dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc:

Khi muốn gia tăng khối lượng tiền tệ và tín dụng, Ngân hàng Trung ương hạ tỷ lệ dự trữ bắt buộc xuống, có thể tới mức tối thiểu nếu cần. Làm như vậy tức là Ngân hàng Trung ương khuyến khích Ngân hàng trung gian cấp thêm tín dụng cho hoạt động kinh tế vì khả năng tài chánh của Ngân hàng nầy được dồi dào hơn. Ngược lại, nếu muốn tiết giảm khối lượng tiền tệ và tín dụng, Ngân hàng Trung ương sẽ tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên có thể tới mức tối đa, nếu xét cần. Làm như vậy tức là Ngân hàng Trung ương tiết giảm khả năng tài chánh của Ngân hàng trung gian khiến cho Ngân hàng nầy phải giảm thiểu các nghiệp vụ tín dụng của họ.

b) Giới hạn số lượng tín dụng:

Trong nhiều trường hợp, khi các biện pháp trên đây không đủ hiệu lực giảm thiểu khối lượng tiền tệ và tín dụng, Ngân hàng Trung ương có thể giới hạn số lượng tín dụng tối đa mà mỗi Ngân hàng trung gian có thể cấp phát cho khách hàng. Cũng có khi thay vì giới hạn số lượng tín dụng tổng quát, Ngân hàng Trung ương giới hạn số lượng tín dụng theo từng nghiệp vụ. Làm như vậy là Ngân hàng Trung ương muốn tránh cho các ngành hoạt động nào xét

ra cần phải được tài trợ nhiều hơn không bị ảnh hưởng bởi biện pháp giới hạn tín dụng nói trên Chẳng hạn như Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam, sau ngày ban hành biện pháp tiền tệ ngày 18-6-1966, đã áp dụng chính sách giới hạn tín dụng theo từng nghiệp vụ như cho phép các Ngân hàng trung gian tiếp tục cung cấp tín dụng cho các nghiệp vụ nhập cảng xét ra thiết yếu, nhưng lại cấm cung cấp tín dụng cho các nghiệp vụ mới và nhứt là nghiệp vụ tín dụng tiêu thụ.

c) Các phương tiện khác:

Trong các phương tiện trực tiếp khác, ta có thể kể các phương tiện như kiểm soát các Ngân hàng trung gian, thâu hồi giấy bạc không cho đổi quá giá, bắt buộc các Ngân hàng trung gian phải mua công chứng khoán tới một ngạch số nhứt định.

Tất cả các biện pháp đó đều nhằm giúp cho Ngân hàng Trung ương thi hành chánh sách tiền tệ cho hữu hiệu.

Nếu đem thi hành các biện pháp kể trên ở các nước thiếu mở mang như Việt Nam chẳng hạn, hiệu quả của nó ra sao?

IV. — NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC NƯỚC THIẾU MỞ MANG.

Ở các nước thiếu mở mang, số lượng đầu tư thường yếu kém. Muốn phát triển kinh tế tại đây, cần phải gia tăng tỷ lệ đầu tư lên nhiều hơn nữa. Để đạt mục tiêu đó, một trong

các phương tiện thường được sử dụng là phương tiện tín dụng. Trong việc vận dụng tín dụng để phát triển kinh tế các quốc gia thiếu mở mang, Ngân hàng Trung ương với địa vị là Ngân hàng của các Ngân hàng, tất nhiên nắm giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, với các phương tiện vừa kể trên, Ngân hàng Trung ương khó có thể hướng dẫn một nền kinh tế thoát ly tình trạng thiếu mở mang ; vì lẽ những phương tiện đó có hiệu lực rất hạn chế.

Việc vận dụng lãi xuất tái chiết khấu chỉ có hiệu lực đối với loại tín dụng ngắn hạn, là từ hai ba tháng đến không quá một năm. Loại tín dụng nầy chỉ thích hợp với những việc cho vay từng mùa hoặc chỉ giúp thương gia được những sự dễ dàng về ngân quỹ trong khi phát triển kinh tế đòi hỏi cả loại tín dụng trung hạn và dài hạn. Hơn nữa, muốn cho nghiệp vụ tái chiết khấu có ảnh hưởng đến số lượng tín dụng của các Ngân hàng trung gian, điều quan hệ là các Ngân hàng nầy phải thực sự cảm thông cần tiền để có ý muốn đi vay lại ở Ngân hàng Trung ương. Trong nhiều trường hợp, các Ngân hàng trung gian dư thừa thanh khoản và như vậy họ không chịu đi vay lại ở Ngân hàng Trung ương. Sự kiện nầy khiến cho việc vận dụng lãi xuất tái chiết khấu mất đi một phần lớn hiệu lực của nó. Đó là trường hợp của các Ngân hàng trung gian tại Việt Nam (1).

Về biện pháp thị trường bỏ ngỏ, Ngân hàng Trung ương cần phải có sẵn một số công chứng khoán quan trọng để có thể đem ra bán khi số lượng tiền tệ lưu hành quá nhiều

---

(1)— Xin xem luận án của chúng tôi : « Vai trò của tín dụng trong công cuộc phát triển kinh tế — Trường hợp Việt Nam ».

hoặc Ngân hàng Trung ương tung tiền ra mua lại những công chứng khoán đó khi tiền tệ khan hiếm.

Muốn thực hiện những việc mua bán đó, phải tổ chức một thị trường chứng khoán để có một số đông người sẵn sàng mua, bán chứng khoán. Một thị trường như vậy không phải được thiết lập ở mọi nơi. Tại nhiều quốc giả, thị trường đó chưa được tổ chức như Việt Nam chẳng hạn, trong tình trạng lạm phát, công chúng ở các nước thiếu mở mang không thích mua công chứng khoán. Ngay trong trường hợp bình thường, họ cũng không thích mua vì lẽ công chứng khoán sinh lợi ít hay khi họ có thể dùng tiền tiết kiệm cho vay nặng lãi hay đầu cơ lợi hơn (1).

Về việc vận dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng vậy, phương tiện này chỉ có hiệu lực về một phương diện mà thôi. Đó là trường hợp số cung tín dụng của Ngân hàng trung gian quá nhiều, muốn giới hạn số lượng tín dụng, Ngân hàng Trung ương cần phải làm suy giảm khả năng cung cấp tín dụng của Ngân hàng trung gian bằng cách gia tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Biện pháp này không có hiệu lực thay đổi chiều hướng hoặc thay đổi dụng đích của số lượng tín dụng do Ngân hàng trung gian cung cấp. Trong nhiều trường hợp, Ngân hàng trung gian có khuynh hướng cho vay quá nhiều trong một ngành hoạt động nào đó, trong thương mại chẳng hạn trong khi ở các ngành khác, số lượng tín dụng cung ứng khiếm khuyết. Mặt khác, muốn khuyến khích Ngân hàng trung gian cho vay, việc hạ tỷ lệ dự trữ pháp định không gây nên những hiệu lực mong muốn. Trong rất nhiều trường hợp, mặc dầu phân xuất dự

---

(1) Xin xem luận án của chúng tôi : « Vai trò của tín dụng trong công cuộc phát triển kinh tế — Trường hợp Việt Nam ».

trữ bắt buộc đã hạ xuống đến mực độ đủ thấp, Ngân hàng trung gian cũng không vì thế mà cho vay nhiều hơn.

Về các biện pháp giới hạn tín dụng, nếu nó có hiệu lực hạn chế tín dụng thì không có hiệu lực ngược lại là gia tăng số lượng tín dụng. Ở các nước thiếu mở mang, số lượng đầu tư thiếu sót, một chánh sách bành trướng tín dụng sản xuất có thể gây nên nhiều tác dụng hữu ích cho công cuộc phát triển kinh tế. Do đó, cần phải vượt qua các phương tiện can thiệp cổ điển của Ngân hàng Trung ương vừa kể trên để có thể vận dụng hữu hiệu hơn (1).

V.— NGUỒN GỐC VÀ LỊCH SỬ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VIỆT NAM:

Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam hiện nay đảm nhiệm các nghiệp vụ của một Ngân hàng Trung ương. Nó thoát thai từ Ngân hàng Đông Dương, khởi điểm của lịch sử Ngân hàng Trung ương tại Việt Nam.

Ngân hàng Đông Dương, do người Pháp thiết lập ở Việt Nam, ra đời ngày 21-1-1875. Đó là một Ngân hàng tư gồm vốn của các Ngân hàng Pháp như Comptoir National d'Escompte, Banque de Paris et des Pays-Bas v.v...

Ngân hàng Đông Dương được sự tán trợ của Chánh quyền Pháp và được giao phó cho nhiệm vụ phát hành tiền ở Đông Dương, ở các lãnh thổ khác thuộc Pháp tại Ấn Độ, Nouvelle Calédonie v.v...

---

(1) Xin xem luận án của chúng tôi : « Vai trò của tín dụng trong công cuộc phát triển kinh tế — trường hợp Việt Nam ».

Nhờ độc quyền phát hành tiền tệ, Ngân hàng Đông Dương phát triển nhanh chóng, vì vậy, đến năm 1939, Chánh phủ Pháp đã bắt buộc Ngân hàng nầy nhường lại cho mình 1/5 số cổ phần mà không phải trả tiền. Ngoài ra, việc bổ nhiệm các nhơn viên cao cấp của Ngân hàng đều phải có sự ưng thuận trước của Chánh phủ Pháp.

Đến năm 1950, trước cao trào dành độc lập của ba quốc gia Việt, Miên, Lào, Chánh Phủ Pháp đã phải đưa ra một hình thức chánh trị mới. Đó là chế độ các quốc gia liên kết và trao lại quyền phát hành tiền tệ cho ba quốc gia đó bằng cách thiết lập một cơ quan phát hành chung cho Việt Nam, Cao Miên và Ai Lao, mang danh là Viện Phát hành để thay thế Ngân hàng Đông Dương. Ra đời ngày 23-12-1950, Viện Phát hành được đặt dưới quyền quản trị của một Hội đồng gồm 12 hội viên, trong đó mỗi quốc gia Việt Nam, Cao Miên Ai Lao và Pháp đều có 3 hội viên đại diện cho một quốc gia. Tuy nhiên, Chủ tịch hội đồng quản trị vẫn là người pháp thực sự điều khiển hoạt động của Viện.

Viện Phát hành đặt trụ sở chánh tại Nam Vang và mở chi nhánh ở Sàigòn, Huế, Hà Nội, Vạng Tượng. Mãi đến ngày 1-1-1952, Viện mới bắt đầu phát hành tiền chung cho 3 quốc gia. Sự chậm trễ nầy bắt nguồn từ lý do Viện không có ngoại tệ, không có vàng làm dự trữ. Lúc ban đầu, quy chế Viện Phát Hành rất khắt khe: Khi Viện muốn cho một quốc gia hội viện vay tiền, phải có sự ưng thuận của tất cả hội viên Hội đồng Quản trị. Về sau, điều kiện ưng thuận đó được sửa đổi: chỉ cần có sự ưng thuận của Chủ Tịch Hội đồng và một quốc gia hội viên là đủ. Chủ tịch Hội đồng là người Pháp vẫn nắm quyền quyết định cho vay hay không. Hơn nữa, Viện

Phát hành không áp dụng biện pháp tái chiết khấu : mà chỉ thể chấp các thương phiếu trong một thời gian rất ngắn là một tuần lễ.

Với một Viện Phát hành mà các nghiệp vụ bị giới hạn như vậy, việc cung cấp tín dụng cho các quốc gia hội viên không đủ để tài trợ hoạt động kinh tế. Do đó, tháng 8 năm 1954, một hội nghị kinh tế, tiền tệ tổ chức tại Ba Lê và một thỏa ước được ký vào ngày 29-12-1954 theo đó, chế độ Viện Phát Hành cáo chung và 3 quốc gia Việt Nam, Miên, Lào có quyền phát hành tiền tệ riêng cho quốc gia mình kể từ ngày 1-1-1955. Tại Việt Nam, nhiệm vụ đó được giao cho Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam.

VI.— NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT NAM.

Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam được thiết lập bởi Dụ 48 ngày 31-12-1954 sửa đổi bởi Sắc Luật 20/SLU ngày 3-9-1966 là một công pháp nhơn có tài chánh tự trị và đặt trụ sở tại Saigon có thể có chi nhánh, phân cuộc các nơi.

1.— NHIỆM VỤ CỦA NGÂN HÀNG QUỐC GIA :

Ngân hàng Quốc gia được giao phó những nhiệm vụ sau đây :

a) Trong nước :

— Tạo lập một hệ thống tiền tệ thích nghi ;

— Góp phần vào việc ổn định và khuếch trương sản xuất; để đạt mục tiêu nầy ấn định và theo đuổi một chánh sách tiền tệ và tín dụng thích hợp, áp dụng các biện pháp cần thiết ngỏ hầu ngăn chận hoặc sửa chữa các khuynh hướng lạm phát hay đầu cơ có phương hại đến quyền lợi vĩnh cữu của nền kinh tế;

— Trù hoạch và áp dụng những biện pháp cần thiết để hệ thống ngân hàng có đủ thanh khoản và tư lực hoàn trái để phân phối tín dụng nhằm khuếch trương nền kinh tế tới mức thuận lợi tối đa.

— Thực hiện cho chánh phủ nghiệp vụ chi thu, khi việc thanh toán hay hành thâu đã được giao phó cho Ngân hàng Quốc Gia theo các thỏa ước ký kết với các nhà chức quyền tài chánh;

— Nhận tiền ký thác của Ngân khố Quốc Gia, các cơ quan công quyền, các Ngân hàng và cơ quan tín dụng Việt Nam.

b) *Tại ngoại quốc:*

— Giữ vững trị giá quốc tế của tiền tệ quốc gia và thực hiện các nghiệp vụ hối đoái;

— Bảo tồn và quản trị những dự trữ quốc tế của Việt Nam, bằng vàng hay ngoại tệ, ngỏ hầu giảm bớt những ảnh hưởng bất lợi do các giao động của các

cán cân chi phó gây nên, đối với khối tiền tệ, tín dụng và các hoạt động kinh tế nói chung;

— Duy trì hoặc tái lập các điều kiện thực hiện thế quân bình của nền kinb tế quốc gia, trong việc giao dịch quốc tế;

— Thi hành nghiệp vụ theo các giao ước ký kết giữa Việt Nam và các cơ quan tiền tệ, Ngân hàng Quốc tế hoặc ngoại quốc, và đại diện cho Chánh phủ bên cạnh các cơ quan nầy.

2.— VIỆC QUẢN TRỊ, ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT NAM:

Ngân Hàng Quốc Gia đặt dưới quyền quản trị của một Hội Đồng gồm có:

— Thống Đốc — Chủ Tịch

— Phó Thống Đốc — Phó Chủ Tịch

— và 8 Hội viên

Theo Dụ số 48, 8 Hội viên gồm 5 Hội viên thiệt thọ và 3 Hội viên dự khuyết. Năm Hội viên thiệt thọ gồm 2 Hội viên lựa chọn theo năng lực và kinh nghiệm về vấn đề tiền tệ, ngân hàng và kinh tế và 3 Hội viên lựa chọn trong những người hoạt động về thương mải, kỹ nghệ và canh nông. Ba Hội viên dự khuyết gồm một hội viên lựa chọn theo những kiến thức chuyên môn và hai Hội viên lựa chọn trong giới thương gia, kỹ nghệ gia và nông gia.

Sắc Luật 20/SLU vẫn giữ số hội viên là 8 người nhưng không phân biệt Hội viên dự khuyết. Bốn Hội viên lựa chọn theo năng lực và kinh nghiệm về kinh tế, tiền tệ và ngân hàng và 4 Hội viên lựa chọn trong những người hoạt động về canh nông, thương mại và kỹ nghệ.

Nhiệm kỳ của Hội viên là 4 năm, mỗi năm thay đổi một phần tư. Hội viên mãn nhiệm kỳ có thể được chỉ định lại.

Thống Đốc chịu trách nhiệm về việc điều khiển Ngân hàng Quốc Gia, có một Phó Thống Đốc phụ tá. Nhiệm kỳ của Thống Đốc và Phó Thống Đốc được ấn định là 5 năm, có thể được tái nhiệm.

Thống Đốc và Phó Thống Đốc được bổ nhiệm do Sắc lịnh của Tổng Thống chiếu đề nghị của Thủ Tướng Chánh Phủ sau khi Hội Đồng Nội Các thảo luận, trong khi Hội viên Hội Đồng Quản trị do Thủ Tướng chỉ định bằng Nghị định chiếu đề nghị của Tổng Trưởng Tài Chánh với ý kiến của Tổng Trưởng Kinh Tế và Thống Đốc Ngân hàng Quốc Gia.

Việc Giám sát Ngân hàng Quốc Gia do một Giám Sát đảm nhiệm, Giám Sát do Thủ Tướng bổ nhiệm chiếu đề nghị của Tổng Trưởng Tài Chánh.

3.— NGÂN HÀNG QUỐC GIA VÀ CHÍNH PHỦ :

Đối với Chánh Phủ, Ngân hàng Quốc Gia thực hiện các nghiệp vụ sau đây : Nghiệp vụ Ngân quỹ, cố vấn Chánh phủ và ứng trước.

a) Thực hiện nghiệp vụ ngân quỹ cho Chánh phủ :

Ngân hàng Quốc gia nhận vào hoạt kỳ tối khoản, những công ngân của Chánh phủ, của các cơ quan công lập và trả đến hạn đó số tiền ký thác, những lịnh phát ngân lấy tiền tại Ngân hàng. Ngân hàng Quốc Gia có thể chỉ định một Ngân hàng hay một cơ quan tài chánh khác để nhận ký thác những khoản tiền nói trên, theo những điều kiện và thể lệ do Ngân hàng Quốc Gia ấn định.

Theo lời yêu cầu của Chính phủ hay Ngân khố, Ngân hàng Quốc Gia có thể làm những nghiệp vụ khác cho Chính phủ hay Ngân khố, nhứt là những nghiệp vụ sau đây :

— Chiêu mại hối trái, niên kim và những công trái khác của Ngân khố ;

— Trả tiền vốn và lời về những chứng khoán nói trên ;

— Thi hành các nghiệp vụ liên quan đến trương mục của Ngân khố mở trong sổ sách Ngân hàng Quốc gia.

Nếu Chánh Phủ thấy cần, sẽ thiết lập một « Quỹ ổn định» do Ngân hàng Quốc gia quản lý. Quỹ này sẽ mua, bán các hội trái và những công chứng phiếu khác do Chánh Phủ phát hành hoặc bảo đảm toàn diện, nhằm mục đích ổn định trị giá những chứng khoán nói trên và khuyến khích các nghiệp vụ đầu tư dưới hình thức công chứng phiếu.

Hội đồng Quản trị sẽ sử dụng tài nguyên của Quỹ ổn định để phòng ngừa hoặc điều giảm sự giao động quá mức

thời giá chứng khoán. Hội đồng cũng có thể cho phép phát hành và bán các « phiếu ổn định » coi như một khoản nợ của Ngân hàng Quốc Gia và có thể ghi bằng đồng bạc Việt Nam hoặc bằng vàng hay ngoại tệ. Những phiếu nầy sanh lợi, có thể chuyển nhượng và hoàn giảm theo các điều kiện do Hội đồng Quản trị ấn định.

Ngân hàng Quốc Gia đại diện Chánh phủ tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các tổ chức hay tài chánh quốc tế khác. Nhân danh Chánh phủ, Ngân hàng Quốc gia phụ trách mọi việc đàm phán, thương thuyết, giao dịch với các tổ chức nói trên và mở các trương mục trong sổ sách Ngân hàng Quốc gia để ghi những nghiệp vụ nầy.

b) Cố vấn cho Chánh phủ:

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia có thể được Chánh phủ hỏi ý kiến mỗi khi Chánh phủ vay hay phát hành công trái trong nước hay ngoài nước. Ngân hàng Quốc gia được các cơ quan thuế vụ, tài chánh và kinh tế cung cấp những tin tức và tài liệu cần thiết và có thể trình bày lên Chánh phủ những ý kiến hoặc đề nghị về vấn đề thuế vụ, tài chánh hay kinh tế. Trong trường hợp dự án ngân sách có dự trù việc Ngân hàng Quốc gia ứng tiền cho Chánh phủ, Ngân hàng được hỏi ý kiến về dự án đó. Ngoài ra, Ngân hàng cũng sẽ tham dự vào việc lập các chương trình xuất nhập cảng.

Ngân hàng Quốc gia theo dõi sự tiến triển của khối tiền tệ để trù liệu những biện pháp hoặc trình lên Chánh phủ mọi khuyến cáo cần thiết, ngỏ hầu phòng ngừa mọi sự gia tăng hoặc giảm sút bất thường của khối tiền tệ, phương hại đến

sự ổn định vật giá và sửa chữa hoặc ngăn chận khuynh hướng lạm phát hay giảm phát.

Khi tổng số dự trữ quốc tế của Việt Nam giảm tới một mực độ mà Hội đồng Quản trị xét thấy có thể phương hại đến giá trị quốc ngoại của đồng bạc Việt Nam, Hội đồng phải đề nghị Chánh phủ chỉ sử dụng những dự trữ còn lại vào việc nhập cảng những sản phẩm hay dịch vụ cần thiết cho nền kinh tế quốc gia.

c) Ứng tiền cho chánh phủ :

Ngân hàng Quốc gia có thể ứng tiền tạm thời cho Ngân khố theo các điều kiện sau đây : Mỗi lần ứng tiền, phải có một khế ước giữa Chánh phủ và Ngân hàng Quốc gia, khế ước nầy phải ghi rõ số tiền, thời hạn cho vay, lãi xuất và nếu cần, những bảo đảm đặc biệt cho Ngân hàng. Mỗi lần ứng tiền, Chánh phủ giao cho Ngân hàng Quốc gia một công khố khoán sinh lời, có chữ ký của Tổng Trưởng Tài Chánh, có thể chuyển nhượng, kỳ hạn tối đa là 3 tháng và có thể gia hạn nhiều lần, từng 3 tháng một. Tuy nhiên, các công khố khoán đó phải được hoàn trái trong một thời hạn không quá 18 tháng và tổng số tiền ứng trước sẽ không được quá 40% tổng số tiền mà Ngân sách Quốc gia đã thu được trong năm trước.

Thống Đốc Ngân hàng có thể ký bối thư các công khố khoán, ký nhận bảo đảm vô điều kiện và định xử ở các quỹ của Ngân hàng Quốc gia để chuyển nhượng.

4.— NGÂN HÀNG QUỐC GIA VÀ CÁC CƠ QUAN TÍN DỤNG:

Đối với các Ngân hàng trung gian nói chung, Ngân hàng Quốc gia nhận ký thác và dự trữ của họ, thực hiện các nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn và trung hạn.

a) Ký thác và dự trữ ngân hàng trung gian:

Các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam, bị bắt buộc phải dự trữ dưới hình thức những tồn khoản tại Ngân hàng Quốc gia cho tới một phân xuất ấn định theo tỷ lệ các tồn khoản do công chúng ký thác tại Ngân hàng trung gian.

Hội đồng Quản trị ấn định ngày thay đổi tỷ lệ dự trữ tối thiểu của các Ngân hàng cũng như thành phần các khoản dự trữ, thể thức tính toán và lãi xuất mà Ngân hàng Quốc gia có thể trả.

Tỷ lệ dự trữ của các Ngân hàng ít nhứt phải bằng 10% và nhiều nhứt bằng 35% tổng số tiền ký thác tại những Ngân hàng nầy. Trong trường hợp có nguy cơ lạm phát trầm trọng, nếu phân xuất dự trữ bắt buộc đã lên tới 35% mà tiền ký thác của công chúng còn tăng lên, Hội đồng Quản trị có thể bắt các Ngân hàng ký thác tất cả hoặc một phần tăng khoản nào đó vào trương mục dự trữ tại Ngân hàng Quốc gia. Trong trường hợp này, Ngân hàng Quốc gia có thể trả tiền lời cho ngạch số dự trữ vượt quá phân xuất 35% nhưng lãi xuất không cao hơn lãi xuất chiết khấu tối thiểu của Ngân hàng Quốc gia.

Tỷ lệ dự trữ tối thiểu có thể được ấn định riêng biệt cho mỗi loại ký thác: ký thác hoạt kỳ, ký thác định kỳ, ký thác tiết kiệm v.v...

Để cho điều khoản về dự trữ tối thiểu được tôn trọng, Ngân hàng nào mà mức dự trữ trung bình hàng tuần xuống dưới mức tối thiểu bắt buộc, phải nộp cho Ngân hàng Quốc gia một khoản tiền phạt bằng 1% ngạch số thiếu hụt trung bình trong tuần. Nếu số thiếu hụt tồn tại quá lâu, Hội đồng Quản trị có thể cấm ngân hàng đó không được cho vay thêm hoặc đầu tư thêm suốt trong thời gian chưa nâng được số tiền dự trữ tới mức tối thiểu ấn định.

Những tồn khoản của các Ngân hàng ký thác tại Ngân hàng Quốc gia được sử dụng để giao hoán các chi phiếu và thanh toán những kết số giữa các Ngân hàng. Những tồn khoản nầy không thể bị đối kháng.

b) Nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn :

Sắc luật 20/SLU qui định những nghiệp vụ tín dụng sau đây mà Ngân hàng Quốc gia có thể thực hiện với các Ngân hàng:

b1-1) Chiết khấu, mua và bán những hối phiếu, lịnh phiếu và những chứng phiếu khác do các Ngân hàng thủ đặt và liên quan tới.

b1-2) Sự xuất cảng, nhập cảng, mua, bán hay chuyên chở những sản phẩm bán ngay được hay sự lưu khố những sản phẩm khó hư và có bảo hiểm hợp

lệ với điều kiện là kỳ hạn của những chứng phiếu nầy không được quá 120 ngày, kể từ ngày giao cho Ngân hàng Quốc gia.

b2)— Ứng tiền trong những kỳ hạn không quá 240 ngày, đối với những chứng phiếu nói ở đoạn b1-1 hay nhận thế chấp cũng trong kỳ hạn nầy.

b3)— Ứng tiền trong những kỳ hạn không quá 120 ngày đối với những chứng phiếu sau đây hoặc nhận thế chấp cũng trong kỳ hạn nầy :

b3-1) những chứng phiếu ghi ở đoạn b1-2.

b3-2) Những công chứng phiếu có thể giao dịch được của Ngân khố Quốc gia hoặc công chứng phiếu ngoại quốc.

b4)— Ứng tiền trong những kỳ hạn không quá 365 ngày đối với những lịnh phiếu do các Ngân hàng hay các cơ quan tín dụng công hoặc tư phát hành để lưu động hóa tín dụng cấp cho tiểu công nghệ, kỹ nghệ và canh nông.

b5)— Ứng tiền trong trường hợp khẩn cấp, khi tình hình Ngân hàng trong nước bị nguy ngập.

Hội đồng Quản trị ấn định lãi xuất và những điều kiện khác về những nghiệp vụ tín dụng kể trên.

c) *Nghiệp vụ tín dụng trung hạn :*

Khác với Dụ 48, Sắc luật 20/SLU cho phép Ngân hàng Quốc gia thực hiện thêm nghiệp vụ tín dụng trung hạn. Các nghiệp vụ này, Ngân hàng Quốc gia có thể thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp với ngân hàng hay cơ quan tín dụng bằng cách thế chấp hoặc chiết khấu thương phiếu liên quan đến việc tài trợ các xí nghiệp kỹ nghệ. Thời hạn tối đa của các nghiệp vụ tín dụng loại này là 7 năm. Một quỹ gọi là « Quỹ Tái Tài Trợ » khuếch trương kỹ nghệ được thiết lập tại Ngân hàng Quốc gia để phụ trách thực hiện các nghiệp vụ đó.

d) *Kiểm soát những nghiệp vụ Ngân hàng :*

Dụ số 48 giao cho Ngân hàng Quốc gia nhiệm vụ kiểm soát những nghiệp vụ ngân hàng. Sắc Luật 18/CT ngày 24-10-1964 qui định chi tiết nhiệm vụ kiểm soát đó gồm các điều khoản liên quan đến điều kiện hành nghề ngân hàng, những điều kiện thi hành các nghiệp vụ ngân hàng và việc kiểm soát các nghiệp vụ đó.

Muốn mở một ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam, cần phải có giấy phép hành chánh do Tổng Trưởng Tài Chánh cấp, sau khi có ý kiến ưng thuận của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia. Tuy nhiên, Hội đồng có quyền cấp giấy phép nói trên trong những trường hợp ngân hàng hiện hữu muốn mở chi nhánh hay thay đổi số vốn, hội danh, điều lệ hoặc muốn dời đổi hội sở hay hợp nhất với ngân hàng khác. Hội đồng cũng có quyền ấn định số vốn tối thiểu mà mỗi loại ngân hàng phải góp.

Về nghiệp vụ ngân hàng, Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia có thể đặt ra những thể lệ hay điều kiện để quy định nghiệp vụ tín dụng của các ngân hàng, nếu Hội đồng cho rằng thể lệ hay điều kiện ấy cần thiết để đem lại cho những nghiệp vụ tín dụng một sự bảo đảm chắc chắn hơn. Chẳng hạn như Hội đồng có thể hạn chế số tín dụng có thể cấp cho một thể nhơn hay pháp nhơn, ấn định kỳ hạn tối đa về những khoản cho vay của ngân hàng hay ấn định một mức bảo đảm tối thiểu v.v...

Về việc kiểm soát nghiệp vụ ngân hàng, Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia có thể phái Thanh Tra đến kiểm soát tạic hỗ. Thanh Tra Ngân hàng có thể đòi các ngân hàng xuất trình tài liệu kế toán cùng chi tiết chứng minh để kiểm soát. Nếu việc kiểm soát phát giác một ngân hàng đã vi phạm những qui tắc hay thể lệ, Ngân hàng Quốc gia có thể theo đề nghị của Thanh Tra, áp dụng trừng phạt kỷ luật sau đây, chưa kể trừng phạt về hình sự:

— Cảnh cáo,

— Khiển trách,

— Cấm thi hành một vài nghiệp vụ hay ấn định những hạn chế khác trong việc hành nghề.

Trong trường hợp lỗi nặng, Hội đồng có thể đề nghị lên Tổng Trưởng Tài Chánh thâu hồi giấy phép hành nghề.

Khi một Ngân hàng không cung cấp trong thời hạn đã định, tài liệu, tin tức hoặc không chứng minh cần thiết cho

việc kiểm soát, ngân hàng có thể bị phạt một số tiền cưỡng thúc chậm trễ do Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia ấn định.

5.— CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC CỦA NGÂN HÀNG QUỐC GIA:

a) Phát hành giấy bạc và tiền kim khí:

Ngân hàng Quốc gia có độc quyền phát hành tiền tệ trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tiền do Ngân hàng Quốc gia phát hành có giá trị pháp định lưu dụng và quyền giải trái vô hạn. Việc sáng tạo, phát hành tiền tệ cũng như việc thâu hồi và tiêu hủy thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc Gia.

b) Thực hiện các nghiệp vụ về vàng và ngoại tệ như thủ đắc lưu trữ và bán vàng dưới hình thức vàng nén, vàng thoi tiền vàng đúc hay dưới hình thức khác; mua đồ lưu trữ và bán ngoại tệ dưới mọi hình thức thường dùng trong các nghiệp vụ chuyển ngân quốc tế. Các nghiệp vụ về ngoại tệ, Ngân hàng Quốc gia có thể thực hiện trực tiếp hay qua trung gian các ngân hàng được thừa nhận. Ngân hàng Quốc gia mua và bán hết tổng số cung cầu bằng ngoại tệ của các ngân hàng hành nghề tại Việt Nam, miễn là ngoại tệ đó là ngoại tệ tự do đoái hoán.

c) Kiểm soát hối đoái:

Ngân hàng Quốc gia có trách nhiệm việc áp dụng luật

lệ hiện hành về kiểm soát hối đoái. Tổng Giám Đốc Hối Đoái phụ trách những nhiệm vụ do Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia và Thống Đốc giao phó như cho phép chuyển ngân ra ngoại quốc hay từ ngoại quốc vào, kiểm soát các thể nhân và các pháp nhân về phương diện luật lệ hối đoái v.v...

d) Nhận ký thác của các cơ quan ngoại quốc như Ngân hàng Trung ương ngoại quốc, tổ chức tiền tệ hay tài chánh quốc tế v.v...

CHƯƠNG II

NGÂN HÀNG TRUNG GIAN

Danh từ Ngân hàng trung gian dùng để chỉ các ngân hàng giao dịch trực tiếp với công chúng, trong khi Ngân hàng Trung ương giao dịch với Ngân hàng trung gian hay Chánh phủ mà không trực tiếp với công chúng. Ngân hàng trung gian gồm có nhiều loại và thi hành nhiều nghiệp vụ khác nhau.

I.— CÁC LOẠI NGÂN HÀNG TRUNG GIAN:

Ngân hàng trung gian gồm có 4 loại chính sau đây :

— Ngân hàng ký thác,

— Ngân hàng kinh doanh,

— Ngân hàng đặc biệt,

— Ngân hàng có mục đích xã hội.

1.— NGÂN HÀNG KÝ THÁC (Banque de Dépôt) hay Ngân Hàng Thương Mải:

Hai đặc điểm chính của Ngân hàng Ký thác được dùng để phân biệt với các ngân hàng khác là:

a) Ngân hàng nhận tiền ký thác của công chúng.

b) Ngân hàng chỉ thi hành các nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn.

Nhờ hai đặc điểm nầy, Ngân hàng Ký thác đã nắm giữ vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế.

Trước hết, Ngân hàng Ký thác là nơi tập trung số lương tiết kiệm của công chúng hay những khoản tiền của họ tạm thời chưa tiêu thụ. Nơi nào hệ thống Ngân hàng Ký thác bành trướng thì nơi đó phạm vi lưu dụng của tiền tệ được nới rộng. Nó có thể khuyến khích sự tiết kiệm bằng nhiều kỷ thuật ngân hàng như mở các Trương mục Tiết kiệm có xổ số, trả tiền lời cho các khoản ký thác có báo trước v. v...

Thứ hai là Ngân hàng sử dụng các khoản ký thác của công chúng để sinh lợi cho mình bằng các nghiệp vụ ngắn hạng. Chính nhờ những nghiệp vụ nầy, Ngân hàng đã lưu động hóa tiền tệ, và như vậy, nó góp phần vào việc lưu động hóa các sản vật tín dụng ngắn hạn là loại tín dụng tài trợ các nghiệp vụ thương mải, cho nên người ta còn gọi Ngân hàng Ký thác là Ngân hàng Thương mải.

Thứ ba là Ngân hàng Ký thác thường phát hành tiền bút toán là một loại tiền có thể vượt qua sự kiểm soát khối lượng tiền tệ của Ngân hàng Trung ương. Đó là một ngoại lệ đối với độc quyền phát hành tiền tệ của Ngân hàng nầy. Nó có thể làm cho tiền lưu hành nhanh chóng hơn vì quyền lợi của Ngân hàng Ký thác là nhận tiền công chúng gởi càng nhiều càng tốt và cho vay càng nhiều càng hay.

Cho nên ngày nay Ngân hàng Trung ương đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm chi phối Ngân hàng Ký thác bằng nhiều cách:

a) Giới hạn nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng Ký thác: Ngân hàng nầy chỉ có thể cho vay ngắn hạn mà thôi. Mục đích của biện pháp nầy là để ngăn ngừa Ngân hàng dùng tiền ký thác ngắn hạn của công chúng vào việc cho vay trung hạn hay dài hạn. Làm như vậy là để bảo vệ quyền lợi của những người có tiền ký thác.

Ở bên Pháp, luật ngày 2-12-1945 và ngày 17-5-1946 cấm Ngân hàng Ký thác tham dự tài chánh vào các xí nghiệp khác hơn là ngân hàng, các cơ sở tài chánh, quá 10% tư bản của các xí nghiệp đó. Tuy nhiên số tham dự 10% đó trong mọi trường hợp không được quá 75% số vốn riêng của Ngân hàng. Trên giới hạn đó, phải có phép của Hội đồng Quốc gia tín dụng.

Ở Hoa Kỳ, đạo luật về Ngân hàng năm 1933 cũng phân biệt Ngân hàng Kinh doanh và Ngân hàng Ký thác. Ngân hàng nầy chỉ nhận hoạt kỳ tồn khoản của công chúng và chỉ cho vay ngắn hạn mà thôi.

Ở Việt Nam, việc phân biệt nầy chưa được rõ rệt.

Tuy nhiên, ngoại trừ Việt Nam Thương Tín và một phần nào Pháp Á Ngân hàng, tất cả các Ngân hàng trung gian ở Việt Nam đều là Ngân hàng Ký thác.

Việt Nam Thương Tín hoạt động vừa với tính cách Ngân hàng Ký thác, vừa với tính cách Ngân hàng Kinh doanh. Pháp Á Ngân hàng cũng vậy.

b) Ấn định thể lệ mở ngân hàng.

c) Thành lập cơ quan kiểm soát ngân hàng không riêng gì ở Việt Nam mà ở các quốc gia khác cũng vậy. Ở Pháp có Ủy Ban Kiểm Soát các Ngân hàng ; Ở Hoa Kỳ, công việc kiểm soát ngay từ xưa đã giao cho Văn Phòng Kiểm Soát viên tiền tệ thiết lập từ năm 1863 (Bureau du Contrôleur de la Monnaie).

d) Quốc hữu hóa Ngân hàng Ký thác. Nhiều quốc gia đã áp dụng biện pháp cực đoan là quốc hữu hóa các Ngân hàng Ký thác. Ở Pháp, 4 Ngân hàng Ký thác lớn nhất đã bị quốc hữu hóa vào cuối năm 1945 là Grédit Lyonnais, Société Générale, Comptoir National d'Escompte, B.N.C.I. ngày nay đổi tên là B.N.P.

2.— NGÂN HÀNG KINH DOANH (Banque d'Affaires) :

Đặc điểm của Ngân hàng Kinh doanh là thi hành các nghiệp vụ dài hạn và không nhận tiền ký thác ngắn hạn của người ngoài ngân hàng. Đó là hai đặc điểm hoàn toàn trái ngược với hai đặc điểm của Ngân hàng Ký thác.

Ngân hàng chỉ cho vay với vốn riêng của mình. Nếu

thiếu, Ngân hàng sẽ phát hành hối trái để gây thêm phương tiện tài chánh. Ngoài các nghiệp vụ tín dụng dài hạn, Ngân hàng còn có thể tham dự tài chánh vào các xí nghiệp kỹ nghệ hay thương mại bằng cách hùn vốn hay mua cổ phần trong các công ty đó. Đôi khi, chính Ngân hàng đứng ra thiết lập các xí nghiệp đó để rồi về sau nhượng lại hay không nhượng lại phần vốn cho người khác. Cũng có khi Ngân hàng nhận phát hành cổ phần hay hội trái dùm cho các công ty, giúp các công ty nầy thành lập xí nghiệp bằng cách giúp đỡ chuyên môn cho các dự án đầu tư. Ngoài ra, Ngân hàng còn cử người vào ban quản trị các xí nghiệp mà họ tài trợ để kiểm soát hoạt động của các xí nghiệp đó.

Vì không cần thâu nhận ký thác ngắn hạn của công chúng, cho nên Ngân hàng không cần phải mở chi nhánh ở các nơi như Ngân hàng Ký thác. Ngân hàng chỉ cần có trụ sở trung ương mà thôi, nhứt là phải có đủ các chuyên viên cần thiết như kỹ sư, giám định kế toán, chuyên viên thống kê, kinh tế gia v.v... để có thể cứu xét các dự án đầu tư của các xí nghiệp muốn vay hay xí nghiệp mà họ tham dự tài chánh hoặc các dự án đầu tư riêng của họ.

Thường thường để tăng cường phương tiện hoạt động, các Ngân hàng Kinh doanh hợp thành những liên đoàn lý tài với số vốn kinh doanh mạnh mẽ để thiết lập các đại xí nghiệp. Chính vì vậy, Ngân hàng Kinh doanh đã đóng vai trò của doanh nhân và do đó, góp phần quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế. Cho nên vì muốn khuyến khích thành lập Ngân hàng loại nầy, việc kiểm soát Ngân hàng Kinh doanh, tỏ ra ít gắt gao hơn là đối với Ngân hàng Ký thác. Ở Pháp chẳng hạn, khi bắt đầu quốc hữu hóa Ngân hàng Ký thác, người ta cũng đã đặt vấn đề quốc hữu hóa Ngân hàng Kinh

doanh, nhưng rồi sau cùng, vì tầm quan trọng của nó, người ta đã áp dụng một biện pháp nhẹ hơn, nghĩa là chỉ kiểm soát mà thôi, bằng cách đặt bên cạnh mỗi Ngân hàng Kinh doanh một Ủy Viên Chánh phủ có một Ủy Ban Kiểm soát, phụ tá gồm ba hội viên. Vào cuối năm 1960, ở Pháp có tất cả 43 Ngân hàng Kinh doanh trong đó có 5 Ngân hàng Kinh doanh quan trọng hơn hết là:

— Banque de Paris et des Pays-Bas,

— Banque de l'Union Parisienne,

— Banque de l'Indochine,

— Union des Mines,

— Union Européenne Industrielle et Financière.

Ở Việt Nam, Pháp Á Ngân hàng là một Ngân hàng Ký thác nhưng lại hùn vốn vào các xí nghiệp lớn của người Pháp như: B.G.I., Société Indochinoise des Plantations d'Hévéas (S.I.P.H.), Société des Plantions des Terres Rouges v.v...

Việt Nam Thương Tín, tuy là Ngân hàng Ký thác nhưng lại hoạt động thêm với tính cách là một Ngân hàng Kinh doanh. Ngân hàng nầy đã thành lập hay tham gia thành lập nhiều xí nghiệp như: Công ty Bảo hiểm, Tái Bảo hiểm V.N (V.A.R.), Công ty Giấy và Hóa phẩm Đồng Nai (Cogido), Công Ty Bột Giấy Đồng nai (Cobogido) Công ty Tài Chánh Khuếch Trương Kỹ Nghệ Việt Nam (SO.FI.DI.V).

Công ty Tài Chánh Việt Nam có thể xem như là Ngân hàng Kinh doanh thuần túy ở Việt Nam hiện nay. Thành lập vào năm 1961 với số vốn sơ khởi 200 triệu do một số đông Ngân hàng tại Việt Nam đóng góp trong đó Việt Nam Thương Tín có 70 triệu, Công Ty Tài Chánh Khuếch Trương Kỹ Nghệ Việt Nam thi hành các nghiệp vụ sau đây:

a) Sáng lập và tham dự vào việc thành lập công ty Việt Nam hoặc Ngoại quốc hoạt động tại Việt Nam.

b) Ứng trước và cho vay.

c) Bảo đảm những sự bỏ vốn của các Ngân hàng trong việc mua bán, trao đổi cổ phần do các xí nghiệp kỹ nghệ có sự tham dự của công ty sáng tạo. Ngoài ra, Công ty còn có thể phát hành những cổ phần và trái khoản cho các xí nghiệp kỹ nghệ, thông tin hoặc cố vấn cho các xí nghiệp đầu tư, thực hiện những nghiệp vụ kế toán, tài chánh cho các xí nghiệp tư.

3.— NGÂN HÀNG ĐẶC BIỆT:

Ngân hàng Đặc biệt là loại ngân hàng chỉ chuyên làm một số nghiệp vụ nhứt định riêng biệt mà thôi. Như vậy, Ngân hàng Đặc biệt gồm nhiều loại tùy theo loại nghiệp vụ riêng biệt:

a) *Ngân hàng Địa ốc* (Banque de Crédit Foncier): là loại Ngân hàng chuyên về việc cầm thế nhà, đất hay cho vay để kiến thiết. Người nào muốn đi vay ở Ngân hàng nầy phải

để đương (hypothèque) bất động sản mà mình là sở hữu chủ cho Ngân hàng. Cho vay bằng cách để đương như vậy, Ngân hàng được quyền ưu tiên trên bất động sản đó nghĩa là khi bất động sản bị phát mải vì bất cứ lý do gì, Ngân hàng vẫn được trả nợ trước hơn các chủ nợ khác.

b) Ngân hàng Xuất nhập cảng: là loại Ngân hàng chỉ chuyên tài trợ các nghiệp vụ xuất cảng và nhập cảng mà thôi. Thí dụ ở Pháp có Ngân Hàng Ngoại Thương (Banque Française du Commerce Extérieur) thành lập năm 1946. Ở Hoa Kỳ có Export Import Bank: Ngân hàng này lúc ban đầu chỉ tài trợ các nghiệp vụ nhập cảng và xuất cảng của Hoa Kỳ mà thôi. Về sau, phạm vi hoạt động cũng được nới rộng thêm bằng cách cho các nước thiếu mở mang vay, hay cho vay để khuếch trương việc sản xuất dụng cụ chiến tranh.

c) Ngân hàng Động sản (Banque de Crédit Mobilier): ở những nơi có thị trường chứng khoán, đôi khi người ta thành lập những Ngân hàng Động sản chuyên việc cho vay bằng cách cầm thế chứng khoán. Chẳng hạn như ở Bỉ có Ngân hàng Động sản tên là « Banque de Reports et de Dépôts ».

d) Trung Tâm Bưu chi phiếu.

Trung Tâm Bưu chi phiếu nhận tiền ký thác của công chúng và thực hiện các nghiệp vụ chuyển tiền cho họ. Hoạt động nầy giống như hoạt động của Ngân hàng.

* * *

Ở Việt Nam, Trung Tâm Khuếch Trương Kỹ Nghệ có thể xem như là một Ngân hàng Đặc biệt vì Trung Tâm chỉ chuyên cấp tín dụng kỹ nghệ mà thôi. Thành lập bởi Sắc lịnh ngày 16-11-1957, Trung Tâm Khuếch Trương Kỹ nghệ là một cục sở công lập có tư cách pháp nhân và nền tài chánh tự trị. Trung Tâm đặt dưới quyền quản trị của một Hội đồng và dưới quyền điều khiển của một Giám đốc.

Nhiệm vụ của Trung Tâm là thúc đẩy việc phát triển kỹ nghệ trên toàn lãnh thổ Việt Nam bằng cách thiết lập hay khuyến khích thiết lập những xí nghệp kỹ nghệ mới, giúp đỡ các xí nghiệp hiện hữu về phương diện kỹ nghệ và tài chánh để nâng cao năng xuất, chỉ dẫn các kỹ nghệ gia trong nước và ngoại quốc về vấn đề đầu tư, cung cấp các tài liệu về kỹ thuật kinh tế, tài chánh cùng nghiên cứu kế hoạch phát triển kỹ nghệ.

Các nghiệp vụ của Trung Tâm có thể chia làm hai loại:

— Tài trợ các xí nghiệp bằng phương thức trực tiếp hay gián tiếp. Trong phương thức trực tiếp, Trung Tâm cho các kỹ nghệ gia vay thẳng hoặc ứng trước bằng tiền mặt hay bằng ngoại tệ để nhập cảng máy móc. Trong phương thức gián tiếp, các cuộc tài trợ của Trung Tâm phải qua trung gian của Ngân hàng: khi thiết lập một dự án kỹ nghệ, kỹ nghệ gia phải nhờ một Ngân hàng chuyển dự án đến Trung Tâm. Nếu dự án được chấp thuận, Trung Tâm sẽ cho vay qua Ngân hàng đã chuyển dự án.

— Quản trị các tài ngân quốc gia trong các xí nghiệp kỹ nghệ hỗn hợp như Công ty Nước suối Vĩnh Hão, Công ty Kỹ Nghệ Bông Vải Việt Nam, Công ty Thủy tinh Việt Nam v.v...

Thật ra các nghiệp vụ trên đây giống nghiệp vụ của một Ngân hàng Kinh doanh, nhưng vì Trung Tâm chỉ cho vay ngắn hạn và trung hạn và vì Trung Tâm không gây được vốn riêng, chỉ sử dụng số vốn do Chánh Phủ cấp, cho nên không thể coi là Ngân hàng Kinh doanh.

Ngoài ra, Trung Tâm Khuếch Trương Kỹ Nghệ cũng như Trung Tâm Bưu chi phiếu chưa phải hoàn toàn là Ngân hàng, mà chỉ làm một số nghiệp vụ giống nghiệp vụ Ngân hàng. Cho nên người ta gọi là cơ quan tín dụng bán Ngân hàng (parabancaire).

Trên bình diện quốc tế, Ngân hàng Phát Triển Á Châu, Ngân hàng Trùng tu và Khuếch trương Quốc tế v.v... có thể xem như thuộc loại Ngân hàng Đặc biệt.

4.— NGÂN HÀNG CÓ MỤC ĐÍCH XÃ HỘI

Sở dĩ gọi Ngân hàng có mục đích xã hội là vì những cơ quan tín dụng loại nầy hoặc không nhằm mục đích kiếm lời hoặc được thiết lập để thi hành một số nghiệp vụ nhằm nâng đỡ một tầng lớp xã hội nào đó. Ngân hàng có mục đích xã hội gồm nhiều loại khác nhau.

a) *Tiệm cầm đồ* (mont-de-piété) :

Tiệm cầm đồ thường được thiết lập nhằm mục đích cho những người nghèo vay những món tiền nhỏ bằng cách cầm thế những tư trang, y phục hoặc những đồ gia dụng lặt vặt v. v... Loại tín dụng nầy là loại tín dụng tiêu thụ

hơn là sản xuất, vì những người đi vay thường là để thỏa mãn những nhu cầu cấp bách như trả nợ, chi tiêu vào lúc cuối tháng, đài thọ những chi phí về thuốc thang v.v...

Ở Âu Châu, tiền cầm đồ được quan niệm như là một định chế giúp đỡ những người yếu kém về tư lực để tránh nạn cho vay nặng lãi, lúc ban đầu tiệm cầm đồ không lấy lời hay chỉ lấy lời rất ít đủ chi phí mà thôi. Về sau, nó được thiết lập ở các Thị Xã dưới hình thức « Quỹ Tín Dụng » (Caisse de crédit municipal).

Ở Trung Hoa, nghề cầm đồ phát triển từ lâu và rất phồn thịnh.

Ở Việt Nam, Dụ số 63 ngày 17-10-1955 thành lập những quỹ tín dụng bình dân thay thế các tiệm cầm đồ cũ thiết lập từ thời Pháp thuộc. Lãi xuất được ấn định là 3% mỗi tháng. Những vật cầm thế phải có trị giá trên 20$ và dưới 10.000$. Số tiền được vay không thể vượt quá 3/4 trị giá đối với những vật quí giá và không quá 3/5 đối với những vật khác. Thời hạn cầm đồ được ấn định là 5 tháng đối với những tác phẩm nghệ thuật và đồ quí giá, là 3 tháng đối với những vật khác. Có thể tái hạn 5 hoặc 3 tháng tùy theo trường hợp. Trong lần tái hạn đầu tiên, số tiền được vay không thay đổi. Từ kỳ tái hạn thứ 3 trở đi, vật cầm thế có thể được tái ước tính trị giá.

b) Quỹ Tiết Kiệm (Caisse d' Épargne):

Quỹ Tiết Kiệm là một hình thức bán ngân hàng phụ trách việc nhận tiền tiết kiệm của công chúng, nhứt là của

giới bình dân. Quỹ tiết kiệm có thể là một định chế tư nhân cũng có thể là một cơ quan công lập. Ở Hoa Kỳ, Quỹ Tiết Kiệm là một định chế tự nhưng bị khép vào khuôn khổ thể lệ chặt chẻ. Ở Pháp, nó là một định chế có tính cách hỗn hợp. Ở Bỉ, ở Việt Nam, nó là một cơ quan công lập.

Quỹ Tiết Kiệm Saigon, được thành lập từ gần 80 năm nay dưới thời Pháp thuộc, thâu nhận vô hạn định những ký thác hoạt kỳ của các thể nhơn và pháp nhơn. Lãi xuất trả cho số tiền ký thác là 1,5% một năm trong giới hạn tối đa là 40.000$ đối với tư nhân và 200.000$ đối với các pháp nhơn. Tổng số ký thác hàng năm ở Quỹ Tiết Kiệm Saigon trung bình vào khoảng 200 triệu đồng. Sau khi loại trừ số tiền rút ra khỏi quỹ, số tồn khoản trung bình vào khoảng 100 triệu và ít biến đổi trong thời gian.

c) Ngân hàng Bình dân (Banque de crédit populaire):

Ngân hàng Bình dân là loại ngân hàng thiết lập để nâng đỡ một từng lớp dân chúng xem như không được ưu đãi trong xã hội như tiểu thương gia, tiểu công chức, nhà tiểu công nghệ, công nhơn v.v... Những hạng người nầy khi muốn đi vay, không hẳn để tiêu thụ mà là để dùng vào công việc sản xuất, khó có thể được vay ở Ngân hàng thông thường vì lẽ không có tài sản để bảo đảm hoặc vì số tiền họ vay quá nhỏ đối với các nghiệp vụ tín dụng Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng Bình dân được thiết lập để cung ứng tín dụng cho họ. Loại Ngân hàng này thường không cần nhiều vốn, có khi không cần vốn riêng, nhiều khi Ngân hàng chỉ đi vay ở các Ngân hàng khác rồi cho những người ấy vay lại; Ngân hàng đứng giữa làm trung gian bảo đảm số

nợ mà thôi. Ý niệm nầy rút tỉa từ cuộc thí nghiệm thực hiện vào năm 1850 ở Đức, bởi một vị Thẩm Phán Hòa giải tên là Schultze sanh tại Delitzsch. Ông có sáng kiến hô hào các nhà tiểu công nghệ, các tiểu thương gia trong thành phố đứng ra thành lập những Quỹ bảo đảm liên đới gồm vốn của các hội viên đóng góp. Quỹ này được dùng để làm tài sản bảo đảm trong việc đi vay ở các Ngân hàng. Số tiền vay được ở đó lại phân phối cho các hội viên vay lại. Cuộc thí nghiệm đó đã thành công vì được sự hưởng ứng của các tầng lớp liên hệ : nhiều Ngân hàng Bình dân lần lượt thành lập ở các thành phố khác. Vì cuộc thí nghiệm đó, người ta còn gọi các Ngân hàng Bình dân là Ngân hàng Schultze Delitzsch.

Ở Việt Nam, loại Ngân hàng Bình dân do Chính Quyền thành lập. Ta có thể kể hai trường hợp : Quỹ Tiểu Thương Tín dụng và Trung Tâm Khuếch trương Tiểu Công nghệ.

Quỹ Tiểu thương Tín dụng được thành lập bởi Sắc lịnh số 149-KT ngày 25 - 10 - 1956 nhằm hâng đỡ các giới tiểu thương bằng cách cho vay ngắn hạn là 6 tháng. Sắc lịnh đã chỉ định Ngân hàng Việt Nam Thương Tín thi hành các nghiệp vụ cho vay này dưới danh nghĩa của Quỹ Tiểu thương trực thuộc Bộ Kinh Tế. Số tiền vay ấn định tới mức tối đa là 100.000$. Mới đây, mức tối đa nầy được tăng lên là 200.000$. Lãi xuất hàng năm là 6% trong đó 3% được trả cho Việt Nam Thương Tín, 2% Ngân Khố Quốc gia hưởng và 1% dành để bù trừ nguy cơ không trả nợ.

Trung Tâm Khuếch Trương Tiểu Công Nghệ là một cơ sở tự trị với vốn sơ khởi là 30 triệu đồng do Ngân sách Quốc gia đài thọ. Dưới quyền quản trị của một Hội đồng

gồm 8 hội viên, Trung Tâm có nhiệm vụ tìm thị trường tiêu thụ cho tiểu công nghệ nước nhà, giúp đỡ hoạt động này về phương diện kỹ thuật và tài chánh.

Về phương diện tài chánh, Trung Tâm có thể cho vay tới 50% trị giá sản xuất tiểu công nghệ và có thể cho vay bằng hiện vật, nhứt là nguyên liệu cần thiết. Ngược lại, nhà tiểu công nghệ cam kết giảm giá bán cho Trung Tâm và trong việc sản xuất theo đúng các tiêu chuẩn do Trung Tâm ấn định.

d) Ngân hàng nông nghiệp :

Ngân hàng nông nghiệp được xếp vào loại Ngân hàng có mục đích xã hội là vì Ngân hàng nầy được thiết lập không phải là nhằm kiếm lời mà nhằm nâng đỡ từng lớp nông dân. Chính vì vậy, nó thường được Chánh quyền ủng hộ hoặc Chánh quyền đứng ra thành lập loại ngân hàng nầy.

Nông dân là lớp người ít có tài sản để đảm bảo cho việc đi vay. Nếu cho họ vay thì khó thu nợ, còn nếu không cho họ vay, mà chỉ cho những người có điền sản vay, hóa ra Ngân hàng chỉ giúp cho một thiểu số giàu có mà thôi, trái với mục đích xã hội của Ngân hàng. Cho nên ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX, ở Đức, Ông Raiffeisen đã có sáng kiến thành lập một quỹ giống Quỹ Schultze - Delitzsch nghĩa là số vốn trong Quỹ do các hội viên đóng góp. Những quỹ đó là những hợp tác xã tín dụng để cho các xã viên vay. Nếu quỹ thiếu hụt, quỹ có thể đi vay ở Ngân hàng hay ở các quỹ tiết kiệm. Tuy nhiên, quỹ Raiffeisen khác quỹ Schultze - Delitzsch ở chỗ quỹ Raiffeisen không có mục đích vụ lợi và số vốn của quỹ thường chỉ có tính cách tượng trưng. Quỹ sở dĩ được lập ra là để dùng sự

bảo đảm liên đới của các hội viên để được vay.

Ở Pháp, nhiều quỹ nông tín tương tế đã được thành lập từ năm 1894 bắt chước theo phương thức Raiffeisen. Các định chế nầy được du nhập vào Việt Nam dưới thời Pháp thuộc từ năm 1912. Năm ấy, một hội mang tên là « Hội Nông Tín Tương Tế Bản xứ » (Société Indigène de Crédit Agricole Mutuel, viết tắt SICAM) được thành lập tại Mỹ Tho và sau đó phong trào thành lập các hội như vậy, lan rộng khắp các tỉnh Nam Việt: năm 1929, 20 trong 21 tỉnh ở đây đã thành lập hội SICAM. Mục đích của hội là thành lập để vay ở Ngân hàng Đông Dương với lãi xuất là 8% để rồi cho hội viên vay lại với lãi xuất là 10%. Về sau, có nhiều hội nông tín khác được Chánh quyền Pháp thành lập, ở Nam, Trung, Bắc Việt như Hội Nông tín Bình dân, Đông Dương Nông Tín Tương Tế Cuộc (OICAM), Nông phố và Tiểu Công Nghệ Tín dụng Đông Dương Tương Tế Cuộc (OICAAM) v.v... Dưới thời các Chánh phủ Việt Nam, nhiều cơ quan nông tín đã được thiết lập như Nha Quốc Gia Tín dụng Hợp tác Canh nông và Công nghệ, Quốc Gia Nông tín Cuộc, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp.

II.— NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG GIAN.

Những nghiệp vụ Ngân hàng mà chúng ta sẽ lần lượt trình bày sau đây là những nghiệp vụ mà mỗi loại Ngân hàng hằng ngày đã thi hành một phần tùy theo loại Ngân hàng. Chẳng hạn như nghiệp vụ để ký thác ngắn hạn thường thấy ở Ngân hàng Ký thác ít khi thấy ở Ngân hàng Kinh doanh.

Tùy theo bản chất, ta phân biệt hai loại nghiệp vụ Ngân hàng chính:

— Loại nghiệp vụ ngân quỹ,

— Loại nghiệp vụ tín dụng.

A.— Những nghiệp vụ về ngân quỹ:

Loại nghiệp vụ nầy gồm có những việc thâu và xuất tiền.

1.— THÂU TIỀN :

Thâu tiền nghiệp vụ nhận tiền ký thác của khách hàng. Khách hàng có thể ký thác tiền tại Ngân hàng dưới 3 hình thức: ký thác hoạt kỳ, ký thác định kỳ và ký thác thông tri.

a) Ký thác hoạt kỳ : là hình thức ký thác trong đó sở hữu chủ có thể rút một phần hay tất cả số tiền ký thác tại Ngân hàng bất cứ lúc nào. Ký thác hoạt kỳ là thành phần quan trọng nhứt trong các loại ký thác tại Ngân hàng. Nếu Ngân hàng có rất nhiều khách hàng đến gởi tiền, Ngân hàng có thể dùng một phần lớn số tiền đó để cho vay ngắn hạn, vì theo kinh nghiệm thực tế và luật số nhiều, người ta tin rằng mỗi ngày nếu có một số người rút tiền, thì cũng có một số người khác đến gởi tiền. Vậy sau khi bù trừ số tiền nộp vào và số tiền lấy ra, vẫn còn đọng lại một kết số dư.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, khách hàng đến cùng một lúc lấy ra một phần hay toàn thể số ký thác của mình. Sự kiện rút tiền ồ ạt như vậy có nhiều nguyên nhân :

— Nguyên nhân về hoạt động kinh tế thường xuyên: đến kỳ trả nợ, thanh toán tiền mua hàng hóa hay nguyên liệu, trả lương cho công nhân, vào cuối tháng hay cuối năm v.v...

— Nguyên nhân tâm lý: khách hàng vì một lý do gì đó bớt hoặc mất tín nhiệm đối với Ngân hàng.

— Nguyên nhân bất thường về chánh trị, an ninh, kinh tế: Nếu có sự xáo trộn chánh trị, nổi loạn, đảo chánh, khủng hoảng kinh tế v.v... thường thường khách hàng có khuynh hướng đến Ngân hàng lấy hết tiền ra.

Để có thể đối phó với các trường hợp kể trên, Ngân hàng luôn luôn thận trọng trong việc sử dụng tiền ký thác của khách hàng, không cho vay dài hạn số ký thác ngắn hạn hay hoạt kỳ, cốt làm sao có thể thu nợ về trong thời hạn ngắn, trông chừng tỉ số giữa số hiện quỹ và số ký thác sao cho nó có thể đủ thỏa mãn những vụ rút tiền của khách hàng.

b) Ký thác định kỳ: đó là hình thức ký thác mà khách hàng có thể lấy tiền ra sau một thời gian nhứt định đã thỏa thuận trước với Ngân hàng như: 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm v.v... Trong trường hợp nầy, người có tiền ký thác được trả tiền lời, cao hay thấp tùy theo thời hạn ký thác và số tiền ký thác. Theo nguyên tắc, số tiền ký thác càng lớn và thời hạn ký thác càng dài, lãi xuất càng cao vì Ngân hàng có thể sử dụng số tiền đó để sinh lợi mà không sợ bị kẹt vốn.

Nếu đáo hạn, khách hàng chưa muốn lấy tiền ra, có thể ký thác tiền ấy thêm một kỳ hạn nữa sau khi đã thỏa thuận về thời hạn và lãi xuất được hưởng.

c) Ký thác thông tri: là hình thức ký thác mà khách hàng có thể lấy tiền ra sau thời hạn báo trước được ấn định lúc ký thác tiền: thường là từ năm ngày đến một tháng. Loại ký thác nầy tương đối ít thông dụng, nó thường thấy trong trường hợp các Ngân hàng ký thác tiền lẫn nhau.

2.— XUẤT TIỀN:

Ngân hàng xuất tiền ra trong nhiều trường hợp như trả tiền ký thác cho khách hàng, cho khách hàng vay, trả tiền lời cho các món nợ v.v... Những cuộc xuất tiền đó được thực hiện bằng nhiều cách: bằng chi phiếu, bằng lịnh chuyển trương, bằng tín dụng thơ, bằng thải phương v.v...

a) Chi phiếu.

Chi phiếu là một văn kiện trên người có tiền tại một ngân hàng ra lịnh cho ngân hàng nầy trả một số tiền nhứt định cho một đệ tam nhân hay cho chính mình.

Những người liên hệ đến chi phiếu là: người phát hành chi phiếu, người thừa phó, tức là Ngân hàng được lịnh trả tiền và người thụ hưởng tức là người lãnh tiền, có thể là một đệ tam nhân hay chính người phát hành chi phiếu.

Chi phiếu có 3 hình thức:

— Chi phiếu có lịnh khoản (Chèque à ordre) là chi phiếu có ghi « trả theo lịnh » nghĩa là Ngân hàng có thể trả tiền cho người thụ hưởng hay theo lịnh của người ấy.

— Chi phiếu định danh (Chèque à personne dénommée) là chi phiếu chỉ để trả riêng cho người nào nhứt định và trên chi phiếu có ghi điều khoản « không theo lịnh » (non à ordre).

— Chi phiếu theo lịnh người cầm (Chèque au porteur) là chi phiếu trên đó hoặc không có đề tên người thụ hưởng hoặc đề « xin trả theo lịnh người cầm ».

Có nhiều loại chi phiếu:

— Chi phiếu kiểm nhận là chi phiếu trên đó Ngân hàng chứng nhận có đủ tiền bảo chứng ngay vào ngày xuất trình tại Ngân hàng và không bảo đảm số tiền đó sau khi kiểm nhận.

Chi phiếu chứng thật, trái lại là chi phiếu Ngân hàng chẳng những chứng nhận có đủ tiền bảo chứng mà còn có trách nhiệm phong tỏa số tiền bảo chứng ấy cho người thụ hưởng trong thời gian pháp định là 8 ngày.

b) Lịnh chuyển trương :

Lịnh chuyển trương là lịnh của một khách hàng cho

phép một Ngân hàng trích một số tiền trong số ký thác của mình tại đây chuyển sang trương mục của người thụ hưởng cũng mở tại Ngân hàng nầy hay tại Ngân hàng khác.

Chuyển trương là một phương thức trả tiền rất tiện lợi : tránh việc lưu hành tiền tệ, như vậy, nghiệp vụ được an toàn hơn, không tốn kém vì được miễn thuế tem.

c) Tín dụng thơ :

Đó là một văn kiện do Ngân hàng ký phát và trao cho khách hàng để người nầy đem xuất trình văn kiện đó cho một chi nhánh của Ngân hàng hay một Ngân hàng khác có liên lạc ở ngoại quốc. Trên văn kiện đó, Ngân hàng yêu cầu chi nhánh hay Ngân hàng liên lạc trả một số tiền nhất định cho người thụ hưởng có tên trên đó.

d) Thải trương (Accréditif).

Thải trương giống tín dụng thơ ở chỗ nó là văn kiện do Ngân hàng yêu cầu chi nhánh của mình hoặc Ngân hàng có liên lạc ngoại quốc trả cho một người thụ hưởng một số tiền. Nhưng nó khác tín dụng thơ ở chỗ Ngân hàng không trao văn kiện cho người thụ hưởng. Người nầy chỉ cần đến nơi chỉ định xuất trình căn cước hay giấy thông hành để lãnh tiền vì Ngân hàng trả tiền đã nhận được chỉ thị của Ngân hàng ký xuất thải trương cùng mẫu chữ ký của người thụ hưởng.

B.— Những nghiệp vụ về tín dụng :

Những nghiệp vụ nầy có thể phân làm hai loại : tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn.

1.— NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG NGẮN HẠN:

Trong việc mua bán, theo nguyên tắc, người mua phải thanh toán tiền bạc cho người bán ngay sau khi nhận hàng. Tuy nhiên, trong thực tế, đối với các cuộc giao dịch lớn hoặc tin cậy, thương gia thường bán chịu. Trong trường hợp nầy, họ phải sử dụng thương phiếu để thâu tiền. Đó là danh từ chung để chỉ hai loại văn kiện sau đây: hối phiếu và lịnh phiếu.

Hối phiếu là văn kiện do đó người chủ nợ tức là người ký phát hối phiếu, ra lịnh cho người mắc nợ, còn gọi là người thừa phó, đến kỳ hạn trả một số tiền nhứt định cho mình hay cho một đệ tam nhân, còn gọi là người thụ hưởng.

Ngược lại, lịnh phiếu là một văn kiện do đó người ký phát cam kết trả cho một người khác gọi là người thụ hưởng hay theo lịnh của người nầy một số tiền nhứt định vào kỳ hạn nhất định ghi trên văn kiện ấy.

Trong cả hai văn kiện trên đây, người chủ nợ phải đợi một thời gian mới thâu tiền. Như vậy, trong nhiều trường hợp, người chủ nợ cần tiền có thể đi vay ở Ngân hàng bằng nhiều cách. Một trong những cách thông dụng là chiết khấu.

a) *Chiết khấu:*

Chiết khấu là một nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn từ 3 đến 6 tháng, và là một nghiệp vụ chắc chắn vì được bảo

đảm bằng hàng hóa hay được bảo đảm về mặt pháp lý. Khi đáo hạn mà không đòi được nợ, Ngân hàng cầm thương phiếu có thể sử dụng quyền khởi tố đặc biệt về thương phiếu đối với tất cả những người có ký tên trên thương phiếu để đòi bồi thường số nợ. Hơn nữa, nếu kẹt vốn, Ngân hàng có thể tái chiết khấu tại Ngân hàng Trung ương.

Ngoài thương phiếu, Ngân hàng còn có thể nhận chiết khấu công khố phiếu hay những trái phiếu khác.

b) Bảo đoan (Aval):

Bảo đoan là một sự bảo đảm liên kết với người khách hàng (hay con nợ) để bảo lãnh việc trả tiền khi hối phiếu đáo hạn. Thực ra, bảo đoan không hoàn toàn là một nghiệp vụ cho vay vì khi nhận bảo đoan, Ngân hàng không xuất tiền ra ngay, chỉ khi nào con nợ không trả được nợ, Ngân hàng mới trả thay. Về hình thức, khi nhận bảo đoan, Ngân hàng ghi ở mặt trên bên trái hối phiếu công thức sau đây: «Nhận bảo đoan rồi đề ngày và ký tên. Có thể bảo đoan trọn hay một phần số tiền ghi trên hối phiếu. Trong trường hợp nầy, Ngân hàng có thể sử dụng một chứng thư riêng.

c) Mở tín dụng khoản (Ouverture de Crédit) hay ứng trước (avance):

Trong hình thức tín dụng nầy, Ngân hàng cho khách hàng vay bằng cách mở cho họ một tín dụng khoản nghĩa là cho phép khách hàng mở một trương mục tại Ngân hàng và cho phép người ấy ký chi phiếu lãnh tiền tới một mức

tín dụng mà Ngân hàng đã cấp cho. Khi mở trương mục như vậy, khách hàng không phải bỏ tiền vào đấy mà trái lại có thể lấy tiền ra, tiền đó là tiền ứng trước của Ngân hàng, vì vậy nghiệp vụ nầy còn gọi là nghiệp vụ ứng trước. Ứng trước có nhiều hình thức.

c - 1) Ứng trước có thế phiếu khoán (Avance sur titres):

Khách hàng phải cầm thế cho ngân hàng những phiếu khoán như thương phiếu, công khố phiếu, cổ phần v.v... để bảo đảm số nợ của mình.

c - 2) Ứng trước có thế tiền vàng hay vật dụng bằng vàng:

c - 3) Ứng trước có thế tài liệu và hàng hóa (Avance sur documents):

Những tài liệu thường dùng để cầm thế là tải hóa đơn xa chỉ (lettre de voiture), ký hóa phiếu (warrant) v.v...

c - 4) Ứng trước có thế hàng hóa
(Avance sur marchandise):

Trong trường hợp nhận ứng trước có thế hàng hóa, Ngân hàng chỉ thâu nhận những hàng hóa hay nguyên liệu nào có thể tồn trữ lâu mà không hư hỏng và có thể bán lại dễ dàng. Khi món nợ đáo hạn, nếu khách hàng không trả nợ, Ngân hàng có thể phát mải số hàng hóa đó để thâu số vốn cùng tiền lời cũng như các phí tổn khác. Thông thường, Ngân hàng chỉ cho vay một số tiền bằng sáu hay bảy mươi

phần trăm trị giá hàng hóa hay vật bảo đảm vì đề phòng các vật đó bị giảm giá.

c - 5) Ứng trước có người bảo lãnh (Avance sur caution):

Bảo lãnh là một khế ước do đó, một đệ tam nhân (tức là người bảo lãnh) cam kết với trái chủ sẽ trả nợ thay thế con nợ nếu người nầy không trả được nợ. Bảo đảm là trường hợp bảo lãnh một hối phiếu.

Khách hàng khi vay ở Ngân hàng, nếu không có bảo đảm hoặc có bảo đảm nhưng vật bảo đảm tương đối kém giá trị, có thể nhờ một người có tài sản bảo lãnh số nợ bằng một tờ cam kết. Người bảo lãnh cho khách nợ chọn nhưng phải được Ngân hàng chấp nhận.

Trong nhiều trường hợp, Ngân hàng có thể đứng ra bảo lãnh cho khách hàng của mình đối với Tổng Nha Thuế Vụ, Tổng Nha Quan Thuế, các cơ quan Chánh Phủ gọi thầu v.v...

Đối với Tổng Nha Quan Thuế, Ngân hàng có thể bảo lãnh cho thân chủ trong những trường hợp sau đây:

★ Bảo lãnh về hư khố: khi hàng hóa nhập cảng vừa bốc lên khỏi tàu thì được tồn trữ ở các kho đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhân viên Quan Thuế. Các kho kiểu đó được gọi là thực khố (entrepôt réel). Chủ nhân số hàng phải đóng thuế quan mới được lấy ra khỏi thực khố. Cũng có thể lấy hàng ra khỏi thực khố mà chưa phải đóng thuế quan với điều kiện sau đây:

— Hàng phải để trong kho của tư nhân được sự chấp thuận của Tổng Nha Quan Thuế. Cơ quan nầy có thể bất thần tới khám xét. Kho đó gọi là hư khố.

— Phải có người bảo lãnh; người nầy chịu trách nhiệm liên đới trả tiền thuế và tiền phạt nếu hàng hóa lên lén lúc lấy ra khỏi hư khố mà không đóng thuế. Thương gia thường hay nhờ Ngân hàng bảo lãnh về việc nầy.

★ Bảo lãnh về tạm nhập: nhiều hàng hóa, tạm nhập để đợi mấy tháng sau sẽ xuất cảng sau khi đã được biến chế ít nhiều, được miễn thuế quan. Tuy nhiên, muốn được miễn thuế đó, thương gia phải có người bảo lãnh, thường là Ngân hàng để tránh sự gian lận (không tái xuất cảng).

★ Bảo lãnh về việc triển hạn đóng thuế, thương gia có thể nhờ Ngân hàng bảo lãnh để xin triển hạn đóng thuế lối bốn năm tháng.

Đối với Tổng Nha Thuế Vụ, Ngân hàng có thể bảo lãnh cho thân chủ của mình trong những trường hợp sau đây:

— Bảo lãnh về tiền thuế tranh tụng: người chịu thuế có thể phản kháng số thuế trực thâu. Trong trường hợp nầy, đương sự có thể được hoản đóng thuế đó cho đến khi kết liễu sự tranh tụng miễn là có người bảo lãnh. Sự bảo lãnh trong trường hợp nầy bất lợi đối với Ngân hàng vì thời gian bảo lãnh thường rất dài và không biết trước được. Vả lại, người xin bảo lãnh thường là tư nhân, vì vậy, Ngân hàng bắt phải có thêm bảo đảm đối vật.

— Bảo lãnh về tiền thuế rượu, thuế thừa kế, thuế kiệm ước v.v...

Đối với cơ quan Chánh phủ, Ngân hàng có thể bảo lãnh cho thân chủ mình khỏi phải đóng tiền ký quỹ trong các vụ đấu thầu của các cơ quan nầy.

Trong các cuộc bảo lãnh kể trên, Ngân hàng không phải bỏ tiền ra ngay khi nhận bảo lãnh, vì vậy đối với các thân chủ quen thuộc, Ngân hàng có thể không nhận tiền lời mà chỉ thâu một số phí khoản rất thấp để đài thọ các chi phí về giấy tờ mà thôi.

c - 6) Ứng trước không có bảo đảm hay ứng trước bằng trương mục vãng lai :

Trong thể thức nầy, ngân hàng cho phép thân chủ lấy tiền ở trương mục ra quá số tiền có trong trương mục tới một mức tối đa đã ấn định trước. Như vậy, số tiền mà Ngân hàng cho vay là kết số thiếu của trương mục. Trong nghiệp vụ ứng trước bằng trương mục vãng lai, Ngân hàng không có một bảo đảm đối nhân hay đối vật nào cả. Loại nghiệp vụ nầy thường thấy dưới ba hình thức sau đây :

c - 6.1) Những dễ dàng về Ngân quỹ (Les facilités de caisse) :

Nghiệp vụ cho vay nầy nhằm mục đích giúp cho khách hàng tránh những khó khăn về ngân quỹ, những khó khăn nầy thường xảy ra như sau : lúc bình thường, thương gia có số thâu

trung bình đều đều mỗi ngày khiến cho ngân quỹ của ông ta luôn luôn có tiền. Tuy nhiên, đến cuối mỗi tháng vì phải thanh toán nhiều món tiền như trả lương nhân công, tiền nhà v. v... nên không đủ tiền để trả trong khi số thâu về việc bán hàng chưa thâu kịp. Do đó, phải nhờ Ngân hàng ứng tiền và số nợ nầy sẽ được bồi hoàn trong tháng sau. Ngân hàng thường buộc thương gia phải có điều kiện sau đây :

— Trương mục của khách hàng phải có số thải phương và tá phương liên tiếp với nhau, những số ghi ở thải phương được ghi nhiều lần hơn những số tiền ghi bên tá phương. Những số thải phương được ghi những ngày trong tháng còn số tá phương thường là ngày cuối tháng.

— Số tiền vay không thể cao quá đối với số tiền mà thương gia cần dùng thật sự.

c - 6.2) Tín dụng từng mùa (Crédit de campagne) :

Có nhiều loại kỹ nghệ hay thương mải chỉ hoạt động rộn rịp từng mùa. *Thí dụ:* Kỹ nghệ làm đồ hộp bằng trái cây : trong năm, chỉ có một mùa trái cây, vậy phải mua trái cây đó khi tới mùa về đóng hộp đem bán. Các thương gia bán đồ chơi chỉ bán được nhiều vào dịp lễ Giáng sinh v.v... Nhà buôn lúa gạo cần vốn để mua lúa gạo dự trữ vào mùa gặt chờ lúc thuận tiện đem bán v. v... Trong những lúc đó, kỹ nghệ gia, thương gia không đủ tiền và cần Ngân hàng giúp đỡ tiền bạc. Số nợ sẽ được hoàn trả lần lần sau khi bán được hàng hóa.

Trong trường hợp Ngân hàng nhận ứng trước như vậy,

Ngân hàng thường theo dõi trương mục của thân chủ để biết lúc bán hàng, thân chủ có trả nợ hay không.

c - 6.3) *Thấu chi* (Découvert): là tín dụng không có bảo đảm. Nhưng nó khác hai hình thức vừa kể trên ở chỗ thấu chi là loại tín dụng được sử dụng có tánh cách bất thường trong khi tín dụng từng mùa hay dễ dàng ngân quỹ được sử dụng có thời kỳ nhất định như vào mùa mưa hay vào cuối tháng. *Thí dụ*: Một thương gia thình lình gặp may mắn mua được một lô hàng với giá rẻ nhưng vì không có sẵn tiền mua hàng để bán lại cho nên phải nhờ Ngân hàng ứng trước: Ngân hàng cho thân chủ sử dụng tiền trong trương mục quá số tiền thân chủ ký thác trong đó mà không có gì bảo đảm. Trong trường hợp ứng trước như vậy, Ngân hàng không có đặc quyền gì trên số hàng hóa mà thân chủ đã mua bằng tiền vay; do đó, Ngân hàng rất thận trọng trong việc cho thân chủ sử dụng loại tín dụng nầy.

c-7) *Ứng trước bằng tín dụng hóa khoán*:

Thông thường, trong các cuộc giao dịch với thương gia ngoại quốc, nhà nhập cảng chỉ muốn trả tiền khi nào đã nhận được hàng hoặc ít lắm khi biết chắc rằng hàng đã xuống tàu và chờ ngày tàu cập bến để lãnh hàng hóa. Trái lại, nhà cung cấp ở ngoại quốc muốn được trả tiền ngay sau khi đã chuyển hàng hóa xuống tàu.

Để dung hòa hai ý muốn trái ngược nhau đó, Ngân hàng đã sử dụng hình thức tín dụng hóa khoán. Một nghiệp vụ tín dụng hóa khoán đơn giản gồm có những chi tiết sau đây:

— Nhà nhập cảng, còn gọi là người cho lịnh, xin một Ngân hàng ở trong nước mở tín dụng khoản.

— Ngân hàng nầy mở tín dụng khoản tại Ngân hàng liên lạc ở ngoại quốc cho nhà cung cấp hưởng.

— Ngân hàng liên lạc cáo tri tín dụng khoản cho nhà cung cấp.

— Nhà cung cấp giao hàng hóa cho hảng tàu và nhận tải hóa đơn.

— Nhà cung cấp xuất trình các tài liệu gồm có tải hóa đơn, hóa đơn thương mại, khế ước bảo hiểm v.v... cho Ngân hàng liên lạc. Ngân hàng này sau khi kiểm điểm các tài liệu đúng với điều kiện ghi trên tín dụng thơ của Ngân hàng mở tín dụng khoản, rồi trả tiền cho nhà cung cấp.

— Ngân hàng liên lạc gởi tài liệu cho Ngân hàng mở tín dụng khoản. Ngân hàng nầy thanh toán cho Ngân hàng liên lạc.

— Ngân hàng mở tín dụng khoản trao tài liệu cho nhà nhập cảng sau phi nhà nhập cảng trả tiền.

— Nhà nhập cảng xuất trình tài liệu cho hảng tàu để lãnh hàng hóa.

Theo các chi tiết trên đây, tín dụng hóa khoán là một nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn do Ngân hàng mở tín dụng cho nhà nhập cảng hưởng trong lúc hàng hóa còn ở trên đường

nhập cảng. Nó liên quan đến 5 hạng người: nhà nhập cảng, Ngân hàng mở tín dụng khoản, Ngân hàng liên lạc ở ngoại quốc, nhà cung cấp và hảng tàu.

d) Triền kỳ (Report) :

Ở các quốc gia tiền tiến, người ta tổ chức thị trường chứng khoán, tức là nơi thực hiện việc mua bán các chứng khoán như cổ phần, hội trái. Trong các cuộc mua bán như vậy, ở thị trường chứng khoán có nhiều kẻ chuyên đầu cơ để hưởng lợi nhưng đôi khi lại không có sẵn tiền, cho nên phải nhờ Ngân hàng. Ngân hàng giúp kẻ đầu cơ thực hiện nghiệp vụ triền kỳ.

Nghiệp vụ nầy thực hiện ở thị trường chứng khoán là nhờ nghiệp vụ hoản hiệu (opération à terme). Người ta có thể mua chứng khoán ở thị trường theo thể thức trả tiền ngay hoặc theo thể thức hoản hiệu. Trong trường hợp sau nầy, việc trả tiền chỉ xảy ra sau một thời gian. Thí dụ: Giá một cổ phần trong Công ty A là 10.000$ vào ngày 30-4-1968. Nếu tiên đoán rằng trong một tháng nữa, giá cổ phần nầy sẽ lên cao hơn nhiều, kẻ đầu cơ quyết định mua ngay hôm 30-4-68 một cổ phần đó, nhưng mua theo lối hoản hiệu một tháng sau mới trả tiền. Đúng một tháng, giả tỉ giá một cổ phần đó lên 11.000$, lời 1.000$. Trái lại, nếu sau một tháng, giá cổ phần của người ấy không lên mà lại giảm chỉ còn trị giá 9.000$, người đầu cơ ở trong trường hợp khó xử: bán cổ phần vào ngày hôm đó thì bị lỗ 1.000$ mỗi cổ phần; ngược lại, không bán cổ phần thì phải có tiền để trả cho người bán cổ phần một tháng trước. Lâm vào trường hợp đó, người đầu cơ thường có khuynh hướng nhờ ngân hàng giúp đỡ

nếu anh ta ước đoán rằng một tháng nữa giá cổ phần lại lên trên 10.000$. Ngân hàng nhận mua cổ phần đó với giá 9.000$ (theo thời giá), theo lối trả tiền ngay để cho kẻ đầu cơ có tiền trả nợ cho người bán cổ phần. Sau đó, kẻ đầu cơ mua lại cổ phần mới nhượng cho Ngân hàng theo lối hoàn hiệu cũng với giá mà người ấy vừa bán cho Ngân hàng cộng thêm một số tiền lời, gọi là tiền triển kỳ (report), thí dụ là 100$. Đến tháng sau, nếu quả thật giá cổ phần lên 11.000$ kẻ đầu cơ bán cổ phần trả nợ cho Ngân hàng kể cả tiền lời mà vẫn còn được lợi. Xem như vậy, Ngân hàng đã giúp kẻ đầu cơ lùi lại thời hạn một tháng nữa. Vì vậy gọi nghiệp vụ nầy là nghiệp vụ triển kỳ.

2.— NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG DÀI HẠN:

Các nghiệp vụ tín dụng dài hạn do Ngân hàng thực hiện gồm hai loại sau đây:

— Cho vay dài hạn.

— Mở tín dụng khoản ngắn hạn nhưng cho phép tái tục.

a) Cho vay dài hạn:

Ngân hàng có thể cho các xí nghiệp vay dài hạn nghĩa là vào khoảng trên ba, bốn hay năm năm. Các xí nghiệp kỹ nghệ trong nhiều trường hợp cần thêm tài chánh để khuếch trương hay thiết lập thêm cơ sở, mua thêm hay canh tân máy móc, dụng cụ hoặc tăng cường phần vốn lưu động để

có sẵn nhiều nguyên liệu tích trữ v.v... Để đạt các mục tiêu đó, xí nghiệp có thể hoặc phát hành thêm cổ phần hoặc phát hành hội trái. Hội trái là món nợ của Công ty hay xí nghiệp. Nó được cụ thể hóa bằng một chứng phiếu. Khi phát hành hội trái, công ty ngỏ ý muốn vay nợ. Người mua hội trái tức là chủ nợ hay hội trái chủ tức là người cho công ty vay tiền. Thông thường, các công ty đã hoạt động từ lâu muốn khuếch trương thêm, có khuynh hướng phát hành hội trái hơn là phát hành cổ phần, vì công ty ước lượng nhu cầu tăng thêm tài chánh chỉ có tính cách tạm thời hay vì công ty không muốn có những cổ động mới.

Trong trường hợp đó, công ty có thể nhờ Ngân hàng phát hành hội trái. Nhận mua hội trái, tức là Ngân hàng nhận cho công ty vay. Vì cho vay dài hạn, Ngân hàng thường đòi hỏi thân chủ phải có đủ bảo đảm mà trị giá thường gấp đôi hay gấp ba số tiền cho vay để đề phòng trường hợp vật bảo đảm giảm giá với thời gian. Ngoài ra, Ngân hàng còn được các quyền lợi khác dành cho hội trái chủ như :

— Quyền tham gia Đại hội trái chủ : mặc dầu các hội trái chủ không có quyền tham dự vào việc quản lý, quản trị công ty, nhưng nhờ có Đại Hội Đồng các hội trái chủ, Ngân hàng có quyền dòm ngó vào công việc quản trị công ty, mục đích là để nhận thấy rằng công ty không có một hành động nào phương hại tới quyền lợi của hội trái chủ.

— Quyền được hoàn lại vốn đã cho công ty vay trước các cổ động trong trường hợp công ty bị phá sản hay bị thanh toán.

Nếu vật bảo đảm là một bất động sản và Ngân hàng

muốn chắc chắn thì có thể cho vay dài hạn bằng cách bắt thân chủ đề đương bất động sản nghĩa là yêu cầu ghi tên Ngân hàng vào địa bộ bất động sản đó. Làm như vậy, Ngân hàng được quyền ưu tiên trên bất động sản trước các chủ nợ khác. Nói như vậy có nghĩa là khi thân chủ không trả được nợ, Ngân hàng được ưu tiên trả nợ khi phát mải bất động sản. Tuy nhiên, thủ tục đề đương rất tốn kém vì phải làm văn tự cho vay tại phòng chưởng khế, phải trả thuế và xin ghi chú ở sở địa bộ.

b) *Mở tín dụng khoản ngắn hạn nhưng cho phép tái tục:*

Nghiệp vụ mở tín dụng khoản là nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn, tối đa là một năm. Tuy nhiên, ngân hàng có thể cho phép thân chủ tái tục từng năm một. Làm như vậy, Ngân hàng đã gián tiếp biến nghiệp vụ cho vay ngắn hạn thành nghiệp vụ cho vay dài hạn và được lợi là có thể theo dõi, kiểm soát dễ dàng công việc xí nghiệp vay tiền. Nếu cần, có thể kịp thời thâu hồi vốn bằng cách không cho tái tục nữa.

*
* *

Ngoài hai nghiệp vụ tín dụng dài hạn kể trên, Ngân hàng còn làm một số nghiệp vụ dài hạn khác không phải là nghiệp vụ tín dụng, như tham dự tài chánh vào các xí nghiệp, phát hành các trái phiếu dài hạn.

THAM DỰ TÀI CHÁNH VÀO CÁC XÍ NGHIỆP :

Việc tham dự tài chánh vào các xí nghiệp là hoạt động thường xuyên của Ngân hàng Kinh doanh. Việc tham dự nầy có thể thực hiện bằng hai cách : một là góp phần vào việc thành lập xí nghiệp mới, hai là mua cổ phần trong xí nghiệp đã hoạt động.

Trong việc góp phần thành lập các xí nghiệp mới, Ngân hàng có 3 cách hành động :

— hoặc tự mình đứng ra thành lập xí nghiệp mới.

— hoặc mua một số cổ phần quan trọng do xí nghiệp mới phát hành. Làm như vậy, Ngân hàng mới có thể kiểm soát, điều khiển hoạt động của xí nghiệp bằng cách xen vào việc quản trị cơ sở nầy.

— hoặc Ngân hàng không có ý định giữ mãi số cổ phần trong xí nghiệp mà chỉ muốn giúp xí nghiệp trong giai đoạn thành lập mà thôi. Trong trường hợp đó, Ngân hàng sẽ nhận phát hành cổ phần hộ cho xí nghiệp và cam kết nếu số cổ phần đó không bán hết, Ngân hàng sẽ mua tất cả số còn lại. Sau đó, khi xí nghiệp hoạt động có lời, Ngân hàng bán lại cổ phần cho người khác.

Khi góp phần thành lập các xí nghiệp mới, Ngân hàng có nhiều điều lợi và nhiều điều bất lợi.

Điều bất lợi ở chỗ Ngân hàng chưa biết xí nghiệp mới

sẽ hoạt động như thế nào, liệu có thâu hoạch đủ số lời mong muốn hay không mà dám mạo hiểm bất động hóa một số vốn quan trọng trong một thời gian khá lâu.

Ngược lại, nếu xí nghiệp hoạt động hữu hiệu, lời nhiều, cổ phần xí nghiệp sẽ lên giá, rất dễ bán và bán với giá cao hơn giá dự định. Hơn nữa khi nhận phát hành cổ phần cho xí nghiệp, ngoài số hoa hồng được hưởng để thù lao công việc phát hành, Ngân hàng còn hưởng thêm những cổ phần sáng lập, cổ phần sáng lập không phải là cổ phần theo nghĩa thông thường, cũng không phải là hội trái vì nó không có tính cách hùn vốn, cũng không có tính cách một trái khoản (créance). Đó là những chứng khoán tặng cho những người đã có công trong việc thành lập công ty. Công đó không thể ước tính bằng tiền mặt, vì vậy ngoài công được tưởng lệ, người hưởng cổ phần sáng lập không phải đóng góp gì cả mà vẫn được chia lời nhiều hay ít tùy theo kết quả tài chánh trong niên khóa của công ty.

Ngoài ra, Ngân hàng còn tham dự tài chánh vào các xí nghiệp đã hoạt động từ lâu trong hai trường hợp chánh sau đây: hoặc hùn vốn hay mua cổ phần mới phát hành thêm khi công ty muốn tăng vốn thêm để bành trướng hoạt động hoặc mua lại cổ phần đã có sẵn trong công ty do các cổ động khác bán lại.

PHÁT HÀNH CÁC CHỨNG KHOÁN :

Trong nghiệp vụ nầy, Ngân hàng có khi phát hành chứng khoán cho quốc gia hay cho các xí nghiệp, có khi phát hành cho chính mình.

Khi phát hành chứng khoán cho quốc gia hay cho xí nghiệp, Ngân hàng sẽ dùng một trong hai hình thức sau đây:

a) Ngân hàng chỉ phụ trách các nghiệp vụ liên quan đến việc phát hành chứng khoán mà không cam kết phát hành được hết hay không. Trong trường hợp này, Ngân hàng chỉ là trung gian ăn hoa hồng phát hành mà thôi, không sợ bị thiệt hại nếu việc phát hành thất bại.

b) Ngân hàng nhận chắc (prendre ferme) hay bảo đảm việc phát hành chứng khoán. Trong hai trường hợp nầy (nhận chắc hay bảo đảm),nếu còn một số trái phiếu không có người dự đinh, Ngân hàng phải nhận dự đinh số chứng khoán đó. Việc nhận chắc hay bảo đảm giống nhau về kết quả, nhưng khác nhau về phương diện pháp lý. Nếu nhận chắc, Ngân hàng thành sở hữu chủ các chứng khoán ngay từ khi bắt đầu phát hành; nếu bảo đảm, Ngân hàng chỉ là người trung gian mà thôi. Khi nhận bảo đảm, Ngân hàng được thù lao nhiều hơn khi chỉ làm công việc phát hành đơn thuần.

Để thực hiện nghiệp vụ phát hành nói trên, Ngân hàng sẽ hành động theo một trong 4 cách sau đây:

— hoặc tự mình làm tất cả các công việc nghĩa là chính Ngân hàng đứng ra phát hành hay mướn thêm các guichets của các Ngân hàng khác để làm công việc đó.

— hoặc thành lập một nghiệp đoàn phát hành gồm nhiều Ngân hàng cùng chia các rủi ro và các quyền lợi trong việc phát hành chứng khoán.

— hoặc Ngân hàng nhận chắc hay bảo đảm tất cả chứng khoán rồi điều đình với các Ngân hàng khác để các Ngân hàng

nầy nhận chắc hay bảo đảm một phần số chứng khoán.

— hoặc xí nghiệp điều đình với nhiều Ngân hàng để mỗi Ngân hàng nhận chắc hay bảo đảm một phần các chứng khoán phát hành. Có thể Ngân hàng chỉ nhận chắc hay bảo đảm một phần và giữ quyền quyết tuyển (option) đối với một phần nữa. Nếu nhận thấy có thể có nhiều người dự đính, Ngân hàng sẽ khai quyết (lever d'option), nếu không, Ngân hàng sẽ bỏ. Làm như vậy, Ngân hàng tránh được rủi ro nhưng gây thiệt hại cho xí nghiệp.

Ngoài ra khi thiếu vốn, Ngân hàng phải phát hành các trái phiếu dài hạn, một hình thức vay tiền của dân chúng. Các trái phiếu nầy, Ngân hàng đem bán trên thị trường chứng khoán. Nghiệp vụ nầy thường xảy ra đối với Ngân hàng kinh doanh nhứt là vì Ngân hàng không được phép nhận tiền ký thác ngắn hạn của khách hàng. Làm như vậy, Ngân hàng thu hút bớt số tiền tiết kiệm của tư nhân, của các đoàn thể hay cơ sở công lập hay tư doanh như công ty bảo hiểm, quỹ tiết kiệm, quỹ hưu bổng v. v...



TIẾT III

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ QUÂN BÌNH KINH TẾ

Lợi tức quốc gia phát sanh từ sản xuất quốc gia. Số sản xuất của quốc gia mỗi năm mỗi thay đổi, khi tăng, khi giảm, vì vậy, lợi tức quốc gia cũng thay đổi từ năm này sang năm khác, dưới tác dụng của sự biến đổi trong các yếu tố cấu tạo hay chi phối.

Khi nghiên cứu sự tăng hay giảm của lợi tức quốc gia, nhà kinh tế học có thể giới hạn sự nghiên cứu đó trong phạm vi chật hẹp là chỉ phân tách biến chuyển của lợi tức quốc gia trong thời gian mà thôi. Đó là trường hợp khảo sát thế quân bình và mất quân bình kinh tế. Cũng có thể nhà kinh tế học khảo sát sự gia tăng lợi tức quốc gia trong thế tương quan biến đổi của dân số, tức là sự gia tăng của số lợi tức quốc gia tính theo đầu người hằng năm. Đó là trường hợp mà nhà kinh tế học gọi là trường hợp phát triển kinh tế.

Vậy, bàn đến sự biến thiên của lợi tức quốc gia, tức là đề cập đến sự quân bình và phát triển kinh tế. Đó là đầu đề của hai thiên mà chúng ta sẽ lần lượt khảo sát trong những trang sắp tới.

Thiên I.— Vấn đề quân bình và mất quân bình kinh tế.

Thiên II.— Vấn đề phát triển kinh tế.

* * *

THIÊN I

Vấn đề quân bình và mất quân bình kinh tế

Theo tác giả J. M. Keynes, mức lợi tức quốc gia tùy thuộc hai loại yếu tố: tiêu thụ và đầu tư. Các yếu tố đó khi biến đổi sẽ lôi cuốn theo sự biến đổi trong mức lợi tức quốc gia. Sự biến đổi nầy có thể làm cho nền kinh tế mất quân bình. Để hiểu rõ mối tương quan nói trên, chúng ta sẽ lần lược phân tách :

Chương I.— Tác động của tiêu thụ và đầu tư đối với lợi tức quốc gia.

Chương II.— Thế quân bình và mất quân bình kinh tế.

★

CHƯƠNG I

TÁC ĐỘNG CỦA TIÊU THỤ VÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI LỢI TỨC QUỐC GIA.

Để hiểu rõ tác động của tiêu thụ và đầu tư đối với lợi tức quốc gia như thế nào, trước hết ta cần phân tách những yếu tố đó. Kinh nghiệm cho thấy rằng nếu không hiểu được những ý niệm căn bản nói trên, ta không thể hiểu được lý thuyết về lợi tức quốc gia.

ĐOẠN I.— Tiêu thụ và đầu tư.

I.— ĐẦU TƯ.

1. ĐỊNH NGHĨA.

Đầu tư là hành vi sáng tạo tài sản tư bản còn gọi là sản xuất phẩm hay sản phẩm đầu tư. Theo Keynes, khi sáng

tạo những tài sản sau đây được xem là đầu tư: máy móc, dụng cụ trang bị, hàng hóa tồn kho. Trong số hàng hóa tồn kho, ta thấy có nguyên liệu, sản phẩm bán biến chế, các sản phẩm đã chế biến rồi chờ đợi đem bán. Như vậy, hàng hóa do xí nghiệp sản xuất, dầu bản chất của nó là tiêu thụ phẩm, nếu bán không hết, vẫn là sản phẩm đầu tư. Ngoài ra, nhà kinh tế học còn xem các cuộc xây cất nhà cửa, dầu để ở hoặc những đại công tác do chánh quyền thực hiện đối với hạ từng cơ sở sản xuất công cộng như đường sá, cầu cống, phi trường, hải cảng v. v... là hành vi đầu tư. Vậy, các cuộc đầu tư thực hiện trong một quốc gia xuất hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Máy móc, dụng cụ trang bị.

b) Hàng hóa tồn kho.

c) Xây cất nhà cửa.

d) Xây cất hạ từng cơ sở sản xuất công cộng.

e) Đầu tư thuần tịnh của ngoại quốc.

Như vậy, đầu tư khác với hành vi bỏ vốn ra sinh lợi vì đầu tư là sáng tạo tài sản *mới* trong phi bỏ vốn ra sinh lợi là tạo mải những tài sản *có sẵn* để kiếm lời, thí dụ mua cổ phần trong công ty mới thành lập hoặc đã thành lập rồi nhưng gọi thêm vốn bằng cách phát hành cổ phần mới là hành vi đầu tư đối với quốc gia. Trái lại mua cổ phần của người khác trong công ty đã thành lập và hoạt động từ lâu là hành vi bỏ vốn ra sinh lợi vì đứng về phương diện quốc gia, người mua cổ phần trong trường hợp nầy chỉ thay thế sở hữu chủ cổ phần đã bán trong công ty, đối với nền kinh tế quốc gia, nói chung, hành vi nầy không tăng thêm tài sản mới.

2. ĐẦU TƯ VÀ TIẾT KIỆM.

Công cuộc đầu tư thường do tư nhơn và chánh quyền thực hiện. Trong suốt thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX, phần rất lớn các cuộc đầu tư đều do tư nhơn đảm nhận. Phần đầu tư của chánh quyền và các tập thể công rất ít, thường được quan niệm trong khuôn khổ hành chánh mà thôi. Lý do là vì lúc bấy giờ, theo học thuyết tự do của phái cổ điển và tân cổ điển, chánh quyền không cần phải can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh tế. Nhưng từ sau đại chiến thế giới thứ nhứt, nhứt là từ khi có cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929, số đầu tư của chánh quyền càng ngày càng trở nên quan trọng. Chánh quyền đã nhận thức rằng nếu cứ để tự nhiên, hoạt động kinh tế tư bản càng phát triển càng gặp nhiều khó khăn như khủng hoảng kinh tế định kỳ, đầu tư thiếu sót trong giới tư nhơn v. v... Song song với sự can thiệp của chánh quyền vào hoạt động kinh tế tư bản, chánh quyền ở các nước Cộng sản đã nắm giữ tất cả hoạt động kinh tế và thực hiện các cuộc đầu tư trong khuôn khổ kế hoạch. Hơn nữa, sau thế chiến thứ hai, phần lớn các quốc gia thiếu mở mang đã thâu hồi độc lập và bắt đầu phát triển kinh tế. Chánh quyền ở đây đã đứng ra đầu tư trong các lãnh vực then chốt hoặc trong các lãnh vực mà sáng kiến tư nhơn tỏ ra khiếm khuyết như trong các loại kỹ nghệ nặng, kỹ nghệ biến chế, v. v...

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi hành vi của chánh quyền đều là hành vi đầu tư. Phần lớn các hoạt động của chánh quyền đều là những hoạt động có tánh cách điều hành guồng máy quốc gia.

Về phía tư nhơn cũng vậy. Không phải ai ai cũng đều đầu tư. Chỉ có một thiểu số nào đó trong quảng đại quần

chúng có óc đầu tư và quyết định đầu tư. Các cuộc đầu tư đáng kể hơn hết là những cuộc đầu tư của xí nghiệp.

Ngược lại, nếu đại đa số quần chúng không có óc đầu tư hay không chịu đầu tư, chính họ là những người có thể tiết kiệm. Nói một cách khác hai hành vi đầu tư và tiết kiệm do hai chủ thể khác biệt thực hiện: đầu tư do các xí nghiệp đảm nhận; tiết kiệm phát xuất từ các gia đình nói chung hay từ các cá nhân lẻ tẻ. Cũng có khi xí nghiệp tiết kiệm bằng cách giữ lại một phần hay toàn thể doanh lợi không phân phối cho các hội viên hoặc cổ động. Nói như vậy có nghĩa là hai hành vi đầu tư và tiết kiệm là hai quyết định riêng biệt. Mặc dầu như vậy, ta đã thấy hai số lượng đó vẫn bằng nhau vì đó là hai khía cạnh của một thực thể: đầu tư thường hiểu theo nghĩa vật thể hay sản xuất; tiết kiệm thường hiểu theo nghĩa tiền tệ hay lợi tức. Vì trị giá sản xuất bằng lợi tức, cho nên tiết kiệm phải bằng đầu tư [1] hay đúng hơn trị giá sản phẩm đầu tư. Ta đã thấy rằng hai số lượng đầu tư và tiết kiệm bằng nhau nhờ định nghĩa của hai yếu tố đó.

Tiết kiệm là phần lợi tức không tiêu thụ trong một thời gian nhứt định nào đó, thường là một năm. Có nhiều hình thức tiết kiệm tùy theo người ta đứng trên phương diện tĩnh hay động.

Trên phương diện tĩnh, nghĩa là căn cứ vào nguồn gốc phát sanh ra tiết kiệm, nhà kinh tế học thường phân biệt tiết kiệm tự nguyện và tiết kiệm cưỡng ép.

---

(1) Xin xem phần đầu sách này.

Tiết kiệm tự nguyện là phần lợi tức còn lại sau khi đã tiêu thụ theo khuynh hướng tự nhiên của mình. Thí dụ lợi tức hằng năm của một người là 600.000$. Người ấy tiêu thụ hết 500.000$ theo khuynh hướng tự nhiên. Số còn lại là tiết kiệm tự nguyện.

Tiết kiệm cưỡng ép là phần lợi tức còn lại khi bị bắt buộc hạn chế sức tiêu thụ. Tiết kiệm cưỡng ép thường xuất hiện trong những trường hợp sau đây:

— Phần tiền lời trong Công ty, thay vì đem chia cho cổ động, lại dùng vào việc tài trợ thêm cho hoạt động Công ty.

— Số tiền phát sinh do sự hạn chế tiêu thụ khi vật giá lên cao.

— Số tiền mà chánh quyền bắt buộc công chúng mua công trái.

Trên phương diện động, nghĩa là nếu căn cứ vào việc sử dụng tiết kiệm, người ta còn phân biệt tiết kiệm sáng tạo (épargne créatrice) và tiết kiệm không sáng tạo.

Tiết kiệm không sáng tạo là phần tiết kiệm chờ đợi để chi tiêu hoặc được tích lũy chôn dấu mà không sử dụng. Phần tiết kiệm chờ đợi để chi tiêu, tác giả CH. RIST còn gọi là tiết kiệm dự phòng (épargne-réserve). Loại tiết kiệm nầy chỉ giúp cho cá nhơn đương đầu với các cuộc giao dịch, những chi tiêu bất thường nhưng không giúp cho cá nhơn gia tăng lợi tức

tương lai. Đó là tiết kiệm của những người lo xa, hơn là những người có óc kinh doanh.

Trên bình diện quốc gia, loại tiết kiệm nầy không ích lợi gì cho nền kinh tế vì nó không thật sự góp phần vào việc tài trợ công cuộc sản xuất. (Nhưng trong trường hợp lạm phát, nó có thể làm giảm bớt áp lực lạm phát).

Trái lại, tiết kiệm sáng tạo là phần tiết kiệm dùng vào việc sinh lợi. Đối với quốc gia, đó là phần tiết kiệm dùng tài trợ công cuộc đầu tư và như vậy, dùng để sản xuất tài hóa mới. Trái lại, đối với cá nhơn, tiết kiệm sáng tạo có thể có nhiều nghĩa: phần tiết kiệm cho vay lấy lời, mua cổ phần, hội trái, đầu cơ v.v... cũng có thể gọi là sáng tạo đối với người ấy, vì tất cả phương cách đó đều đem về cho cá nhơn một số lợi tức mà không phải lao lực gì cả. Phần tiết kiệm sáng tạo càng quan trọng chừng nào, khả năng tạo lập tư bản càng phong phú chừng nấy và như vậy, dễ gia tăng lợi tức quốc gia. Đối với cá nhơn cũng vậy, chính phần tiết kiệm sáng tạo giúp cho cá nhơn thâu hoạch được nhiều lợi tức hơn, nhờ đó càng ngày càng nâng cao mức sống của mình.

Cho nên, dầu đối với cá nhơn, hay đối với quốc gia, vấn đề quan trọng là phải biết sử dụng tiết kiệm vào mục tiêu sinh lợi, nhứt là vào công cuộc đầu tư.

Nhưng khi nói tới đầu tư, nhà kinh tế học hay phân biệt hai loại : đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập.

3. ĐẦU TƯ TỰ KHỞI VÀ ĐẦU TƯ ỨNG LẬP.

Đầu tư tự khởi (investissement autonome) là hình thức đầu tư theo đó nhà sản xuất muốn tung ra thị trường một sản phẩm mới hoặc là một hình thức đầu tư nằm trong khuôn khổ chương trình đầu tư thường xuyên của xí nghiệp hay của chánh phủ. Các cuộc đầu tư tự khởi nói trên được thực hiện không phải do hậu quả của việc gia tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, thường do sự tiên liệu của nhà sản xuất về những diễn biến tương lai của giá cả hoặc do sáng kiến tạo nhu cầu mới, kích thích ý muốn tạo mãi của nhà tiêu thụ hoặc do áp lực cạnh tranh giữa các nhà sản xuất để cải tiến phẩm chất hàng hóa, khuôn khổ xí nghiệp v. v... Đối với chánh quyền, các cuộc đầu tư tự khởi vì tánh cách công ích hơn là doanh lợi.

Đầu tư ứng lập (investissement induit) là số đầu tư được thực hiện do sự gia tăng nhu cầu trên thị trường hoặc do sự gia tăng số doanh lợi của nhà sản xuất. Để phân biệt đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập rõ ràng hơn, ta có thể nói rằng trong việc đầu tư tự khởi, nhà kinh doanh ở trong thế chủ động, muốn thực hiện cuộc đầu tư mặc dầu lúc bấy giờ thị trường có diễn biến thuận lợi hay không. Trái lại, khi đầu tư ứng lập, nhà kinh doanh ở trong thế bị động trước một nhu cầu gia tăng, hoặc thị trường bỗng nhiên diễn biến thuận lợi mà nhà kinh doanh không dự liệu trước, do đó họ phải đầu tư thêm.

Nhu cầu trên thị trường gia tăng có thể bắt nguồn từ nhiều nguyên do : lợi tức của nhà tiêu thụ gia tăng (tăng lương chẳng hạn), tác dụng của sự đầu tư tự khởi v. v...

Thí dụ: Nhà sản xuất xe hơi muốn tung ra thị trường một kiểu xe mới. Ông ta quyết định đầu tư ngay. Số đầu tư đó là đầu tư tự khởi. Do sự đầu tư này, số cầu vỏ xe hơi bỗng nhiên gia tăng. Nhà sản xuất vỏ xe phải đầu tư thêm. Số đầu tư này là đầu tư ứng lập.

Việc phân biệt đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập rất có ích lợi đối với xí nghiệp và đối với chánh quyền. Xí nghiệp có thể tiên đoán những biến chuyển tương lai của thị trường căn cứ trên những cuộc đầu tư tự khởi của các ngành hoạt động khác. Chánh quyền phân tách các cuộc đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập để có thể tiên đoán thời cơ kinh tế, thiết lập kế hoạch, ấn định chánh sách can thiệp vào hoạt động kinh tế v.v...

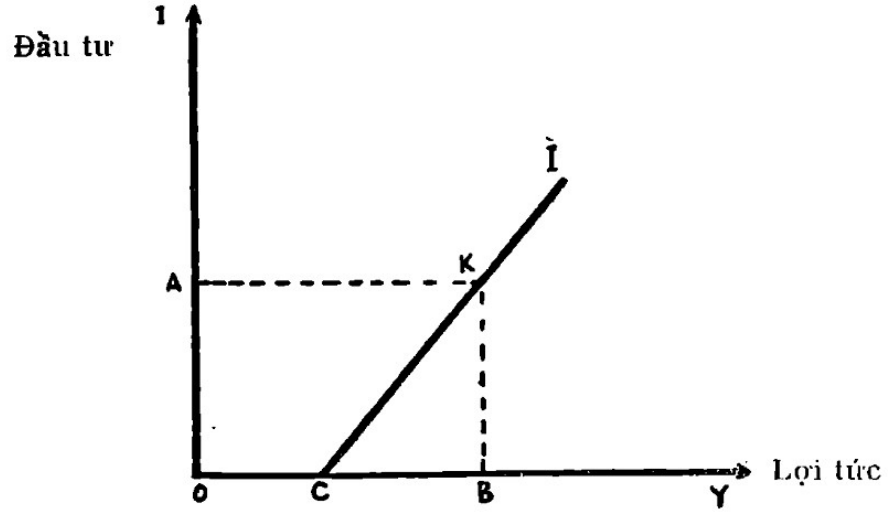
Tuy nhiên, sự phân biệt đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập không phải là tuyệt đối, vì thực ra không có cuộc đầu tư nào hoàn toàn tự khởi hay hoàn toàn ứng lập. Có những cuộc đầu tư tuy gọi là tự khởi nhưng nó cũng do những dữ kiện xảy ra trên thị trường mới được thực hiện. Chẳng hạn như muốn tung một sản phẩm mới ra bán, nhà kinh doanh trước khi quyết định đầu tư cũng phải lựa một thời cơ thuận lợi. Đôi khi chính những diễn biến của thị trường đã gây cho nhà kinh doanh ý muốn tung ra một sản phẩm mới.

Đối với các cuộc đầu tư ứng lập cũng thế. Trong nhiều trường hợp, mặc dầu số cầu gia tăng trên thị trường, nhưng nhà kinh doanh có toàn quyền quyết định nên đầu tư thêm hay không căn cứ trên sự tiên liệu của mình đối với những diễn biến của thị trường trong tương lai. Nếu ông ta tin rằng sự gia tăng của số cầu chỉ có tính cách tạm thời rồi sẽ suy giảm, rất có thể nhà kinh doanh sẽ không quyết định đầu tư

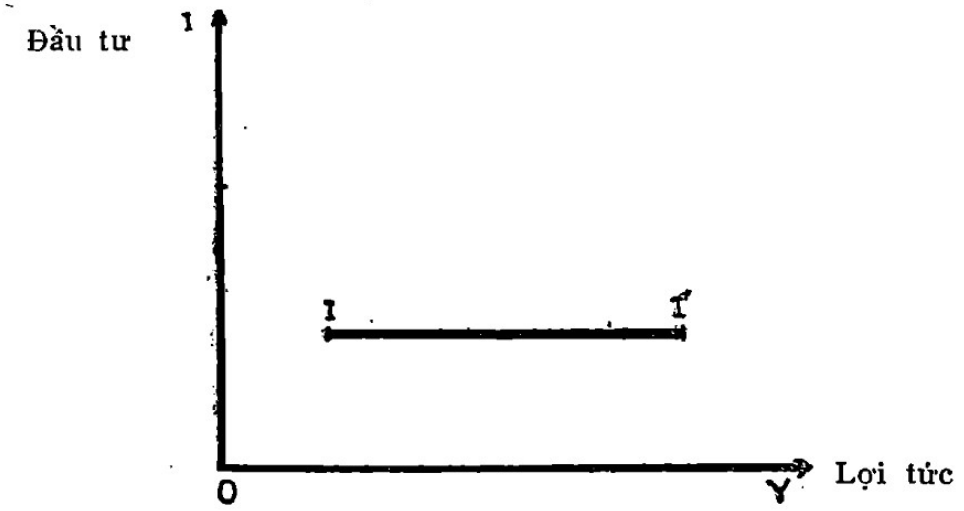
thêm; như vậy không có đầu tư ứng lập. Trái lại, nếu tiên đoán sự gia tăng của số cầu sẽ kéo dài trong thời gian, nhà kinh doanh quyết định đầu tư thêm: số đầu tư đó tuy là ứng lập nhưng vẫn có tính cách tự khởi.

Để phân biệt rõ ràng đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập, các nhà kinh tế học đã bắt chước với nhau trình bày hai loại đầu tư nầy trên đồ thị.

ĐẦU TƯ ỨNG LẬP



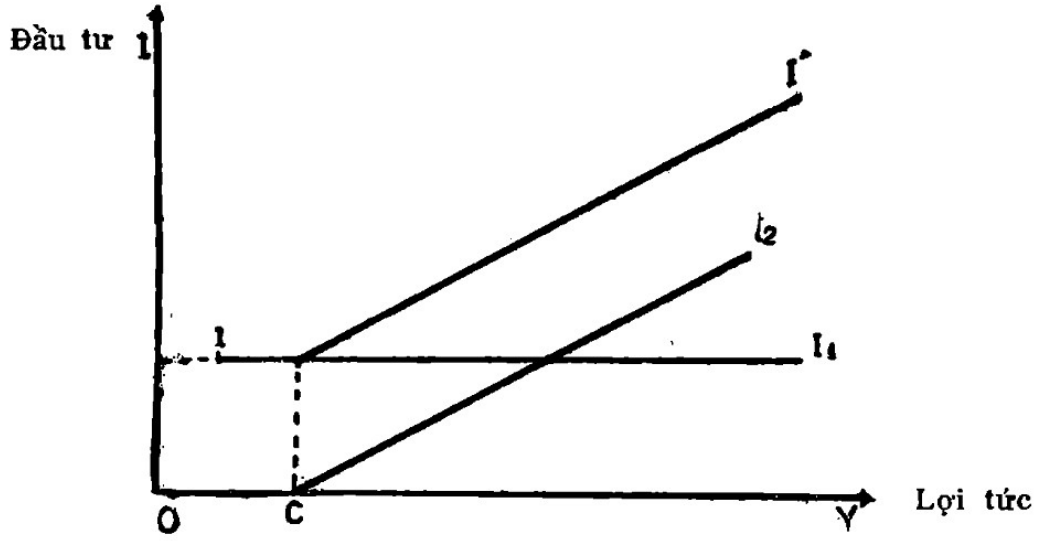
ĐẦU TƯ TỰ KHỞI



Đầu tư tự khởi được tượng trưng bằng khúc tuyến I song song với trục hoành độ Oy. Dầu cho mức lợi tức như thế nào thì số đầu tư tự khởi vẫn không thay đổi trong khi số đầu tư ứng lập chỉ xảy ra ở một mức lợi tức nào đó và biến đổi theo mức lợi tức nầy. Số lợi tức tăng, đầu tư ứng lập cũng tăng, nhiều hay ít tùy theo sức co giản của đầu tư đối với lợi tức, được tượng trưng bằng độ nghiêng của khúc tuyến CI trên trục hoành độ.

Tuy nhiên, ta có thể nói rằng việc trình diễn khúc tuyến đầu tư trên đồ thị như vậy không đúng hẳn. Hàm số I không tùy thuộc nhiều vào biến số lợi tức. Thông thường, số đầu tư tùy thuộc vào lãi xuất và phân xuất doanh lợi ước lượng hơn là tùy thuộc vào lợi tức; vì vậy, khi lợi tức tăng, số đầu tư chưa hẳn tăng theo. Ngược lại, lợi tức không tăng nhưng số đầu tư có thể tăng nếu doanh nhơn ước tính tương lai một cách lạc quan.

Hơn nữa, trong một quốc gia, vào một lúc nào đó, tổng



số đầu tư gồm cả đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập, vậy khi biểu diễn trên đồ thị, phải biểu diễn tổng số đầu tư.

Khúc tuyến CI_2 tượng trưng cho đầu tư ứng lập trong khi khúc tuyến II_1 tượng trưng đầu tư tự khởi và khúc tuyến II' biểu diễn tổng số đầu tư của quốc gia, gồm đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập.

II.— TIÊU THỤ.

Với một số lợi tức nhứt định thâu hoạch được trong năm, người ta có thể dùng một phần để tiết kiệm, một phần để tiêu thụ. Được xem là tiêu thụ những hành vi tạo mãi các tài sản và tiện ích không nhằm thâu hoạch một lợi tức định kỳ ngoại trừ hành vi tạo mãi nhà ở. Thí dụ mua cái bàn, cái ghế, quần áo, cây đờn v.v... để tiêu dùng là hành vi tiêu thụ. Trái lại, nhà kinh tế học xem hành vi tạo mãi nhà ở là hành vi tiết kiệm nếu mua lại của người khác và là hành vi đầu tư nếu mua nhà mới xây cất (1).

Nói chung, sự tiêu thụ chịu ảnh hưởng rất nhiều yếu tố, đặc biệt là yếu tố lợi tức và các yếu tố khác.

1. LỢI TỨC VÀ TIÊU THỤ.

Sự tiêu thụ lệ thuộc trực tiếp vào số lợi tức. Khi lợi tức tăng, số tiêu thụ cũng tăng; Khi lợi tức giảm, số tiêu thụ cũng giảm. Năm 1929, lợi tức quốc gia gộp của Hoa Kỳ

(1) *A.C.L Day, The Economics of money, London 1960 tr. 22.*

là 103,8 tỷ Mỹ kim, số tiêu thụ của quốc gia năm ấy là 78,8 tỷ. Đến năm 1933, số lợi tức đó giảm xuống còn 55,8 tỷ và tiêu thụ còn 46,3 tỷ. Qua năm 1934, trong số lợi tức 64,9 tỷ, người Hoa Kỳ chỉ tiêu thụ 51,9 tỷ. Từ năm 1946 đến năm 1947, số lợi tức của họ đã tăng 28,1 tỷ trong khi họ gia tăng tiêu thụ là 20,8 tỷ Mỹ kim (1).

Nếu lấy số tiêu thụ vào một lúc nào đó để chia cho tổng số lợi tức cũng vào lúc ấy, ta có ý niệm khuynh hướng tiêu thụ trung bình. Khuynh hướng tiêu thụ trung bình diễn tả thái độ của một người, của một gia đình hay của một quốc gia trong việc sung dụng một số lợi tức nhứt định vào việc tiêu thụ: với số lợi tức thâu hoạch, người đó, gia đình đó hay quốc gia đó dùng bao nhiêu để tiêu thụ nếu biết khuynh hướng tiêu thụ trung bình của họ. Thí dụ: khuynh hướng tiêu thụ trung bình là 2/3 có nghĩa là nếu người ta có ba đồng, trung bình tiêu thụ hết 2 đồng. Theo các con số trên đây, vào năm 1929, khuynh hướng tiêu thụ trung bình của Hoa Kỳ gần 4/5 nghĩa là trung bình người Hoa Kỳ nếu thâu hoạch được một số lợi tức là 5 Mỹ kim, họ tiêu thụ hết 4 Mỹ kim.

J. M. Keynes, người đã đưa ra ý niệm khuynh hướng tiêu thụ trung bình còn đề cập đến một ý niệm nữa; đó là khuynh hướng tiêu thụ biên tế. Khác với khuynh hướng tiêu thụ trung bình, khuynh hướng tiêu thụ biên tế diễn tả thái độ của một người, một gia đình hay một quốc gia đối với số gia tăng lợi tức. Khi lợi tức gia tăng, họ cũng gia tăng tiêu thụ, nhưng gia tăng bao nhiêu? theo tỉ lệ nào? Cái tỉ lệ

---

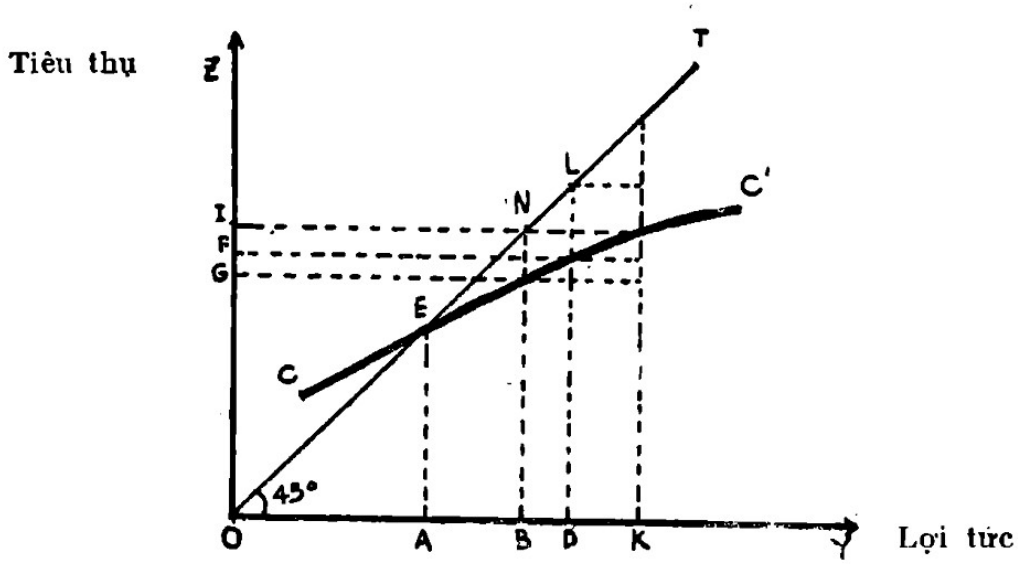
(1) Theo Kenneth K. Kurihara, trong «Monetary Theory and Public Policy» W. W. Norton and Company Inc. 1950 tr. 151.

đó diễn tả khuynh hướng tiêu thụ biên tế của họ. Đó là tỉ số giữa số gia tăng tiêu thụ trên số gia tăng lợi tức. Trong thí dụ trên đây, nếu lấy số gia tăng tiêu thụ của Hoa Kỳ từ 1946 đến 1947 là 20,8 tỷ và số gia tăng lợi tức là 28,1 tỷ, ta có khuynh hướng tiêu thụ biên tế của họ trong thời gian đó lối $\frac{2}{3}$. Điều nầy có nghĩa là nói chung khi lợi tức gia tăng 3, họ tiêu thụ *thêm* hết 2.

Gọi R là lợi tức, C số tiêu thụ; $\triangle R$ số gia tăng lợi tức và $\triangle C$ số gia tăng tiêu thụ tương ứng, ta có khuynh hướng tiêu thụ trung bình bằng $\frac{C}{R}$ và khuynh hướng tiêu thụ biên tế bằng $\frac{\triangle C}{\triangle R}$.

Khi lợi tức ở mức độ quá thấp so với nhu yếu, số tiêu thụ sẽ bằng hay lớn hơn mức lợi tức. Nhiều nhu yếu không được hay chưa được thỏa mãn đầy đủ. Khi lợi tức tăng lên, số tiêu thụ cũng tăng nhưng lần lần, số gia tăng của tiêu thụ không theo kịp số gia tăng của lợi tức. Lý do là vì khi lợi tức vượt quá một mức độ nào đó, các nhu yếu đã được thỏa mãn theo khuynh hướng tự nhiên, cho nên ngoài số lợi tức dùng vào việc tiêu thụ còn có phần lợi tức thặng dư dành để tiết kiệm. Số tiết kiệm nầy càng lớn dần khi lợi tức tiếp tục gia tăng. Điều nầy có nghĩa là khuynh hướng tiêu thụ trung bình và khuynh hướng tiêu thụ biên tế giảm dần. Thường sinh viên hay lẫn lộn sự biến đổi của *số* tiêu thụ và sự biến đổi của *khuynh hướng* tiêu thụ. Khi lợi tức tăng, *số* tiêu thụ cũng tăng, nhưng không tăng theo cùng một tỷ lệ, vì vậy, *khuynh hướng* tiêu thụ trung bình và *khuynh hướng* tiêu thụ biên tế giảm.

Nói chung, trong thời gian ngắn, khuynh hướng tiêu thụ của toàn thể quốc gia ít thay đổi vì nó tùy thuộc những yếu tố tâm lý, xã hội và những yếu tố bất thường xảy ra có hiệu lực làm thay đổi khuynh hướng tự nhiên của các chủ thể kinh tế như lạm phát, chiến tranh v.v... Chính vì vậy, nhà kinh tế học cho rằng trong đoản kỳ và trong những điều kiện bình thường, tiêu thụ là hàm số của lợi tức. Hàm số tiêu thụ thường được tượng trưng trên đồ thị như sau để từ đó có thể phân biệt được khuynh hướng tiêu thụ trung bình và khuynh hướng tiêu thụ biên tế.



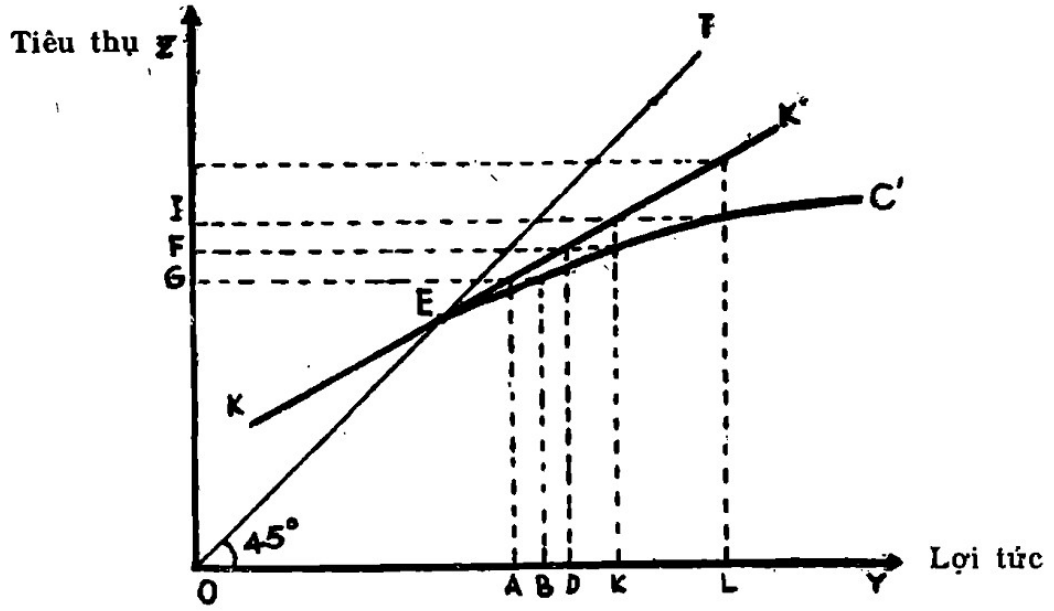
Đường phân giác OT tượng trưng cho hàm số tiêu thụ trong trường hợp tất cả lợi tức đều được dùng vào việc tiêu thụ. Đó là trường hợp lý thuyết. Trong thực tế và trong trường hợp bình thường, hàm số tiêu thụ được biểu diễn bằng khúc tuyến CC'. Khi lợi tức còn ở dưới mức OA, số tiêu thụ có thể lớn hơn lợi tức. Quá mức nầy, nếu lợi tức tiếp tục gia tăng, sự tiêu thụ cũng gia tăng nhưng không theo cùng tỉ tệ gia tăng của lợi tức, do đó, khúc tuyến CC' nằm dưới khúc tuyến OT. Chính vì nó nằm dưới OT cho nên $OG < OB$, $OF < OD$

và GF < BD. Đây là lý do giải thích tại sao khi mức lợi tức tăng quá AO, nếu cứ tiếp tục gia tăng, số tiêu thụ tuy vẫn tăng nhưng khuynh hướng tiêu thụ trung bình giảm và khuynh hướng tiêu thụ biên tế cũng giảm:

$$\frac{OF}{OD} < \frac{OG}{OB}$$

Khuynh hướng tiêu thụ trung bình $\frac{OG}{OB}$ khi lợi tức ở mức OB lớn hơn khuynh hướng tiêu thụ trung bình $\frac{OF}{OD}$ khi lợi tức ở mức OD vì OG chỉ gia tăng bằng GF nhỏ hơn số gia tăng của OB là BD.

Đối với khuynh hướng tiêu thụ biên tế, nếu hàm số tiêu thụ C là *một đường thẳng,* khuynh hướng tiêu thụ biên tế là một hằng số nghĩa là không thay đổi:



$$C = ay + b$$

Nếu C tăng lên C' và y là số lợi tức tăng lên y', ta có:

$$C' = ay' + b$$

hay: $C' - C = ay' - ay$

$$\frac{C' - C}{y' - y} = a$$

$\frac{C' - C}{y' - y}$ là khuynh hướng tiêu thụ biên tế, bằng hằng số a, bất biến. Vậy, trong trường hợp hàm số tiêu thụ là một *đường cong,* nó sẽ nằm dưới khúc tuyến KK' tượng trưng cho hàm số tiêu thụ trong trường hợp khuynh hướng tiêu thụ biên tế không thay đổi. Hàm số tiêu thụ trong trường hợp nầy được biểu diễn bằng đường cong EC'; chừng đó khuynh hướng tiêu thụ biên tế suy giảm khi lợi tức gia tăng. Thí dụ khi lợi tức tăng thêm là BK, số tiêu thụ thêm là GF. Trong trường hợp lợi tức tăng bằng KL lớn hơn BK, số tiêu thụ cũng tăng, nhưng tăng ít hơn, chỉ bằng FI; vì vậy khuynh hướng tiêu thụ biên tế trong trường hợp này nhỏ hơn khuynh hướng tiêu thụ biên tế trong trường hợp trước.

Vậy, sự tiêu thụ càng giảm khi lợi tức tăng, số tiết kiệm cũng tăng. Nói một cách khác, số tiết kiệm gia tăng, cùng một chiều với số lợi tức. Khuynh hướng tiết kiệm trung bình là tỷ số giữa số tiết kiệm và số lợi tức. Nó được tượng trưng bằng $\frac{S}{R}$; S là số tiết kiệm tương ứng với số lợi tức R. Khi

lợi tức gia tăng bằng $\triangle R$ và quá một mức lợi tức nào đó đủ thỏa mãn nhu cầu, số gia tăng đó được dùng một phần để tiêu thụ thêm, một phần để tiết kiệm thêm nghĩa là ta có :

$$\triangle R = \triangle C + \triangle S, \text{ với } \triangle S \text{ là số gia tăng tiết kiệm.}$$

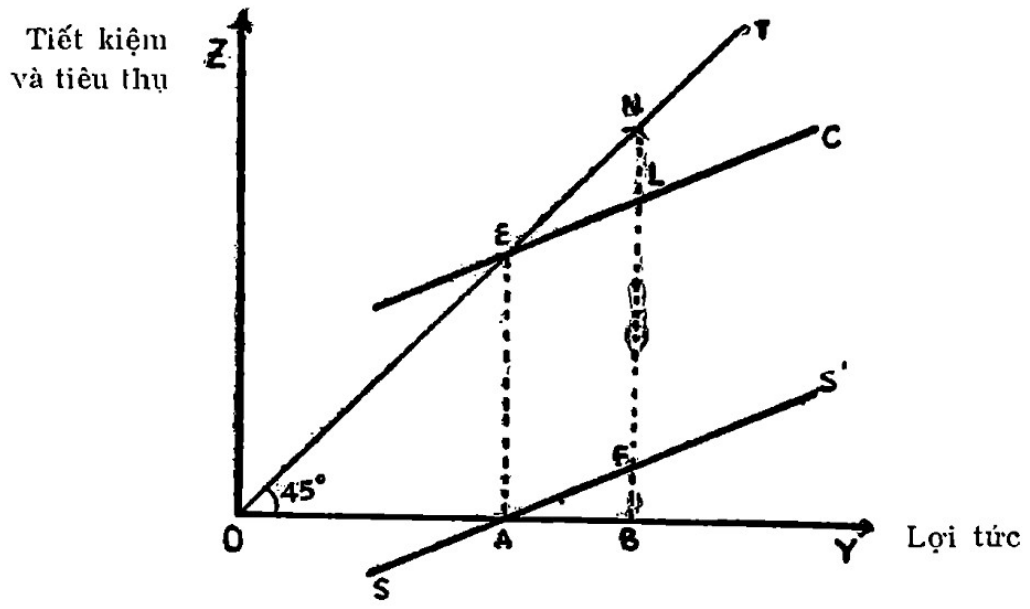
Khi lợi tức gia tăng $\triangle R$, người ta tiết kiệm thêm $\triangle S$. Tỷ số giữa hai số gia tăng đó : $\frac{\triangle S}{\triangle R}$ diễn tả khuynh hướng tiết kiệm biên tế. Ta có thể viết đẳng thức trên đây như sau :

$$\frac{\triangle R}{\triangle R} = \frac{\triangle C}{\triangle R} + \frac{\triangle S}{\triangle R}$$

$$\text{hay : } \frac{\triangle C}{\triangle R} + \frac{\triangle S}{\triangle R} = 1.$$

Vậy, khuynh hướng tiêu thụ biên tế cũng như khuynh hướng tiết kiệm biên tế đều nhỏ hơn 1. Khi khuynh hướng tiết kiệm biên tế giảm, khuynh hướng tiêu thụ biên tế tăng. Cũng như tiêu thụ, tiết kiệm tùy thuộc lợi tức và tiết kiệm được diễn tả trên đồ thị bằng khúc tuyến SS' :

Khi mức lợi tức còn dưới mức OA, người ta không thể tiết kiệm được hay số tiết kiệm là số âm, điều mà nhà kinh tế học gọi là bải tiết kiệm : lợi tức ít, tiêu thụ nhiều hơn. Sai biệt giữa hai số lượng đó được bù đắp bằng số trích xuất trong khối tiết kiệm đã tích lũy từ trước hoặc bằng sự vay mượn hay bằng một số tặng dữ.

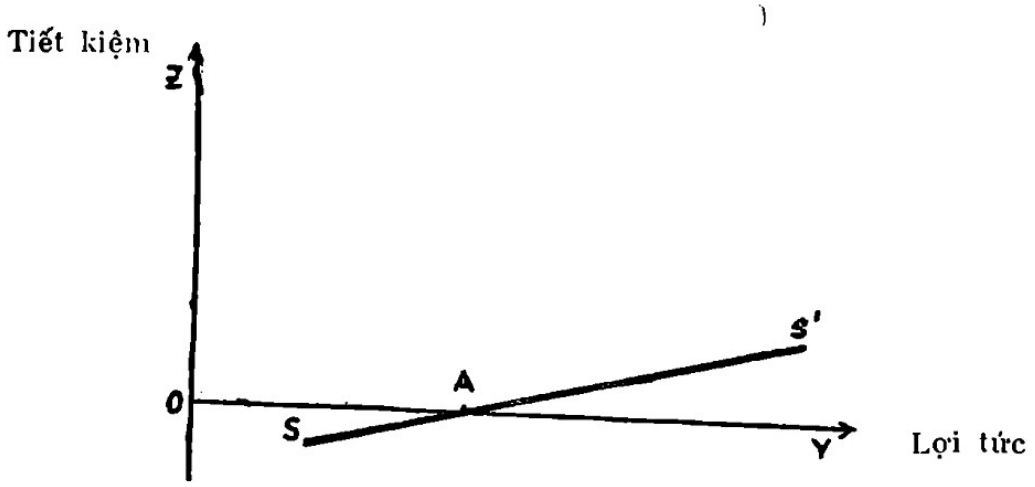


Với mức OA, số tiêu thụ bằng lợi tức và tiết kiệm bằng số không. Quá mức nầy, khi lợi tức tiếp tục gia tăng, tiết kiệm cũng gia tăng. Tới mức OB chẳng hạn, tiêu thụ bằng BL, tiết kiệm bằng NL hoặc bằng BF vì NL = BF

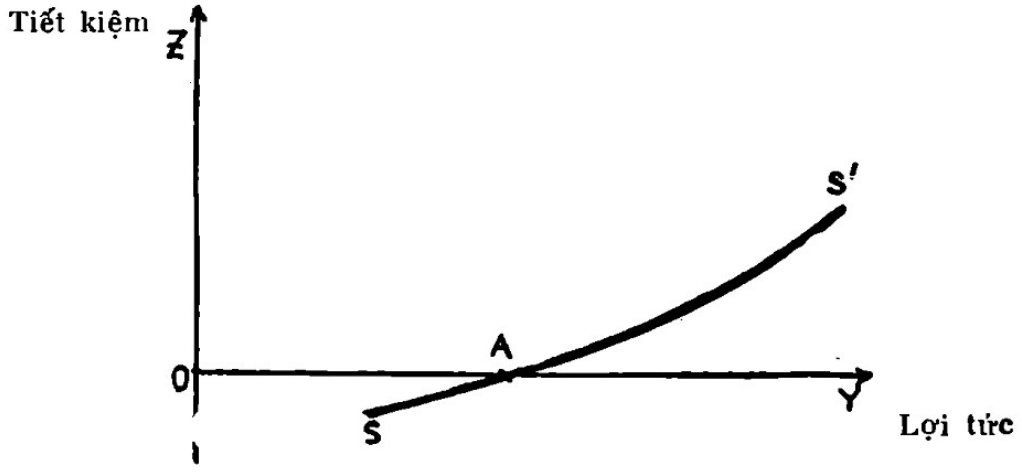
Trong trường hợp khuynh hướng tiêu thụ biên tế không thay đổi, khuynh hướng tiết kiệm biên tế cũng không thay đổi và như vậy hàm số tiết kiệm là một đường thẳng như hàm số tiêu thụ. Khi hàm số tiêu thụ là một đường cong, hàm số tiết kiệm cũng là một đường cong, nhưng nếu hàm số tiêu thụ là một đường cong lồi, hàm số tiết kiệm là đường cong lõm vì tiết kiệm là phần bổ túc của tiêu thụ để có một số lợi tức nhứt định.

Trình bày riêng rẽ, hàm số tiết kiệm được biểu diễn như sau:

TRƯỜNG HỢP KHUYNH HƯỚNG
TIẾT KIỆM BIÊN TẾ KHÔNG THAY ĐỔI



TRƯỜNG HỢP KHUYNH HƯỚNG
TIẾT KIỆM BIÊN TẾ THAY ĐỔI



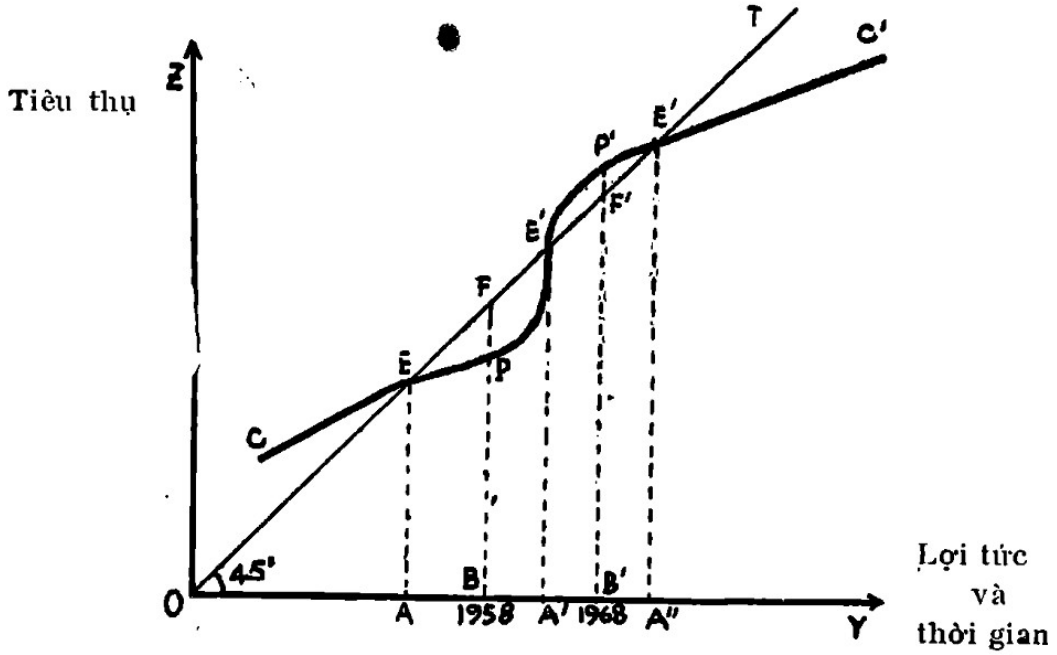
2. CÁC YẾU TỐ KHÁC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIÊU THỤ :

Trong các đồ thị trên đây, OA là mức lợi tức được tiêu thụ hoàn toàn, nơi mà số tiết kiệm bằng số không. Đối với quốc gia, mức lợi tức đó không cố định. Nó biến đổi với thời gian. Nguyên do là vì có nhiều yếu tố khác, ngoài yếu

tố lợi tức, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự tiêu thụ, khiến cho với một số lợi tức nào đó, đáng lẽ người ta có thể tiết kiệm được nhưng vì sự tiêu thụ tăng lên không có lợi tức thặng dư để tiết kiệm. Điều nầy đã giải thích tại sao ở nhiều quốc gia, số tiêu thụ chung có thể lớn hơn số lợi tức trong một thời gian mặc dầu trước kia đã có tiết kiệm.

Nước Pháp chẳng hạn là một quốc gia đã phát triển về phương diện kinh tế từ lâu. Mức lợi tức tương đối khá cao và quốc gia có tiết kiệm. Nhưng mấy năm gần đây, nhứt là từ biến cố xã hội và chánh trị vào tháng 5 - 1968, số tiêu thụ quốc gia đã vượt quá mức lợi tức quốc gia.

Trong trường hợp nầy, hàm số tiêu thụ không còn là một đường thẳng hay một đường cong liên tục đều đều, mà là một con đường ngoằn ngoèo đại khái như hình vẽ C C' dưới đây :



Thí dụ : vào năm 1958, số tiêu thụ nhỏ hơn lợi tức, được tượng trưng bằng bất đẳng thức :

$$BP < BF$$

Nhưng đến năm 1968, vì nhiều lý do, số tiêu thụ vượt quá số lợi tức :

$$B'P' > B'F'$$

ĐOẠN II.— Tác dụng thừa số và tác dụng gia tốc.

Khi gia tăng số lượng đầu tư hoặc tiêu thụ, ta có thể làm gia tăng lợi tức quốc gia. Tác dụng đó của số lượng đầu tư trên lợi tức quốc gia thường được biết qua tác dụng thừa số trong khi tác dụng của số tiêu thụ thêm là tác dụng gia tốc.

I.— TÁC DỤNG THỪA SỐ.

A. TRÌNH BÀY TÁC DỤNG THỪA SỐ.

Trong kinh tế học, tác dụng thừa số hay nguyên tắc thừa số được biết nhiều hơn hết qua công trình của tác giả J. M. Keynes trong « lý thuyết tổng quát về nhơn dụng, tiền lãi và tiền tệ ».

Khi đưa ra tác dụng đó, chính Keynes đã nhắc lại công trình của một tác giả khác. Đó là ông Kahn. Kahn đã bàn đến ý niệm thừa số về nhơn dụng mà Keynes lấy làm khởi điểm để biến thành ý niệm thừa số đầu tư.

Kahn cho rằng trong thời kỳ còn nhiều người thất nghiệp, các công trình công chánh đem thực hiện sẽ đưa đến

hậu quả là gia tăng tổng quát số nhơn dụng nhiều hơn số nhơn công được sử dụng trong những công trình ấy.

Keynes đã chuyển ý niệm đó qua bình diện lợi tức quốc gia. Ông cho rằng nếu đầu tư thêm ΔI dầu của tư nhơn hay của chánh quyền, lợi tức quốc gia sẽ gia tăng bằng ΔR gấp mấy lần ΔI. Số lần gia tăng đó ví dụ là K, được gọi là thừa số đầu tư. Ta có thể viết:

$$\Delta R = K.\ \Delta I$$

hay:
$$K = \frac{\Delta R}{\Delta I}$$

Thừa số K liên hệ mật thiết đến khuynh hướng tiêu thụ biên tế. Mối liên hệ đó được chứng minh như sau:

$$\Delta R = \Delta I + \Delta C$$

suy ra:
$$\Delta I = \Delta R - \Delta C$$

Ta lại có:
$$K = \frac{\Delta R}{\Delta I} \text{ hay } K = \frac{\Delta R}{\Delta R - \Delta C}$$

Chia phân mẫu và phân tử cho ΔR ta viết:

$$K = \frac{\frac{\Delta R}{\Delta R}}{\frac{\Delta R}{\Delta R} - \frac{\Delta C}{\Delta R}}$$

Vậy:
$$\boxed{K = \frac{1}{1 - \frac{\Delta C}{\Delta R}}}$$

Qua đẳng thức trên đây, K tùy thuộc khuynh hướng tiêu thụ biên tế và biến đổi cùng chiều với yếu tố nầy. Khuynh hướng tiêu thụ biên tế lớn hay nhỏ, K cũng lớn hay nhỏ. Đối với khuynh hướng tiết kiệm biên tế, K biến đổi ngược chiều.

Lý do là vì :

$\Delta R = \Delta C + \Delta S$, trong đó ΔS là số gia tăng tiết kiệm

$$\frac{\Delta R}{\Delta R} = \frac{\Delta C}{\Delta R} + \frac{\Delta S}{\Delta R} \text{ hay } \frac{\Delta S}{\Delta R} = 1 - \frac{\Delta C}{\Delta R}$$

ta có thể viết :

$K = \dfrac{1}{\dfrac{\Delta S}{\Delta R}}$ với $\dfrac{\Delta S}{\Delta R}$ là khuynh hướng tiết kiệm biên tế.

Về phương diện kinh tế, tác dụng thừa số của một số lượng đầu tư thêm có thể giải thích bằng lập luận như sau :

Khi đầu tư thêm, một số lợi tức được phân phối cho những người tham dự vào công cuộc sản xuất dưới hình thức công xá, doanh lợi, trái tức v.v... Những người nầy có thêm lợi tức sẽ tiêu thụ nhiều hơn khiến cho các thương gia bán được **sản phẩm và có lời ; cho nên họ sẽ đặt thêm hàng ở nhà sản xuất. Những người nầy, trước một nhu cầu đang gia tăng cũng có khuynh hướng sản xuất thêm nhứt là khi số hàng tồn kho giảm dần. Nhờ gia tăng sản xuất, số lợi tức chung cũng gia tăng. Số lợi tức nầy gia tăng nhiều hơn nữa khi số thâu hoạch do sự đầu tư phân phối hoặc do các yếu tố sản xuất tiếp nhận ở những đợt đầu tư sau được dành**

một phần lớn vào việc tiêu thụ. Nói một cách khác, khi khuynh hướng tiêu thụ biên tế càng lớn, lợi tức gia tăng càng nhiều.

Trong nhiều trường hợp, số lợi tức thâu hoạch không được dùng hết vào việc tiêu thụ, một phần lợi tức đó được tiết kiệm hoặc tích trữ. Số lợi tức được tiết kiệm, nếu không được sử dụng để đầu tư hay tài trợ đầu tư, sẽ có tác dụng suy đồi, nghĩa là làm cho số sản xuất trong giai đoạn sau giảm thiểu, lôi cuốn theo sự giảm thiểu của lợi tức chung.

Thí dụ toàn thể quốc gia sản xuất được 100 và lợi tức như vậy cũng là 100. Với lợi tức nầy, người ta tiêu thụ hết 80, còn lại 20 là tiết kiệm. Khi tiêu thụ là 80, nhà sản xuất bán được một số tiêu thụ phẩm cũng là 80. Còn lại 20 là trị giá sản xuất phẩm hay sản phẩm đầu tư :

Sản xuất	=	tiêu thụ phẩm	+	sản xuất phẩm
↓		↓		↓
100	=	80	+	20
↓		↓		↓
Lợi tức	=	tiêu thụ	+	tiết kiệm.

Nếu người ta không huy động số tiết kiệm vào việc đầu tư nghĩa là tạo mải số sản xuất phẩm mới sáng tạo, trong giai đoạn sau, nhà sản xuất chỉ chế tạo một số lượng bằng trị giá 80 mà thôi thay vì 100 như trong giai đoạn trước. Do đó, lợi tức trong giai đoạn sau giảm xuống còn 80. Nếu tiếp tục sản xuất 100, họ sợ bán không hết. Vậy với một số tiêu thụ nhứt định, số đầu tư nếu được thực hiện theo trị giá như cũ, nghĩa là không tăng cũng không giảm sẽ có hiệu lực giữ vững số sản xuất và lợi tức. Nó có tác dụng chống lại tác dụng suy đồi của tiết kiệm.

Trong trường hợp toàn thể số lợi tức được dùng vào việc tiêu thụ, tác dụng thừa số của sự đầu tư sẽ tối đa vì nó kích thích mạnh mẽ số sản xuất tiêu thụ phẩm và sản xuất phẩm, làm phát sanh ra số lợi tức chung càng nhiều.

Như vậy, từ lúc đầu tư cho đến lúc lợi tức gia tăng hoàn toàn dưới tác dụng thừa số, phải có một thời gian. Thí dụ: số đầu tư thêm là 100$; khuynh hướng tiêu thụ biên tế là $\frac{1}{2}$; lợi tức sẽ gia tăng sau một thời gian như dưới đây theo nguyên tắc thừa số:

Thời kỳ	ΔI	ΔC	Lợi tức tăng sau mỗi thời kỳ
1	100		100
2		50	50
3		25	25
4		12,5	12,5
5		6,25	6,25
6		3,125	3,125
7		1,562	1,562
.		.	.
.		.	.
.		.	.
		100	200

Theo bảng kê trên đây, số gia tăng lợi tức là 200$ khi đầu tư thêm 100$, nếu khuynh hướng tiêu thụ biên tế là $\frac{1}{2}$. Cộng tất cả số tiêu thụ thu được trong thời gian, ta thấy tổng số đó là 100. Đem trừ số này trong tổng số gia tăng lợi tức là 200$; sai biệt 100$ là tiết kiệm. Như vậy rõ ràng tiết kiệm bằng đầu tư, ta gặp lại đẳng thức cũ :

$$I = S$$

Thí dụ trên đây đã chứng minh đầu tư sáng tạo tiết kiệm và hai số lượng này chỉ bằng nhau sau một thời gian dưới tác dụng của thừa số đầu tư.

Nhưng cũng có tác giả giải thích rằng hai số lượng S và I có thể bằng nhau mà không cần tới thừa số đầu tư ngoài cách giải thích bằng các định nghĩa về lợi tức, đầu tư, tiết kiệm v.v... như ta đã biết. Chẳng hạn như nếu đầu tư thêm 100$, số tiền này sẽ lọt vào tay những người thừa hưởng trực tiếp vì đã tham dự vào công cuộc sản xuất. Khi tiếp nhận số tiền đó tổng cộng là 100$, nếu chưa tiêu thụ ngay, thì họ tiết kiệm theo nghĩa của Keynes. Khi có người tiêu thụ, số chi tiêu sẽ vào tay người khác và nếu những người này chưa tiêu thụ ngay, đó vẫn là số tiết kiệm v.v... Như vậy, lúc nào số gia tăng đầu tư cũng bằng số gia tăng của tiết kiệm.

B. PHÊ BÌNH.

Với nguyên tắc thừa số, nhà kinh tế học có thêm một phương tiện để phân tách kinh tế, nhứt là người ta thấy rõ tầm quan trọng của yếu tố đầu tư đối với lợi tức quốc gia.

Tuy nhiên, trong thực tế, muốn cho số đầu tư có thể lôi cuốn theo số gia tăng gấp bội trong lợi tức quốc gia, phải có một số điều kiện. Những điều kiện đó, nhà kinh tế học thường nói đến như khuynh hướng tiêu thụ biên tế không thay đổi trong suốt thời gian tác dụng thừa số xảy ra, nền kinh tế phải còn trong tình trạng khiếm dụng v. v...

Trong thực tế, khuynh hướng tiêu thụ biên tế luôn luôn thay đổi. Sự tiêu thụ một phần lớn tùy thuộc mức lợi tức, một phần nửa tùy thuộc sự so sánh với nếp sống của kẻ khác. Khi những yếu tố đó thay đổi, sự tiêu thụ cũng thay đổi lôi cuốn theo sự thay đổi của yếu tố K.

Hơn nữa, khi nền kinh tế quốc gia đi gần đến mức toàn dụng, số gia tăng lợi tức có thể chỉ là một sự gia tăng lợi tức tiền tệ, không hẳn là lợi tức thực sự. Các yếu tố sản xuất khan hiếm có thể làm cho lợi tức thực sự không tăng hay tăng không theo cùng tỉ tệ như nguyên tắc thừa số. Hậu quả của tình trạng đó là làm gia tăng vật giá mà thôi .

Ngoài ra nguyên tắc thừa số mặc dầu được hầu hết các nhà kinh tế học chấp nhận, vẫn còn nhiều thiếu sót quan trọng, nhứt là khi áp dụng vào khung cảnh các nước thiếu mở mang nói chung. Sự thiếu sót ở chỗ nào?

1. Trước hết, thí dụ một doanh nhân xuất hiện và đi vay một số tiền là $\triangle M$ để đầu tư. Hành động đó có nghĩa là tung vào guồng máy kinh tế số tiền $\triangle M$ trước kia đã nằm chết trong tay tư nhân. Trong đoản kỳ và trong những điều kiện bình thường, $\triangle M$ sẽ được lưu chuyển theo tốc độ đương thời từ tay người này sang tay người khác và sẽ lần lượt

biến thành lợi tức của những người đó. Vậy, sau khi $\triangle M$ được lưu hành với tốc độ biến thành lợi tức (income velocity) V, lợi tức chung sẽ gia tăng $\triangle R$; trị giá của nó bằng:

$$\triangle R = \triangle M. V \quad (a)$$

Trong khi đó, số lượng tín dụng $\triangle M$ được dùng để đầu tư.

Tác dụng của sự đầu tư, theo nguyên tắc thừa số, là gia tăng lợi tức chung bằng $K. \triangle I$ hoặc $K.\triangle M$ (vì trị giá đầu tư $\triangle I$ bằng trị giá số tiền tài trợ là $\triangle M$). Số lợi tức chung gia tăng nầy phải bằng số gia tăng lợi tức do việc lưu hành $\triangle M$ gây nên, vì nó chỉ là 2 khía cạnh của một vấn đề. Vậy:

$$\triangle R = K. \triangle I$$

$$\text{hay} \quad \triangle R = K. \triangle M \quad (b)$$

So sánh phương trình (a) và (b), ta kết luận như sau:

$$\boxed{|K| = |V|}$$

« Trị giá tuyệt đối (valeur absolue) của thừa số đầu tư bằng trị giá tuyệt đối của tốc độ biến thành lợi tức ».

Ý nghĩa đẳng thức: $|K| = |V|$.

Công thức thừa số đầu tư: $\triangle R = K. \triangle I$ của tác giả

Keynes có điểm thiếu sót quan trọng là không bao gồm yếu tố thời gian.

Thực vậy, khi nói đầu tư $\triangle I$ sẽ làm gia tăng lợi tức chung là K. $\triangle I$, người ta thắc mắc tự hỏi lợi tức chung sẽ gia tăng bằng K. $\triangle I$ trong bao lâu? Thí dụ: số tiền vay để đầu tư là 100 và khuynh hướng tiêu thụ biên tế là 2/3, có nghĩa là thừa số bằng 3; lợi tức chung gia tăng là: 3 x 100=300. Nếu những người thụ hưởng số tiền đầu tư 100 không chịu tiêu thụ tức khắc mà tích trữ số tiền đó trong một thời gian, tác dụng thừa số không có ngay. Phải đợi cho tới khi họ tiêu thụ, lợi tức chung mới tăng thêm. Nếu họ tích trữ trong một thời gian ngắn thí dụ một hay hai tháng, chưa có thể nói là họ hoàn toàn tiết kiệm số lợi tức thu được mà chỉ là một số tiền chờ đợi để được tiêu thụ trong tương lai rất gần theo khuynh hướng tiêu thụ biên tế 2/3. Vậy, khi mỗi người thu nhận một số tiền nhưng không chịu tiêu thụ ngay, tác dụng thừa số rất chậm chạp. Từ số tiền đầu tư là 100 cho tới khi lợi tức chung tăng lên là 300 phải có một thời gian ngắn hay dài, mau hay lâu tùy theo người ta tiêu thụ ngay hay chờ tiêu thụ về sau. Yếu tố thời gian đó, thừa số đầu tư không thể diễn tả nổi. Nó chỉ diễn tả khuynh hướng tiêu thụ biên tế mà không để ý tới thời gian tiêu thụ. Vì vậy, nếu $|K| = |V|$, ta đề nghị thay trong công thức thừa số K bằng V như sau:

$$\boxed{\triangle R = V \triangle I}$$

Trị giá tuyệt đối của V bằng trị giá tuyệt đối của K; vậy V cũng tùy thuộc khuynh hướng tiêu thụ biên tế như thừa số K. Nếu khuynh hướng tiêu thụ biên tế càng lớn và

càng mau chừng nào, tốc độ V càng lớn và càng nhanh chừng nấy. Thí dụ những người đầu tiên thụ hưởng số đầu tư 100 có khuynh hướng tiêu thụ trong một thời gian ngắn 2/3 số thu hoạch và những người kế tiếp cũng vậy, tác dụng thừa số sẽ có ảnh hưởng tức khắc và sự gia tăng lợi tức tiền tệ chung cũng được thực hiện trong thời gian ngắn. Khi tung số tiền 100 vào việc đầu tư thì trong thời kỳ 1, số 100 được lưu hành; nhưng sang thời kỳ 2, không phải hoàn toàn 100 lưu hành mà chỉ có 2/3 số tiền ấy (nếu khuynh hướng tiêu thụ biên tế chung là 2/3) còn tiếp tục lưu hành, lưu hành từ tay người nầy sang tay người khác tức là 66,6, số còn lại được tiết kiệm, nghĩa là bị rút ra khỏi vòng luân chuyển. Sang thời kỳ thứ 3, số tiền còn trong vòng luân chuyển ít đi cho tới thời kỳ nẹ thì số tiền đầu tư thêm hoàn toàn mất hẳn.

2. Hơn nữa, Keynes chỉ chú trọng đến tác dụng « nội vi » của số lượng đầu tư, mà không chú trọng đến *tác dụng « ngoại vi »* của nó. Nói cách khác và bằng một thí dụ cụ thể, nếu số lượng đầu tư là 100 và khuynh hướng tiêu thụ biên tế là 1/2, Keynes chỉ theo dõi sự biến chuyển của số lượng đầu tư nầy qua tay của số người thụ hưởng, cho tới khi ảnh hưởng của nó không còn nữa. Ví dụ từ 100, sang thời kỳ 2, số lượng nầy còn lưu chuyển 50, thời kỳ thứ 3 là 25, thời kỳ thứ 4 là 12,5, v.v... cho tới khi nó mất dần. Cộng tất cả con số lại, gần bằng 200, là số lợi tức do sự đầu tư 100 gây ra ; giá trị thừa số là 2. (1)

---

(1) R. Barre «Economie politique» Q.II, trang 393.
P.A. Samuelson « L' Economique » Q. I bản dịch Pháp văn của G. Fain tr. 163, 164.

Tuy nhiên, đối với một xã hội có nhiều người thất nghiệp và nhất là đối với các nước thiếu mở mang, ngoài tác dụng thừa số nội vi vừa kể, sự đầu tư còn đem lại tác dụng thừa số ngoại vi khác. Trước khi chứng minh tác dụng nầy, thiết nghĩ nên nhớ rằng những người thất nghiệp vẫn phải tiêu thụ trong suốt thời gian thất nghiệp. Vậy họ dùng lợi tức nào, lấy lợi tức ở đâu mà tiêu thụ ?

Ba trường hợp có thể xảy ra :

a/ Trong thời gian thất nghiệp, rất có thể người thợ sống nhờ tiết kiệm lúc anh ta còn làm việc. Trường hợp này ít xảy ra vì công nhân ở các nước thiếu mở mang đa số đều không có tiền dư.

b/ Cũng có thể anh ta đi vay của người khác để mà sống.

c/ Anh ta sống nhờ ở tiền trợ cấp của nghiệp đoàn hoặc của quỹ xã hội (nếu là người thợ ở các nước tư bản). Ở các nước thiếu mở mang, người thợ thất nghiệp thường sống nhờ cấp dưỡng hay nhờ sự nuôi dưỡng của gia đình hoặc của bạn bè thân tộc. Cấp dưỡng một người tức là trích xuất một số tiền trong thành phần lợi tức để cung ứng cho người ấy. Nuôi dưỡng người thất nghiệp tức là cho người nầy ở chung gia đình và nuôi ăn hàng ngày. Trường hợp nầy rất thường thấy ở xã hội Việt Nam. Gia đình Việt Nam đã đóng vai trò của quỹ an ninh xã hội ở các nước Âu Mỹ, là một định chế đang thiếu sót tại nước nhà.

Trong trường hợp thứ nhứt, khi người thợ đã có công ăn việc làm nhờ sự đầu tư, anh ta khỏi phải ăn dần vào số

tiền tiết kiệm như khi còn thất nghiệp. Vậy, trong trường hợp nầy, tác động đầu tiên của đầu tư là tái lập số tiền tiết kiệm hay là chận đứng khuynh hướng bải tiết kiệm (désépargne) trong thời gian thất nghiệp. Do đó, lợi tức của anh ta cũng tăng.

Trong trường hợp thứ hai, khi anh ta có việc làm và đã lảnh lương, có lẽ anh ta khỏi phải đi vay nữa. Số tiền vay sẽ lần lần trả lại cho chủ nợ với lãi xuất hoặc trả lại cho bạn bè hay thân tộc (cho vay không lấy lãi). Những số tiền cho vay, đối với sở hữu chủ, là những số tiền tiết kiệm. Vậy, bồi hoàn tiền vay, dưới tác dụng của đầu tư tức là phục hồi số lượng tiết kiệm nguyên thủy.

Trong trường hợp thứ ba, số tiền trước kia cấp dưỡng hoặc nuôi dưỡng người thất nghiệp nay đã có công ăn việc làm, trở thành lợi tức khả dụng đối với người cấp dưỡng hoặc nuôi dưỡng. Ở các nước thiếu mở mang, những người nầy có thể lâm vào một trong những hoàn cảnh sau đây:

— Số lợi tức cấp dưỡng là số tiền hoàn toàn tiết kiệm của người cấp dưỡng (hay nuôi dưỡng). Vậy, khi không phải cấp dưỡng nữa, người này có thể tiết kiệm tất cả số tiền ấy. Tác dụng của đầu tư, trong hoàn cảnh này, giống tác dụng của đầu tư trong trường hợp thứ 2 vừa kể trên.

— Số lợi tức cấp dưỡng là số tiền phát sinh từ sự cố gắng hạn chế tiêu thụ của người cấp dưỡng. Khi không phải cấp dưỡng nữa, người này sẽ sử dụng hoàn toàn số lợi tức ấy vào việc tiêu thụ để thỏa mãn đầy đủ nhu cầu.

— Số lợi tức cấp dưỡng phát sinh một phần do sự tiết kiệm, một phần do sự cố gắng hạn chế tiêu thụ. Khi không phải cấp dưỡng nữa, người ấy sẽ dùng một phần lợi tức cấp dưỡng vào việc tiêu thụ, một phần dành để tiết kiệm.

Trong cả 3 hoàn cảnh trên đây, tác dụng của đầu tư là giải phóng một số lợi tức trước kia dùng để nuôi dưỡng hay cấp dưỡng người thất nghiệp. Về phương diện đại lượng kinh tế (macroéconomique), số lợi tức giải phóng được dùng hoặc tiết kiệm hoàn toàn hoặc tiêu thụ hoàn toàn hoặc tiêu thụ một phần, tiết kiệm một phần.

Từ các trường hợp phân tách trên đây, chúng ta đi đến kết luận tổng quát về phương diện đại lượng kinh tế như sau:

1/ Khi một số nhân công thất nghiệp được thu dụng, tác dụng của đầu tư là giải phóng một số lợi tức trước kia dùng để nuôi dưỡng hay cấp dưỡng những người ấy. Số lợi tức giải phóng có thể là tiền tiết kiệm của chính người thợ thất nghiệp tích lủy từ trước hoặc là số tiền vay của kẻ khác hoặc là số trợ cấp của cha mẹ, anh em, bạn bè, thân tộc v.v...

2/ Tùy theo sở hữu chủ số lợi tức giải phóng tiêu thụ hoàn toàn hay tiết kiệm hoàn toàn hay tiết kiệm một phần số lợi tức ấy, tác dụng thừa số của sự đầu tư sẽ nhiều hay ít hay bị tiết giảm:

— Nếu sở hữu chủ tiêu thụ hoàn toàn số lợi tức giải phóng, tác dụng thừa số của sự đầu tư sẽ đúng công thức của Keynes:

$$\boxed{\triangle R = K.\ \triangle I}$$

— Nếu sở hữu chủ tiết kiệm hoàn toàn số lợi tức giải phóng, tác dụng thừa số sẽ hạn chế tối thiểu:

$$\triangle R = K.\ \triangle I - K.\ \triangle RL$$

hay: $\boxed{\triangle R = K.\ (\triangle I - \triangle RL)}$ $\triangle RL$ là số lợi tức giải phóng được tiết kiệm hoàn toàn.

Nếu sở hữu chủ tiết kiệm một phần số lợi tức giải phóng theo đúng khuynh hướng tiết kiệm biên tế trung bình, tác dụng thừa số sẽ bị tiết giảm:

$$\boxed{\triangle R = K.\triangle I - \triangle RL}$$

Thí dụ: Ông A là người thất nghiệp. Trong suốt thời gian thất nghiệp, anh ta phải tiêu một số tiền là 60. Số tiền này hoặc là do tiền tiết kiệm của A tích lủy từ trước, hoặc là do tiền vay hay tiền trợ cấp nuôi dưỡng của ông B. Trước khi có đầu tư thêm, A và B tiêu thụ như sau:

A	:	60
B	:	240
Cộng		300

Khi A được thu dụng và hưởng thụ số tiền đầu tư là 100, ba trường hợp có thể xảy ra:

1. Nếu 60 là tiền cấp dưỡng hoặc nuôi dưỡng của B do sự hạn chế tiêu thụ của người này mà ra và nếu B tiêu thụ hoàn toàn số lợi tức giải phóng là 60 do A trả lại, mực tiêu thụ cũ không thay đổi (tức là vẫn bằng 300), ngoại trừ số lượng đầu tư là 100; số lượng này dưới tác dụng thừa số, (thí dụ khuynh hướng tiêu thụ biên tế bằng 2/3) biến thành số lợi tức là 300:

$$\triangle R = 3 \times 100 = 300$$

2. Nếu 60 là tiền tiết kiệm tích lũy từ trước của A hoặc là tiền vay hay tiền trợ cấp của B trích trong thành phần tiết kiệm của người này và số lợi tức giải phóng là 60 được tiết kiệm hoàn toàn, mực tiêu thụ cũ bị giảm sút, chỉ bằng 240 thay vì 300 như trước. Do đó, sự giảm sút nầy lôi cuốn theo sự giảm sút một số lợi tức khác, làm giảm thiểu số lợi tức gia tăng phát sinh dưới tác dụng thừa số:

$$\triangle R = 3 \times 100 - 3 \times 60$$

hay

$$\triangle R = 3 (100 - 60)$$

$$\triangle R = 120$$

3. Nếu lợi tức giải phóng 60 được tiêu thụ một phần và tiết kiệm một phần theo khuynh hướng tiêu thụ biên tế trung bình là 2/3, điều nầy có nghĩa là trong số lợi tức giải phóng 60, có 20 được tiết kiệm hoàn toàn.

Sự kiện nầy lôi cuốn theo sự tiết giảm một số lợi tức khác dưới tác dụng ngược lại của thừa số là:

$$20 \times 3 = 60$$

Vậy, số lợi tức gia tăng thuần tịnh do sự đầu tư 100 mang lại chỉ bằng:

$$\triangle R = 3 \times 100 - 60$$

$$\triangle R = 240$$

Kết luận: khi tung một số lượng đầu tư vào guồng máy kinh tế, tác dụng thừa số chỉ nguyên vẹn trong trường hợp thứ nhứt nghĩa là trường hợp số lợi tức giải phóng được tiêu thụ hoàn toàn. Trái lại, trong hai trường hợp sau, tác dụng thừa số không hẳn đúng như công thức của Keynes.

II.— TÁC DỤNG GIA TỐC.

Với một hạ từng cơ sở sản xuất sẵn có, khi số tiêu thụ gia tăng, nó có tác dụng trực tiếp là kích thích mức sản xuất. Trước một số tiêu thụ đang lên và khi tiên đoán tình trạng nầy còn kéo dài, nhà doanh nghiệp sẽ gia tăng sản xuất nhứt là tiêu thụ phẩm. Số sản xuất tiêu thụ phẩm gia tăng, lợi tức phát sanh cũng gia tăng. Đó là tác dụng trực tiếp của sự tiêu thụ đối với lợi tức.

Ngoài ra, khi đề cập đến tác dụng của tiêu thụ trong kinh tế học, các tác giả thường bàn luận đến tác dụng của nó đối với sự đầu tư. Nếu tiêu thụ có tác dụng đối với đầu tư, và đầu tư có tác dụng đối với lợi tức, sự tiêu thụ cũng có tác dụng gián tiếp đối với lợi tức quốc gia. Tác dụng của tiêu thụ đối với đầu tư, người ta gọi là tác dụng gia tốc hay nguyên tắc gia tốc.

A. NGUYÊN TẮC GIA TỐC.

Như đã trình bày, mức sản xuất tiêu thụ phẩm tùy thuộc số cầu loại sản phẩm nầy. Số cầu gia tăng, mức sản xuất sẽ gia tăng hay ngược lại số cầu giảm, mức sản xuất sẽ giảm.

Nhưng khi số cầu gia tăng lâu dài và đến một mức độ nào đó, số lượng sản xuất tiêu thụ phẩm không thể gia tăng mãi. Vì lẽ khuôn khổ xí nghiệp có hạn, máy móc, dụng cụ trang bị.... nói chung là số sản xuất phẩm trong xí nghiệp đã tận dụng. Người ta không thể cho máy móc hoạt động hai mươi bốn trên 24 giờ. Dầu đã sử dụng tới mức tối đa, guồng máy sản xuất của xí nghiệp không thể cung ứng số sản phẩm đủ cho nhu cầu xí nghiệp phải đầu tư thêm nghĩa là phải tạo thêm số sản xuất phẩm như là máy móc dụng cụ.

Để diễn tả tình trạng nầy rõ ràng hơn, nhà kinh tế học đã dùng đến ý niệm sản ngạch tư bản (Capital-Output ratio) của xí nghiệp. Đó là trị giá sản xuất phẩm hay tư bản phẩm cần thiết để sáng tạo một số tiêu thụ phẩm nào đó. Thí dụ : Sản ngạch tư bản của xí nghiệp là 3 : 1. Muốn gia tăng số lượng sản xuất lên tới trị giá 300, cần phải có một số lượng tư bản phẩm (hay sản xuất phẩm) trị giá 900.

Trong trường hợp xí nghiệp đã gia tăng số lượng sản xuất lên tới mức tối đa là 300, số tư bản phẩm đã được sử dụng hoàn toàn. Nếu trên thị trường, số cầu tổng quát vẫn tiếp tục gia tăng khiến cho xí nghiệp phải sản xuất thêm một số lượng hàng hóa trị giá 200 chẳng hạn, xí nghiệp không thể làm công việc đó vì máy móc, dụng cụ đã tận dụng. Nhà doanh nghiệp chỉ có thể mướn thêm nhân công, mua thêm

nguyên liệu để sản xuất thêm 200, ngoài số sản xuất tối đa 300 khi nào xí nghiệp mua thêm máy móc dụng cụ hay nới rộng cơ xưởng. Do đó, nhu cầu tư bản phẩm (hay sản xuất phẩm) tăng lên. Theo sản ngạch tư bản trên đây, số cần tư bản phẩm trị giá chung là 600. Để đáp ứng số cầu 600 đó, doanh nhơn phải đầu tư thêm. Theo nguyên tắc, các nhà chế tạo sản xuất phẩm sẽ phải đầu tư thêm 600. Nhưng trong thực tế, ngoài số cầu tạo lập tư bản chánh đó còn có số cầu tạo lập tư bản để thay thế những sản xuất phẩm phế thải hay chiết cựu. Cho nên, số cầu sản xuất phẩm nói chung không phải chỉ có 600 mà hơn thế nữa, tùy theo thời gian tồn tại của số sản xuất phẩm.

Thí dụ : một loại tư bản cố định trị giá 600 chỉ có thể hoạt động trong vòng 10 năm. Cuối thời hạn nầy, nó không thể sản xuất được nữa. Như vậy, nhu cầu thay thế số tư bản cố định đó mỗi năm là $\frac{600}{10} = 60$ và tổng số cầu tư bản phẩm là 660 thay vì 600.

Qua thí dụ trên đây, ta thấy khi số tiêu thụ tăng lên 200, nó có thể lôi cuốn theo một số đầu tư quá bội là 660 và khi số đầu tư gia tăng 660, lợi tức quốc gia sẽ gia tăng theo bội số của số đầu tư dưới tác dụng thừa số.

Từ đó, ta có thể lập luận trong một trường hợp tổng quát hơn : Khi số tư bản phẩm trong các xí nghiệp đã được tận dụng và nhơn công, nguyên liệu vẫn còn thừa thải, nếu số cầu tiêu thụ phẩm gia tăng bằng $\triangle C$, nó có thể đưa đến một số lượng đầu tư chung là $\triangle I$ theo đẳng thức sau đây :

$$\triangle I = x. \triangle C + dr$$

Với : x sản ngạch tư bản.

dr, số tư bản cần thay thế mỗi năm.

B. PHÊ BÌNH.

Nguyên tắc gia tốc do các tác giả như A. Aftalion vào năm 1909, 1913, J. M. Clark vào năm 1917 trình bày và được những tác giả khác sử dụng như là phương tiện phân tách sự thăng trầm kinh tế.

Muốn cho nguyên tắc này có tác dụng đúng như những chi tiết phân tách trên đây, cần phải có một số điều kiện.

Trước hết, không phải bất cứ một sự gia tăng trong số cầu tiêu thụ phẩm đều lôi cuốn theo một số cầu tư bản phẩm quá bội theo nguyên tắc gia tốc. Trong trường hợp khả năng hoạt động của các máy móc, dụng cụ trong xí nghiệp chưa được tận dụng, tác dụng gia tốc không thể xảy ra. Ngay trong trường hợp xí nghiệp đã triệt để khai thác khả năng kỹ thuật của mình tới mức tối đa và cảm thấy cần thêm tư bản phẩm, chưa hẳn số đầu tư quá bội có thể thực hiện. Muốn có sự kiện này, ít ra nhà đầu tư phải nhận thấy có lợi mà làm như vậy. Điều này có nghĩa là sau khi phân tách tình hình, nhà đầu tư trong nhiều trường hợp có thể từ chối các phiếu đặt hàng về tư bản phẩm của thân chủ vì một lẽ dễ hiểu là những điều kiện thực hiện dự án đầu tư không hội đủ, thí dụ thiếu nguyên liệu, thiếu nhơn công chuyên môn, phí tổn sản xuất cao v. v... Nhứt là khi nền kinh tế đi gần đến mức toàn dụng, số gia tăng đầu tư không thể thực hiện được vì các yếu tố sản xuất cần thiết khan hiếm. Nói một cách khác tác dụng

gia tốc chỉ có thể có được trong tình trạng khiếm dụng. Trong tình trạng toàn dụng, một sự gia tăng trong số cầu chỉ có thể gây ra tình trạng lạm phát hay tình trạng gia tăng vật giá đơn thuần.

Hơn nữa, muốn cho các xí nghiệp chế tạo sản xuất phẩm có thể đáp ứng nhu cầu tư bản phẩm đang gia tăng trên thị trường, điều kiện tiên quyết là các ngành kỹ nghệ liên hệ phải có sẵn và bành trướng. Đó là các ngành kỹ nghệ nặng. Điều kiện nầy chỉ hội đủ ở các nước tiền tiến, ít thấy ở các nước thiếu mở mang.

Ở các nước tiền tiến, những ngành sản xuất tiêu thụ phẩm và tư bản phẩm có sẵn một hạ từng cơ sở, một trình độ kỹ thuật khoa học rất cao khả dĩ đáp ứng với nhu cầu gia tăng trên thị trường. Do đó, khi số tiêu thụ bành trướng, nó có thể lôi cuốn theo số gia tăng quá bội trong sản lượng tư bản phẩm.

Trái lại, ở các nước thiếu mở mang nói chung, tác dụng đó khó có thể xảy ra khi số cầu tiêu thụ phẩm bành trướng. Những ngành kỹ nghệ chế tạo tư bản phẩm không có hay có rất ít. Phần lớn các quốc gia nầy là những nước chuyên về nông nghiệp nơi mà yếu tố thiên nhiên gần như quyết định, con người khó có thể chủ động trong việc gia tăng số sản xuất theo ý muốn. Chính vì vậy hậu quả trực tiếp của số gia tăng trong nhu cầu tiêu thụ phẩm là làm cho số lượng nhập cảng của nước thiếu mở mang tăng lên.

Tình trạng nầy đã xảy ra tại Việt Nam. Vì chiến tranh, Ngân sách quốc gia không ngớt gia tăng : từ 62,1 tỉ

năm 1966 lên 94 tỉ (số thực chi) năm 1967, dự trù tăng lên 111 tỉ năm 1968 và 130 tỉ năm 1969. Số hao hụt có thể lên tới 48 tỉ. Hậu quả trực tiếp của tình trạng đó là số tiêu thụ hàng nhập cảng bành tướng mạnh mẽ: từ 643,7 triệu Mỹ kim năm 1966 lên 725,5 triệu năm 1967 (1) so với 406 triệu Mỹ kim năm 1965.

Dầu sao đối với các nước tiền tiến nhứt là đối với các quốc gia kỹ nghệ hóa, tác dụng gia tốc có ảnh hưởng rất lớn đối với sự thăng trầm của nền kinh tế quốc gia, nhứt là khi nó phối hợp với nguyên tắc thùa số. Tác dụng cộng hưởng của hai nguyên tắc này có thể làm cho nền kinh tế mất quân bình trầm trọng. Đó là đối tượng phân tách của chương II.

(1) *Phúc trình thường niên năm 1967, 1968 của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam.*

CHƯƠNG II

THẾ QUÂN BÌNH CỦA LỢI TỨC QUỐC GIA VÀ MẤT QUÂN BÌNH KINH TẾ.

Tình trạng kinh tế mất quân bình là tình trạng trong đó mức lợi tức quốc gia biến đổi đồng thời với sự biến đổi của vật giá. Tuy nhiên, không phải lúc nào lợi tức quốc gia cũng đều biến đổi. Trong đoản kỳ hay trong một thời gian rất ngắn, lợi tức quốc gia có thể ở vào thế quân bình. Chúng ta sẽ tìm hiểu thế quân bình của lợi tức quốc gia trước khi đề cập tới sự mất quân bình kinh tế.

ĐOẠN I.— *Thế quân bình của lợi tức quốc gia.*

Sự quân bình của lợi tức quốc gia có nghĩa là khi yếu tố nầy xê dịch, lên hay xuống, sau một thời gian, nó cũng trở về vị trí cũ. Phần lớn những phân tách hiện nay về thế quân bình của lợi tức quốc gia đều dựa trên căn bản lý thuyết của tác giả J.M. Keynes liên hệ đến mối tương quan

giữa các số lượng như lợi tức, đầu tư hay tiết kiệm, nhứt là đẳng thức đầu tư = tiết kiệm. Các nhà kinh tế học phân tách theo Keynes đều xem đẳng thức nầy như là điều kiện quân bình của lợi tức quốc gia. Nói một cách khác, khi nào số đầu tư không bằng tiết kiệm, mức lợi tức quốc gia sẽ biến đổi, để rồi sau cùng trở lại nằm vào vị trí quân bình khi hai số lượng ấy bằng nhau.

I.— ĐẲNG THỨC ĐẦU TƯ = TIẾT KIỆM, ĐIỀU KIỆN QUÂN BÌNH CỦA LỢI TỨC QUỐC GIA.

Như ta đã biết trong chương trước, đầu tư làm gia tăng lợi tức quốc gia. Khi lợi tức quốc gia gia tăng, số tiêu thụ cũng gia tăng và nếu khuynh hướng tiết kiệm biên tế không thay đổi, số tiết kiệm phát sinh sẽ bằng đầu tư. Trong giai đoạn sau, bao giờ người ta đầu tư như cũ, các yếu tố khác không thay đổi, lợi tức quốc gia cũng không biến đổi. Trái lại, nếu toàn thể quốc gia đầu tư nhiều hơn giai đoạn trước, số gia tăng đầu tư gây nên tác dụng nâng cao lợi tức quốc gia gấp bội. Trong trường hợp đó, nếu khuynh hướng tiêu thụ biên tế (hoặc khuynh hướng tiết kiệm biên tế) thay đổi, thì dụ tăng lên, số tiết kiệm phát sinh ra sẽ giảm và như vậy không bằng số đầu tư. Điều nầy sẽ gây nên sự biến đổi trong lợi tức quốc gia cho đến khi nào đầu tư bằng tiết kiệm. Chỉ khi đầu tư bằng tiết kiệm, lợi tức quốc gia mới ở vào thế quân bình.

Thí dụ : Nếu số đầu tư lớn hơn tiết kiệm, nghĩa là người ta sử dụng một phần lợi tức nhiều hơn để tiêu thụ, vượt quá sự ước lượng của doanh nhơn. Trước tình thế đó, họ có khuynh hướng tăng thêm số lượng đầu tư vì mải lực của

thị trường đang lên. Khi tăng thêm đầu tư, lợi tức quốc gia được nâng lên cao dưới tác dụng thừa số; đồng thời số tiết kiệm không tăng hoặc nếu số tiết kiệm sau khi tăng mà vẫn không bằng số đầu tư, điều nầy có nghĩa là số lợi tức dành cho việc tiêu thụ trong toàn thể quốc gia vẫn nhiều. Hàng hóa vẫn bán được quá mức dự liệu của doanh nhơn và như vậy, thúc đẩy doanh nhơn đầu tư thêm nữa. Khi số đầu tư thêm nầy được thực hiện, lợi tức quốc gia tăng lên nữa, lôi cuốn theo số gia tăng về tiết kiệm. Nếu không hoặc số tiết kiệm tăng nhưng vẫn chưa bằng đầu tư, doanh nhơn sẽ đầu tư thêm hơn giai đoạn trước, nâng cao lợi tức quốc gia, làm tăng tiết kiệm v.v...

Tới một lúc nào đó, một trong hai trường hợp sau đây sẽ xảy ra: hoặc tiết kiệm bằng đầu tư hoặc tiết kiệm lớn hơn đầu tư. Trong trường hợp thứ nhứt, không ai muốn đầu tư nhiều hơn nữa. Nếu có người không rõ thị trường hay quá lạc quan gia tăng đầu tư, thì cũng có người bi quan hay hiểu rõ thị trường giảm bớt đầu tư, khiến cho số đầu tư chung không thay đổi. Lý do là vì khi họ đầu tư nhiều hơn nữa, lợi tức quốc gia vẫn tăng nhưng số tiêu thụ không đủ đáp ứng tới mức dự trù, nghĩa là tiết kiệm quá nhiều, hàng hóa bán không hết; vì vậy, tiết kiệm lớn hơn số đầu tư.

Trong trường hợp nầy, qua giai đoạn kế tiếp, doanh nhơn sẽ giảm bớt số lượng đầu tư. Điều nầy sở dĩ xảy ra là vì trước tình trạng giảm thiểu tiêu thụ, nghĩa là trước số tiết kiệm quá nhiều (vì lớn hơn số đầu tư), hàng hóa bán không hết, không ai có gan hay điên rồ dám gia tăng đầu tư.

Khi số đầu tư giảm, lợi tức quốc gia cũng giảm. Lợi tức quốc gia giảm, tiết kiệm chung cũng giảm. Nếu nó giảm

chưa bằng số đầu tư, điều nầy có nghĩa là số tiêu thụ vẫn còn yếu khiến cho doanh nhơn phải tiết giảm thêm số lượng đầu tư, dưới mức đầu tư của giai đoạn trước. Hậu quả là lợi tức quốc gia xuống thang, lôi cuốn theo sự hạ thấp trong số lượng tiết kiệm. Cứ như thế mà diễn tiến cho tới khi nào tiết kiệm bằng đầu tư. Trong trường hợp nầy, số đầu tư dự liệu của doanh nhơn phù hợp với số tiêu thụ thực tế của quần chúng. Do đó, họ không muốn đầu tư nhiều hơn hay ít hơn. Khi đầu tư không thay đổi, lợi tức quốc gia cũng không thay đổi, tức là nó ở vào thế quân bình.

Để cho rõ ràng hơn, ta dùng một thí dụ cụ thể sau đây. Nếu sáng tạo một số tiêu thụ phẩm trị giá là 90 và sản xuất phẩm trị giá 30, lợi tức quốc gia sẽ bằng: 120. Với số lợi tức nầy, người ta sẽ tiêu thụ một phần, tiết kiệm một phần. Thí dụ người ta tiêu thụ 90 thì số tiết kiệm là 30 và như vậy đầu tư (30) bằng tiết kiệm (30). Trong trường hợp nầy và khi các yếu tố khác không thay đổi, nền kinh tế quốc gia ở vào thế quân bình bao giờ số đầu tư bằng tiết kiệm. Số tiêu thụ phẩm sáng tạo được tiêu thụ hết.

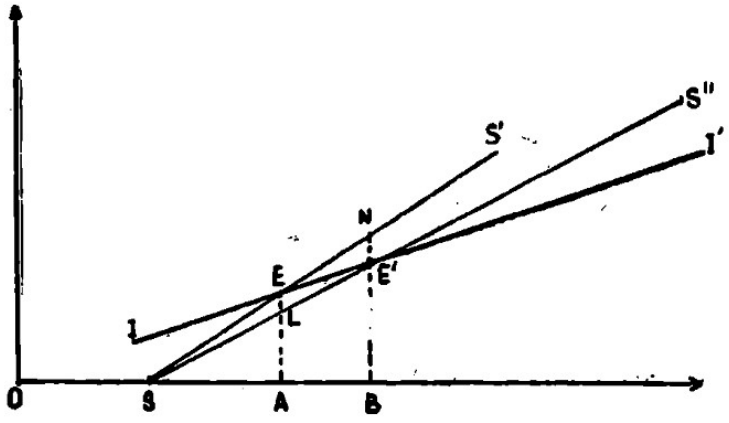
Trái lại, nếu số tiết kiệm nhỏ hơn số đầu tư, điều nầy có nghĩa là người ta tiêu thụ quá nhiều, nhiều hơn trị giá tiêu thụ phẩm. Thí dụ tiêu thụ 100 thay vì 90. Đó là yếu tố kích thích sự đầu tư. Doanh nhơn vì thấy hàng bán được, sẽ đầu tư thêm trong giai đoạn kế để đáp ứng nhu cầu đang gia tăng về tiêu thụ phẩm. Thí dụ doanh nhơn đầu tư thêm 10, nâng tổng số đầu tư từ 30 lên 40. Lợi tức quốc gia tăng thêm là 40 khi thừa số bằng 4. Tổng cộng lợi tức quốc gia bằng $120 + 40 = 160$. Khi lợi tức quốc gia tăng lên như vậy, tiết kiệm cũng tăng lên hơn lúc trước. Nếu không tăng hơn lúc trước (nghĩa là không hơn 20), thì đầu tư tăng nữa, lợi tức quốc gia cũng tăng thêm v.v.. Rốt cuộc tiết kiệm phải

tăng nhưng nếu tăng lên chưa bằng 40, trị giá của đầu tư, có nghĩa là tiêu thụ vẫn còn cao, kích thích mức đầu tư hơn, lợi tức quốc gia thêm nữa, tiết kiệm phải tăng.

Nếu nó tăng quá 40, thí dụ 50, tức là có một số tiêu thụ phẩm bán không được. Hậu quả là qua giai đoạn kế tiếp, doanh nhơn sẽ giảm bớt đầu tư, lôi cuốn theo sự suy giảm lợi tức quốc gia; lợi tức quốc gia giảm, tiết kiệm cũng giảm. Nếu tiết kiệm giảm chưa bằng 40, tiêu thụ vẫn còn kém, khiến cho đầu tư giảm hơn nữa v.v.. cứ thế cho tới khi nào nó bằng 40; nếu nó giảm xuống hơn 40, lập luận của tiểu đoạn trên kia lại tiếp diễn với những phản ứng của yếu tố liên hệ, để rồi sau cùng tiết kiệm phải bằng đầu tư. Trong trường hợp này, không ai muốn đầu tư hơn hay giảm thiểu đầu tư, trừ trường hợp có những yếu tố mới.

Lập luận trên đây có thể được trình bày bằng đồ thị như sau:

Đầu tư và tiết kiệm



Lợi tức Q. G.

Khúc tuyến đầu tư II' và khúc tuyến tiết kiệm SS' gặp nhau tại điểm E. Giao điểm nầy ấn định mức lợi tức quốc gia OA. Đó là mức lợi tức quốc gia quân bình khi đầu tư (30) bằng tiết hiệm (30). Nhưng ở mức độ này, đầu tư không bằng tiết kiệm (thí dụ đầu tư là 30, tiết kiệm 20) mức lợi tức quốc gia sẽ biến đổi dưới tác dụng của số gia tăng đầu tư, lợi tức quốc gia tăng dần cho tới mức OB, đó là mực lợi tức quân bình, nơi mà số đầu tư bằng tiết kiệm.

II.— NHẬN ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN QUÂN BÌNH : ĐẦU TƯ BẰNG TIẾT KIỆM.

Những lập luận vừa nêu trên đây gợi lên cho chúng ta hai nhận định quan trọng để hiểu thêm lý thuyết về quân bình lợi tức quốc gia.

1.— Mức quân bình lợi tức quốc gia không phải là bất di bất dịch. Sau một thời gian nào đó, mức quân bình tiên khởi là OA chẳng hạn bị phá vỡ dưới tác dụng của sự thay đổi của yếu tố tiêu thụ làm biến đổi yếu tố tiết kiệm, do đó, lôi cuốn theo sự biến thiên của số đầu tư để rồi gây nên những phản ứng dây chuyền giữa đầu tư, tiêu thụ, tiết kiệm v. v... theo như lập luận ở tiểu đoạn trên và cuối cùng tái lập một thế quân bình mới thí dụ là OB, nơi đó đầu tư bằng tiết kiệm. Yếu tố làm thay đổi số tiêu thụ hay tiết kiệm, ngoài sự thay đổi trong dân số, còn có sự thay đổi trong khuynh hướng tiêu thụ biên tế. Chính yếu tố nầy phá vỡ đẳng thức đầu tư bằng tiết kiệm và từ đó, phá vỡ thế quân bình của lợi tức quốc gia.

Nếu thế quân bình tiên khởi là OA, khi tiêu thụ tăng lên tức là tiết kiệm giảm từ AE xuống AL, thế quân bình mới

sẽ là OB dưới tác dụng của sự gia tăng đầu tư, từ AE lên BE', kéo theo sự gia tăng tiết kiệm từ AL lên BE', nơi đầu tư bằng tiết kiệm. Ngược lại, nếu thế quân bình tiên khởi là OB, khi tiêu thụ giảm xuống, tức là tiết kiệm gia tăng, từ BE' lên BN, thế quân bình mới sẽ là OA dưới tác dụng của sự suy giảm đầu tư, từ BE' xuống AE kéo theo sự suy giảm tiết kiệm từ BN xuống AE, nơi đầu tư bằng tiết kiệm.

2.— Ta nhớ lại rằng, với Keynes, đầu tư luôn luôn bằng tiết kiệm và ta đã chứng minh như vậy. Trái lại, ở đây, đầu tư có thể không bằng tiết kiệm. Khi đầu tư không bằng tiết kiệm, nó gây nên sự biến thiên trong mức lợi tức quốc gia để rồi mức lợi tức nầy ở vào thế quân bình mới khi tái lập đẳng thức đầu tư bằng tiết kiệm. Như thế phải chăng ta đã mâu thuẫn với Keynes? Thật ra sự khác biệt đó, chẳng qua là vì định nghĩa về đầu tư và tiết kiệm của Keynes và sự khác biệt trong số đầu tư lúc tiên nghiệm (ex ante) và số đầu tư lúc hậu nghiệm (ex post).

Trở lại thí dụ trên đây, lúc tiên nghiệm, người ta sáng tạo một số tiêu thụ phẩm là 30, sản lượng quốc gia và lợi tức quốc gia bằng 120. Với số lợi tức nầy, nếu người ta tiêu thụ 90, tiết kiệm sẽ bằng 30. Điều này có nghĩa là đầu tư tiên nghiệm 30, bằng số đầu tư hậu nghiệm là 30, bằng tiết kiệm 30.

Trái lại, nếu người ta tiêu thụ, thay vì 90, mà là 100, số tiêu thụ phẩm bán được, trị giá là 100, trong khi chính số tiêu thụ phẩm sáng tạo chỉ trị giá thực sự là 90. Điều này có thể giải thích bằng một trong ba trường hợp sau đây:

— hoặc một số sản xuất phẩm được đem ra làm tiêu thụ

phẩm (nghĩa là đem bán cho người tiêu thụ), số sản xuất phẩm này trị giá là 10. Do đó, số sản xuất phẩm thực sự còn lại là 20, đó là số đầu tư hậu nghiệm. Cũng trong khi ấy, người ta tiêu thụ 100 trong số lợi tức 120, tức là số tiết kiệm là 20 ; như vậy, đầu tư vẫn bằng tiết kiệm đúng theo Keynes. (Hay đúng hơn phải nói là đầu tư hậu nghiệm bằng tiết kiệm, trong khi số đầu tư tiên nghiệm là 30 không bằng tiết kiệm hay đầu tư hậu nghiệm). Đúng theo Keynes là vì như ta đã biết, Keynes định nghĩa đầu tư là sản phẩm còn lại sau khi số lượng sản xuất đã được tiêu thụ. Trong số sản phẩm còn lại, có cả số sản phẩm tồn kho.

— Hoặc số sản xuất phẩm được giữ nguyên là 30 theo trị giá khởi thủy của nó. Trong trường hợp nầy, giá của số tiêu thụ phẩm thực sự sẽ gia tăng từ 90 lên 100 để đáp ứng với số tiêu thụ (bằng lợi tức tiền tệ) tăng từ 90 lên 100. Số gia tăng là 10 nầy có thể được đài thọ bằng số tiết kiệm tích lủy từ trước. Nếu như vậy, số tiết kiệm trong giai đoạn nầy vẫn bằng 30 và do đó, vẫn bằng đầu tư hậu nghiệm và tiên nghiệm. Đẳng thức nầy vẫn không thay đổi nếu số gia tăng tiêu thụ từ 90 lên 100 được đáp ứng bằng số tiêu thụ phẩm tích lủy từ trước (hàng tồn kho cũ) nhờ đó, giá các tiêu thụ phẩm không tăng.

— Hoặc số sản xuất phẩm được giữ nguyên là 30 như trường hợp thứ nhì trên đây, nhưng số gia tăng tiêu thụ từ 90 lên 100 được trích xuất trong số lợi tức phát sinh trong giai đoạn hiện tại thay vì được đài thọ bằng số tiết kiệm từ trước, giá các tiêu thụ phẩm sẽ tăng lên và tiết kiệm chỉ bằng 20 trong khi đầu tư dầu tiên nghiệm hay hậu nghiệm vẫn là 30. Trong trường hợp nầy, đầu tư không bằng tiết kiệm.

Trong cả ba trường hợp nêu trên, vì số tiêu thụ gia tăng và mặc dầu tiết kiệm có bằng đầu tư hay không, mức lợi tức quốc gia vẫn gia tăng và tách rời khỏi thế quân bình. Nếu bỏ qua trường hợp thứ hai là trường hợp có sự can thiệp của số tiết kiệm tích lũy từ trước hay số tiêu thụ phẩm tồn kho cũ, nói chung, mức lợi tức quốc gia chỉ ở vào thế quân bình *khi nào số tiết kiệm phát sinh trong giai đoạn bằng số đầu tư tiên nghiệm;* dầu số tiết kiệm có bằng số đầu tư hậu nghiệm hay không. Đó mới chính là điều kiện quân bình mức lợi tức quốc gia.

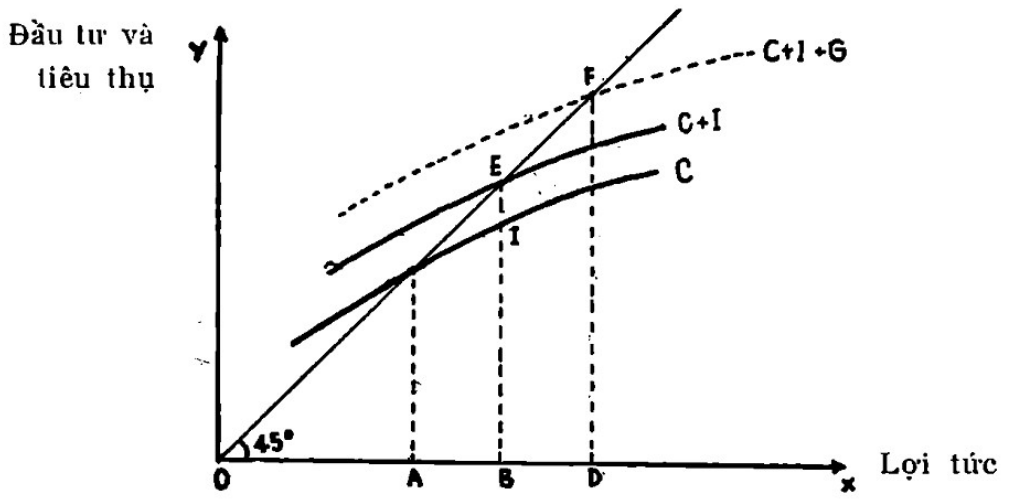
III.— QUÂN BÌNH TOÀN DỤNG HAY QUÂN BÌNH KHIẾM DỤNG.

Mỗi thế quân bình của lợi tức quốc gia phân tách trên đây tương ứng với một mức đầu tư nào đó. Với mức đầu tư nầy, một số nhơn công nói riêng và các yếu tố sản xuất nói chung đã được sử dụng. Nói như vậy có nghĩa là mỗi một thế quân bình của lợi tức quốc gia tương ứng với một tình trạng nhơn dụng nhứt định, có thể là khiếm dụng, mà cũng có thể là toàn dụng. Tình trạng khiếm dụng bắt nguồn từ số đầu tư thiếu sót, thu hút không hết số nhơn công thất nghiệp nhưng vì nó bằng tiết kiệm, cho nên mức lợi tức quốc gia ở vào thế quân bình.

Thế quân bình khiếm dụng thường thấy ở phần đông các nước thiếu mở mang. Số đầu tư ít, lợi tức quốc gia cũng ít biến đổi trong khi đó, nhiều từng lớp dân chúng gần như sống bên ngoài nền kinh tế tiền tệ, nhứt là những người sống ở nông thôn và tỉnh lỵ, quận lỵ, không thuận tiện đường giao thông. Họ thường sống bằng những phương tiện tự cung,

tự cấp, mặc dầu thiếu thốn. Những người nầy chưa đóng góp đúng vào công cuộc sản xuất quốc gia. Bao giờ nền kinh tế tiền tệ được nới rộng và các cuộc đầu tư đưa đến hậu quả sử dụng họ đầy đủ thời giờ hơn vào hoạt động sản xuất, lợi tức quốc gia sẽ tăng nhiều. Đó là nguồn nhơn lực khiếm dụng quan trọng. Ngoài ra, còn có một hình thức khiếm dụng nhơn lực nữa là sự thất nghiệp trá hình. Nhơn công vẫn có công ăn việc làm trong một phối hợp sản xuất cộng đồng nhưng không thật sự đóng góp vào công cuộc sản xuất. Ta có thể biết họ thất nghiệp trá hình khi vắng mặt họ mà sản lượng không vì thế bị suy giảm. Thí dụ một gia đình năm người làm một mẫu ruộng. Nếu một trong số người đó bỏ thôn quê ra thành thị sanh sống, những người còn lại vẫn hoạt động như thường lệ, không cần cố gắng thêm hay không cần mướn thêm mà vẫn sản xuất được như cũ. Người bỏ đi đó là nhơn công đã từng thất nghiệp trá hình khi còn trong gia đình.

Thế quân bình khiếm dụng có thể được diễn tả bằng đồ thị như sau:



Trước hết, ta biểu diễn hàm số tiêu thụ C, kế đó là hàm số tiêu tụ cộng với đầu tư C + I, khúc tuyến nầy cắt đường phân giác góc O tại điểm E.

EB hay OB là mức lợi tức quân bình, nơi mà số đầu tư bằng tiết kiệm. Thí dụ OD là mức lợi tức quân bình toàn dụng; OB nhỏ hơn OD. Vậy OB là mức lợi tức quân bình khiếm dụng. Muốn đưa mức lợi tức nầy đến tình trạng toàn dụng, cần phải nâng khúc tuyến tiêu thụ cộng đầu tư lên cao cho tới khi nào nó cắt đường phân giác tại điểm F. Để đạt mục tiêu nầy hoặc phải gia tăng số tiêu thụ hoặc gia tăng đầu tư hoặc vừa gia tăng tiêu thụ để lôi kéo theo số gia tăng đầu tư cần thiết.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế tư doanh, số đầu tư thường do tư nhơn thực hiện. Họ hay căn cứ vào số doanh lợi ước lượng để đầu tư. Muốn ước lượng doanh lợi, họ dựa vào số tiêu thụ. Trong thế quân bình, số tiêu thụ ít khi biến đổi, như vậy, đầu tư của họ cũng ít biến đổi, ngoại trừ có biến đổi trong các yếu tố ảnh hưởng tiêu thụ và đầu tư. Do đó, chánh quyền phải can thiệp để gia tăng số đầu tư của tư nhơn bằng cách tạo những điều kiện thuận lợi để họ ước lượng doanh lợi một cách lạc quan như hạ mức lãi xuất xuống thấp chẳng hạn. Nếu biện pháp nầy không đủ để nâng cao khúc tuyến C + I lên tới mức F, chánh quyền có thể đứng ra thực hiện công cuộc đầu tư dưới hình thức các đại công tác như xây phi trường, hải cảng, cầu cống đường xá v.v... hoặc thành lập các xí nghiệp quốc doanh. Nhờ những công tác đó, một số nhơn công lần lượt được thu dụng và mức lợi tức quốc gia tăng lên lần lần tới mức D khi khúc tuyến C + I nâng lên tới

vị trí C + I + G, dưới tác dụng của số gia tăng đầu tư của tư nhơn và của chánh quyền.

Lập luận trên đây dựa trên căn bản lý thuyết của Keynes thích hợp với thực tế hơn căn bản lý thuyết của phái cổ điển, theo đó, thế quân bình thường được thực hiện trong tình trạng toàn dụng.

Điều nầy chỉ có thể xảy ra khi số đầu tư gia tăng liên tục mà không gặp trở ngại nào về phía cầu của thị trường hay về phía cung như nhơn công, nguyên liệu, máy móc hoặc về phía tài trợ đầu tư. Nói một các khác, số tiêu thụ trên thị trường phải luôn luôn gia tăng để rồi sau cùng lôi cuốn theo số gia tăng đầu tư. Số đầu tư muốn gia tăng cần phải có máy móc, dụng cụ, nguyên liệu, nhân công đầy đủ. Trong rất nhiều trường hợp, số nhơn công thường thì thặng dư, nhưng nhơn công chuyên môn thì thiếu hoặc các nguồn tài trợ đầu tư không cung cấp đủ những số vốn cần thiết.

Trong thực tế, những yếu tố đó khó hội đủ hay không thể tìm kiếm được dễ dàng. Ngoài ra, ở các nước thiếu mở mang chẳng hạn, nhơn công nhiều khi thặng dư không phải vì không tìm được việc làm mà vì nhơn sinh quan hay vũ trụ quan đã làm cho họ bằng lòng với nếp sống an nhàn, không cần phải tìm việc nhiều hay bằng lòng sống với số tiền trợ cấp, nuôi dưỡng của con cháu. Ngay trong trường hợp tất cả mọi người đều muốn hoạt động để tìm việc làm đi nữa, những điều kiện khác cũng khó có thể hội đủ khi gia tăng số đầu tư hay khi gia tăng tiêu thụ. Đó là nguồn gốc phát sinh ra những tình trạng kinh tế mất quân bình.

ĐOẠN II.– Tình trạng mất quân bình kinh tế

Một nền kinh tế mất quân bình khi lợi tức quốc gia biến đổi đồng thời vật giá cũng biến đổi. Trong thực tế, khi vật giá tăng hay giảm nó lôi cuốn theo số gia tăng hay suy giảm trong lợi tức quốc gia. Nhưng, những yếu tố nào làm cho vật giá biến đổi? Tình trạng mất quân bình kinh tế diễn ra như thế nào? Cần phải ổn định ra sao? Đó là những điểm chánh mà chúng ta sẽ lần lượt phân tách trong đoạn nầy.

I.– VẬT GIÁ BIẾN ĐỔI VÀ SỰ THĂNG TRẦM CỦA LỢI TỨC QUỐC GIA.

Thông thường, vật giá biến đổi là do số cầu vượt quá số cung. Số cầu thường diễn tả bằng tiền tệ và số cung, diễn tả bằng sản phẩm và tiện ích. Về số cầu, thường người ta phân biệt hai loại: cầu tiêu thụ phẩm và cầu sản xuất phẩm. Như vậy, cung sản phẩm và tiện ích cũng gồm hai loại: cung tiêu thụ phẩm và cung sản xuất phẩm. Nếu cầu tiêu thụ phẩm, còn gọi là *tiêu thụ*, tăng khi số cung tiêu thụ phẩm tăng ít hơn hay giữ vững, giá tiêu thụ phẩm tăng. Yếu tố làm cho tiêu thụ tăng là lợi tức tiền tệ và khuynh hướng tiêu thụ. Lợi tức tiền tệ tùy thuộc số lượng tiền tệ trong khi khuynh hướng tiêu thụ ảnh hưởng đến sự lưu hành tiền tệ. Số lượng tiền tệ do ngân hàng nhứt là Ngân hàng Trung ương cung ứng.

Khi những yếu tố đó thay đổi, làm gia tăng số tiêu thụ trước một số cung tiêu thụ phẩm yếu kém hơn, giá tiêu thụ phẩm tăng lên; giá tiêu thụ phẩm tăng kích thích những cố gắng tăng thêm sản xuất tiêu thụ phẩm đến

khi nào khả năng sản xuất của xí nghiệp không còn thích hợp nữa. Nếu số cầu tiêu thụ phẩm vẫn còn tăng, nhà sản xuất sẽ *đầu tư* thêm khiến cho số cầu sản xuất phẩm phải tăng theo. Nếu nó tăng mạnh trong khi số cung sản xuất phẩm không đuổi kịp số cầu, giá sản xuất phẩm leo thang, kích thích sức sản xuất loại sản phẩm nầy, tức là các doanh nhơn phải gia tăng số đầu tư. Khi số đầu tư tăng cũng như khi số sản xuất tiêu thụ phẩm tăng, lợi tức quốc gia nói chung cũng gia tăng và như vậy, lợi tức của cá nhơn cũng tăng. Trong hoàn cảnh đó, nhơn công tìm công ăn việc làm dễ hơn và số nhơn công được thu dụng càng ngày càng nhiều khiến cho tỉ lệ thất nghiệp càng ngày càng giảm bớt khi số sản xuất tiêu thụ phẩm và sản xuất phẩm tăng lên. Hoạt động kinh tế nói chung đều trở nên rộn rịp : hàng hóa bán được, lợi tức thâu hoạch dễ, tiêu pha dễ, sản xuất dễ v.v.. tạo nên một tình trạng phồn thịnh chung.

Ngược lại, khi số cung vượt quá số cầu, giá sẽ hạ. Thí dụ, nếu số cung sản phẩm quá nhiều trong khi số tiêu thụ không đủ để thu hút hết số hàng hóa đem bán trên thị trường, tình trạng ối đọng sẽ xảy ra. Hậu quả là thương gia giảm bớt số đặt hàng, nhà sản xuất cũng giảm bớt số lượng chế tạo tiêu thụ phẩm. Số thâu hoạch giảm trong khi các chi phí tuy cũng giảm nhưng vẫn còn quá cao nhất là các loại chi phí cố định không tùy thuộc vào số lượng sản xuất. Tình trạng này nếu kéo dài, nhà doanh nghiệp sẽ phải quyết định nhiều công việc hệ trọng: sa thải bớt số nhơn công, giảm bớt số lượng đầu tư v.v...

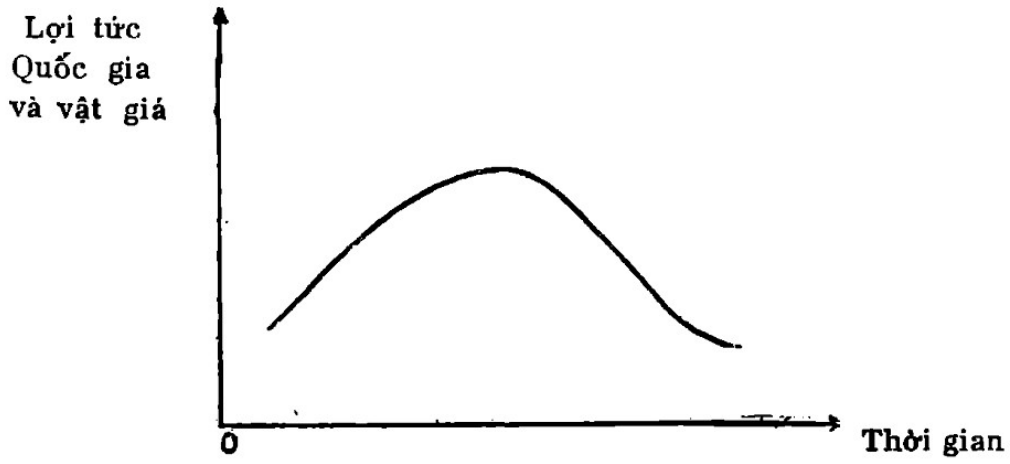
Hai quyết định đó đưa đến nhiều hậu quả tai hại; một mặt, nhơn công thất nghiệp càng nhiều; lợi tức của họ giảm bớt rõ rệt khiến cho số tiêu thụ phẩm xuống thấp làm cho

giá tiêu thụ phẩm vốn hạ, càng hạ thêm nữa. Mặt khác, khi xí nghiệp sản xuất tiêu thụ phẩm giảm bớt chi phí đầu tư, số cầu sản xuất phẩm giảm xuống trong khi số cung sản xuất phẩm không thay đổi, giá sản xuất phẩm sẽ hạ theo. Khi số cầu giảm thiểu quá lâu, nhà doanh nghiệp cũng giảm bớt số sản xuất, sa thải bớt nhơn công để nhẹ bớt định phí, giảm thiểu số đầu tư v.v...

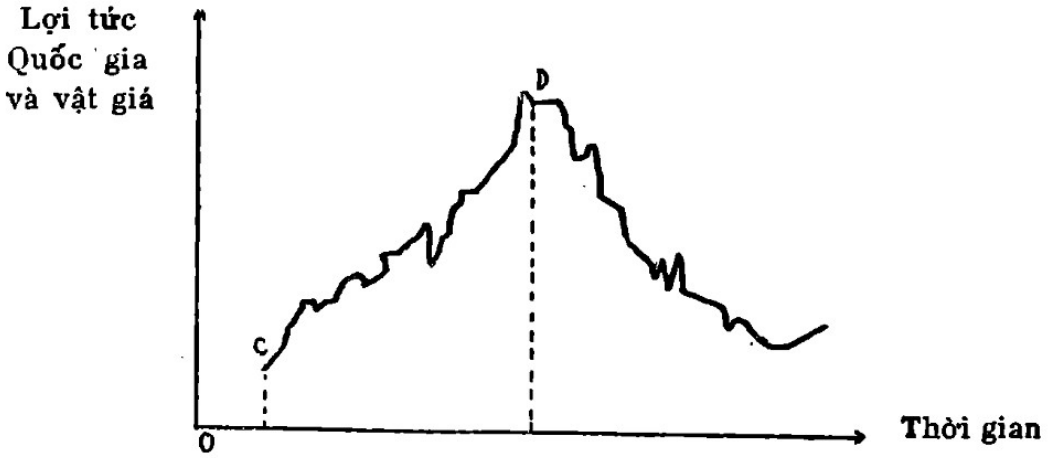
Nói chung, trong tình trạng giá hạ, mọi hoạt động trở nên ngừng trệ, sản xuất giảm, lợi tức giảm, tiêu thụ giảm, nhơn công không tìm được chỗ làm, hàng hóa ế ẩm, giá lại hạ nữa v.v...

Xem như vậy, đầu giá tăng hay giá hạ, tình trạng đó cũng đều bắt nguồn từ sự bất thích ứng giữa số cung và số cầu nói chung. Sự bất thích ứng đó tựu trung, như ta vừa thấy, phát xuất từ sự biến đổi không ăn khớp giữa hai số lượng đầu tư và tiêu thụ. Khi hai số lượng nầy thay đổi, lợi tức quốc gia cũng thay đổi theo, khi tăng, khi giảm. Mức thăng trầm của lợi tức quốc gia và mức thăng trầm của vật giá tạo nên sự thăng trầm của hoạt động kinh tế nói chung mà người ta gọi là *thời cơ kinh tế hay thời vận kinh tế.*

Thời cơ kinh tế thuận lợi khi vật giá và lợi tức quốc gia tăng dần giống như ngọn sóng đang từ từ nhô lên mặt biển. Trái lại, thời cơ kinh tế bất lợi khi vật giá và lợi tức quốc gia giảm thiểu lần lần như ngọn sống từ trên cao hạ xuống thấp. Tuy nhiên, khi ngọn sóng dâng lên cao, khối nước nhô lên không theo một đường thẳng, lợi tức quốc gia và vật giá cũng vậy. Khi nó tăng, không phải tăng theo một con đường thẳng liên tục như hình A dưới đây mà tăng theo một con đường lăn tăn như hình B :



HÌNH A



HÌNH B

Từ C đến D, nhìn chung, lợi tức quốc gia và vật giá tăng đều. Nhưng nếu phân tách từng thời gian ngắn trong khoảng đó, thời cơ kinh tế vẫn có những biến đổi thăng trầm nhỏ.

Nếu xét trong thời gian dài hơn, thời cơ kinh tế có thể biến đổi theo một *châu kỳ*. Theo các nhà kinh tế học, một *châu kỳ kinh tế* diễn tiến trong một thời gian đầy đủ gồm 4 giai đoạn: giai đoạn thạnh vượng hay bành trướng, giai đoạn ngưng trệ, giai đoạn suy đồi và giai đoạn phục hưng. Trong giai đoạn thạnh vượng, lợi tức quốc gia và vật giá tăng dần. Trong giai đoạn ngưng trệ, lợi tức quốc gia và vật giá dừng lại ở một mực nào đó và giảm xuống trong giai đoạn suy đồi, đứng lại để bắt đầu tăng trong giai đoạn phục hưng.

Bốn giai đoạn đó diễn tiến theo một cơ chế như thế nào?

II.— DIỄN TIẾN CỦA MỘT CHÂU KỲ KINH TẾ.

Nhiều nhà kinh tế học đã giải thích diễn tiến của một châu kỳ kinh tế bằng một sự phối hợp tác dụng của hai nguyên tắc thừa số và gia tốc.

Như chúng ta đã biết, khi số tiêu thụ gia tăng cao độ, nó có thể lôi cuốn theo sự gia tăng trong số lượng đầu tư theo nguyên tắc gia tốc, số lượng đầu tư gia tăng, lợi tức quốc gia cũng tăng theo nguyên tắc thừa số. Trái lại, khi tiêu thụ giảm tới một mức độ nào đó, số đầu tư cũng giảm dưới tác dụng ngược lại của nguyên tắc gia tốc; đầu tư giảm, lợi tức quốc gia giảm theo; số giảm nầy dựa trên căn bản của nguyên tắc thừa số.

Trong một nền kinh tế quen dùng tiền, số đầu tư và số tiêu thụ tăng giảm dễ dàng hơn vì tiền tệ là đối tượng của

một số cầu đã biến thành một phương tiện tín dụng để gia tăng khả năng tài trợ đầu tư hay biến thành phương tiện để tiêu thụ.

Khi số cung tiền tệ gia tăng, số đầu tư có thể bành trướng thêm hay số tiêu thụ tăng thêm dễ dàng và như vậy, có thể gia tăng lợi tức quốc gia. Trong trường hợp số cung tiền tệ giảm thiểu, mà người ta còn gọi là trường hợp *giảm phát*, lợi tức quốc gia cũng giảm thiểu qua trung gian của cơ chế đầu tư hay tiêu thụ và dưới tác dụng của nguyên tắc thừa số và nguyên tắc gia tốc. Lập luận như trên đây, chắc có người vội kết luận rằng muốn gia tăng lợi tức quốc gia chỉ cần gia tăng số lượng tiền tệ. Kết luận như vậy có khi đúng, có khi sai. Nếu đúng thì thường chỉ đúng trong các nước đã mở mang, nơi mà nguyên tắc thừa số và nguyên tắc gia tốc dễ gây nên những tác dụng của nó. Nhưng, điều đó cũng còn tùy thuộc tình trạng khiếm dụng hay toàn dụng của nền kinh tế.

Trong tình trạng khiếm dụng, khi bành trướng số lượng tiền tệ, người ta có thể gia tăng lợi tức quốc gia qua trung gian của số gia tăng đầu tư hay tiêu thụ vì số lượng sản xuất phẩm hay tiêu thụ phẩm sáng tạo thêm được dễ dàng nhờ các yếu tố sản xuất còn thặng dư. Trái lại, trong tình trạng toàn dụng hay khi nền kinh tế đi gần đến mức toàn dụng, sự gia tăng trong số lượng tiền tệ chẳng những không gia tăng được lợi tức quốc gia một cách rõ rệt mà còn có thể gây ra tình trạng mất quân bình kinh tế. Tình trạng nầy có thể diễn biến theo một châu kỳ như sau.

Để dễ lập luận, chúng ta có thể bắt đầu bằng một tình trạng kinh tế nào cũng được. Thí dụ là tình trạng hàng hóa

bị ối đọng trong đó sản phẩm tiêu thụ thừa thải. Giá mặc dầu hạ, nhưng không có người mua cho nhiều. Trước hoàn cảnh như vậy, chánh quyền sẽ phải can thiệp. Phương tiện thường được sử dụng trong nền kinh tế tư doanh là biện pháp tiền tệ và tín dụng nhằm gia tăng mải lực của dân chúng. Chẳng hạn như chánh quyền vay thêm tiền ở Ngân hàng Trung Ương để tăng lương cho công chức quân nhơn hay mua lại một số công khố phiếu. Với các biện pháp đó, mải lực của dân chúng tăng lên, vì lợi tức tiền tệ của họ gia tăng.

Hậu quả là các nhà sản xuất và thương gia tung ra được một số tiêu thụ phẩm trên thị trường. Nếu các biện pháp tín dụng tiêu thụ được áp dụng lâu dài, tình trạng hàng hóa ối đọng có thể được giải quyết và các xí nghiệp sản xuất điều hòa như cũ.

Trong tình trạng sản xuất và tiêu thụ bình thường, thí dụ sản ngạch tư bản của xí nghiệp là 3: 1; doanh nhơn chỉ giới hạn sự đầu tư trong việc thay thế các tư bản phẩm (sản xuất phẩm) phế thải bằng những tư bản phẩm mới. Họ không thể gia tăng số lượng đầu tư hơn nữa vì nếu làm như vậy, sản ngạch tư bản sẽ vượt quá 3 :1, điều này có nghĩa là số tư bản sẽ thặng dư và không được sử dụng đến.

Nếu các biện pháp tín dụng tiêu thụ vẫn được tiếp tục thi hành, khiến cho mải lực của dân chúng không ngớt gia tăng, đến một mức độ nào đó, sản ngạch tư bản của xí nghiệp không còn thích hợp nữa, nghĩa là số tư bản phẩm hiện hữu không thể cung ứng đủ số lượng tiêu thụ phẩm cần thiết khả dĩ đáp ứng với nhu cầu trên thị trường. Trước tình trạng đó, doanh nhơn cảm thấy cần phải đầu tư thêm, nhứt

là khi anh ta tiên đoán rằng mải lực trong tương lai vẫn có triển vọng lên cao hơn nữa.

Khi số lượng đầu tư quá quan trọng, rất có thể doanh nhơn sẽ phải đi vay. Tín dụng giúp cho doanh nhơn thực hiện dự án đầu tư. Như vậy, số lượng tiền tệ được tung ra và phân phối thêm cho các yếu tố sản xuất mới thu dụng hoặc đã thu dụng trong các xí nghiệp.

Để cho cụ thể hơn, chúng ta thí dụ rằng số lượng tín dụng tiêu thụ nguyên thủy được sử dụng để tăng gia mải lực của dân chúng bằng 100. Nếu khuynh hướng tiêu thụ biên tế chung là 2/3, số lượng tiêu thụ sẽ tăng thêm là 200 vì lợi tức tiền tệ sẽ tăng thêm 300 sau khi số tín dụng tiêu thụ nguyên thủy là 100 lưu hành từ tay người này sang tay người khác theo một cơ chế giống như diễn biến của nguyên tắc thừa số (lợi tức tiền tệ bằng 300 số tiêu thụ bằng 200 khi khuynh hướng tiêu thụ biên tế bằng 2/3).

Để thỏa mãn số cầu biên tế về tiêu thụ phẩm là 200, xí nghiệp sẽ phải đầu tư thuần tịnh thêm là 600. Lý do là vì sản ngạch tư bản bằng 3 : 1 nghĩa là muốn sản xuất một số tiêu thụ phẩm trị giá là 1, cần phải có một số tư bản phẩm bằng 3. Đó là chưa kể số lượng đầu tư thay thế tư bản phẩm phế thải hàng năm.

Khi số lượng đầu tư 600 được thực hiện, lợi tức quốc gia tăng thêm là : $600 \times 3 = 1.800$ dưới tác dụng thừa số và số lượng tiêu thụ sẽ bằng 1.200, nếu khuynh hướng tiêu thụ biên tế vẫn bằng 2/3. Trước số gia tăng tiêu thụ nầy, số lượng tư bản phẩm hiện hữu không đủ cung ứng cho nhu cầu. Do đó, song song với sự gia tăng số cầu tiêu thụ phẩm, người ta

thấy số cầu tư bản phẩm (sản xuất phẩm) cũng gia tăng và như vậy, không sớm thì muộn, doanh nhơn cũng phải đầu tư thêm. Tuy nhiên, không phải lúc nào muốn đầu tư đều thực hiện theo ý định của mình. Nhiều yếu tố khiến cho doanh nhơn không thể đầu tư dễ dàng hơn nữa. Chẳng hạn như doanh nhơn không thể đi vay được như ý muốn. Nhiều lúc các ngân hàng bị bắt buộc phải hạn chế số tín dụng, nhứt là khi nền kinh tế đi gần đến mức toàn dụng; doanh nhơn khó tìm đủ các yếu tố sản xuất khả dụng v. v... Nếu các sự kiện đó xảy ra vào lúc số cầu tiêu thụ phẩm và số cầu tư bản phẩm gia tăng không ngớt, nền kinh tế sẽ phải trải qua cơn khủng hoảng. Tại sao? Tại vì giữa lúc mải lực của dân chúng lên cao, số cung sản phẩm không gia tăng hay tăng rất ít, vật giá sẽ gia tăng liên tục. Giữa lúc đó, nếu quần chúng vì một lý do nào đó không chịu gữi tiền nữa, đều tung tất cả số tiền ra để tạo mải sản phẩm, nạn lạm phát khó có thể tránh khỏi được.

Ngoài trường hợp cực đoan đó, vật giá có thể không tăng vọt hơn nữa vì qua thời kỳ kế tiếp, mải lực sẽ suy yếu trên thị trường dưới tác dụng của sự suy giảm trong số lượng đầu tư bị hạn chế bởi số lượng tín dụng. Thêm vào đó, để tránh tình trạng lạm phát xảy ra, chánh quyền tất phải can thiệp bằng những biện pháp thích nghi, nhứt là những biện pháp nhằm giảm bớt mải lực của dân chúng trên thị trường mà ta sẽ đề cập trong tiểu đoạn III sau nầy.

Ý thức được những điều đó, doanh nhơn sẽ không thực hiện được những cuộc đầu tư mới. Họ chỉ giới hạn hoạt động trong việc đầu tư thay thế những tư bản phẩm phế thải.

Do đó, sau thời kỳ phồn thịnh vừa diễn tả theo cơ chế trên đây, tới thời kỳ ngưng trệ. Trong thời kỳ này, số đầu tư giảm sút rõ rệt. Sự tiết giảm trong số lượng đầu tư đưa đến hậu quả ngược lại là giảm thiểu mãi lực qua sự suy giảm của lợi tức. Mãi lực yếu, các nhà sản xuất tiêu thụ phẩm sẽ hạn chế bớt số lượng sản xuất. Trong tình trạng nầy, tất nhiên một số tư bản phẩm cơ hữu của xí nghiệp sẽ ngưng hoạt động hoặc chỉ hoạt động một số ít thời giờ trong ngày. Sự kiện này lôi cuốn theo sự suy giảm quan trọng trong số cầu tư bản phẩm. Tuy vậy, nhiều xí nghiệp rất có thể vẫn còn đầu tư để thay thế những tư bản phẩm phế thải. Nhờ đó, trong thời kỳ ngưng trệ, lợi tức quốc gia không suy giảm quá mức,

Nhưng nếu số cầu tiêu thụ phẩm và số cầu tư bản phẩm tiếp tục xuống thấp đến mức độ các xí nghiệp chẳng những không đầu tư mới nữa mà cũng không chịu đầu tư thay thế số máy móc tới thời kỳ phế thải vì những máy móc này đã không được sử dụng để sản xuất trước khi nó bị phế thải. Bởi lẽ đó, nền kinh tế, sau giai đoạn ngưng trệ là giai đoạn mà xí nghiệp phải chống đỡ các cơ sở của mình tới giai đoạn suy đồi.

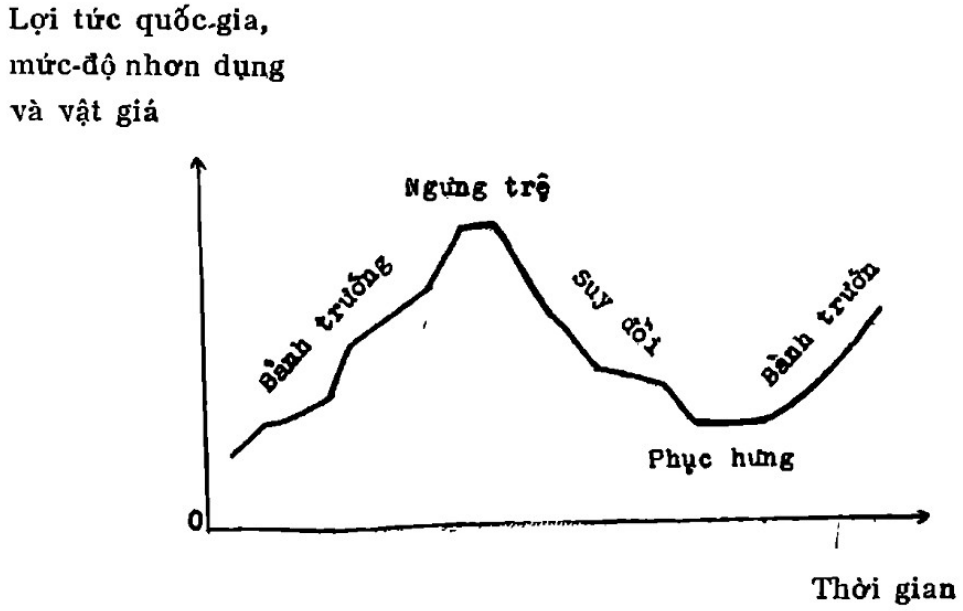
Trong giai đoạn nầy, lợi tức quốc gia giảm vì không ai chịu đầu tư, lợi tức giảm, tiêu thụ giảm, đầu tư giảm nữa v.v... Cứ thế mà tuột thang. Ngân hàng không tìm được người vay cho nên tích lủy càng ngày càng nhiều một số tiền hiện quỷ dồi dào vì người ta đã trả nợ bớt. Số hiện kim so với mức dự trữ do Ngân hàng Trung ương bắt buộc quá thừa thải. Do đó, ngân hàng sẽ có khuynh hướng dễ dãi trong việc cho khách hàng vay. Có thể ngân hàng đưa ra nhiều sáng kiến cho các thân chủ vay. Mặt khác, nếu các xí nghiệp

không chịu đầu tư thay thế các máy móc phế thải thì tới một thời kỳ nào đó, máy móc, dụng cụ quá hư hỏng hay quá cũ, xí nghiệp dầu muốn dầu không cũng phải thực hiện việc đầu tư thay thế. Vì vậy, một số lượng đầu tư được trung ra lôi cuốn theo số lượng tiêu thụ thêm gấp đôi, nếu khuynh hướng tiêu thụ biên tế vẫn bằng 2/3. Các cuộc đầu tư nầy thực hiện dễ dàng: một là vì các yếu tố sản xuất thặng dư; nhơn công thất nghiệp lâu ngày, muốn đi làm để có lợi tức chi tiêu, hai là vì ngân hàng cho vay với lãi xuất hạ vì cần cho vay v.v... Đó là những yếu tố làm cho phí tổn sản xuất thấp, khiến cho doanh nhơn ước lượng mức doanh lợi khả quan, mải lực tăng nhờ số đầu tư sơ khởi lôi cuốn theo sự gia tăng trong số lượng sản xuất, làm gia tăng lợi tức. Những sự kiện đó đưa nền kinh tế từ giai đoạn suy đồi sang thời kỳ *phục hưng* dưới tác dụng của hàng loạt ảnh hưởng giây chuyền: tín dụng tài trợ đầu tư, tín dụng và đầu tư sáng tạo mải lực theo nguyên tắc thừa số, mải lực gia tăng kích thích sự đầu tư theo nguyên tắc gia tốc v. v...

Thời kỳ phục hưng dài hay ngắn có đưa đến giai đoạn phồn thịnh hay bành trướng sớm hay không tùy theo sức sáng tạo mải lực và sức sáng tạo sản phẩm của đầu tư qua tài trợ tín dụng. Trước đà gia tăng của mải lực, công cuộc đầu tư được thực hiện dễ dàng nhờ sự tham gia của các ngân hàng. Ngân hàng có thể đứng ra phát hành cổ phần cho các xí nghiệp ấy. Hơn nữa, nhơn công thất nghiệp lâu ngày trong thời kỳ suy đồi được thu dụng lại trong thời kỳ phục hưng, rất cần tiêu pha, mua sắm. Những biện pháp tín dụng tiêu thụ thích ứng như cho mượn lương hay ứng trước sẽ gây nên hậu quả kích thích những cuộc đầu tư mới và sớm đưa nền kinh tế đến thời kỳ bành trướng.

Sự biến đổi từ giai đoạn thạnh vượng rồi ngưng trệ đến suy đồi qua giai đoạn phục hưng để rồi trở lại giai đoạn thạnh vượng, còn gọi là châu kỳ kinh tế, diễn tả tình trạng mất quân bình trong đó lợi tức quốc gia và vật giá tăng giảm theo từng giai đoạn. Số lượng nhơn dụng cũng biến đổi từ trạng thái khiếm dụng sang trạng thái toàn dụng và ngược lại.

Bốn giai đoạn đó có thể tóm lược đơn giản trong hình vẽ dưới đây :



Tuy nhiên, những lập luận trên đây chỉ đúng trong một khung cảnh hay một cơ cấu kinh tế nào đó.

1.- Chúng ta đã chấp nhận rằng hễ mải lực gia tăng là có thể lôi cuốn theo sự gia tăng trong số lượng đầu tư. Thật ra lập luận nầy chỉ đúng đối với một nước tư bản tức là một nước có đầy đủ hạ từng cơ sở sản xuất và trình độ kỹ thuật khá cao. Trái lại, ở các nước thiếu mở mang, phần đông là những nước nông nghiệp, số cầu gia tăng chưa chắc có thể kích thích số đầu tư nội địa tương ứng. Trong nhiều trường hợp như ta đã biết trong chương trước, hậu quả của sự gia tăng số cầu tiêu thụ phẩm là một sự gia tăng đơn thuần số lượng hàng hóa nhập cảng.

2.- Không phải cứ hết một thời kỳ bành trướng tới thời kỳ ngưng trệ rồi suy đồi và bước sang thời kỳ phục hưng. Ngay trong thời kỳ bành trướng, nền kinh tế cũng có thể bất ổn định nếu mải lực gia tăng trong khi số cung sản phẩm thiếu sót không đủ cung ứng cho nhu cầu hoặc số cung sản phẩm thặng dư trong khi nhu cầu không tăng đủ để thu hút hết số sản xuất đó.

Hơn nữa, nhịp thăng trầm hay bất ổn định kinh tế như vậy thường xảy ra trong một chế độ kinh tế tự do kiểu Tây phương hồi thế kỷ thứ XIX. Ngày nay, ngay ở những nước tư bản Âu Mỹ, nhứt là sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929, người ta đã nhận rõ tất cả những tai hại của một nền kinh tế bất ổn định, vì vậy, chánh quyền ở các nơi đều có khuynh hướng can thiệp để đưa nền kinh tế từ tình trạng khiếm dụng đến tình trạng gần mức toàn dụng và giữ sao cho nạn lạm phát đừng xảy ra.

III.— SỰ CAN THIỆP CỦA CHÁNH QUYỀN ĐỂ ỔN ĐỊNH KINH TẾ.

1. Ý NGHĨA CỦA SỰ CAN THIỆP.

Sự can thiệp của chánh quyền để ổn định kinh tế bao gồm nhiều ý nghĩa khác nhau tùy theo mỗi giai đoạn kinh tế.

Khi nền kinh tế đang ở trong giai đoạn bành trướng hay phát triển, lợi tức quốc gia gia tăng nhưng khi đi lần lần tới gần mức toàn dụng tức là khi các yếu tố sản xuất bắt đầu khan hiếm tương đối, vật giá cũng bắt đầu tăng nhanh và áp lực lạm phát lần lần trở nên nặng nề hơn. Tới giai đoạn nầy, nếu chánh quyền không can thiệp, một trong hai trường hợp sau đây có thể xảy ra: hoặc nạn lạm phát bộc phát với tất cả những hậu quả tai hại của nó, hoặc nền kinh tế bị ngưng trệ dưới tác dụng của những yếu tố mà ta đã phân tách trong tiểu đoạn trước. Cho nên sự can thiệp của chánh quyền trong giai đoạn « tiền lạm phát » để ổn định kinh tế có nghĩa là can thiệp để giữ cho vật giá đừng gia tăng nữa, nó phải dừng lại ở một mức độ nào đó tuy mức độ đó khá cao; tức là tránh sự bộc phát của nạn lạm phát thật sự. Ngoài ra, sự can thiệp của chánh quyền ở giai đoạn nầy đồng thời còn có nghĩa là làm thế nào lợi tức quốc gia chẳng những không bị suy giảm mà còn có thể gia tăng dầu gia tăng chậm.

Trong giai đoạn kinh tế ngưng trệ, sự can thiệp của chánh quyền nhằm hai mục tiêu chánh sau đây: *một là* làm thế nào ngăn chận nền kinh tế chuyển từ giai đoạn ngưng trệ sang giai đoạn suy đồi nghĩa là làm thế nào giữ cho mức lợi tức

quốc gia không giảm sút ; vì trong giai đoạn suy đồi, như ta đã biết, lợi tức quốc gia suy giảm, đồng thời số lượng nhơn dụng cũng suy giảm : thợ thuyền thất nghiệp càng ngày càng đông. *Hai là* nếu có thể làm thế nào gia tăng mức lợi tức quốc gia thì càng hay.

Khi nền kinh tế đang ở trong tình trạng suy đồi, chánh quyền can thiệp để chận đứng khuynh hướng suy giảm của lợi tức quốc gia và khuynh hướng suy giảm của vật giá, nhứt là làm thế nào tránh một cuộc khủng hoảng kinh tế do cuộc giảm phát gây ra để sớm đưa nền kinh tế sang giai đoạn phục hưng.

Từ giai đoạn phục hưng, chánh quyền có thể can thiệp để sớm đưa nền kinh tế sang giai đoạn bành trướng.

Trong các cuộc can thiệp trên đây, ta có thể phân chia ra làm hai loại : một loại can thiệp để tránh các cuộc khủng hoảng kinh tế gồm sự can thiệp trong giai đoạn « tiền lạm phát » và sự can thiệp trong giai đoạn suy đồi ; một loại thứ hai là can thiệp để phát triển kinh tế gồm hai sự can thiệp còn lại.

2. SỰ CAN THIỆP CỦA CHÁNH QUYỀN ĐỂ TRÁNH CÁC CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ.

Trong các cuộc khủng hoảng kinh tế, ta có thể phân biệt hai loại : khủng hoảng kinh tế thiếu và khủng hoảng kinh tế thừa.

a. Sự can thiệp của chánh quyền để tránh khủng hoảng thiếu hay lạm phát.

Sở dĩ gọi lạm phát là một cuộc khủng hoảng kinh tế thiếu là vì trong tình trạng lạm phát, hàng hóa và dịch vụ không đủ cung ứng cho nhu cầu đang gia tăng trên thị trường. Nhu cầu đó gia tăng vì số lợi tức tiền tệ bành trướng quá nhiều nhứt là dân chúng không chịu giữ tiền lâu dài, trái lại, họ có khuynh hướng tung ra để tạo mải sản phẩm, làm cho giá hàng vốn đã gia tăng lại càng tăng vọt lên nữa.

Để tránh nạn lạm phát bộc phát trong đó người ta phải gánh tiền để đi chợ, chánh quyền đã phải can thiệp ngay khi áp lực lạm phát bắt đầu nặng nề.

Theo các chuyên viên ngân hàng, người ta đo lường áp lực lạm phát như sau để can thiệp kịp thời:

Đứng trên quan điểm về tiền tệ, người ta ước lượng sai ngạch lạm phát (Inflationary gap) hay áp lực lạm phát bằng cách tính số gia tăng tiền tệ chung và số thâu hút tiền tệ chung của quốc gia. Sai biệt giữa số gia tăng tiền tệ và số thâu hút tiền tệ là sai ngạch lạm phát hay áp lực lạm phát.

Thí dụ: Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã ước tính áp lực lạm phát của V.N.C.H. năm 1966—1967 theo phương pháp nói trên:

	1966	1967
I.— Gia tăng tiền tệ:	124,6 (tỷ bạc VN)	157,1
— Chi tiêu của chánh phủ Việt Nam (kể cả chi phí trợ cấp)	64	102,3

— Chi tiêu của chánh phủ Hoa Kỳ	30	47
— Xuất cảng và chuyển ngân vô hình	10,6	9,8
— Tín dụng ngân hàng	20	—2
II.— Thâu hút tiền tệ :	106,7	137,9
— Thâu của chính phủ (kể cả tài nguyên Ngân Khố)	42,8	59,4
— Nhập cảng	53,7	65,6
— Chuyển ngân vô hình	9,4	12,2
— Linh tinh	0,7	0,8
III.— Sai ngạch lạm phát :	17,9	19,2

Ta đã thấy chánh quyền sử dụng nhiều biện pháp để ngăn chận nạn lạm phát xảy ra (1). Ở đây, chỉ bàn đến ảnh hưởng của những biện pháp đó đối với lợi tức quốc gia như thế nào. Nếu nó làm suy giảm lợi tức quốc gia, cần phải có những biện pháp gì giữ vững hay gia tăng mức lợi tức đó.

Ta đã biết các biện pháp chống lạm phát nhắm hai mục tiêu chánh: thu hút bớt khối lượng tiền tệ đang lưu hành quá nhiều để làm giảm bớt phương tiện chi tiêu của dân chúng và gia tăng số lượng hàng hóa khả dụng.

(1) Xin xem chương «Tác dụng của tiền tệ».

Nếu chỉ nhằm mục đích duy nhứt là chống lạm phát, thì những biện pháp đó có thể hữu hiệu trong một thời gian ngắn nhưng có vẻ không giải quyết dứt khoát vấn đề là thanh toán nạn lạm phát mà chỉ đẩy lui áp lực lạm phát. Hơn nữa, nó có thể làm suy giảm mức lợi tức quốc gia. Tại sao? Tại vì nhiều lý do:

Trước hết, khi chống lạm phát, lãi xuất thường được nâng lên cao để giảm thiểu số lượng tín dụng tức là chận bớt sức bành trướng của số lượng tiền tệ. Làm như vậy, phương hại công cuộc sản xuất. Số lượng sản xuất vì thiếu phương tiện tín dụng không sớm thì muộn cũng giảm. Nhiều người quan niệm rằng trong tình trạng lạm phát, khó có thể gia tăng sản xuất vì lẻ các yếu tố này khan hiếm. Nhiều xí nghiệp có thể giảm bớt hoạt động khiến cho số lượng sản xuất chung sút kém làm cho mức lợi tức quốc gia cũng hạ theo.

Thứ hai: khi thu hút bớt khối tiền tệ, chánh quyền làm giảm sức tiêu thụ của dân chúng. Trước tình trạng đó, xí nghiệp có khuynh hướng giảm bớt sức sản xuất. Như vậy, lợi tức quốc gia cũng bị ảnh hưởng là giảm theo.

Ngoài ra, vì chỉ nhằm mục đích chống lạm phát mà không lưu ý đến sự ngưng trệ hay suy giảm mức lợi tức quốc gia, chánh quyền có thể làm suy yếu guồng máy sản xuất trong nước bằng cách cho nhập cảng ồ ạt hàng hóa ngoại quốc. Đó là trường hợp các biện pháp chống lạm phát của Việt Nam Cộng Hòa ban hành ngày 18-6-1966.

Chính vì vậy, ngày nay ta phải chú trọng đến việc chống lạm phát mà không làm giảm mức lợi tức quốc gia, hoặc có thể tăng mức lợi tức đó. Bằng cách nào?

Trước khi trả lời câu hỏi nầy, ta nên nhớ lại rằng lạm phát xảy ra khi số lượng sản xuất không đủ cung ứng cho nhu cầu đang gia tăng quá nhanh dưới tác dụng của sự gia tăng trong số lượng tiền tệ và trong tốc độ tiền tệ. Vậy, muốn chống lạm phát mà không suy giảm lợi tức quốc gia, cần phải nâng số lượng sản xuất, ngoài các biện pháp thu hút tiền tệ.

Số lượng sản xuất không tăng hay suy giảm hay không đáp ứng với nhu cầu bắt nguồn từ nhiều lý do :

★ Một là các yếu tố sản xuất khan hiếm. Tình trạng khan hiếm nầy hoặc do sự toàn dụng mà ra hoặc do sự mắc nghẻn tức là do các yếu tố sản xuất không lưu chuyển được dễ dàng từ nơi thừa sang nơi thiếu. Thí dụ ở Sài gòn có thể thiếu nhơn công trong khi ở các tỉnh nhơn công thặng dư. Vì nhiều lý do, số nhơn công nầy chưa lưu chuyển đến Sài gòn kịp. Chẳng hạn như vì phong tục tạp quán, người ta không chịu rời bỏ thôn quê ra thành thị hoặc vì nhơn công không hay kịp nhu cầu nhơn công đang gia tăng nơi khác v.v...

Trong trường hợp lạm phát vì mắc nghẻn như vậy, chánh quyền có thể can thiệp để di chuyển các yếu tố sản xuất từ nơi thừa sang nơi thiếu bằng biện pháp di dân. Trong trường hợp biện pháp nầy không đủ hữu hiệu và trong một thời gian tương đối dài, có thể thiết lập những xí nghiệp quốc doanh ở địa phương, nơi thặng dư nhơn công hoặc khuyến khích thành lập xí nghiệp tư doanh tại đó. Tuy

nhiên, trường hợp nầy tùy thuộc khả năng và tiềm năng sản xuất địa phương, nhứt là điều kiện giao thông, vận tải có thuận tiện hay không để có thể hạ thấp phí tổn sản xuất.

Nếu lạm phát vì toàn dụng, chánh quyền có thể can thiệp bằng cách cho nhập cảng công nhơn ngoại kiều, nơi nào mà mức công xá thấp để bù trừ vào việc thiếu sót nhơn công trong nước. Nhưng trước khi dùng tới giải pháp đó, thiết tưởng cần phải xét lại toàn bộ cơ cấu sản xuất quốc gia, khả năng kỹ thuật hiện hữu để tìm cách gia tăng năng xuất, tránh các phí phạm nhơn lực. Một nền kinh tế đi đến mức toàn dụng giống như một người đến lúc tuổi già. Muốn sống lâu hơn nữa, cần phải tìm các phương thuốc bổ để cải lão hoàn đồng. Đối với nền kinh tế toàn dụng cũng cần phải canh tân, cải thiện các máy móc, dụng cụ quá cũ kỷ hay lỗi thời; thay thế những máy móc dụng cụ đó bằng những loại mới tối tân hơn, sản xuất được nhiều hơn, sử dụng ít nhơn công. Nhờ đó, số lượng sản xuất có thể gia tăng mạnh mẽ hoặc có một số nhơn công trở nên khả dụng được sung dụng vào những ngành hoạt động cần thiết. Đó là một phương thuốc chống lạm phát hữu hiệu nhứt mà lợi tức quốc gia không suy giảm, còn có thể gia tăng rõ rệt.

Đối với các nước tiền tiến, nhờ những khám phá mới về kỹ thuật và khoa học, công cuộc thay thế bộ máy sản xuất cũ bằng bộ máy sản xuất mới không khó lắm. Bằng cách tạo nên những tiến bộ kỹ thuật khoa học, như vậy, chánh quyền có thể biến cải một tình trạng lạm phát toàn dụng sang tình trạng phát triển kinh tế.

Đối với các nước thiếu mở mang, vấn đề tương đối dễ và giải quyết mau hơn. Nguyên do là vì trình độ kỹ thuật của các nước thiếu mở mang rất thấp kém. Các bộ máy sản xuất ở đây thường là những bộ máy không có khả năng sản xuất dồi dào như ở các nước tiền tiến. Do đó, khi đi gần đến mức toàn dụng, muốn phá vỡ áp lực lạm phát, chánh quyền có thể cho nhập cảng những bộ máy tân tiến hơn, sản xuất nhiều hơn và nhứt là có hiệu lực giải phóng bớt một số nhơn công tức là phá vỡ tình trạng toàn dụng để thay thế bằng một tình trạng khiếm dụng tương đối mà lợi tức quốc gia vẫn có thể gia tăng.

Thêm vào đó, nếu nơi nào chưa cơ giới hóa, chánh quyền có thể xúc tiến việc thay thế nhơn công bằng máy móc, tập cho dân chúng quen sử dụng cơ giới để tăng năng xuất.

* Hai là các yếu tố sản xuất thặng dư, nhưng guồng máy sản xuất quốc gia không kịp thu hút những yếu tố đó trong khi số lượng tiền tệ và tốc độ tiền tệ còn ở một mức độ cao khiến cho mải lực của dân chúng tăng trong khi sản phẩm khan hiếm. Đó là tình trạng lạm phát hậu chiến. Trong tình trạng chiến tranh, phần lớn nhơn lực được huy động vào quân đội. Tổng số chi của quốc gia không ngớt gia tăng, lôi kéo theo số gia tăng trong khối lượng tiền tệ. Trong khi đó, các cơ sở sản xuất bị tàn phế hoặc thiếu điều kiện an ninh hoặc thiếu nhơn lực, thiếu nguyên liệu v..v... số lượng sản xuất vì vậy suy giảm hay gia tăng rất chậm. Khi chiến tranh chấm dứt, tình trạng lạm phát thời chiến, vẫn tiếp tục trong thời hậu chiến : một số đông nhơn lực được giải ngủ tạm thời chưa tìm được công ăn việc làm tức là chưa tham gia vào công cuộc gia tăng sản xuất. Trong khi đó mải lực của

toàn dân vẫn cao vì khối lượng tiền tệ chưa bị thu hút để giảm thiểu. Mặc dầu số chi của ngân sách thấp hơn thời chiến, ảnh hưởng của nó chưa có ngay.

Chính vì vậy, để tránh tình trạng lạm phát sau thời chiến, chánh quyền cần phải có kế hoạch chuyển hoán một số cơ sở chiến tranh sang cơ sở sản xuất, nhất là kế hoạch sử dụng nhơn công thời hậu chiến. Kế hoạch này cần phải ăn khớp với kế hoạch giải ngủ trong quân đội. Ngoài ra, còn có thể huy động quân đội vào các công tác sản xuất như khai thác dinh điền, thiết lập những đồn điền bằng những phương tiện cơ hữu như máy xúc đất, máy ủi đất, máy kéo v.v... **Thêm vào đó, còn phải thi hành một số đại công tác như tái lập các trục giao thông những hạ từng cơ sở v. v..., nhứt là áp dụng một số biện pháp thu hút đầu tư của ngoại quốc.**

b. *Sự can thiệp của chánh quyền để tránh khủng hoảng thừa.*

Ta nên nhớ rằng khủng hoảng thừa là trình trạng kinh tế trong đó số lượng sản xuất quốc gia quá nhiều so với mải lực chung của nhơn dân. Trên phương diện duy lý, tình trạng đó hoặc do sự thặng sản xuất trước một mải lực không gia tăng hoặc do mải lực giảm sút trầm trọng trước một số sản xuất bất biến hoặc do sự phối hợp song hành của cả hai yếu tố: vừa thặng sản xuất, vừa giảm sút mải lực, khiến cho số cung hàng hóa trên thị trường tràn ngập trong khi số cầu không ngớt xuống thấp. Chính vì vậy, muốn chống lại hay ngăn ngừa tình trạng khủng hoảng thừa, nếu vẫn đứng trên phương diện duy lý, chánh quyền phải gia tăng mải lực chung

của nhơn dân và đồng thời giảm bớt số lượng sản xuất để quân bình cung và cầu.

Tuy nhiên, đứng trên phương diện kinh tế cũng như đứng trên bình diện lợi tức quốc gia, giải pháp giảm bớt số lượng sản xuất không thể chấp nhận được. Nguyên do là vì khi số lượng sản xuất giảm, lợi tức phân phối cho các yếu tố sản xuất cũng giảm do đó, số tiêu thụ càng dễ bị suy yếu hơn nữa. Hậu quả là trong giai đoạn kế tiếp, số thâu hoạch của các xí nghiệp không đủ đài thọ các phí tổn. Xí nghiệp tất phải sa thải bớt một số nhơn công thất nghiệp, mải lực kém v.v... ảnh hưởng trầm trọng đến sự suy đồi. Tình trạng suy đồi càng mau xuống dốc, hạ thấp mức lợi tức quốc gia.

Chính vì vậy, trong trường hợp thặng sản xuất, chánh quyền phải tìm cách gia tăng mải lực chung để thu hút bớt số sản phẩm thặng dư, tức là phải gia tăng số cầu trên thị trường. Để đạt mục tiêu nầy, chánh quyền có thể sử dụng những biện pháp sau đây:

b1. Biện pháp tài chánh:

Biện pháp tài chánh được sử dụng để tái phân phối lợi tức quốc gia. Chúng ta đã thấy (1) ở các nước còn tôn trọng quyền tư doanh, lợi tức phân phối rất chênh lệch. Hậu quả của tình trạng đó là số tiêu thụ chung giảm thiểu. Khi tái phân phối lợi tức quốc gia, số tiêu thụ nầy tăng lên, nhiều hay ít tùy theo mức độ tái phân phối có sâu rộng hay không.

(1) *Xin xem «KINH TẾ HỌC» Quyển I của chúng tôi trang 190 và kế tiếp.*

Trong việc áp dụng biện pháp tài chánh, chánh quyền đã sử dụng hai loại phương tiện: phương tiện thuế khóa và phương tiện công phí (1). Ta đã phân tách hai phương tiện đó. Ở đây, chánh quyền còn có thể, trong khuôn khổ biện pháp tài chánh, sử dụng một phương tiện nữa là áp dụng một ngân sách khiếm ngạch cố ý, nghĩa là chi nhiều hơn thâu và dùng số trội chi vào nhiều việc quan trọng để gia tăng số tiêu thụ quốc gia. Số trội chi được tài trợ bằng cách đi vay ở Ngân hàng Trung ương, tức là bằng cách in thêm giấy bạc. Nhờ đó, số lượng tiền tệ sẽ tăng lên. Khi số lượng tiền tệ tăng, số tiêu thụ chung cũng tăng theo. Một số gia tăng là $\triangle M$ trong số lượng tiền tệ đưa đến hậu quả là gia tăng sức tiêu thụ bằng $\triangle C$ theo công thức sau đây: (2)

$$\triangle C = (K - 1)\ \triangle M \quad \text{hay}: \quad \triangle M = \frac{\triangle C}{K - 1}$$

với K là thừa số.

Thí dụ: muốn nâng số tiêu thụ từ 800 lên 1000, phải tung thêm một số lượng tiền tệ bằng 100 nếu khuynh hướng tiết kiệm biên tế bằng 1/3 hay $K = 3$ hoặc chỉ cần sử dụng một số lượng tiền tệ thêm là 50 nếu $K = 5$ v.v... Như vậy, số trội chi của ngân sách bằng 1, số tiêu thụ chung gia tăng gấp bội lớn hay nhỏ tùy theo khuynh hướng tiêu thụ biên tế lớn hay nhỏ.

Chánh quyền có thể dùng số trội chi đó vào các công tác sau đây:

---

(1) « KINH TẾ HỌC » Quyển I trang 196 và kế tiếp.

(2) Xin xem luận án của chúng tôi « Vai trò của tín dụng trong công cuộc phát triển kinh tế » bản quây Ronéo trang 51.

— Tăng lương cho công chức, quân nhân, trợ cấp cho những người có lợi tức thấp.

— Mua các sản phẩm của những nhà sản xuất thặng dư để phân phối cho các từng lớp nghèo. Nhờ đó, nhà sản xnất bán được hàng hóa ối đọng, có tiền để trả lương công nhân. Về việc nầy, tưởng cũng nên nhắc tới các biện pháp viện trợ của những cường quốc tư bản cho các nước thiếu mở mang. Trong khuôn khổ viện trợ của Hoa Kỳ,, có hai hình thức viện trợ, một phần nào có thể xem như nhằm gây nên tác dụng giải quyết tình trạng thặng dư sản xuất đang nói ở đây. Đó là hình thức viện trợ thương mải hóa và chương trình nông phẩm thăng dư.

Với chương trình nông phẩm thặng dư, chánh phủ Hoa Kỳ mua nông phẩm của các nhà sản xuất thặng dư để cung cấp cho các quốc gia thiếu mở mang, trong đó có Việt Nam Cộng Hòa, trong khuôn khổ của đạo luật P.L. 480 tiết II của Hoa Kỳ. Cũng nằm trong mục tiêu đó, một số cơ quan từ thiện tư nhơn được chánh phủ Mỹ đỡ đầu, thường chuyền tặng nông phẩm thặng dư thuộc đạo luật P.L. 480 tiết III.

Với hình thức viện trợ thương mải hóa, chánh phủ Hoa Kỳ mua hàng hóa một phần quan trọng của các sản xuất Mỹ để tặng cho chánh phủ những nước nhận viện trợ. Chánh phủ các nước nầy bán hàng hóa đó cho dân chúng lấy tiền để tăng thâu cho ngân sách các nước thiếu mở mang.

— Nếu cần, thi hành các đại công tác nhằm thiết lập các hạ từng cơ sở công cộng như thiết lập đường sá, cầu cống, phi trường, hải cảng v.v... để thu dụng nhơn công thất nghiệp,

nhờ đó, lợi tức của họ tăng lên khiến cho số tiêu thụ cũng gia tăng.

Ngoài ra, vẫn trong khuôn khổ của biện pháp tài chánh, chánh quyền có thể miễn hay giảm thuế cho các nhà sản xuất hoặc cho họ hoãn đóng thuế trong một thời gian, tương ứng với thời gian khó khăn của họ là bán không được hàng, giúp cho nhà sản xuất khỏi phải vỡ nợ hoặc khỏi phải đóng cửa xí nghiệp và sa thải nhơn công.

Riêng tại Việt Nam, tuy nền kinh tế nước ta chưa đủ khả năng để đạt tới giai đoạn thặng sản xuất vì các cơ sở sản xuất của ta còn lạc hậu hay ấu trĩ; cho nên về vấn đề thặng sản xuất chung chưa đặt ra; nếu có, chỉ riêng trong một vài ngành trồng cây kenaf. Nguyên sau chiến tranh Đông Dương chánh quyền đã khuyến khích nông dân trồng cây kenaf để lấy đai dệt bao bố, khỏi phải nhập cảng loại sản phẩm nầy. Tuy nhiên, từ khi Việt Nam Cộng Hòa bắt đầu nhập cảng gạo, ngành trồng tỉa kenaf không tìm được thị trường tiêu thụ vì bao không nhập cảng quá nhiều khiến cho ngành dệt bao bố phải phá sản lôi cuốn theo sự phá sản của ngành trồng cây kenaf. Tình trạng nầy gây thiệt hại đáng kể cho các nhà kinh doanh liên hệ, nhưng không làm cho nền kinh tế bị tê liệt, vì tỉ lệ kinh doanh trong các ngành đó so với toàn thể không đủ sức gây nên tác dụng tai hại chung.

Mặc dầu như vậy, ta vẫn thấy một vài trường hợp nền kinh tế Việt Nam Cộng Hòa bị ngưng trệ khả dĩ gây nên tác dụng suy đồi. Đó là trường hợp vì muốn chống lạm phát trong thời gian chiến tranh, chánh quyền đã cho nhập cảng rộng rải các loại hàng hóa từ sau ngày phá giá đồng bạc vào tháng 6 năm 1966. Tổng số chi về nhập cảng năm 1966 là 660 triệu Mỹ

kim so với 406 triệu năm 1965 và tăng lên 753 triệu năm 1967 để rồi giảm xuống còn 671 triệu năm 1968. Số nhập cảng năm 1968 giảm so với năm 1967 được các chuyên gia giải thích như bắt nguồn từ sự bảo hòa trên thị trường, tình trạng bảo hòa đó kéo dài cho tới đầu năm 1969 khiến cho chánh quyền lo âu. Tại sao? Tại vì một phần quan trọng của số thâu trong ngân sách quốc gia là nhờ thâu trên hàng hóa nhập cảng. Nếu dân chúng giảm tiêu thụ hàng nhập cảng, số thâu đó sẽ hao hụt; áp lực lạm phát sẽ nặng nề hơn. Nhưng khi Chánh quyền tăng phân xuất quân bình vào tháng 6/1969, số tiêu thụ trên thị trường bỗng nhiên tăng mạnh. Xe Honda và đồng loại đang bán dưới giá chánh thức mà không tìm được nhiều người mua (hai mươi lăm, hai mươi sáu ngàn đồng một chiếc so với giá chánh thức là 31.000 đồng), bỗng nhiên biến gần hết trên các cửa hiệu, mặc dầu giá chánh thức tăng lên vì số khách hàng quá đông. Sau đó một thời gian, tình hình thị trường ổn định ở một mức độ cao hơn cho đến khi có chiều suy yếu thì biện pháp tăng thuế kiệm ước ngày 23-10-69 được tung ra. Thị trường lại trở nên sôi động; thiên hạ đua nhau đi mua hàng, thu hút gần hết số hàng tồn kho.

Xem như vậy, ta có thể nói rằng biện pháp tăng thuế áp dụng tại nước nhà, thay vì gây nên tác dụng tiết kiệm cưỡng ép, đưa đến hậu quả là gia tăng mức tiêu thụ vì người ta sợ không mua ngay thì giá hàng lên nữa. Kết luận theo chiều hướng đó, có nghĩa là biện pháp tăng thuế ở đây có tác dụng chống suy đồi thay gì làm suy giảm mức tiêu thụ như ở Âu Mỹ hay như lý thuyết kinh tế chủ trương.

b2. Biện pháp tiền tệ và tín dụng.

Biện pháp tiền tệ và tín dụng nhằm bành trướng số

lượng tiền tệ để gia tăng lợi tức tiền tệ chung và do đó, nâng cao số tiêu thụ của Quốc gia. Những biện pháp đó ta đã thấy trong phần ngân hàng khi nói về sự can thiệp của Ngân hàng Trung ương trên thị trường bỏ ngỏ, vận dụng lãi xuất, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thâu hẹp hay mở rộng giới hạn số lượng tín dụng.

Để đạt mục tiêu bành trướng số lượng tiền tệ, Ngân hàng Trung ương tung tiền ra mua lại các trái phiếu, hạ lãi xuất, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nới rộng giới hạn tín dụng mà các ngân hàng trung gian được phép cấp phát v.v...

Biện pháp tung tiền để mua trái phiếu có tác dụng làm tăng ngay số lượng tiền tệ nhiều hay ít tùy theo các trái chủ có muốn bán trái phiếu hay không; nhiều người chịu bán và số lượng bán quan trọng, số lượng tiền tệ tăng nhiều từ đó có thể nâng cao mải lực, mới có tác dụng chống suy đồi hữu hiệu. Trái lại, nếu có ít người muốn bán, số lượng tiền tệ tăng thêm không bao nhiêu, không đủ thu hút hết số hàng hóa thặng dư.

Về biện pháp hạ lãi xuất, nhà kinh tế cho rằng đem lãi xuất xuống thấp tức là khuyến khích người ta đi vay nhiều hơn, số lượng tiền tệ bành trướng, cũng gây nên tác dụng nâng cao tiêu thụ qua sự gia tăng lợi tức tiền tệ. Tuy nhiên với việc nầy tưởng cũng nên lưu ý tới hai điểm: trước hết là trong tình trạng suy đồi, hàng hóa bán không được dù lãi xuất có hạ cũng ít người muốn vay để kinh doanh. Nói như vậy có nghĩa là biện pháp nầy khó đạt đến mục tiêu mong muốn.Kế đó là dầu nhà kinh doanh đi vay chăng nữa, sự kiện nầy sẽ gây nên hậu quả làm cho tình trạng suy đồi trầm trọng

hơn qua số gia tăng sản phẩm ối đọng. Nguyên do là vì khi sản xuất thêm, muốn bán được, người ta phải hạ giá, lôi cuốn theo sự hạ giá của các nhà sản xuất đồng loại khác, nếu không họ không bán được hàng, tức là giảm mức sản xuất của họ trong thời gian sau. Nhưng lập luận nầy chỉ áp dụng cho loại tín dụng sản xuất, không áp dụng cho loại tín dụng tiêu thụ. Trong tình trạng suy đồi, khuyến khích mở rộng loại tín dụng nầy bằng một lãi xuất hạ có thể hữu hiệu vì nó trực tiếp đẩy mạnh số cầu trên thị trường.

Nếu nhu cầu về loại tín dụng tiêu thụ lên cao nhờ biện pháp hạ lãi xuất, việc giảm thiểu tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng cũng như việc nới rộng tín dụng mới có ý nghĩa thực tế của nó.

Ngoài các biện pháp trên đây, chánh quyền có thể khuyến khích các loại tín dụng tiêu thụ như cho công chức vay để mua nhà, sửa nhà, xây nhà, sắm bàn ghế, tạo xe hơi hoặc mua chịu những tiêu thụ phẩm khác rồi trừ dần vào số lương, theo những điều kiện rất dễ dãi.

Đó là những sự can thiệp của chánh quyền vào hoạt động kinh tế để tránh cuộc khủng hoảng thừa. Trong nhiều trường hợp khác, ta còn thấy chánh quyền can thiệp để phát triển kinh tế.



THIÊN II

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

PHÁT TRIỂN KINH TẾ LÀ GÌ ?

Ngày nay, người ta không ngớt đề cập tới vấn đề phát triển kinh tế. Những từ ngữ đó đã trở nên quá quen thuộc khiến cho người ta ngỡ rằng mọi người đã thỏa thuận với nhau về một ý nghĩa chung. Nhưng thật ra, trong quan niệm của mỗi người, phát triển kinh tế có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Người thì hiểu phát triển kinh tế theo nghĩa kỹ nghệ hóa, kẻ thì nghĩ đại khái phát triển kinh tế là làm giàu cho quốc gia hay tạo sự phồn thịnh cho quốc gia; cũng có người cho rằng phát triển kinh tế là tạo công ăn việc làm cho mọi người v.v...

Quan niệm như vậy rất là mơ hồ, khó có thể đo lường mực độ phát triển của các quốc gia. Chính vì vậy các nhà kinh tế học đều mặc nhiên chấp nhận định nghĩa của các chuyên viên Liên Hiệp Quốc, theo đó, *một nền kinh tế được xem*

như phát triển khi lợi tức quốc gia trung bình tính theo đầu người hàng năm gia tăng. Vậy phát triển kinh tế tức là làm gia tăng số lợi tức đó. Ta có thể viết như sau:

$$\text{Lợi tức quốc gia trung bình hàng năm tính theo đầu người} = \frac{\text{Lợi tức quốc gia}}{\text{Dân số}}$$

$$\text{Lợi tức quốc gia trung bình hàng năm tính theo đầu người tăng} \longrightarrow \text{có phát triển kinh tế}$$

Tuy nhiên, định nghĩa trên đây quá ngắn, khó có thể cho ta một ý niệm rõ rệt về ý nghĩa của sự phát triển kinh tế mà người ta còn gọi là mở mang kinh tế hay khuếch trương kinh tế; vì vậy nó cần phải được giải thích và bổ túc như sau:

a) Lợi tức quốc gia tính theo đầu người gia tăng có nghĩa là mỗi người trong nước tính trung bình được hưởng thụ một số tài sản và tiện ích nhiều hơn khi nền kinh tế chưa phát triển.

Lẽ tất nhiên, khi mỗi người tính chung đều hưởng thụ số tài sản và tiện ích nhiều hơn trong thời gian qua, đời sống của toàn thể nhơn dân được sung túc hơn.

b) Muốn cho mỗi người tính trung bình hưởng thụ một số tài sản và tiện ích nhiều hơn, số lợi tức quốc gia tính theo

đầu người (1) phải được tính theo chỉ số vật giá không thay đổi để cho mãi lực của đồng tiền bất biến và như vậy mới có phát triển kinh tế thật sự.

Thí dụ: Nếu lợi tức quốc gia tính theo đầu người gia tăng 5% trong một năm và cũng trong thời gian đó, chỉ số vật giá chung cũng gia tăng 5%, số tài sản và tiện ích mà mỗi người hưởng thụ không thể nhiều hơn năm trước.

Chính vì vậy khi tính lợi tức quốc gia theo đầu người, người ta tính theo chỉ số vật giá không thay đổi, cho nên hễ nói lợi tức quốc gia tính theo đầu người gia tăng, tức là trung bình mỗi người đều hưởng thụ một số tài sản và tiện ích nhiều hơn.

Qua định nghĩa phát triển kinh tế và giải thích trên đây, ta có thể nói bất cứ quốc gia nào cũng cần phát triển kinh tế, dầu là quốc gia tư bản hay cộng sản, dầu quốc gia đã mở mang hay chưa mở mang. Đối với những quốc gia đã mở mang, còn gọi là quốc gia tiền tiến về phương diện kinh tế, mặc dầu số lợi tức trung bình tính theo đầu người đã cao, nhưng họ vẫn muốn mức lợi tức nầy lên cao hơn nữa để có một đời sống đầy đủ hơn, vì bản chất của con người không bao giờ bằng lòng với mức sống hiện hữu. Đối với các nước mà lợi tức quốc gia tính theo đầu người còn thấp, tức là những nước mà người ta thường gọi là thiếu mở mang hay kém mở mang, phát triển kinh tế lại càng cần thiết hơn nữa, gần như là một nhu cầu cấp bách của họ. Cho nên khi nói

(1) *Tức là «Lợi tức quốc gia trung bình hàng năm tính theo đầu người» kể từ đây nói tắt cho gọn.*

phát triển kinh tế người ta thường nghĩ tới phát triển kinh tế các nước thiếu mở mang.

Nhìn lại lịch sử, ta thấy khoa học kinh tế, như trong phần nhập đề của quyển sách nầy (Quyển I) đã ghi nhận, ngay từ khi mới xuất hiện đã đề cập tới vấn đề phát triển, tuy lúc bấy giờ người ta nói theo từ ngữ khác. Chính vì vậy, ta đã cho rằng khoa học kinh tế là khoa học của sự phát triển. Bất cứ trong thời gian nào, dầu xưa hay nay, lợi tức quốc gia tính theo đầu người cũng phải tăng tiến. Xem như vậy, việc phát triển kinh tế là công việc của mọi thời đại, thế tại sao bây giờ người ta không ngớt nói tới nó, tại sao bây giờ lại đặt vấn đề phát triển kinh tế? Làm thế nào để phát triển kinh tế? Các quốc gia trên thế giới đã chú ý tới vấn đề phát triển ra sao? Đó là ba câu hỏi làm chủ đề của ba chương riêng biệt trong thiên sau cùng nầy.



CHƯƠNG I

TẠI SAO LẠI ĐẶT VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ?

Sau trận đại chiến thế giới thứ hai, người ta không ngớt đề cập tới vấn đề phát triển kinh tế, một vấn đề đã được bàn luận ngay trước và trong khi khoa học kinh tế xuất hiện. Thế tại sao ngày nay lại đắt vấn đề đó? Phải chăng vì lý do «sự chênh lệnh quá đáng về mức sống giữa các quốc gia trên thế giới» mà nhà kinh tế học thường viện dẫn? Nếu đúng như vậy thì câu trả lời vẫn chưa thỏa đáng vì sự chênh lệch nầy đã có từ lâu, không phải đợi tới sau trận đại chiến thế giới thứ hai mới xảy ra. Có thể người ta cho rằng tuy sự chênh lệch đã diễn ra trước năm 1945, nhưng kể từ năm nầy trở đi, thiên hạ lại chú ý đặc biệt tới vấn đề phát triển kinh tế. Tại sao như vậy?

Để trả lời câu hỏi đó, trước hết chúng ta tìm hiểu sự chênh lệch mức sống trầm trọng đến mức độ nào giữa các

quốc gia trên thế giới khiến người ta phải đặt lại vấn đề phát triển sau đó phân tách các nguyên do gây ra sự chênh lệch như vậy.

ĐOẠN I.— *Sự chênh lệnh về mức sống giữa các quốc gia.*

Trước khi trình bày sự chênh lệch về mức sống giữa các quốc gia trên thế giới và hậu quả của nó, ta hãy phân tách các tiêu chuẩn đo lường mức sống như thế nào.

I.— TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG MỨC SỐNG CỦA MỘT QUỐC GIA.

Để đo lường mức sống của một quốc gia mà ta có thể gọi là mức độ phát triển kinh tế, các nhà kinh tế học ngày nay đã mặc nhiên thỏa thuận với nhau dùng tiêu chuẩn « lợi tức quốc gia tính theo đầu người ».

Thật ra, tiêu chuẩn nầy không phải là tiêu chuẩn hoàn hảo.

Trước hết, nó là một con số trung bình vì vậy rất có thể nó không hình dung đúng hoàn toàn với thực tế. Thí dụ : lợi tức quốc gia tính theo đầu người của nước A là 700 Mỹ kim một năm, điều đó không có nghĩa là mọi người điều hưởng thụ một số lợi tức 700 Mỹ kim. Bên trong quốc gia ấy có thể một thiểu số may mắn tập trung trong tay đa số lợi tức trong khi phần lớn nhân dân thâu hoạch một mức lợi tức thấp kém quá xa. Vậy mức sống 700 Mỹ kim một

năm chỉ đúng với một từng lớp nào đó, mà không đúng với phần đông quần chúng.

Thứ hai : lợi tức quốc gia tính theo đầu người không diễn tả hết thực trạng sản xuất của một nước, do đó, khó đo lường chính xác mức độ phát triển kinh tế. Nguyên do là vì có nhiều quốc gia như Việt Nam sống nhờ viện trợ ngoại quốc. Nhờ viện trợ này, lợi tức quốc gia tính theo đầu người không bị suy giảm trong thời kỳ chiến tranh; vì vậy, nếu so với một nước mà số lợi tức này thấp hơn nhưng họ tự lực cánh sinh, mức độ phát triển của ta chưa hẳn cao hơn quốc gia đó. Mức sống của ta là mức sống giả tạo được nâng đỡ từ bên ngoài. Ngày nào giảm ngoại viện hay chấm dứt sự nâng đỡ, ta trở lại mức sống thực thấp kém.

Thứ ba : việc tính lợi tức quốc gia theo đầu người khó tránh khỏi sai lầm từ quốc gia nầy sang quốc gia khác, nhứt là khi đổi mức lợi tức đó từ giá trị tiền tệ quốc nội sang đơn vị tiền tệ chung là Mỹ kim để dễ so sánh mức độ phát triển của các nước trên thế giới. Ta đã thấy (1) khi đổi lợi tức quốc gia tính theo đầu người ra Mỹ kim, Việt Nam Cộng Hòa đã vấp phải sự khó khăn trong việc lựa chọn hối xuất. Nếu chọn hối xuất chánh thức, mức lợi tức của ta khả quan; trái lại, nếu chọn hối xuất tự do, con số nầy trở nên quá thấp.

Hơn nữa, khi tính lợi tức quốc gia, người ta có thể bỏ sót những tài sản và tiện ích mà dân chúng đã thụ hưởng.

---

(1) xin xem KINH TẾ HỌC Quyển 1, trang 70.

Những tài sản đó khó có thể tính bằng tiền. Phần đông dân quê Việt Nam sống tự cung tự cấp nhờ rau, trái cây, thịt cá trồng và nuôi tại nhà để cung cấp cho nhu cầu gia đình. Số tài sản đó không tính trong lợi tức quốc gia, tức nhiên nó không hình dung đúng với nếp sống của dân quê. Mức sống nầy có thể cao hơn mức sống do con số lợi tức quốc gia tính theo đầu người diễn tả.

Mặc dầu những khuyết điểm kể trên, tiêu chuẩn « lợi tức quốc gia tính theo đầu người » là một tiêu chuẩn cụ thể, khách quan được phần đông các nhà kinh tế học chấp nhận dễ sử dụng hơn những tiêu chuẩn khác được một số tác giả bàn đến.

Chẳng hạn như người ta cũng nói *tiêu chuẩn văn hóa xã hội* để đo lường mức độ phát triển của quốc gia. Theo tiêu chuẩn nầy, người ta tính tỉ lệ dân số thất học. Nước nào dân số thất học nhiều, mực độ phát triển kém hơn nước nào có dân số thất học ít. Hay người ta căn cứ vào số y sĩ trên một dân số nhứt định. Nếu con số này cao, mực độ phát tiển cao. Hoặc người ta dựa vào địa vị của người đàn bà trong xã hội để biết có phát triển hay không: nơi nào địa vị của người đàn bà thấp kém hơn địa vị của người đàn ông, nơi đó còn kém phát triển v.v...

Ngoài tiêu chuẩn văn hóa xã hội, ta còn thấy đề cập tới *tiêu chuẩn nhơn khẩu.* Theo tiêu chuẩn này, người ta tính sinh xuất hoặc tử xuất hoặc tuổi sống trung bình để tìm hiểu mức độ phát triển của một quốc gia. Chẳng hạn như nơi nào mà tử xuất của trẻ em cao (tức là phân xuất trẻ

em chết trên số sinh sản) người ta nghĩ rằng nơi đó mực độ phát triển còn thấp vì quần chúng chưa biết chăm sóc trẻ em, thuốc men không đủ, kiến thức y khoa thiếu sót v.v... Hay căn cứ vào sinh xuất cao (tức là phân xuất sinh sản trên dân số), người ta cho rằng mức độ phát triển còn kém vì thực tế chứng minh nước nào lợi tức quốc gia theo đầu người thấp, sinh xuất cao. Về tuổi sống trung bình, tức là số tuổi mà trung bình tới mức đó thì chết, người ta nói rằng một nước còn kém phát triển, tuổi sống trung bình tương đối thấp. Lý do là vì người ta sống khổ sở, ăn uống không đầy đủ, làm việc cực nhọc, không đủ thuốc men, y sĩ v.v... thì dễ chết sớm. Chính vì vậy, có tác giả nghĩ rằng số nhiệt lượng tiêu thụ hàng ngày cũng nói lên mực độ phát triển; thiếu ăn hay ăn uống không đúng khoa dinh dưỡng là triệu chứng của một mức sống thấp kém.

Những tiêu chuẩn trên đây, thật ra, không hình dung đúng mức sống của một quốc gia, do đó, không thể đo lường chính xác mực độ phát triển kinh tế. Nhiều tiêu chuẩn rất mơ hồ không thể sử dụng được. Chẳng hạn như về địa vị của người đàn bà trong xã hội; không thể căn cứ vào đó để kết luận một mức độ phát triển. Ở nhiều quốc gia mà mức độ phát triển tương đối còn thấp, mức sống của dân chúng nói chung còn kém, nhưng địa vị người đàn bà tương đối khả quan: nhiều phụ nữ đã đảm nhiệm chức vụ Thủ Tướng chánh phủ như ở Ấn Độ, Tích Lan v.v... về tiêu chuẩn thực phẩm tiêu thụ, tác giả Pierre Moussa đã dẫn chứng rằng một sắc dân có thể ăn uống đầy đủ nhưng vẫn ở trong tình trạng sơ khai về phương diện kinh tế. Đó là trường hợp ở Phi Châu, tại nhiều vùng sa mạc, tình trạng thực phẩm rất

khả quan, thế mà khi nói tới Phi Châu dư luận chung đều cho đó là một lục địa kém phát triển (1).

Chính vì vậy, các tiêu chuẩn nhơn khẩu, văn hóa, xã hội không được các nhà kinh tế học xem như tiêu chuẩn đo lường mức sống hay mức độ phát triển kinh tế. Họ chỉ sử dụng như là những tiêu chuẩn phụ thuộc, bên cạnh tiêu chuẩn «lợi tức quốc gia tính theo đầu người», để bi thảm hóa một mức sống thấp kém, một mức độ phát triển lè tè hay để có thêm ý niệm về mức sống đó thôi. Tiêu chuẩn chánh vẫn là « lợi tức quốc gia tính theo đầu người », vừa cụ thể, vừa khách quan.

Khi lợi tức quốc gia tính theo đầu người thấp, mức sống nói chung hay mức độ phát triển thấp.

Nhưng tới một mức độ nào, ta cho là cao, dưới một mức độ nào, ta cho là thấp.

Về điểm nầy, các tác giả chưa đồng ý với nhau để ấn định một mức lợi tức tính theo đầu người phân chia tình trạng cao, thấp.

Tác giả Benjamin Higgins cho rằng nói chung, nếu lợi tức tính theo đầu người dưới một phần tư lợi tức này của Hoa Kỳ nghĩa là vào khoảng 500 Mỹ kim một năm, mức sống như vậy là thấp. (2)

Trái lại, tác giả E. Staley chia các quốc gia làm 3 nhóm :

---

(1) Theo Pierre Moussa trong « Les Nations prolétaires » P.U.F. 1959 tr. 3.

(2) Benjamin Higgins trong «Economic Development» W.W. Norton 1959 tr. 6,10.

nhóm lợi tức tính theo đầu người cao : trên 600 Mỹ kim một năm, nhóm lợi tức này vào hạng trung bình từ 300 tới 600 và nhóm lợi tức thấp : dưới 300 Mỹ kim một năm (1) ; như vậy theo E. Staley, dưới 300 Mỹ kim một năm được xem như là mức sống hay mức phát triển thấp.

Trong khi đó, theo ông P. Moussa, có thể chọn mức lợi tức 200 Mỹ kim một năm để phân biệt mức độ phát triển cao hay thấp (2)

Từ tiêu chuẩn đo lường mức sống đó, người ta đã nhận thấy sự chênh lệch về mực độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia và lưu ý đặc biệt đến hiện tượng mà ta thường nghe gọi là hiện tượng thiếu hay kém mở mang.

II.— TỪ SỰ CHÊNH LỆCH MỨC SỐNG GIỮA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI ĐẾN HIỆN TƯỢNG THIẾU HAY KÉM MỞ MANG.

1. SỰ CHÊNH LỆCH MỨC SỐNG.

Mỗi năm, các quốc gia thường tính lợi tức của nước mình theo đầu người để biết rõ mức sống của dân chúng trong thời gian qua.

Căn cứ vào tiêu chuẩn này, cơ quan Liên Hiệp Quốc

---

(1) E. Staley trong « The Future of under developed Countries» New York 1961.

(2) P. Moussa trong «Les Nations prolétaires» P.U.F. 1959 trang 9.

đã so sánh trình độ phát triển của các nước trên thế giới bằng cách ước lượng « lợi tức quốc gia tính theo đầu người » của 55 quốc gia và tác giả B. Higgins đã dựa vào đó để thiết lập một bảng sắp hạng tùy theo mức lợi tức cao hay thấp.

Hoa kỳ	1870	Do Thái	470	Jamaica	180
Gia Nả Đại	1310	Á Căn Đình	460	Cộng Hòa Dominique	160
Thụy Sĩ	1010	Puerto Rico	430	Guatemala	160
Tân Tây Lan	1000	Ireland	410	Phi Luật Tân	150
Thụy Điển	950	Áo Quốc	370	Ecuador	150
Úc Đại Lợi	950	Chí Lợi	360	Paraguay	140
Lục Xuâm Bảo	890	Ý Đại Lợi	310	Ai Cập	120
Bỉ	800	Mã Lai Á	310	Pérou	120
Anh Quốc	780	Cuba	310	Ceylan	110
Ái Nhỉ Lan	760	Liêng Bang		Rhodesia và	
Đan Mạch	750	Nam Phi	300	Nyasaland	100
Pháp	740	Liban	260	Thái Lan	80
Na Uy	740	Colombie	250	Congo belge	70
Phần Lan	670	Panama	250	Cao Ly	70
Venezuela	540	Bresil	230	Hồi Quốc	70
Đức	510	Mễ Tây Cơ	220	Kenya	60
Hòa Lan	500	Hy Lạp	220	Ấn Độ	60
		Thổ Nhĩ Kỳ	210	Miến Điện	50
		Portugal	200	Uganda	50
		Nhật Bản	190		

Theo bảng kê nầy, đứng đầu các quốc gia, có Hoa Kỳ với 1870 Mỹ kim một năm, kế đó là Gia Nã Đại với 1310,

Thụy Sĩ 1010 v. v... Chót hết là Miến Điện và Uganda với số lợi tức tính theo đầu người 50 Mỹ kim một năm.

Bảng so sánh trên đây đã nói lên sự cách biệt quá đáng về mức sống hay mức độ phát triển giữa các quốc gia. Nó đã gây xúc động không ít trong lòng người dân các nước có lợi tức thấp. Nếu ta chấp nhận mức độ 200 Mỹ kim một năm làm ranh giới phân biệt cao thấp như Moussa đề nghị, các nước thuộc hạng lợi tức thấp vẫn còn quá đông. Những nước đó bị gọi hay được gọi là «Những nước thiếu mở mang hay kém mở mang» về phương diện kinh tế.

2. HIỆN TƯỢNG KINH TẾ THIẾU MỞ MANG.

Chính vì những quốc gia đó đông như vậy cho nên nhà kinh tế học không ngớt đề cập đến « hiện tượng kinh tế thiếu hay kém mở mang ».

Những từ ngữ « kinh tế kém mở mang » hay « kinh tế thiếu mở mang » được dùng để chỉ danh vấn đề mà người Pháp gọi là « Economie sous developpée » hay « Economie insuffisamment développée » và người Anh gọi là « Under developed economie ». Nhiều người còn dùng những chữ « kinh tế hậu tiến hay chậm tiến » hoặc « kinh tế đang phát triển » (économie en voie de developpement). Tuy nhiên, những chữ hậu, chậm tiến có một ý nghĩa không được lịch sự, nếu không muốn nói là sỉ nhục, vì vậy người ta hay tránh những chữ đó. « Kinh tế đang phát triển, theo nghĩa thực sự của những chữ đó, không hàm súc ý nghĩa lợi tức thấp kém ; cả những nước có lợi tức cao vẫn có thể chỉ danh bằng những từ ngữ « đang phát triển ».

Còn lại những chữ « kém mở mang » và « thiếu mở mang ». Theo giáo sư Vũ Quốc Thúc, « kém mở mang » hàm súc ý nghĩa so sánh, vì khi nói kém mở mang, mặc nhiên ta nghĩ tới sự kém mở mang so với nước nào đó (1). Như vậy, nền kinh tế gọi là kém mở mang có thể có một lợi tức cao, nhưng kém hay thấp hơn lợi tức nước khác cao hơn. Thí dụ nền kinh tế Gia Nã Đại kém mở mang hơn nền kinh tế Hoa Kỳ vì lợi tức của dân Gia Nã Đại tuy cao, nhưng so với lợi tức của người dân Hoa Kỳ lại thấp hơn. Thêm vào đó, khi dùng những chữ « kém mở mang» nó gợi lên cho ta ý nghĩ là phải đuổi kịp những nước đã mở mang hơn. Từ ý nghĩ đó, người ta có thể áp dụng trong hành động, trong chánh sách kinh tế các biện pháp để đuổi cho kịp.

Tuy nhiên, những nước có lợi tức quá thấp làm thế nào có thể đuổi kịp các nước đã có lợi tức cao xa hơn. Làm như vậy, hậu quả là bắt dân phải « thắt lưng buộc bụng » để đuổi cho kịp nhưng không đạt được mục tiêu đó; rốt cuộc chỉ khổ dân mà thôi!

Chính vì lý do đó, giáo sư Vũ Quốc Thúc đề nghị nên dùng những chữ « thiếu mở mang». Ba chữ nầy, giáo sư đã gán cho nó một ý nghĩa phát xuất từ một quan niệm về mở mang kinh tế hay phát triển kinh tế hết sức khôn ngoan.

Vẫn theo giáo sư Thúc, đối với mỗi quốc gia, cái gì quan trọng không phải là kiếm cho được nhiều lợi tức tính theo đầu người, không phải kiếm càng nhiều càng hay vì lợi tức nhiều không hẳn hạnh phúc nhiều, trái lại có thể khổ sở

---

(1) G.S. Vũ Quốc Thúc, « Một quan niệm về mở mang kinh tế » tập san Quê Hương số 8 tr. 38.

hơn. Giáo sư đã đưa ra hình ảnh của con ngựa và con mèo để nói rằng con mèo tuy ăn ít nhưng hạnh phúc hơn con ngựa qua câu ca dao sau đây :

« Con mèo nằm bếp co ro
« Ít ăn thì lại ít lo ít làm
« Con ngựa đi Bắc về Nam
« Nhiều ăn thì lại nhiều làm nhiều lo ! »

Vậy, đối với các nước mà lợi tức tính theo đầu người thấp, vấn đề không phải là làm mọi cách để đem mức lợi tức lên cao, không cần phải đuổi kịp các quốc gia tiền tiến mà làm thế nào tạo hạnh phúc cho con người. Mỗi một quốc gia chỉ cần một mức lợi tức tối hảo nào đó thì người ta cảm thấy hạnh phúc tối đa. Nếu cố gắng vượt quá mức lợi tức đó, người ta sẽ khổ sở hơn ; dưới mức lợi tức đó, con người chưa được hạnh phúc hoàn toàn. Thí dụ mực lợi tức tối hảo (tính theo đầu người) của Việt Nam là 500 Mỹ kim một năm. Nếu hiện nay, lợi tức tính theo đầu người của ta là 100 Mỹ kim, rõ ràng nước chúng ta còn « thiếu mở mang ». Mức độ thiếu mở mang của nền kinh tế Việt Nam trong thí dụ nầy là 400 Mỹ kim đối với mỗi người. Kinh tế thiếu mở mang, theo giáo sư Thúc, có nghĩa thiếu mở mang so với mức lợi tức hay mức phát triển cho là tối hảo (thí dụ là 500 Mỹ kim một người), chớ không phải thiếu mở mang so với Hoa Kỳ hay Anh, Pháp v.v.... Mức lợi tức tối hảo tùy theo mỗi quốc gia. Có những quốc gia lợi tức tối hảo cao ; có những quốc gia, lợi tức tối hảo thấp, không quốc gia nào giống quốc gia nào. Khi quan niệm như vậy, muốn phát triển kinh tế, chỉ cần nâng mức lợi tức hiện hữu lên tới mức lợi

tức tối hảo ; mục tiêu lợi tức do đó không quan trọng bằng mục tiêu hạnh phúc. Dân tộc Hoa Kỳ chưa hẳn hạnh phúc hơn một dân tộc có một mức lợi tức thấp.

Chúng ta nghĩ sao về quan niệm trên đây ? Thật ra đó là một quan niệm có tánh cách triết học nhiều hơn kinh tế, có thể áp dụng cho cá nhơn hoặc áp dụng cho một quốc gia cô lập và biệt lập hoàn toàn thì rất hay. Một quốc gia giao dịch với các nước khác khó thực hành quan niệm đó. Tại sao ?

Trước khi trả lời tại sao, chúng ta thấy ngay rằng mức lợi tức tối hảo rất khó quả quyết là mức lợi tức nào cho mỗi quốc gia. Nếu ấn định độc đoán, khi quốc gia đạt tới mức lợi tức đó, người ta vẫn cảm thấy chưa hoàn toàn hạnh phúc hay chưa hạnh phúc tất nhiên lại phải ấn định một mức lợi tức khác. Thành ra mức lợi tức tối hảo giống như cái bóng của con người, càng bước tới thì bóng càng lui. Đối với cá nhơn, ta có thể áp dụng ý niệm mức lợi tức tối hảo vì mỗi người có thể tự vạch cho mình một nếp sống riêng và có thể bằng lòng với nếp sống đó, trái lại đối với một quốc gia mức lợi tức tối hảo chỉ là một ý niệm trừu tượng nếu không muốn nói là mơ hồ cho dù có ấn định được mức lợi tức tối hảo, nó chỉ có thể áp dụng tại một nước cô lập hay biệt lập hoàn toàn tức là không giao dịch với các quốc gia khác.

Trong một nước như vậy, dân chúng không biết một tí gì về đời sống của các quốc gia bên ngoài, người ta sẽ không khao khát với nếp sống nào khác mà họ biết rõ.

Ngoài điều kiện cô lập và biệt lập, còn điều kiện thứ hai là tương quan lực lượng về quân sự, kinh tế giữa quốc

gia cô lập hay biệt lập và quốc gia khác không chênh lệch với nhau để quốc gia nầy không thể thôn tính hay xâm chiếm quốc gia kia.

Trong một khung cảnh lập luận như vậy, quan niệm về mức lợi tức tối hảo có thể là một quan niệm đúng và là một quan niệm khôn ngoan, nhứt là đối với các nước nhỏ thiếu phương tiện phát triển.

Thật vậy, trong một quốc gia vừa kể trên, người ta sẽ không cảm thấy thiếu thốn dầu sống với mức lợi tức nào cũng vậy vì sống trong sự thiếu thốn mà vẫn cảm thấy hạnh phúc còn hơn là sống trong thừa thải mà vẫn cảm thấy khổ sở. Thôn dân Việt Nam thuở xưa quanh năm sống trong sự thiếu thốn mà vẫn cảm thấy đời sống xã thôn, nơi quê hương là đẹp hơn cả. Họ có thể đi bộ hàng giờ từ thôn ấp đến chợ thành mà không cảm thấy khốn khổ, trái lại, còn xem sự di chuyển đó là một cuộc du ngoạn đem lại cho đời sống tẻ nhạt của thôn dân một sự giải khuây đáng kể (P Gourou : Le paysan du delta Tonkinois). Ngày nay, họ có thể di chuyển bằng xe ngựa hay xe lam ; những phương tiện di chuyển này tuy nhanh chóng hơn, nhưng không đem lại cho họ nhiều thích thú. Nhiều khi hồi tưởng lại nếp sống êm đềm nơi lủy tre xanh, người thôn dân ly hương vẫn cảm thấy dột lòng mặc dù nếp sống hiện tại của họ cao hơn nếp sống xa xưa.

Trái lại, trong khung cảnh một quốc gia mở ngỏ, tức là quốc gia chịu giao dịch và liên lạc với các quốc gia khác, quan niệm mức lợi tức tối hảo không thể áp dụng được. Trong hiện tình thế giới, sự chênh lệch về mức sống giữa quốc gia này và quốc gia khác quá ư rõ rệt. Nhờ sự bành trướng các

phương tiện thông tin, báo chí, màn ảnh, vô tuyến truyền hình v.v... người dân của quốc gia này được biết ở quốc gia khác có một nếp sống cao hơn, tiện nghi hơn, đầy đủ hơn về phương diện vật chất khiến cho họ ao ước hay bắt chước nếp sống đó. Chính vì vậy, người ta không thể dùng phương tiện giáo hóa đơn thuần để khuyên răn hữu hiệu dân chúng từ bỏ ước mơ một nếp sống nặng về vật chất. Ngày nay, ảnh hưởng ngoại lai nhứt là của các quốc gia Âu Mỹ, đã làm đảo lộn các giá trị tinh thần và những nếp sống cổ truyền thiếu thốn nhưng không kém êm đẹp, của các quốc gia thiếu mở mang. Ở đây, dù muốn dù không, người ta vẫn bị lôi cuốn theo phong trào đua đòi vật chất. Hơn nữa, tương quan lực lượng giữa các quốc gia ngày nay là một tương quan bất bình đẳng, thế của kẻ mạnh người yếu rất là rõ rệt. Sự áp đảo về phương diện kinh tế cũng như quân sự, chính trị là một sự kiện không ai chối cải được. Vậy muốn bảo vệ nền độc lập, các nước thiếu mở mang không thể không phát triển kinh tế để tìm cách luôn luôn nâng cao mức lợi tức của quốc gia.

Mặc dầu không đồng ý về quan niệm gán cho nội dung 3 chữ thiếu mở mang như vừa trình bày trên đây, chúng ta vẫn chủ trương dùng những chữ nầy. Từ đây về sau, ba chữ « thiếu mở mang » được sử dụng để chỉ những nền kinh tế nào có một mức lợi tức quốc gia tính theo đầu người dưới 300 Mỹ kim một năm. Thiếu mở mang là so với mức 300 Mỹ kim, không phải so với mức tối hảo. Việc lựa chọn mức độ 300 Mỹ kim một phần nào có tính chất độc đoán, dựa theo sự phân biệt của tác giả E. Staley. Mức độ này sẽ được nâng lên cao hơn khi lợi tức tính theo đầu người của các quốc gia gia tăng với thời gian. Chừng đó chúng ta sẽ xét lại.

Có lẽ vì bất đồng ý kiến giữa các tác giả về việc dùng chữ để chỉ danh một hiện tượng kinh tế có mức lợi thấp và nhứt là bất đồng ý kiến về việc chọn lựa một mức lợi tức phân biệt thấp cao, cho nên khi nói tới nền kinh tế thiếu mở mang, các tác giả thường mô tả đặc tính của nền kinh tế đó để xác định rõ nền kinh tế thiếu mở mang như thế nào.

3. ĐẶC TÍNH CỦA NỀN KINH TẾ THIẾU MỞ MANG.

Khi bàn về đặc tính của nền kinh tế thiếu mở mang, các tác giả thường dùng lý thuyết kinh tế ba khu vực của ông Colin Clark; cũng có khi họ dùng lý thuyết kinh tế lưỡng thể hoặc phối hợp cả hai lý thuyết đó như tác giả R. Barre đã làm. Chúng ta sẽ lần lượt phân tích đại cương các đặc tính theo quan điểm của những lý thuyết đó để sau cùng đưa ra quan điểm của chúng ta.

a. *Theo Colin Clark,* trong một nền kinh tế chưa phát triển, đa số dân số hoạt động, tức là những người tới tuổi tham dự vào công việc sản xuất, đều tập trung trong khu vực nhứt đẳng nói một cách khác, trong nền kinh tế đó đa số dân chúng chuyên về các ngành hoạt động canh nông, chày lưới, chăn nuôi v.v... Do đó, số lượng sản xuất gồm phần lớn những nông phẩm nói chung như các thực phẩm hoặc các nguyên liệu. Điều này rất dễ hiểu vì hoạt động kinh tế đầu tiên của con người nhứt định phải gồm những hành vi thỏa mãn nhu yếu tự nhiên như ăn uống. Những hành vi đó, không ra ngoài các hoạt động săn bắn, chăn nuôi, chày lưới, canh nông v.v. nghĩa là những hoạt động thuộc khu vực

nhứt đẳng. Đó là những hành vi mà con người phải làm trước khi nghĩ tới việc biến chế các tài sản, tức là trước khi nghĩ tới các hoạt động kỹ nghệ.

Chính vì vậy, người ta cho rằng nền kinh tế thiếu mở mang là nền kinh tế mà hoạt động sản xuất nói chung có tánh cách nhứt đẳng. Nói như vậy đúng trong phần lớn các trường hợp, nhưng không đúng đối với một số quốc gia như Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan và Việt Nam Cộng Hòa.

Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan là những nước chuyên về nông nghiệp. Hoạt động sản xnất có tánh cách nhứt đẳng, nhưng những nước đó, không ai dám gọi là những nước thiếu mở mang về phương diện kinh tế vì lẽ lợi tức của họ thuộc vào hạng khá cao.

Tại Việt Nam Cộng Hòa, mấy năm nay vì tình trạng chiến tranh, khu vực tam đẳng hết sức bành trướng. Nó đóng góp non phân nửa vào tổng sản lượng quốc gia trong khi khu vực nhứt đẳng chỉ thu hoạch gần một phần tư lợi tức quốc gia. Theo số thống kê mới nhứt của Ngân Hàng Quốc Gia, khu vực tam đẳng đả chiếm 59% lợi tức chung.

Thế mà có ai dám bảo Việt Nam Cộng Hòa không phải là một nước thiếu mở mang về kinh tế ?

b. Một số nhà kinh tế học đề cập tới *đặc tính lưỡng thể của nền kinh tế thiếu mở mang*. Tánh cách lưỡng thể (dualiste) đó thể hiện qua sự vận chuyển song hành của hai nền kinh tế trong một quốc gia : một nền kinh tế tư bản và một nền kinh tế tiền tư bản (pré-capitaliste).

Nền kinh tế tư bản thường đặt địa bàn hoạt động ở đô thị hay các thị trấn lớn của nước thiếu mở mang vì vậy còn gọi là nền kinh tế đô thị. Nó gồm đủ sắc thái của một nền kinh tế tư bản kiểu Âu Mỹ: có một số xí nghiệp sử dụng máy móc tương đối tối tân, dùng khá nhiều nhơn công, tập trung được một số vốn quan trọng. Ngoài ra, còn có nhiều cơ sở thương mải tổ chức đại qui mô, nhiều công ty bảo hiểm, Ngân hàng, vận tải đường bộ, hàng không, hàng hải v.v... Vốn của tư bản bản xứ cũng có, vốn của tư bản ngoại quốc cũng có.

Trong khi đó, nền kinh tế tiền tư bản bao trùm các hoạt động sản xuất phần nhiều ở thôn quê vì vậy còn gọi là nền kinh tế nông thôn. Các hoạt động sản xuất ở đây phần đông là nhữug hoạt động có tánh cách cổ truyền. Trình độ kỹ thuật sản xuất không được đồng nhứt. Có những vùng hoạt động kinh tế còn ở giai đoạn lạc hậu như ở miền Trung dọc theo dãy núi Trườug Sơn, đồng bào còn chuyên về hoạt động hái lượm để thu những nông sản như quế, cau, trà v.v. hoặc đồng bào thượng vẫn còn đốt rừng làm rẫy theo kỹ thuật du canh. Vì chưa biết cày bừa cho nên phải dời chỗ canh tác đi nơi khác mở vụ mùa. Có những vùng hoạt động sản xuất theo một trình độ kỹ thuật khả quan hơn trong đó người tạ biết sử dụng tư bản như phân bón, máy bôm nước hay cày bừa v.v Đó là trường hợp trồng lúa, trồng rẫy của nước ta hoặc nghề đánh cá chăn nuôi; dầu chưa tổ chức thành những công ty lớn như ở các nước tiền tiến, thôn dân cũng biết sử dụng những dụng cụ nhằm gia tăng sản xuất. Nhưng đó cũng chưa hẳn là hoạt động sản xuất có tánh cách tư bản. Đặc tánh

chung của nền kinh tế tiền tư bản là hình thức sản xuất có tánh cách gia đình hay cá nhơn hơn là tập hợp thành công ty lớn và kỹ thuật sản xuất nói chung vẫn còn thô sơ nếu không muốn nói là lạc hậu vì còn dùng đa số rất lớn nhơn lực hơn là máy móc.

Tuy nhiên, đặc tính lưỡng thể củanền kinh tế thiếu mở mang chưa hẳn là đặc tính riêng của nước nầy. Nông nghiệp của nhiều quốc gia được xem như là đã mở mang về phương diện kinh tế cũng còn kém xa các hoạt động kinh tế đô thị của những nước đó về phương diện kỹ thuật sản xuất hay về phương diện tổ chức cũng như về phương diện sử dụng tư bản.

Theo tác giả R. Barre (1) căn cứ vào kết quả điều tra của Viện Quốc Gia Thống Kê của Pháp năm 1954, tình trạng bất bình đẳng về hoạt động kinh tế và về tài nguyên có thể nhận thấy đại khái ở hai lằn ranh chạy dài theo sông Loire hoặc theo lằn ranh Le Havre-Besançon bên Pháp. Vẫn theo tác giả ấy, tại Hoa Kỳ cũng có nhiều vùng tương đối kém mở mang hơn các vùng khác như ở vùng « Old South », lợi tức trung bình tính theo đầu người chỉ bằng phân nửa lợi tực nầy của toàn thể quốc gia.

Nói như vậy có nghĩa là hoạt động sản xuất có nơi còn kém hơn nơi khác, tức là nhìn nhận có tánh cách

(1) *R. Barre trong « Economie politique » Q.I, tr. 99 và kế tiếp.*

lưỡng thể ít hay nhiều trong nền kinh tế của những nước đó.

c. Có lẽ vì vậy mà tác giả *R. Barre* đã phối hợp cả lý thuyết của Colin Clark và lý thuyết kinh tế lưỡng thể để mô tả đặc tính của một nền kinh tế thiếu mở mang.

Ông cho rằng những đặc tính của một nền kinh tế như vậy có thể xét thấy dưới hai khía cạnh: khía cạnh cơ cấu và khía cạnh vận chuyển (1).

Cơ cấu kinh tế thiếu mở mang có hai đặc tính chính: đặc tính nhứt đẳng và đặc tính lưỡng thể.

Phần lớn các hoạt động sản xuất đều tập trung trong khu vực nhứt đẳng: đa số dân số hoạt động sống trong khu vực nầy vì vậy, sản xuất quốc gia cũng như xuất cảng gồm hầu hết hay một phần rất lớn là sản phẩm nhứt đẳng.

Theo tài liệu của cơ quan Lương Nông Quốc Tế (F.A.O) xuất bản năm 1968, dân số nông nghiệp của các nước thiếu mở mang chiếm đa số dân số, theo một tỉ lệ rất cao. Vào năm 1965, 65% dân số hoạt động trong nông nghiệp tại Á Châu (không kể Trung Hoa lục địa), 74% tại Phi Châu, 63% tại Trung Hoa lục địa, 53% tại Trung Mỹ Châu trong khi đó chỉ có 6% tại Bắc Mỹ Châu (Hoa Kỳ và Gia Nã Đại), 23% tại Âu Châu, 32% tại Nga Sô v.v... theo bản kê sau đây:

---

(1) R. Barre trong « Developpement économique » Cahier de l'I.S.E.A, 1958.

TỈ LỆ DÂN SỐ NÔNG NGHIỆP
TRÊN TOÀN THỂ DÂN SỐ (1)
(Tính phần trăm)

	1950	1965
Âu Châu:	33	23
Nga Sô:	50	32
Bắc và Trung Mỹ:	24	19
Bắc Mỹ Châu:	14	6
Trung Mỹ Châu:	56	53
Nam Mỹ:	59	46
Á Châu (trừ lục địa Trung Hoa)	64	65
Phi Châu:	76	74
Úc Châu:	22	19
Lục địa Trung Hoa	69	63
Toàn thể thế giới	56	52

Về xuất cảng, theo tài liệu của Liên Hiệp Quốc, năm 1953-1954, tại các nước thiếu mở mang, tỉ lệ xuất cảng nông phẩm hay nguyên liệu rất cao, trên 50% tổng số xuất cảng:

★ Các nước thuộc *Mỹ Châu La Tinh* như:
- Chili: đồng, len : 78% tổng số xuất cảng
- Pérou: dầu lửa, bông vải, đồng : 69% -nt-
- Vénézuéla: dầu lửa : 93% -nt-
- Brésil: café, bông vải, ca cao : 67% -nt-

(1) *Production yearbook F.A.O 1968, Vol 22, trang 24.*

— Guatémala : café, chuối,
nhựa làm chewing-gum: 94% tổng số xuất cảng

✦ *Trung Đông :*

— Ai Cập : bông vải 83% -nt-

✦ *Phi Châu :*

— Congo : đồng, café,
bông vải : 52% -nt-

✦ *Á Châu :*

— Hồi Quốc : sợi, bông vải : 78% -nt-

— Mã Lai : cao su, thiếc : 55% -nt-

— Miến Điện : gạo : 82% -nt-

Về đặc tính lưỡng thể, ta đã phân tích trong tiểu đoạn trước.

Nếu xét dưới khía cạnh vận chuyển, R. Barre cho rằng nền kinh tế thiếu mở mang biểu lộ hai đặc tính chánh : bất ổn định và lệ thuộc.

Đặc tính bất ổn định thể hiện rõ rệt trong sự sản xuất và xuất cảng.

Như ta đã biết, sản xuất của các nước thiếu mở mang có tánh cách nhứt đẳng gồm phần lớn các hoạt động nông nghiệp hay khai thác hầm mỏ.

Nghề nông là một nghề tùy thuộc thiên nhiên rất nhiều, nghề làm ruộng thì sợ hạn hán hay sợ nước dầy, nghề chài lưới thì sợ biển động v.v... Vì vậy, số thu hoạch lên xuống tùy theo mùa màng tốt hay xấu. Do đó, khó lòng mà ấn định trước mức sản xuất, trái lại, trong ngành kỹ nghệ, người ta có thể ấn định sức sản xuất hàng tháng hoặc hàng năm một cách chính xác.

Còn những nước chuyên về khai thác hầm mỏ, số lượng sản xuất cũng không ấn định được; nó tùy thuộc số lượng xuất cảng; mà số lượng xuất cảng lại tùy thuộc quyết định mua nguyên liệu của các đại xí nghiệp ngoại quốc. Thông thường, các xí nghiệp đó trù định kế hoạch sản xuất hàng năm tùy theo thời cơ kinh tế vì họ có nhiều nguồn tiếp liệu khác nhau. Có thể cung ứng đủ cho họ. Do đó, việc xuất cảng hàng hóa cũng bất ổn định.

Về mặt xuất cảng, hễ sản xuất bất ổn định thì số xuất cảng cũng không ổn định được.

— Đối với những nông phẩm cần cho sự tiêu thụ trong nước : Như chúng ta vừa thấy, sức sản xuất của những nước chậm tiến có tính cách bất ổn định. Năm nào, mùa màng tốt, số lượng nông phẩm sản xuất được ngoài việc cung ứng sức tiêu thụ trong nước, nếu có dư thừa mới có thể xuất cảng

được. Trái lại thất mùa, số lượng sản xuất chỉ vừa đủ hoặc không đủ cung ứng cho nhu cầu quốc nội, tất nhiên không có nông phẩm thặng dư để xuất cảng.

— Còn đối với những nông sản mà sức tiêu thụ trong nước yếu kém, ví dụ như cao su, bông vải v.v..., việc xuất cảng tùy thuộc sức cầu của ngoại quốc.

Tuy nhiên, vì đặc tính của nông phẩm là lên xuống thất thường, cho nên xí nghiệp ngoại quốc thường có khuynh hường dùng các sản phẩm thay thế (produits de substitution) (ví dụ như: cao su nhân tạo) (caoutchouc synthétiques) mà giá cả có thể tiên liệu được và do đó, dễ tính phí tổn sản xuất.

Đặc tính thứ hai của sự vận chuyển kinh tế thiếu mở mang vẫn theo tác giả R. Barre là đặc tính lệ thuộc.

Vì những lý do lịch sử đặc biệt, các nước thiếu mở mang thường ở trong tình trạng lệ thuộc về phương diện kinh tế đối với các nước tiền tiến.

Sự lệ thuộc thường thấy dưới 3 hình thức sau đây:

1)— Lệ thuộc vào hoạt động của các đại xí nghiệp ngoại quốc tại các nước thiếu mở mang,

2)— Lệ thuộc việc nhập cảng hàng hóa và dịch vụ,

3)— Lệ thuộc việc nhập cảng tư bản ngoại quốc.

Chính các đại xí nghiệp ngoại quốc khai thác các tài nguyên thiên nhiên để xuất cảng. Họ rất có thế lực và chi phối mạnh mẽ hoạt động kinh tế các nước thiếu mở mang. Nền sản xuất của những nước nầy gồm phần lớn là nông sản, cho nên phải nhập cảng sản phẩm kỹ nghệ. Ngoài ra, khi nói bắt đầu phát triển, họ phải nhờ tới sự cung cấp tiện ích của ngoại quốc như cung cấp chuyên viên các ngành hoạt động chuyên môn. Để gia tăng tài trợ đầu tư, các nước thiếu mở mang đều kêu gọi tư bản ngoại quốc bỏ vốn vào nước họ, dành nhiều dễ dải hay ưu đãi để thu hút vốn ngoại quốc.

Trong hai đặc tính trên đây, bất ổn định và lệ thuộc, có lẽ đặc tính bất ổn định còn giữ nguyên giá trị của nó.

Thí dụ sau đây đủ xác nhận tính cách bất ổn định của giá bán nông sản trên thị trường quốc tế.

Năm 1963, giá đường là 8 cents một cân Anh, năm 1966 là 1,8 cent; Cacao trị giá 58 cents năm 1953 và 17 cents năm 1965. Một cân Anh cà phê, 90 cents năm 1954 và 30 cents năm 1963. Một cân Anh len : chỉ số giá căn bản 100 năm 1965, 150 năm 1964 và 60 năm 1968. Thiếc trị giá 600 Anh kim một tấn năm 1950; 1450 năm 1951 v.v...

Nếu so sánh về tỉ lệ giao hoán giữa quốc gia kỹ nghệ và quốc gia thiếu mở mang, tỉ lệ giao hoán cũng bất lợi đối với quốc gia sau nầy. Chẳng hạn như theo thống kê của Liên Hiệp Quốc, lấy năm 1953, 1954 làm căn bản 100, khối lượng xuất cảng của quốc gia kỹ nghệ là 230 và của quốc gia thiếu mở mang là 186 năm 1965-1966. Cũng trên căn bản của hai niên hiệu đó, giá đơn vị của sản phẩm xuất cảng thuộc quốc

gia kỹ nghệ là 107 và giá đơn vị của sản phẩm xuất cảng thuộc quốc gia thiếu mở mang là 94 (1965-1966) (1).

Trái lại, đặc tính lệ thuộc ngày nay không riêng gì nền kinh tế thiếu mở mang. Ngay cả những nền kinh tế được xem như vào hạng đã mở mang, chưa chắc đã thoát khỏi sự chi phối của cường quốc mạnh hơn. Các quốc gia Tây Âu chẳng hạn ngày nay đã chịu sự chi phối nặng nề của Hoa Kỳ về phương diện kinh tế. Tác giả Gilles Bertin đã chứng minh rằng ngay từ năm 1963 các xí nghiệp của Hoa kỳ đã kiểm soát tại Pháp :

— 40% sự phân phối dầu lửa,

— 65% dụng cụ nông nghiệp,

— 65% dụng cụ giao thông,

— 45% cao su nhơn tạo,

— Và một tỉ lệ quan trọng các dụng cụ điện tử (2). Từ năm 1958, các công ty của Hoa Kỳ đã đầu tư thêm 10 tỉ Mỹ kim ở Tây Âu nghĩa là hơn một phần ba toàn thể đầu tư của Hoa Kỳ trên thế giới. Năm 1966 so với năm 1965, Hoa Kỳ đã gia tăng đầu tư tại nội địa chỉ có 17%, 21% trên phần đất còn lại của thế giới và 40% trên thị trường chung Âu Châu. Hiện tượng đầu tư của Hoa Kỳ trên Âu Châu được tác giả J.J. Servan Schreiber gọi là sự đồ bộ của Mỹ tại Âu Châu và đã báo động về sự chinh phục tương lai của lục địa nầy.

---

(1) Tuần san Perspectives số 1142 ngày 10-1-1970 tr. 2-3.

(2) Theo J.J. Servan Schreiber trong «Le défi américain» Denoël 1967 tr. 25.

Hệ thống tiền tệ của Tây phương hầu như bị đồng Mỹ kim chi phối. Việc Tây Đức chấp nhận tăng giá đồng Đức Mã vào tháng 10/1969, một phần lớn được thực hiện dưới áp lực của Mỹ. Việc thiết lập quyền vay đặc biệt (Special Drawing Rights') do sáng kiến của Hoa Kỳ qua Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, một cơ quan hoạt động dưới sự chi phối của Mỹ với phần đóng góp quan trọng.

d.- Xem như vậy bất cứ quốc gia nào cũng đều có thể là quốc gia thiếu mở mang so với Hoa Kỳ hay so với nước khác mở mang hơn cho nên nếu dùng những đặc tính do các tác giả trình bày trên đây, ta e rằng nó không được chính xác. Nó chỉ có tánh cách mô tả những trạng thái bên ngoài của những nước thiếu mở mang theo nghĩa hẹp là những nước thiếu mở mang hơn hết về phương diện kinh tế. Nó chưa nói lên đặc tính riêng biệt của những nền kinh tế đó.

Muốn như vậy, cần phải chú ý tới tinh thần « thiếu mở mang » hơn là bề ngoài của nền kinh tế. Nếu theo tiêu chuẩn đó, ta thấy một nền kinh tế thiếu mở mang là một nền kinh tế trong đó có hai đặc tính nổi bật sau đây :

Trước hết là một nền kinh tế mà đa số dân số hoạt động *thiếu tinh thần tích lũy tư bản*.

Việc tích lũy tư bản là một yếu tố tiến bộ của mọi quốc gia không riêng gì các nước tư bản ; ngay nước cộng sản cũng chú trọng đặc biệt đến vai trò tích lũy tư bản trong công cuộc phát triển kinh tế.

Người có tinh thần tích lũy tư bản trước hết là một

người biết tính toán, tính toán làm thế nào để tăng lợi tức tương lai. Muốn như vậy họ phải làm việc và tiết kiệm rồi sử dụng số tiết kiệm để đầu tư. Tổng thống Hoa Kỳ Calvin Coolidge xuất thân là con một trại chủ nghèo lúc thiếu thời đã từng hô hào: « Làm việc và tiết kiệm. Tiết kiệm và làm việc! » John J. Raskob giám đốc hảng General Motors của Hoa Kỳ, trong một bài báo phổ biến năm 1929 nhan đề « Mọi người đều phải giàu» đã viết như sau :

« Bất cứ ai tiết kiệm 15 Mỹ kim mỗi tháng và đầu tư số tiền đó thành chứng khoán sẽ trở thành chủ nhơn một số tài sản lối 80.000 Mỹ kim sau 20 năm » (1).

Những yếu tố đó, làm việc và tiết kiệm, ít thấy tại các nền kinh tế thiếu mở mang.

Thí dụ sau đây đủ nói lên sự khiếm khuyết trong tinh thần tích lũy tư bản tại Việt Nam.

Vàm Láng là một xã nhỏ nằm ven biển Gò Công. Dân cư hầu hết làm nghề đánh cá. Nghề đánh cá ở đây rất phồn thịnh và bờ biển Gò Công rất phong phú về hải sản. Dân sống rất dễ dãi nhưng không ai trở thành nhà tư bản đáng kể chỉ vì họ tiêu pha quá nhiều và nhứt là không có tinh thần tích lũy tư bản. Để nói lên sự phồn thịnh của hoạt động đánh cá ở đấy, ta có thể chứng minh bằng một thí dụ cụ thể như sau : gánh hát cải lương đến trình diễn tại tỉnh lỵ Gò Công không thể đắc khách quá một tuần lễ. Trái lại, cũng gánh hát ấy sau đó trình diễn tại Vàm Láng một xã dân cư

(1) *L'Express số 955, tháng 10 - 11 - 1969 tr. 76.*

thưa thớt vẫn đắc khách suốt tuần. Chỉ vì mỗi lần ra khơi rồi trở về họ bán cá được rất nhiều, nhưng ăn chơi, cờ bạc cũng không ít. Nói như vậy có nghĩa là họ chưa tận dụng khả năng làm việc và không tiết kiệm được nhiều để trở thành nhà đại tư bản, do đó, nghề đánh cá ở đây vẫn còn có tánh cách gia đình và cổ truyền.

Thêm một sắc thái nữa của tinh thần tích lũy tư bản là đức tính không bao giờ bằng lòng với hiện tại. Có một người ta muốn kiếm hai, có hai người ta muốn kiếm ba v.v... Cứ thế mà tích lũy không bao giờ cảm thấy hả hê và dừng lại ở một mức lợi tức nào đó. Chính vì vậy, ở các nước tư bản, ta mới thấy xuất hiện những ông Vua không ngai như vua thép, vua dầu hỏa v. v... ; danh từ đó được dùng để nói lên số tài sản kếch sù của họ.

Trái lại, người dân ở các nước thiếu mở mang nói chung dễ lấy hiện tại làm thỏa mãn. Ở làng tôi không thiếu những người khi tiết kiệm được vài chục ngàn là vội từ bỏ công việc đang làm để hưởng thụ. Khi tiêu phá hết số tiền đó, người ấy mới bắt đầu làm việc trở lại.

Sắc thái thứ ba của tinh thần tư bản là tinh thần trọng thời gian. Thời giờ như người ta thường nói là vàng bạc. Thời gian được tính toán bằng tiền. Người có tinh thần tư bản là người biết quí trọng thời gian, tranh thủ với thời gian. Vì trong thời gian, người ta cố gắng tránh những phí phạm bằng cách phân công rõ rệt, tổ chức công việc theo khoa học, hệ thống hóa các sự kiện, đồng loạt hóa các mẫu hay khuôn sản phẩm, hợp lý hóa công cuộc sản xuất v.v...

Trái lại, ở các nước thiếu mở mang, yếu tố thời gian dường như thừa thải đối với phần đông dân chúng nhứt là trong giới nông dân. Nhà nông, một năm nếu làm một mùa, thường chỉ làm việc thật sự trong sáu, bảy tháng. Những tháng còn lại phần nhiều là những tháng rỗi rảnh, nhứt là tháng giêng, tháng hai, có khi cả tháng ba cũng chưa làm gì thật sự gọi là sản xuất.

Một tác giả người Pháp, ông Piere Gourou, đã nhận định về sự thặng dư thời giờ của dân ta như sau :

«Dân làng thường theo đuổi những hành vi mua và bán. Họ đến chợ lân cận, bán một ít thóc, dăm ba trái cây, vài mảnh thún rồ mà họ đương lấy : họ thích các vụ mùa rải rác trong năm để có thể mùa nào cũng bán được một ít sản phẩm, thâu được một mớ tiền hầu đương đầu với những chi tiêu lặt vặt khi cần. Tất cả những điều đó đòi hỏi phải di động rất nhiều, phải mất nhiều thời giờ, nhưng thời gian là cái gì ít khi thiếu ở thôn dân ; vã lại việc di chuyển từ làng đến chợ như là một cuộc du ngoạn đem lại cho đời sống tẻ nhạt của thôn dân, một sự giải khuây đáng kể » (1)

Đặc tính thứ hai của một nền kinh tế thiếu mở mang là đặc tính *thiếu tinh thần khoa học.* Tinh thần khoa học chú trọng đến việc tìm hiểu và giải thích các hiện tượng thiên nhiên để từ đó tiến tới chỗ chế ngự thiên nhiên. Nói như vậy, có nghĩa là con người không biết sợ thiên nhiên và xem thiên nhiên là môi trường thuận lợi để nuôi sống con người, phục vụ cho con người, làm lợi cho con người.

---

(1) P. Gourou trong «Le paysan du Delta Tonkinois ».

Chính vì vậy người ta mới tìm tòi, khám phá trong thiên nhiên những yếu tố giúp ích cho đời sống nhân loại.

Trái lại, thiếu tinh thần khoa học các người khiếp sợ trước thiên nhiên, xem đó là một lảnh vực huyền bí cần phải tôn kính, vì vậy, tự giới hạn phạm vi sản xuất của mình và tự làm mất những nguồn tài nguyên quan trọng khả dĩ đóng góp vào việc phát triển kinh tế quốc gia.

Thí dụ trong nghề đánh cá, nhân dân Việt Nam tin tưởng rằng làm nghề đánh cá thì không bao giờ trở nên giàu có vì đó là nghề «đâm Hà bá» là một nghề rốt cuộc nghèo. Do đó mới có câu :

«Nhứt phá sơn lâm
Nhì đâm Hà bá»

để ám chỉ hai nghề không thể giàu được, nghề thứ nhứt là nghề thủy lâm. Do đó, người ta không dám khai thác thiên nhiên, không dám lấp biển dời non, không dám nghĩ tới việc thám hiểm không gian v.v... Người ta tôn thờ những sinh vật như bò chẳng hạn ; vì vậy sinh hoạt bị giới hạn rất nhiều, làm chậm bớt nhịp phát triển.

Thiếu tinh thần khoa học, người ta không hoàn bị công việc tổ chức cho hợp lý, thường làm theo kinh nghiệm, không dám có những sáng kiến mới hay tổ chức những cuộc thí nghiệm để canh cải.

Thiếu tinh thần khoa học, con người xem hiện tượng sinh sản như là một hiện tượng thiên nhiên cần phải khuất

phục trước định mạng, mà không hề nghĩ tới việc hạn chế sinh sản. Dân mình thường hay nói : «trời sanh voi sanh cỏ» hay «trời sanh thì trời nuôi». Sự tin tưởng đó là một trong những nguyên do làm cho nhịp độ sinh sản ở các nước thiếu mở mang thường cao hơn ở những nước khác. Nhưng đồng thời, tử xuất của trẻ em cũng cao hơn. Lý do là vì thiếu tinh thần khoa học, người ta dễ mê tín dị đoan trong việc chữa trị các bịnh tật. Những việc chữa trị bằng thầy pháp, thầy bùa, thầy ngải, thầy nước lạnh v. v... là những việc làm rất thông dụng mà kết quả là trẻ em chết rất nhiều.

Hai đặc tính trên đây, một là thiếu tinh thần tư bản, hai là thiếu tinh thần khoa học là hai đặc tính riêng biệt của một sinh hoạt kinh tế thiếu mở mang. Tuy nhiên, vì hoàn cảnh lịch sử, việc tiếp xúc với các quốc gia tiền tiến đã tạo cho các nước thiếu mở mang một tình trạng phát triển không đồng đều. Những người dân ở đô thị, tỉnh lỵ, trực tiếp với các nước Tây Âu, hấp thụ được một phần nào tinh thần tư bản và tinh thần khoa học, vì vậy đã tạo cho nền kinh tế đô thị ít hay nhiều sắc thái tiến bộ, ít hay nhiều tính chất khoa học trong khi những thôn dân vẫn còn giữ nguyên vẹn tính chất sinh hoạt kinh tế cổ truyền. Nói chung thì hoạt động kinh tế ở đô thị hay tỉnh lỵ chỉ thâu hút một phần dân số hoạt động của quốc gia, trong khi đại đa số vẫn còn ở trong địa bàn hoạt động kinh tế cổ truyền, vẫn thiếu tinh thần tư bản và tinh thần khoa học.

Ngay như những thị dân, mặc dầu đã tiếp xúc với Âu Mỹ, hấp thụ một phần nào hai tinh thần đó nhưng là những thứ tinh thần tư bản và khoa học lạc hậu, do chế độ thuộc địa để lại và nhứt là chỉ một phần thị dân có phương tiện để

hấp thụ mà thôi; vì vậy, tư tưởng và hành động chưa đủ thay đổi bộ mặt toàn diện của một nền kinh tế thiếu mở mang mà chỉ gây nên một vài màu sắc tư bản lốm đốm trong toàn bộ hoạt động kinh tế quốc gia.

Hai tinh thần đó giúp chúng ta hiểu được những nguyên do gây nên tình trạng kinh tế thiếu mở mang.

ĐOẠN II— *Nguyên do của tình trạng kinh tế thiếu mở mang.*

Hiện tượng kinh tế thiếu mở mang là một hiện tượng hết sức phức tạp, vì vậy người ta có thể đưa ra nhiều nguyên do khác nhau đã gây nên tình trạng thiếu mở mang. Tuy nhiên, nếu chỉ lưu ý những nguyên do liên hệ trực tiếp đến định nghĩa phát triển kinh tế căn cứ trên tiêu chuẩn lợi tức quốc gia tính theo đầu người, ta có thể xếp các nguyên do vào hai loại chánh :

— Một loại liên hệ đến số lợi tức của quốc gia nói chung và một loại liên hệ đến số người thụ hưởng lợi tức đó, tức là dân số, theo công thức :

$$\text{Lợi tức quốc gia tính theo đầu người} = \frac{\text{lợi tức quốc gia}}{\text{dân số}}$$

Một nền kinh tế thiếu mở mang là một nền kinh tế có mức lợi tức quốc gia tính theo đầu người quá thấp. Mức lợi tức nầy thấp, về phương diện toán học, bắt nguồn từ số lợi tức quốc gia quá ít trong khi dân số quá nhiều. Nguyên do nào làm cho lợi tức quốc gia không tăng lên cao và dân số quá nhiều?

I. NHỮNG NGUYÊN DO LIÊN HỆ ĐẾN DÂN SỐ.

Nếu ước tính dân số từng vùng hay từng lục địa trên toàn thể thế giới, ta có thể nhận thấy các nước thiếu mở mang nói chung đều bị một áp lực gia tăng dân số quá cao.

Theo thống kê của Cơ quan Lương nông Quốc tế (thuộc Liên Hiệp Quốc), từ năm 1950 tới năm 1965, dân số Âu Châu chỉ gia tăng có 11,91%, Nga Sô 27,62%, Bắc Mỹ Châu 28,91%, Trong khi đó tại các quốc gia thuộc lục địa Trung Mỹ, dân số gia tăng 53,84%, lục địa Nam Mỹ 50%, Á Châu (không kể Trung Hoa lục địa) 38,14%, Phi Châu 43,57%, Océanie 41,67%, Trung Hoa lục địa 39,67%.

Không cần phải dẫn chứng bằng con số thống kê lợi tức quốc gia tính theo đầu người, ta cũng biết rằng Âu Châu, Bắc Mỹ Châu (gồm Hoa Kỳ, Gia Nã Đại), Nga Sô, nói chung gồm những quốc gia đã mở mang về phương diện kinh tế, mở mang hơn các lục địa khác. Đó cũng là những lục địa có tỷ lệ gia tăng dân số thấp nhứt. Duy có Océanie, gồm các quốc gia Úc Châu và Tân Tây Lan, tỷ lệ gia tăng dân số khá cao, nhưng dân số ở đây còn quá ít, chỉ có 12 triệu năm 1950 và 17 triệu năm 1965.

Trái lại, các lục địa như Á Châu, Phi Châu, Trung Hoa lục địa, dân số quá nhiều, theo như bảng kê dưới đây đã chứng minh :

(XEM TRANG 278)

Những nguyên do nào làm cho dân số tăng lên quá

DÂN SỐ VÀ TỶ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI

Lục địa	1950	1965	Tỷ lệ gia tăng dân số
	tổng số dân số	tổng số dân số	
	triệu	người	(%)
— Âu Châu	392	445	11,91
— Nga Sô	181	231	27,62
— Bắc Mỹ Châu	166	214	28,91
— Trung Mỹ Châu	52	80	53,84
— Nam Mỹ	110	165	50
— Á Châu (trừ Trung Hoa lục địa	818	1132	38,14
— Phi Châu	218	313	43,57
— Úc Châu	12	17	41,67
— Trung Hoa lục địa	547	764	39,67
— Toàn thể thế giới	2196	3361	34,66

(Theo tài liệu của F.A.D., sản xuất niên giám quyển 22 năm 1968, tr. 24)

nhiều, nhiều hơn nhịp gia tăng lợi tức quốc gia tại các nước thiếu mở mang ?

Thật ra câu hỏi nầy khó trả lời dứt khoát bằng một nguyên do nhứt định. Nhiều nguyên do có thể thích hợp với quốc gia này mà không thích hợp với quốc gia khác. Chính vì vậy, ta có thể giải thích áp lực gia tăng dân số tại các nước thiếu mở mang bằng nhiều yếu tố.

Trước hết, trong đoạn trước, chúng ta đưa ra lý do thiếu tinh thần khoa học để đi đến kết luận rằng đó là một trong những nguyên do làm tăng nhanh nhịp gia tăng dân số. Thật vậy khi quan niệm việc sinh nở là do ý muốn của đấng thiêng liêng tức là một phần nào có tánh cách tiền định người ta không dám nghĩ tới việc hạn chế sinh sản vì làm như vậy phản đạo đức, trái thiên ý mà không chắc đạt được mục tiêu mong muốn là giảm thiểu số con ! Với đà phát triển của tiến bộ khoa học, nhân dân ở các nước thiếu mở mang bắt đầu tỏ ra bạo dạn hơn trong việc áp dụng những phương pháp hạn chế sinh sản.

Kế đó là lý do phong tục tập qnán. Tại nhiều quốc gia như Việt Nam, Trung Hoa v.v.. việc có con nối dỏi là một bổn phận của con cái đối với ông bà cha mẹ. Sanh con nối dỏi tông đường là một hành vi báo hiếu. Không con là một tội bất hiếu trọng đại, cho nên mới có câu :

« Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại ».

Hơn nữa, ông bà ta còn tin rằng gia đình nào đông con là gia đình có phước. Nhà nào « con một, cháu bầy »

thì được người đời khen ngợi; nhà nào hiếm muộn là một triệu chứng vô phúc. Đó là lý do khiến cho ngày tết, ngày cưới hỏi người ta thường chúc nhau: «đầu năm sanh con trai, cuối năm sanh con gái», một tập quán mà thi sĩ Tú Xương đã chế diễu bằng một bài thơ trào phúng sau đây:

«Lẵng lặng mà nghe nó chúc con,
Sanh năm đẻ bảy đặng vuông tròn;
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non».

Chính vì ham muốn có con, có cháu, nhiều gia đình nhứt là ở thôn quê, thường «dựng vợ gả chồng» cho con rất sớm. Con mới mười bốn, mười lăm tuổi, cha mẹ đã bắt đầu tìm chỗ lập gia đình cho nó. Cưới gả sớm, tức nhiên có con sớm và nhiều.

Ngoài ra, tập quán trọng nam khinh nữ cũng làm cho sức sinh sản gia tăng. Một gia đình sanh liên tiếp ba, bốn đứa con gái không thể dừng lại ở số con nầy, nhứt định họ phải cố gắng gia tăng «sản xuất» tìm cho được một cậu ấm để nối dõi. Người ta cho rằng «nữ sanh ngoại tộc» hay con gái sẽ về nhà chồng mà không vẹn bề thờ cúng tổ tiên mặc dầu đôi khi người ta an ủi rằng «con nào cũng là con».

Thứ ba là nguyên do xã hội. Trong nếp sống của người dân quê, hay những thị dân ở các xóm lao động, người ta thiếu phương tiện để giải trí. Suốt ngày, suốt tháng, họ phải làm việc cực nhọc, không có thú gì vui khác hơn là quây quần bên vợ con hay nói theo người bình dân «hú hí với vợ con», tức nhiên việc sinh sản dễ phát triển hơn là

một người thị dân có phương tiện giải trí, tiêu khiển bằng nhiều cách. Đó là lý do giải thích cho ta hiểu tại sao những xóm nghèo như các khu phố lao động, nông gia v.v,.. tỉ lệ trẻ em thường đông hơn những khu phố giàu hay đúng hơn gia đình nghèo đông con hơn gia đình giàu nói chung.

Thứ tư là yếu tố kinh tế. Hầu hết các nước thiếu mở mang là những nước nông nghiệp. Trong sinh hoạt nông nghiệp cổ truyền, yếu tố nhơn công đóng một vai trò hết sức quan trọng. Mỗi gia đình nông dân thường cố gắng tự cung cấp số nhơn công cho công cuộc khai thác của chính mình. Vợ, chồng, các con đều được huy động vào việc sản xuất. Chỉ khi nào nhơn công gia đình không kham nổi mới mướn người ngoài, nhứt là khi các vụ mùa rộn rịp, cấy, gặt chẳng hạn. Trong trường hợp đó, có thể họ mượn sức lao động của người khác không trả thù lao bằng tiền vì họ sẽ trả công cho kẻ đó bằng cách cung cấp sức lao động của chính mình hay của gia đình để thù đáp lại với số ngày làm việc tương đương. Sở dĩ họ phải làm như vậy là vì họ muốn tránh tốn kém, hạ chi phí sản xuất để bảo tồn số huê lợi. Muốn đạt mục tiêu nầy, họ hay có thói quen cưới vợ sớm cho con hoặc trông có con nhiều để dâu, con giúp đỡ cha mẹ trong việc canh tác, tức là thêm được người khỏi phải thuê mướn.

Ngoài ra, ta có thể kể thêm một yếu tố tuy không phải là chánh, nhưng có tác dụng gia trọng nhiệp độ sanh sản. Đó là yếu tố phụ cấp gia đình. Hầu hết các nước thiếu mở mang là những nước chịu ảnh hưởng hay bị đô hộ bởi các nước Âu Mỹ. Một phần các thể lệ về an minh xã hội như thể lệ về phụ cấp gia đình tại những nước đó cũng đem áp qụng ở các nước thiếu mở mang. Những thể lệ nói trên được quan

niệm trong tinh thần khuyến khích sinh sản để nâng cao phịp gia tăng dân số. Thừa hưởng những thể lệ đó, nước thiếu mở mang có thể nhận thấy đây là yếu tố thúc đẩy thêm nhịp gia tăng sinh sản.

Tuy nhiên, dân số và nhịp gia tăng dân số không phải là nguyên do duy nhứt làm phát sinh ra tình trạng kinh tế thiếu mở mang. Nhiều khi dân số là một động lực thúc đẩy các quốc gia nỗ lực phát triển kinh tế và cũng là một tài nguyên quan trọng cho công cuộc sản xuất và tiêu thụ. Nếu dân số đông, sản xuất nhiều, nhiều hơn mức tiêu thụ thì nền kinh tế dễ phát triển. Trong chương nói về lạm phát, ta đã thấy dân số hoạt động trong một quốc gia nếu khan hiếm, sản lượng quốc gia khó có thể gia tăng để đáp ứng với nhu cầu; mặc nhiên ta đã công nhận đó là một yếu tố sản xuất quan trọng. Trái lại, tình trạng kinh tế thiếu mở mang chỉ xảy ra khi dân số nhiều mà sản xuất ít, ít hơn số tiêu thụ. Nói như vậy tức nhiên ta phải tìm hiểu thêm những nguyên do làm cho sản xuất quốc gia hay lợi tức quốc gia không đủ cung ứng cho nhu cầu dân số.

II. NGUYÊN DO LIÊN HỆ ĐẾN LỢI TỨC QUỐC GIA.

Ta đã biết rằng lợi tức quốc gia = sản lượng quốc gia. Muốn cho lợi tức quốc gia gia tăng, phải nâng cao số lượng sản xuất quốc gia, vì lợi tức quốc gia là trị giá tổng số lượng sản xuất về hàng hóa và tiện ích của một nước trong một thời gian nhứt định. Nói lợi tức quốc gia thấp, tức là thừa nhận số sản xuất quốc gia quá ít. Tình trạng nầy bắt nguồn từ nhiều nguyên do. Ta có thể phân ra làm hai loại nguyên do chánh:

— nguyên do trực tiếp,

— nguyên do gián tiếp.

1. NHỮNG NGUYÊN DO TRỰC TIẾP.

Trong các nguyên do trực tiếp, còn gọi là nguyên do gần, ta có thể kể hai nguyên do quan trọng sau đây: đầu tư thiếu sót và năng xuất thấp kém.

a. Đầu tư thiết sót.

Vai trò then chốt của sự đầu tư đối với lợi tức quốc gia đã được tác giả J.M Keynes phân tách qua tác dụng thừa số. Khi số lượng đầu tư tăng, lợi tức quốc gia hay sản lượng quốc gia sẽ tăng gấp bội, qua đẳng thức :

$\triangle R = K. \triangle I$, **với** $\triangle R$ **là số gia tăng lợi tức quốc gia,** $\triangle I$ **số gia tăng đầu tư và K thừa số.**

Ở đây, đứng trên phương diện phát triển kinh tế, ta có thể thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa số đầu tư và lợi tức quốc gia hay sản lượng quốc gia qua sự phân tách các yếu tố sản xuất . Trong các yếu tố sản xuất, ta biết các yếu tố sau đây có một tầm quan trọng đặc biệt. Đó là nhơn lực, kỹ thuật và khoa học, tài nguyên thiên nhiên và tư bản.

✱ *Nhơn lực.*

Muốn phát triển kinh tế, không thể thiếu yếu tố nhơn lực vì nhơn lực giữ hai vai trò then chốt trong guồng máy kinh

tế quốc gia: một là tiêu thụ, hai là sản xuất. Con người vừa là nguồn tiêu thụ phong phú, vừa là nguồn sản xuất quan trọng hơn hết. Đối với một quốc gia, dân số gia tăng là một nguyên động lực khả dĩ làm cho nền kinh tế phát triển, vì khi dân số gia tăng, sức tiêu thụ của quốc gia sẽ nhiều hơn, có nhiều nhu cầu mới xuất hiện, do đó, người ta phải sáng tạo thêm nhiều sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu thực phẩm, y phục, vật dụng, nhà cửa v.v... Đồng thời, khi dân số gia tăng, người ta sẽ có đủ nhân lực sử dụng trong các ngành hoạt động quốc gia; như vậy, việc gia tăng sản xuất có thể không gặp trở ngại. Tuy nhiên, nếu nhân lực thường cần cho công cuộc sản xuất và tiêu thụ thì nhân lực chuyên môn lại càng cần thiết hơn nữa. Ở các nước thiếu mở mang hiện nay, không thiếu nhân lực thường, nhưng lại thiếu nhân lực chuyên môn v.v... Những người này giữ vai trò quan trọng trong một nền kinh tế cơ giới hóa là nền kinh tế đã phát triển.

✶ *Kỹ thuật và khoa học:*

Trong guồng máy kinh tế quốc gia, yếu tố kỹ thuật có tác dụng là gia tăng số lượng sản xuất và năng xuất. Trong một khoảng thời gian nhứt định nào đó, với một kỹ thuật tối tân hơn, người ta có thể gia tăng số lượng sản xuất gấp mấy lần nhiều hơn. Do đó, khi có những khám phá mới hoặc những áp dụng mới về kỹ thuật, nền kinh tế dễ phát triển hơn. Sự khám phá về kỹ thuật thường đi đôi với những phát minh hay phổ biến về khoa học. Khoa học càng được phổ biến chừng nào, dân trí càng được nâng cao chừng nấy, nhờ đó, người ta biết tổ chức công việc sản xuất hay công việc làm ăn một cách hiệu quả hơn, thâu đoạt nhiều kết quả hơn. Nhờ có tinh thần khoa học, người ta sẽ cải thiện được các

tổ chức kinh tế khả dĩ nâng cao năng xuất: chẳng hạn như người ta có thể tránh được những phí phạm thời giờ, phí phạm nhân lực, phí phạm vật liệu v.v... bằng cách phân công hợp lý hay tổ chức công việc theo khoa học.

** Tài nguyên thiên nhiên:*

Tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia, nếu dồi dào thì khả năng phát triển của quốc gia ấy sẽ phong phú. Nó là một điều kiện thuận lợi cho công cuộc kỹ nghệ hóa, khai thác tài nguyên thiên nhiên của quốc gia là một cuộc đầu tư quan trọng đem lại công ăn việc làm cho nhiều người. Những cuộc khai thác hay nghiên cứu tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi quốc gia, ngoài những tiến bộ về kỹ thuật, khoa học phải có tư bản dồi dào.

** Tư bản:*

Mọi công cuộc phát triển kinh tế đều đòi hỏi quốc gia phải tích lũy hay tạo lập cho nhiều tư bản. Khi số tư bản quốc gia gia tăng, lợi tức quốc gia cũng gia tăng, vì muốn tạo lập tư bản, người ta phải bỏ vốn ra đầu tư. Khi đầu tư, người ta sẽ thuê thêm nhiều nhơn công, mua thêm nhiều nguyên liệu hoặc vay thêm tiền để sáng lập những xí nghiệp mới hay bành trướng khuôn khổ hoạt động của xí nghiệp cũ, nhờ đó, các ngành hoạt động đều tăng tiến rộn rịp hơn. Ở các nước thiếu mở mang, lợi tức của nhân dân thấp kém chính là vì số đầu tư hàng năm rất ít: một phần vì người trong nước không đủ vốn để kinh doanh, phần khác vì người ngoại quốc không chịu đầu tư ở đấy hoặc đầu tư thiếu sót.

Chúng ta có thể quả quyết rằng ba yếu tố kỹ thuật, nhân lực, tài nguyên thiên nhiên trong một phối hợp sản xuất tùy thuộc vào yếu tố tư bản. Nếu có tư bản dồi dào, có thể huy động dễ dàng các yếu tố khác.

— Yếu tố kỹ thuật :

Ai cũng biết rằng kỹ thuật là một yếu tố quan trọng đã đưa các nước Âu Mỹ và Nga Sô lên địa vị cường quốc.

Muốn có tiến bộ về kinh tế và xã hội, phải có tiến bộ kỹ thuật. Tác giả J. Fourastié đã xem tiến bộ kỹ thuật như là chìa khóa để mở tất cả những guồng máy căn bản trong đời sống kinh tế. Có thể nói cuộc cách mạng kinh tế ở Tây phương không thể xảy ra nếu không có cuộc cách mạng kỹ thuật,

Tuy nhiên, xét cho cùng, muốn có tiến bộ kỹ thuật, phải có tích lũy tư bản. Nếu quốc gia có tư bản thừa thãi, công việc nghiên cứu sưu tầm kỹ thuật mới trở nên dễ dàng.

Những khám phá về kỹ thuật thường đòi hỏi những công cuộc thí nghiệm liên tục rất tốn kém mà một quốc gia nghèo không thể đài thọ nổi. Chẳng hạn như nông dân ở các nước thiếu mở mang, vì nghèo cho nên thường tỏ ra rất dè dặt đối với mọi cải cách, nhứt là đối với phương pháp canh tân mới. Họ không dám phiêu lưu mạo hiểm để thí nghiệm một sự cải cách mà kết quả theo họ không có gì bảo đảm. Nếu họ giàu có, dư dả, rất có thể họ sẽ không ngần ngại bỏ một phần tài sản để thí nghiệm. Nếu thất bại, trong trường hợp này, cũng không đến đổi phá sản.

— Yếu tố nhân lực :

Khi đề cập tới yếu tố nhân lực, mọi người đều cho rằng ở các nước thiếu mở mang, nhân lực rất thừa thãi. Đó là một điều kiện thuận lợi cho các công cuộc phát triển. Tuy nhiên, điều kiện thuận lợi này không mấy quan trọng so với những khiếm khuyết về phương diện «phẩm» của yếu tố nhân lực. Các nước thiếu mở mang hiện đang thiếu những kỹ thuật gia, những chuyên viên và nhất là nhân công chuyên môn, rất cần thiết cho công cuộc kỹ nghệ hóa.

Sự khiếm khuyết về phương diện «phẩm» của yếu tố nhân lực cũng bắt nguồn từ sự nghèo khó. Vì nghèo, người dân không theo đuổi việc học hỏi đến nơi đến chốn. Vì sinh kế, đa số trẻ em ở các nước thiếu mở mang phải sớm rời mái trường để giúp đỡ cha mẹ. Đã không học nhiều, tất nhiên dân chúng phải có một trình độ văn hóa, giáo dục, kỹ thuật thấp kém.

Đối với quốc gia cũng thế, chính quyền chưa có lhể cung ứng đầy đủ những trường sở bậc tiểu học làm thế nào có thể tài trợ những công cuộc sưu tầm khoa học ở bậc đại học hay cao hơn nữa ? Cho nên việc đào tạo chuyên viên, kỹ thuật gia ở đây trở nên khó khăn.

— Yếu tố tài nguyên thiên nhiên :

Là một trong những yếu tố sản xuất quan trọng tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia nếu dồi dào, khả năng phát triển sẽ phong phú.

Nhưng, sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên đi đôi

với tiến bộ kỹ thuật và khoa học. Tài nguyên thiên nhiên sẽ trở nên vô dụng nếu không có cuộc nghiên cứu hay tìm kiếm. Việc nghiên cứu hay tìm kiếm khoáng chất chẳng hạn, ngoài điều kiện tất yếu là phải có chuyên viên, còn phải có những dụng cụ, máy móc tối tân và nhất là phải chịu tốn kém. Hơn nữa, những cuộc dò mỏ không nhất thiết phải có kết quả ngay. Đôi khi tốn hàng chục triệu, chưa chắc đã tìm ra được một hầm mỏ. Xem như vậy, việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi phải đầu tư một số vốn vô cùng quan trọng mà một nước nghèo không đủ điều kiện tự thỏa mãn, nếu không có sự viện trợ của các cường quốc.

Vậy, các yếu tố kỹ thuật, nhơn lực, tài nguyên thiên nhiên đều tùy thuộc vào yếu tố tư bản. Có tư bản thừa thãi, việc nghiên cứu sưu tầm kỹ thuật trở nên dễ dàng và công cuộc đào tạo chuyên viên, kỹ thuật gia hoặc nhân công chuyên môn không còn là vấn đề nan giải. Có tư bản, có kỹ thuật, có nhận lực (chuyên môn và không chuyên môn), khối tài nguyên thiên nhiên có thể tăng thêm. Chẳn hạng như nhờ có tư bản, nhờ có tiến bộ kỹ thuật và khoa học nhờ có kỹ thuật gia, bác học, chuyên viên, con người đã khám phá được chất Uranium mà xưa kia người ta coi như một sản liệu phụ một mình nó, không đáng cho người ta khai thác hầm mỏ.

Xem như vậy, yếu tố tư bản giữ một vai trò then chốt trong việc phát triển kinh tế. Một nền kinh tế không phát triển là vì thiếu tạo lập tư bản. Muốn tạo lập tư bản hay nói rõ hơn muốn có tư bản, phải đầu tư. Đầu tư ít thì tư bản ít, tư bản ít thì các yếu tố khác như nhơn lực, tài nguyên thiên nhiên, kỹ thuật khoa học khó có thể huy động được. Các tác giả khi nghiên cứu nền kinh tế thiếu mở mang đều nhận định rằng mực đầu tư ở đây rất thấp so với các nước

tiền tiến. Người ta đã tính rằng trung bình các nước thiếu mở mang chỉ đầu tư hàng năm bằng hay dưới 5% lợi tức quốc gia trong khi muốn phát triển kinh tế hay đúng hơn là muốn thoát ly khỏi tình trạng kinh tế thiếu mở mang theo tác giả W.W. Rostow (1) phải gia tăng số lượng đầu tư thuần tịnh lên trên 10% lợi tức quốc gia.

Trong khi đó, ở các nước ngày nay mọi người xem như là đã mở mang về phương diện kinh tế, tỷ lệ tổng số đầu tư trên sản lượng quốc gia gộp vào năm 1964 như sau:

Pháp 21,4%; Ý 22,9% ; Hòa Lan 27%, Đức: 27,7% Nhựt 38,2% (2)

b) Năng xuất thấp kém.

Thông thường hễ năng xuất cao, số lượng sản xuất nhiều; trái lại, khi năng xuất thấp, số lượng sản xuất ít. Các nhà kinh tế học đều nhận thấy rằng năng xuất ở các nước thiếu mở mang nói chung, thấp hơn năng xuất ở các nước tiền tiến. Chẳng hạn như vào mùa lúa 1958-1959, mỗi mẫu ruộng ở Việt Nam C.H. chỉ sản xuất trung bình lối 1,2 tấn trong khi đó, ở Nhựt Bổn năng xuất mỗi mẫu ruộng lên tới 4,6 tấn (Theo Việt Nam canh nông thống kê, 1959, Bộ Canh Nông) :

Năng xuất trồng lúa của những nước ở Viễn Đông Đông Nam Á, mùa 1958 — 1959

Các nước	*Năng xuất* (Ký lô / mẫu tây)
Việt Nam C.H.	1.248

(1) W.W. Rostow « The stages of economic growth », Cambridge 1960, trang 39-41.
(2) Theo tuần báo Le Monde số 892 từ 18 đến 24-11-1965.

Cambốt	1.153
Lào	840
Thái	1.307
Mả Lai	1.978
Miến Điện	1.554
Ấn Độ	1.278
Nam Dương	1.686 (1957 - 1958)
Phi Luật Tân	1.213
Đài Loan	3.071 (2 mùa 1957 - 1958)
Nhựt	4.633
Đại Hàn	3.186

Thật ra, năng xuất thấp cũng bắt nguồn từ số lượng đầu tư ít, sử dụng tư bản ít. Thí dụ hai mẫu ruộng cùng một phẩm chất như nhau, cùng dùng một số nhân lực như nhau và những điều kiện sản xuất khác giống nhau, nếu mẫu ruộng nào dùng phân bón thì mẫu ruộng đó tất nhiên năng xuất cao hơn mẫu ruộng kia.

Hơn nữa, khi sử dụng tư bản ít, đầu tư ít, trình độ kỹ thuật và khoa học không theo kịp đà tiến hóa chung của nhơn loại. Hậu quả là năng xuất thấp kém. Chẳng hạn như vì tư bản ít, người ta không dám áp dụng phương pháp sản xuất mới vì nó đòi hỏi một số lượng đầu tư quan trọng hoặc không dám thực hiện các cuộc thí nghiệm để chọn giống tốt, sinh sản nhiều và mau. Đó là trường hợp ngành trồng lúa, ngành nuôi gà, nuôi heo v.v...

Vì trình độ kỹ thuật, khoa học thấp kém, người ta không biết tổ chức công cuộc sản xuất cho khoa học, giảm phí tổn sản xuất, tránh những sự trùng dụng, phí phạm đáng tiếc. Phần lớn các nhà sản xuất nước ta chưa áp dụng được các phương pháp về quản trị xí nghiệp. Trong nông nghiệp chẳng hạn, hiện tượng tập trung quá nhiều nhơn lực trong một phối hợp sản xuất làm cho mức lợi tức trung bình của mỗi người giảm thiểu. Cả gia đình năm, sáu người cùng chung nhau khai thác một mãnh ruộng vài mẫu thì làm thế nào lợi tức trung bình theo đầu người lên cao được ? Trong một phối hợp sản xuất như vậy, có những người thặng dư, tức là những người không thực sự đóng góp vào công cuộc sản xuất. Đó là những người mà một kinh tế gia gọi là thất nghiệp trá hình. Gọi như vậy là vì sự hiện diện của họ trông bề ngoài tưởng rằng họ có góp công thực sự vào việc sản xuất. Nhưng nếu vắng họ, số sản xuất không vì thế mà suy giảm.

Để ám chỉ những người thất nghiệp trá hình, ta có thể nhắc tới câu ca dao sau đây :

«Có mợ thì chợ vẫn đông,
Không mợ thì chợ cũng không bửa nào ! »

Nhưng tại sao người ta không ý thức được vấn đề độ đề cho năng xuất vẫn tiếp tục thấp kém và nhứt là không nâng cao số lượng đầu tư để sớm thoát ra khỏi tình trạng kinh tế thiếu mở mang? Thật ra câu trả lời rất phức tạp, cần phải viện dẫn những nguyên do xa hay nguyên do gián tiếp.

2. *Nguyên do gián tiếp.*

Tác giả J.M. Keynes đã giải thích tình trạng ngưng trệ

kinh tế của Anh Quốc bằng sự suy giảm trong khuynh hướng đầu tư của doanh nhơn. Ông đã phân tách các yếu tố chi phối khuynh hướng đầu tư đó, như lãi xuất và hiệu quả biên tế của tư bản. Theo ông, doanh nhơn trước khi quyết định đầu tư, thường so sánh hai yếu tố: lãi xuất và hiệu quả biên tế của tư bản. Nếu lãi xuất cao và hiệu quả biên tế của tư bản ước lượng thấp, doanh nhơn không chịu đầu tư; do đó không gia tăng số lượng đầu tư được.

Cách giải thích trên đây chỉ đúng khi nào doanh nhơn ý thức được vấn đề đầu tư, muốn đầu tư nhưng điều kiện khách quan như lãi xuất cao không cho phép doanh nhơn thực hiện dự án đầu tư của mình. Điều kiện ý thức muốn đầu tư đó phần đông dân chúng các nước thiếu mở mang không có. Thường khi người ta không tha thiết tới vấn đề đầu tư hay không nghĩ tới vấn đề đầu tư. Trong trường hợp đó, cho dầu chánh quyền có hạ thấp lãi xuất xuống như Keynes chủ trương, người ta cũng không chịu đầu tư.

Tại sao vậy? Trả lời câu hỏi đó, ta chỉ có thể giải thích bằng những lý do ngoại kinh tế. Chính những lý do ngoại kinh tế nầy kèm hảm số đầu tư không tăng hay không tăng nhiều, do đó, năng xuất thấp kém để rồi sau cùng làm cho mức lợi tức quốc gia không vượt quá mức gia tăng dân số nghĩa là lợi tức quốc gia tính theo đầu người không gia tăng hay gia tăng không đáng kể, vì vậy không thoát ly được tình trạng thiếu mở mang.

Những lý do đó rất nhiều; ta có thể kể 4 lý do chánh sau đây:

— Chánh quyền và guồng máy hành chánh,

— sự ổn định chánh trị,

— văn hóa, xã hội,

— dân tộc tính.

a. *Chánh quyền và guồng máy hành chánh.*

Chánh quyền giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế. Trong lịch sử, nhiều quốc gia được phồn thịnh là nhờ phần lớn ở chánh quyền. Đó là trường hợp của Nhựt Bổn thời Minh Trị Thiên Hoàng, của Thổ Nhĩ Kỳ thời Kemal Ataturk v. v... Nơi nào mà chính quyền biết lo cho dân, biết cải thiện hay nâng cao đời sống của dân chúng bằng cách áp dụng những chính sách kinh tế thích nghi, áp dụng những biện pháp nhằm canh tân cơ cấu sản xuất quốc gia hoặc thi hành những biện pháp nhằm san bằng những trở ngại đối với công cuộc phát triển, nơi ấy nền kinh tế dễ thoát ly tình trạng thiếu mở mang. Trái lại, nơi nào mà chính quyền suy nhược, thối nát, hà lạm, không lo phục vụ quyền lợi dân chúng, không có một chính sách kinh tế rõ rệt nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, nơi ấy nền kinh tế khó có thể phát triển được.

Đi đôi với chánh quyền còn có guồng máy hành chánh của quốc gia. Chánh quyền làm sao thì guồng máy hành chánh cũng như vậy giống như hình với bóng. Một guồng máy hành chánh hữu hiệu, trong sạch rất thuận lợi cho công cuộc phát triển. Trái lại một guồng máy hành chánh chậm chạp tham nhũng, thường dung túng những cuộc hối lộ, trộm cướp, lạm quyền, không lo phục vụ nhân dân, chỉ lo phục vụ tư lợi là

một chướng ngại vô cùng quan trọng đối với công cuộc phát triển. Một chính sách kinh tế dù hay đến đâu cũng không đạt được kết quả mong muốn nếu guồng máy hành chánh thối tha gồm toàn những sâu dân mọt nước: các ngân khoản dành cho công cuộc khuếch trương kinh tế thường bị phí phạm hay thiện thủ hoặc những chương trình cải thiện sinh hoạt dân chúng không được thi hành chu đáo.

Cũng trong yếu tố chánh quyền và guồng máy hành chánh, ta còn phải kể tới sự lệ thuộc của chánh quyền đối với ngoại quốc.

Sự lệ thuộc của chánh quyền có thể nhận thấy qua hình thức thuộc địa hoặc qua hình thức chi phối các hoạt động chánh trị, quân sự, kinh tế v.v...

Với một chánh quyền thuộc địa, quyền lợi của các quốc gia thiếu mở mang thường bị hy sinh. Ta có thể quả quyết rằng chính chế độ thuộc địa là cha đẻ của tình trạng kinh tế thiếu mở mang ngày nay. Tình trạng đó chỉ có thể phát giác sau khi chế độ thuộc địa cáo chung. Điều nầy, một phần nào giải thích cho ta hiểu tại sao sau đệ nhị thế chiến, vấn đề phát triển kinh tế lại đặt ra với một mực độ khẩn thiết như vậy. Hầu hết các quốc gia thuộc địa đều là những nước thiếu mở mang về phương diện kinh tế, ngoại trừ một vài quốc gia như Úc và Tân Tây Lan, phần lớn là gốc người Âu Châu và dân cư chưa đông lắm.

Trước khi trao trả quyền hành lại cho các thuộc địa các cường quốc đã cố dựng lên tại đây những chánh quyền thân mẫu quốc cũ và tìm cách chi phối để bảo vệ quyền lợi kinh tế của họ. Các hình thức cố vấn, viện trợ chuyên viên, cấp

học bổng, viện trợ tiêu thụ phẩm v.v. chỉ là những hình thức che đậy một sự áp đảo kinh tế ngụy tạo để tìm cách bán sản phẩm kỹ nghệ sang các nước thiếu mở mang và khai thác nguyên liệu cần thiết cho nền kỹ nghệ của họ. Những người được các cường quốc ủng hộ đưa vào chánh quyền để hành động dưới sự chỉ dẫn của họ đã thao túng thị trường của quốc gia thiếu mở mang giết kỹ nghệ nội hóa bằng chánh sách dễ dải là chánh sách nhập cảng thật nhiều hàng ngoại quốc, tập cho dân bản xứ thói quen tiêu thụ và một nếp sống giả tạo vượt quá khả năng củung cấp ca quốc gia.

Đôi khi một nước thiếu mở mang bị nhiều cường quốc chi phối (Việt Nam chẳng hạn). Mỗi quốc gia đều cố tìm cách gây ảnh hưởng với chánh quyền, tình trạng nầy đưa đến hậu quả là sự bất ổn định chánh trị.

b) Sự ổn định chính trị :

Mọi công cuộc phát triển kinh tế đều đòi hỏi điều kiện tối cần là sự ổn định chính trị. Người ta không thể quan niệm công cuộc phát triển trong sự hỗn loạn vì tình trạng hỗn loạn hay bất ổn định gây nên hai trạng thái tâm lý hoàn toàn bất lợi.

Thứ nhứt là người ta không tính chuyện lâu dài. Những người tham gia chính quyền vì không dám tin rằng họ sẽ ở địa vị điều khiển lâu dài cho nên ít khi nghĩ đến những chương trình dài hạn cần phải thi hành mà chỉ áp dụng những chính sách ngắn hạn, trong khi công cuộc phát triển kinh tế là những việc làm có tánh cách trường kỳ. Nhiều kế hoạch hay chương trình vừa được quan niệm và đem ra áp dụng

chưa thâu đoạt kết quả cụ thể đã phải đình trệ vì lý do khủng hoảng chính trị liên tiếp xảy ra. Dưới chế độ đệ tứ cộng hòa các cuộc khủng hoảng chánh trị đã làm cho nước Pháp trở nên suy yếu rõ rệt.

Thứ hai là sự ly tán. Những sự bất ổn định chính trị dễ làm cho dân tâm ly tán. Những người ở địa vị chính quyền sẽ có khuynh hướng tẩu tán tài sản bằng cách chuyển tiền ra ngoại quốc, tạo mãi tài sản ở những nước nào mà tình hình chính trị, kinh tế luôn luôn ổn định để khi lưu vong có phương tiện sinh sống. Chính những sự tẩu tán tài sản ra ngoại quốc làm suy yếu tiềm năng sản xuất quốc gia vì những người đó là những người có nhiều tài sản mà không chịu bỏ vốn kinh doanh trong nước, trong khi đa số dân chúng lại thiếu phương tiện tài chánh cho nên không thể gia tăng nhiều số lượng đầu tư hàng năm được. Hơn nữa, những người ngoại quốc cũng không dám đầu tư nhiều ở một quốc gia bất ổn định, đồng thời họ cũng không dám viện trợ cho quốc gia này nhiều vì những cuộc viện trợ đó ít khi đến tay người dân mà lại chui vào kẽ hở thoát ra ngoại quốc. Sự bất ổn định chánh trị dễ phát sanh ra nạn tham nhũng, một tai họa đối với các quốc gia thiếu mở mang. Ngoài ra nó còn làm cho dân tâm ly tán, ít tin tưởng ở chánh quyền, không dám đầu tư vì sợ bất động hóa tài sản, mà chỉ dùng các tài sản vào các cuộc đầu cơ hay những hoạt động sinh lợi ngắn hạn như thương mãi, cho vay nặng lãi v.v...

c) Yếu tố văn hóa, xã hội :

Mỗi dân tộc đều có một nền văn hóa riêng biệt, chi phối hoàn toàn cảm nghĩ và hành động của con người. Nó bao

gồm các lãnh vực văn học, tôn giáo, xã hội v.v... Nơi nào người ta chỉ chú trọng đến cái học từ chương, nơi ấy khó có thể phát triển về mặt kinh tế, trái lại, nếu sự học chú trọng nhiều đến khoa học, kỹ thuật, đó là một điều kiện thuận lợi cho việc thoát ly tình trạng thiếu mở mang. Xem như nước ta thuở xưa, việc giáo dục chỉ chú trọng đến văn chương, thi phú ca ngâm và luân thường đạo lý hay tam cang ngũ thường hoặc nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Chánh sách giáo dục đó có thể thu gọn trong câu phương châm sau đây : «Tiên học lễ, hậu học văn». Thêm vào đó, Khổng giáo còn dạy con người sống đạm bạc, không cần lợi lộc, chỉ cần nhân nghĩa mà thôi ! Đó là chưa kể các tôn giáo khác như Phật giáo. Lão giáo, chủ trương con người xuất thế, xem nhẹ vật chất. Trong khi đó ở Tây phương, ngay từ thế kỷ 15, 16, nhiều tác giả chủ trương cần phải làm thế nào tích lũy cho nhiều tài sản, làm thế nào để làm giàu cho quốc gia và người ta đã lần lượt áp dụng các chánh sách trọng thương, trọng nông, trọng công. Trái lại, ở Đông phương và riêng tại Việt Nam, các yếu tố xã hội Việt Nam khi xưa đã đặt ra một cái thang giá trị lạ lùng là nhứt sĩ, nhì nông, tam công, tứ thương, nghĩa là áp dụng chánh sách trọng sĩ phu trong khi các ngành hoạt động thực sự sản xuất như nông nghiệp, công kỹ nghệ, thương mãi thường bị khinh bạc...

Mặc dầu đôi khi nông nghiệp được đề cao như ca dao sau đây : « nhứt sĩ nhì nông hết gạo chạy rong, nhứt nông nhì sĩ», nhưng trong thực tế, xã hội Việt Nam vẫn trọng văn chương hơn là lao lực, trọng kẻ sĩ hơn các tầng lớp khác. Mục tiêu thăng tiến xã hội ở nước ta khi xưa, không phải là trở nên một nhà đại tư bản như ở các nước Âu Mỹ, mà là làm thế nào trở thành hạng người «sĩ» có danh vọng đối với

làng nước. Khi đã quan niệm như vậy, người ta sẽ tập trung mọi hoạt động không phải vào công cuộc tạo lập cho nhiều tài sản, mà nghiền ngẫm thi phú văn chương, đạo lý v.v...

d) Dân tộc tính: Khi chúng ta cho rằng dân số quá đông là một trong những nguyên do tạo nên tình trạng kinh tế thiếu mở mang, chúng ta không chủ trương rằng đó là một nguyên do tuyệt đối. Vì lẽ ở nhiều quốc gia, dân số cũng đông như Nhựt Bản chẳng hạn, nhưng các quốc gia đó không phải là những nước thiếu mở mang. Nguyên do là vì ở những nước nói trên, ngay khi mới bắt đầu phát triển kinh tế, dân chúng *chịu khó làm việc*, nhờ đó mức sản xuất quốc gia gia tăng nhanh chóng vượt quá áp lực dân số. Trái lại, ở các nước thiếu mở mang, nhiều nơi dân chúng làm việc chỉ bận rộn vào một lúc hay một thời kỳ nào đó, nhưng khi khác hay vào thời kỳ khác, lại rỗi rảnh hay không chịu làm việc, khiến cho mức lợi tức thâu hoạch rất ít hay không đủ ăn. Chúng tôi muốn nói điều đó bắt nguồn từ dân tộc tính của mỗi quốc gia.

Đứng về phương diện cá nhân riêng rẻ, có người thì rất ham thích hay chịu khó làm việc, nhưng cũng có người lười biếng hoặc có khuynh hướng hưởng thụ hơn là hoạt động sản xuất. Chính đặc tính đó là một trong những nguyên do phát sinh ra tình trạng giàu nghèo của mỗi người. Vẫn biết rằng nhiều người làm việc rất hăng hái và làm việc rất nhiều mà vẫn ở trong tình trạng nghèo nàn, nhưng điều đó chỉ là một ngoại lệ mà thôi. Nói chung, ham thích làm việc là một đức tính căn bản để cho một người có thể trở nên giàu.

Trên bình diện quốc gia cũng vậy, mỗi dân tộc đều có

một dân tộc tính riêng biệt. Yếu tố văn hóa, xã hội, tạo cho mỗi dân tộc một nhân sinh quan, một vũ trụ quan, khác hẳn với nhân sinh quan, vũ trụ quan của dân tộc khác. Dân tộc nào chịu khó làm việc hay xem sự làm việc như một đức tính, dân tộc ấy không bao giờ nghèo. Trái lại, nơi nào người ta thích hưởng nhàn hay thích sống an nhàn khi mới bắt đầu phát triển kinh tế, thì đó là một trở ngại quan trọng trọng công cuộc phát triển.

Ngoài đức tính ham thích làm việc còn phải có một đức tính nữa là *sự cần kiệm*.

Đối với một cá nhân, người nào tuy ham thích làm việc, nhưng đồng thời lại tiêu pha hay hoang phí, người ấy khó có thể trở nên giàu có. Đối với một dân tộc cũng vậy, dân tộc nào khi mới bắt đầu phát triển kinh tế, vừa ham thích làm việc hay chịu khó làm việc, vừa cần kiệm, ít tiêu pha, quốc gia dân tộc đó dễ phát triển. Một trong những trở ngại lớn lao cho công cuộc phát triển kinh tế hiện nay ở các nước thiếu mở mang là khuynh hướng phô trương của dân chúng. Ở đây, người ta thường thích bắt chước nếp sống Âu Mỹ. Do sự bành trướng các phương tiện thông tin, báo chí, màn ảnh, vô tuyến truyền hình v.v... người dân ở các nước thiếu mở mang được biết có những nếp sống cao hơn, đầy đủ tiện nghi hơn nếp sống của họ. Vì vậy, khi lợi tức của họ gia tăng ít nhiều, họ có khuynh hướng tiêu thụ hay tạo mãi cho kỳ được những sản phẩm xa xỉ hay những tiêu thụ phẩm. Do đó, họ không thể tiết kiệm được hoặc tiết kiệm rất ít.

Nói tóm lại, các nguyên do gây nên tình trạng kinh tế

thiếu mở mang rất phức tạp, gồm những yếu tố kinh tế và ngoại kinh tế. Những yếu tố sau này có thể là những trở ngại quan trọng mà cũng có thể là những điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển.

Hiểu được như vậy, ta mới dễ dàng lựa chọn phương pháp thích hợp để sớm thoát ly tình trạng kinh tế thiếu mở mang.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Trong lịch sử phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới, người ta nhận thấy có hai phương pháp chánh:

1/— Phương pháp tự do,

2/-- Phương pháp can thiệp.

Phương pháp phát triển tự do đã được áp dụng cho tới cuối thế kỷ XIX. Qua đầu thế kỷ XX, nhiều biến cố xảy ra khiến cho chánh quyền phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế để thực hiện một cuộc phát triển nhanh chóng.

Trước hết là đại chiến thế giới thứ nhứt. Các quốc gia tham chiến đều bị tàn phá vì chiến tranh và kiệt quệ về kinh tế. Muốn kiến thiết lại đất nước, cần phải có sự giúp đỡ mạnh mẽ của chánh quyền.

Kế đó là cuộc cách mạng tháng 10/1917 ở Nga Sô mở đầu cho một thế hệ mới là thế hệ Cộng sản trong đó chánh quyền đã can thiệp toàn diện vào các hoạt động kinh tế.

Thứ ba là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 làm sụp đổ tất cả các nền kinh tế của những cường quốc Âu Mỹ lúc bấy giờ. Từ đó, người ta đã nhận thấy sự can thiệp của chánh quyền vào các hoạt động kinh tế không những cần thiết về phương diện phát triển mà còn là một yếu tố quan trọng để tránh những cuộc khủng hoảng định kỳ.

Tuy nhiên, với sự chia đôi thế giới thành 2 khối: tư bản và Cộng sản, sự can thiệp của chánh quyền các quốc gia vào guồng máy kinh tế theo hai cách riêng biệt: can thiệp mà vẫn tôn trọng quyền tư hữu của khối tư bản và can thiệp với sự bải bỏ quyền tư hữu của khối Cộng sản.

Chúng ta sẽ lần lượt phân tách ba loại phương pháp nói trên.

ĐOẠN I.— Phương pháp tự do.

I.— CĂN BẢN LÝ THUYẾT.

Căn bản lý thuyết của phương pháp phát triển tự do dựa trên học thuyết kinh tế tự do của phái cổ điển và tân cổ điển. Theo học thuyết này, người ta tin tưởng rằng động cơ tâm lý chính yếu thúc đẩy mọi sinh hoạt kinh tế là sự tìm kiếm lợi lộc cá nhân. Hoạt động của con người cơ hồ như chỉ nhằm mưu cầu lợi lộc cho chính mình. Người ta làm việc

trước hết là vì muốn nuôi sống cho chính mình, cho gia đình mình kế đó là vì muốn tích lũy cho cá nhân cũng như gia đình một số tài sản tối thiểu để phòng khi ốm đau hoặc những trường hợp tiêu pha bất thường, sau hết là vì muốn nâng cao và cải thiện mức sống mỗi ngày cho tươi đẹp hơn. Chính vì vậy người ta muốn tự tạo một mức lợi tức càng ngày càng cao. Có một, người ta muốn kiếm hai, có hai người ta muốn kiếm ba v.v... Nếu vào một lúc nào đó người ta có hoạt động cho xã hội hoặc hoạt động từ thiện thì đó chỉ là một mục tiêu xa vời, mang ít nhiều tư lợi mà thôi. Nếu bản tánh con người như vậy, chánh quyền cần gì phải can thiệp vào sinh hoạt kinh tế. Sự can thiệp của chánh quyền chẳng những không cần thiết mà nhiều khi còn gây trở ngại cho sinh hoạt kinh tế như bóp chết sáng kiến của tư nhân khiến cho hoạt động của họ kém hữu hiệu. Chánh quyền chỉ cần tạo nên những điều kiện nhằm phát huy sáng kiến của tư nhân và tôn trọng bảo vệ tự do cá nhân.

Nhờ tự do, tư nhân sẽ cạnh tranh với nhau để sản xuất thật nhiều, thật tốt và thật rẽ. Nếu bóp chết tự do, dễ xảy ra tình trạng độc quyền. Nạn độc quyền, thường đưa đến sự tiêu diệt óc canh tân, một yếu tố để tiến bộ.

II.— NỘI DUNG.

Nếu áp dụng phương pháp phát triển tự do, chính quyền không cần phải can thiệp tích cực và trực tiếp vào đời sống kinh tế mà chỉ cần:

— Ban hành những luật lệ nhằm khuyến khích tư nhân đứng ra hoạt động kinh doanh.

— Giữ vai trò của một Cảnh sát viên trông coi các luật lệ đó được thi hành đúng đắn, trừng trị những vụ vi phạm v.v... Thí dụ như chính quyền ban hành những luật lệ cho phép tư nhân tự do kinh doanh, không phân biệt người trong nước hay người ngoại quốc, cho phép những người này chuyển tiền lời về nước họ v. v. . . Chính quyền không bắt buộc tư nhân nhứt thiết phải đầu tư trong lãnh vực nào hoặc cấm họ không được kinh doanh ở ngành nào. Chính quyền cũng không đứng ra trực tiếp kinh doanh và cạnh tranh với tư nhân.

Phương pháp phát triển tự do đã được áp dụng ở các quốc gia Tây phương từ thế kỷ thứ XVIII, suốt thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX. Nó đã mang lại cho các quốc gia đó một nền kinh tế cực kỳ phồn thịnh. Từ cuộc cách mạng kỹ nghệ hồi thế kỷ thứ XVIII với những khám phá mới làm tăng số sản xuất quốc gia đến một mực độ thặng dư, thừa để xuất cảng và áp đảo thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, phương pháp phát triển tự do chỉ áp dụng có hiệu quả ở những nơi nào hội đủ các điều kiện sau đây:

a) *Phải có doanh nhân:* Doanh nhân là người đứng ra huy động và phối hợp các yếu tố sản xuất để thâu hoạch doanh lợi cho mình. Đức tính căn bản của doanh nhân là phiêu lưu mạo hiểm và sự tiên liệu. Với sự tiên liệu, doanh nhân là người đi trước thời cuộc, nhìn biết nơi nào có thể kinh doanh và kinh doanh trong địa hạt nào mới có lợi. Với óc phiêu lưu mạo hiểm, doanh nhân dám đi vay mượn, thuê nhân công, mua máy móc dụng cụ để thực hiện dự án của mình và hoàn toàn gánh chịu kết quả của sự kinh doanh.

Nếu thành công, doanh lợi được nhiều, nếu thất bại, doanh nhân có thể bị phá sản.

b) Trình độ dân trí phải cao, trong đó có cả sự hiểu biết về kỹ thuật, khoa học và các loại chuyên môn khác.

c) Phải có sẵn tư bản dồi dào v.v...

Xem như vậy thì phương pháp phát triển tự do chỉ thích hợp với các nước tiền tiến mà không thích hợp với đa số nước thiếu mở mang.

Đối với các nước tiền tiến, các điều kiện vừa kể trên không những có đủ mà còn quá thừa thải khiến cho các quốc gia đó dù có bị kiệt quệ hay bị tàn phá vì chiến tranh vẫn có thể phục hồi sinh lực kinh tế khi hòa bình trở lại. Đó là trường hợp cửa Nhựt Bản và Tây Đức sau thế chiến thứ hai. Các quốc gia nầy tuy bị chiến tranh đập tan các cơ sở sản xuất, nhưng nhờ có các yếu tố kể trên, ngày nay đã tái phát triển cực kỳ nhanh chóng.

Trái lại, ở các nước thiếu mở mang, số doanh nhân rất ít, trình độ dân trí thấp kém, tư bản thiếu thốn, nếu áp dụng phương pháp phát triển tự do, khó có thể đạt được kết quả mong muốn. Hơn nữa, tương quan lực lượng kinh tế ngày nay giữa các quốc gia tiền tiến và quốc gia thiếu mở mang là một mối tương quan bất bình đẳng, áp dụng phương pháp phát triển tự do sẽ bất lợi cho các nước thiếu mở mang và lợi cho các nước tiền tiến.

Ngoài ra, phương pháp phát triển tự do, nếu có hiệu quả ở những nơi nào hội đủ các điều kiện thuận lợi vừa kể

trên, còn có thể gây nên nhiều hậu quả tai hại về xã hội. Kinh nghiệm các nước Tây phương cho ta thấy rằng phương pháp phát triển tự do đem lại kết quả rực rỡ, giúp cho họ một nền kinh tế phồn thịnh. Nhưng đồng thời nó làm cho việc phân phối lợi tức quốc gia rất chênh lệch, tình trạng nầy dễ đưa đến những bất công xã hội. Chính vì vậy, ngày nay ở hầu hết các quốc gia, chính quyền đã phải can thiệp để tái phân phối lợi tức quốc gia, nâng đỡ những lớp người kém tư lực bằng các biện pháp xã hội và thuế khóa thích nghi.

Đối với các nước thiếu mở mang, phương pháp phát triển tự do, nếu được áp dụng, ngoài hậu quả kể trên còn đưa tới hậu quả là làm cho nền kinh tế đô thị luôn luôn lệ thuộc vào nền kinh tế ngoại quốc. Nếu chỉ nhìn vào hệ thống kinh tế tư bản ở đô thị, người ta có cảm tưởng như nền kinh tế có phát triển, tuy nhiên sự phát triển đó có tính cách hoàn toàn giả tạo, che dấu tình trạng kinh tế lạc hậu ở bên trong, nhứt là nền kinh tế nông thôn. Chính vì vậy nhiều người đã phải chủ trương áp dụng phương pháp phát triển can thiệp.

ĐOẠN II. — *Phương pháp phát triển can thiệp theo kiểu Cộng sản*

Theo phương pháp này, chánh quyền can thiệp toàn diện và vĩnh viễn vào guồng máy kinh tế để điều khiển theo một đường lối chung của quốc gia.

I— ĐẠI CƯƠNG.

1. CĂN BẢN LÝ THUYẾT :

Phương pháp phát triển can thiệp theo khối Cộng sản dựa trên căn bản của học thuyết xã hội, nhứt là của K. Marx.

Sở dĩ chính quyền phải can thiệp toàn diện và vĩnh viễn vào đời sống kinh tế là vì người ta tin rằng nếu cứ để tự do phát triển, sẽ xảy ra rất nhiều bất công và phi lý trong xã hội. Giai cấp sản xuất quan trọng nhứt là lao động được thù lao ít trong khi có những người làm việc ít hay không làm việc gì cả mà được thù lao rất nhiều. Điều này là một sự bóc lột trắng trợn sức lao động và là nguyên nhân của việc phân phối lợi tức không đồng đều. Vậy, chính quyền cần phải can thiệp bằng cách bải bỏ quyền tư hữu vì chính quyền tư hữu đã giúp cho người có tài sản càng ngày càng giàu thêm trong khi những người nghèo chỉ có sức lao động càng nghèo. Tất cả tài sản của dân chúng đều được tập trung trong tay chính quyền và chính quyền đứng ra kinh doanh như một doanh nhân duy nhứt và mọi người đều là công nhân của quốc gia. Hơn nữa, chính quyền còn phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế để có thể thực hiện một nhịp phát triển nhanh chóng nhờ tránh được những phí phạm về nhân lực và tài vật, đồng thời nhờ san bằng những trở ngại cản trở công cuộc phát triển.

2. PHƯƠNG THỨC CAN THIỆP :

Ở các quốc gia mà chính quyền can thiệp vào hoạt động

kinh tế một cách toàn diện và vĩnh viễn, điều quan trọng hơn hết là phải thiết lập một kế hoạch quốc gia. Trong kế hoạch đó, người ta ấn định mục tiêu cần phải đạt được trong một thời gian nhất định, thường là 5 năm. Kế hoạch bao gồm tất cả mọi ngành sản xuất của quốc gia, ấn định những ngành hoạt động nào cần phải ưu tiên phát triển.

Đối với các quốc gia Cộng sản, trong giai đoạn đầu của công cuộc kế hoạch hóa, vì quan niệm rằng cần phải tiến mau bằng cách đốt giai đoạn để đuổi kịp các nước Âu Mỹ, người ta đã đặt nặng việc ưu tiên phát triển các ngành kỹ nghệ, nhứt là kỹ nghệ nặng. Kế hoạch cũng dự trù những số lượng đầu tư cần phải thực hiện, số lượng sản xuất mỗi ngành phải đạt được.

Trong mỗi xí nghiệp, theo nguyên tắc có một cơ quan chuyên lo việc thiết lập kế hoạch làm việc của xí nghiệp, đồng thời trông nom việc thi hành kế hoạch thuộc phạm vi của xí nghiệp. Trong mỗi ngành sản xuất cũng có một bộ phận chuyên trách việc phối hợp kỹ thuật và kinh tế các hoạt động của những xí nghiệp trực thuộc. Ở cấp trung ương thì có cơ quan kế hoạch trung ương đảm nhiệm việc điều hành, đôn đốc và trông coi việc thi hành kế hoạch sao cho mục tiêu tiên định sẽ đạt được đúng thời hạn.

3. ĐIỀU KIỆN HIỆU QUẢ :

Trong một chế độ can thiệp toàn diện, phương pháp kế hoạch hóa muốn có hiệu quả phải hội đủ các điều kiện sau đây :

— Phải là một chế độ độc đảng gồm rất nhiều cán bộ được huấn luyện thuần thục và luôn luôn trung thành với chế độ. Đảng duy nhứt đó cần phải nắm chính quyền và tổ chức hết sức chặt chẽ, chính những cán bộ đó là những người đôn đốc thi hành kế hoạch.

— Phải áp dụng chính sách độc tài để có thể bắt buộc tất cả mọi người cần phải tuân hành mệnh lệnh. Việc cưỡng chế lao động là một điều kiện tối cần để đạt mục tiêu của kế hoạch. Nếu cần có thể hy sinh xương máu của một thiểu số để san bằng tất cả mọi trở lực và để đảm bảo một nhịp phát triển tiên định. Nói chung, sự tự do bị bóp nghẹt và được thay thế bằng sự bắt buộc.

— Quyền tư hữu cá nhân bị bải bỏ, cá nhân không có quyền sử dụng tài sản để thu lợi và được hoạt động trong những ngành sản xuất không dự liệu trong kế hoạch. Trừ một vài trường hợp hẵn hữu chỉ có hai loại tài sản được thừa nhận là công hữu tài sản và quốc hữu tài sản. Mọi việc sử dụng tài sản công cũng phải do quyết định chung của quốc gia và theo đúng kế hoạch.

— Một khi quyền tư hữu bị bải bỏ, là tất nhiên động cơ tâm lý thúc đẩy cá nhân hoạt động, không phải là sự tìm kiếm lợi lộc cá nhân, cần phải thay thế động cơ tâm lý đó bằng một động cơ tâm lý khác. Trong các nước Cộng sản, muốn thúc đẩy con người hoạt động, người ta thường đề cao tinh thần phục vụ tập thể, những cuộc thi đua hoạt động như thi đua sản xuất bằng cách bầu anh hùng lao động v.v...

Nếu hội đủ các điều kiện trên đây, phải thẳng thắng nhìn nhận rằng về phương diện phát triển, phương pháp can thiệp toàn diện và vĩnh viễn của chính quyền đem lại nhiều hiệu quả đáng kể và đã đưa một nền kinh tế từ trạng thái thiếu mở mang sang trạng thái phát triển.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn, ta xét qua kinh nghiệm hoạch định kinh tế tại Nga Sô.

II.— KINH NGHIỆM HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ TẠI NGA SÔ

Trong tiểu đoạn này chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu tiến trình hoạch định kinh tế tại Nga Sô như thế nào, quan niệm hoạch định của họ ra sao, những định chế nào liên hệ đến công cuộc hoạch định, tiến trình thiết lập, thi hành một kế hoạch kinh tế, nội dung và kết quả của một kế hoạch kinh tế Sô Viết gồm có những gì ?

A— TIẾN TRÌNH HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ NGA SÔ :

Từ ngày cách mạng tháng 10 năm 1917 thành công đến nay, tiến trình hoạch định kinh tế Sô Viết đã trải qua 3 giai đoạn sau đây :

— giai đoạn giao thời : từ 1917 đến 1928,

— giai đoạn kế hoạch ngũ niên : từ 1928 đến 1959,

— giai đoạn kế hoạch thất niên : từ 1959 đến 1965.

1. GIAI ĐOẠN GIAO THỜI (1917 — 1928)

Giai đoạn giao thời 1917 — 1928 là giai đoạn chuẩn bị cho giai đoạn thi hành các kế hoạch ngũ niên. Giai đoạn giao thời có thể chia làm 3 thời kỳ :

— Thời kỳ Cộng sản chiến tranh,

— Thời kỳ «Tân Chánh Sách Kinh Tế» (N.E.P),

— Thời kỳ tiền xã hội chủ nghĩa.

a). *Thời kỳ Cộng sản chiến tranh (từ 1917 đến 1921)*:

Cách mạng tháng 10 của Nga sô thành công trong khi Đại chiến thế giới thứ nhứt vẫn tiếp diễn. Lénine, người lãnh đạo cách mạng, đã phải giải quyết đồng thời ba vấn đề quan trọng : một mặt thiết lập những định chế mới thích hợp với chế độ Cộng sản, mặt khác thanh toán những vết tích của chế độ tư sản đồng thời phải đối phó với chiến tranh.

Để rảnh tay đối phó các khó khăn nội bộ, Lénine đã không ngần ngại ký hòa ước với Đức Quốc, hòa ước Brest-Litowsk. Đối nội, Lénine đã thành lập ngay chế độ Cộng sản chiến tranh để chống lại những cuộc nổi dậy chống chế độ mới. Đồng thời nhiều biện pháp cách mạng được ban hành như truất hữu đất đai, truất hữu các xí nghiệp kỹ nghệ, thương mại, các ngân hàng v. v... Trong ngành thương mại, Chánh phủ đã nắm giữ độc quyền. Tuy nhiên, để tránh

những xáo trộn trong hoạt động sản xuất, các sở hữu chủ cũ, các ông Giám Đốc cũ vẫn được lưu giữ lại trong nhiệm vụ của họ giống như những người quản lý tài sản của quốc gia. Bên cạnh những người nầy, ủy ban kiểm soát của công nhân được thiết lập ở các xí nghiệp ngày 14-11-1917 để lần lần nắm hẳn quyền điều khiển xí nghiệp. Trách nhiệm điều khiển nền kinh tế quốc gia được giao phó cho một hội đồng thành lập ngày 5-1-1918 mệnh danh là Hội đồng Kinh tế Quốc gia. Hội đồng còn có nhiệm vụ thiết lập một kế hoạch để phát triển kỹ nghệ, phát triển kinh tế quốc gia, phối hợp hoạt động của các tổ chức trung ương và địa phương v. v...

Tuy nhiên, trong thời gian đầu, người ta cũng chưa đưa ra được một kế hoạch chính danh mà chỉ có những «đề án dự phòng» hay những chương trình nhằm mục đích tiên liệu thời cơ kinh tế, vạch rõ những sự khiếm khuyết trong việc quản trị xí nghiệp, những hoạt động tương lai v.v... Do đó, nó không thực hiện được những mục tiêu cách mạng, như là những lời hứa của Lénine với nông dân khi cách mạng chưa thành công.

Cho nên, vào năm 1920, một kế hoạch đầu tiên của Nga sô ra đời mang danh là Goelro, tức là kế hoạch điện lực hóa, dự định áp dụng trong thời gian 15 năm. Kế hoạch tuy là một tiến bộ quan trọng và một thành công về công tác hoạch định, nhưng vì là một kế hoạch cục bộ, cho nên không san bằng được những khó khăn kinh tế trong nội bộ do sự thiếu kinh nghiệm của ủy ban công nhân, thiếu thông cảm giữa ủy ban nầy với những sở hữu chủ cũ, những ông Giám Đốc cũ, do cuộc nội chiến gây nên. Trong một thời gian ngắn người ta vẫn còn tha thiết với quyền tư hữu. Do đó, phong

trào chống đối chế độ mới đã làm tê liệt guồng máy kinh tế quốc gia. Chính vì vậy mà nhà cầm quyền Sô Viết đã phải chịu lùi một bước trên bước đường cộng hữu hóa các phương tiện sản xuất bằng cách ban hành một chách sách kinh tế mới.

b) *Thời kỳ « Tân chánh sách Kinh tế » (N. E. P.) từ 1921 đến 1924 :*

Tư tưởng căn bản của chánh sách nầy thể hiện qua câu nói sau đây của Molotov :« Không nên bước vọt từ một chế độ khai thác cá nhân đến một chế độ đại xí nghiệp cộng hữu. Phải tiến từng bước từng bước. Đó là bước tiến từng bậc duy nhất hợp lý. Đừng ngông cuồng » (1).

Tân chách sách kinh tế nhằm phục hồi một phần nào yếu tố tư bản trong hoạt động kinh tế : nhiều xí nghiệp kỹ nghệ được giao lại cho các hợp tác xã, các hiệp hội, trao cả cho các tư nhân khai thác theo một hình thức giống như hình thức công quản trong nền kinh tế thị trường. Trong lảnh vực nông nghiệp, nông dân không còn bị bó buộc phải giao một số lượng sản xuất nhứt định với một giá nhứt định, chỉ phải chịu thuế sản xuất để thay thế mà thôi. Tư nhân cũng được phép hoạt động trong thương mại để tiếp tế, phân phối các sản phẩm.

Nhờ những biện pháp đó, nền kinh tế Nga Sô lại được hồi sinh, tình hình kinh tế được cải thiện rõ rệt. Trong tình

---

(1) Theo Jean Romeuf trong «L'économie planifiée» Collection Que sais je ? P. U. F. 1958.

trạng đó, Lénine lại chuẩn bị giai đoạn kinh tế tiến tới xã hội chủ nghĩa, vì thật ra, theo Lénine, tân chánh sách kinh tế chỉ là «một phương tiện tích lũy các lực lượng và phương tiện để có thể sau đó tung ra một cuộc tấn công quyết định chống lại tư bản, để, do đó thanh toán những vết tích của chủ nghĩa tư bản còn sót lại trong nước chúng ta» (1).

c). *Thời kỳ tiền xã hội chủ nghĩa (từ 1925 đến 1928) :*

Thời kỳ nầy còn gọi là thời kỳ kiến thiết, là thời kỳ chuẩn bị cho giai đoạn các kế hoạch ngủ niên.

Chánh sách kinh tế trong thời kỳ nầy dựa trên 2 nguyên tắc căn bản mà cũng là hai cột trụ quan trọng trong chế độ kinh tế Cộng sản. Hai nguyên tắc đó được đưa ra để thanh toán vết tích của tư bản chủ nghĩa.

Nguyên tắc thứ nhứt là kỹ nghệ hóa. Nền kinh tế Nga Sô phải là nền kinh tế kỹ nghệ hóa. Thứ tự kỹ nghệ hóa bắt đầu từ kỹ nghệ nặng và các phương tiện sản xuất. Do đó, cần phải quốc hữu hóa các xí nghiệp.

Nguyên tắc thứ hai là sự tập thể hóa nông nghiệp để thanh toán các đại nông, thường gọi là «Koulak» trước khi đưa ra hình thức khai thác nông nghiệp mới là «Sovkhoze» hay nông trường quốc doanh hoặc « Kolkhoze » hay nông trường tập thể.

---

(1) Theo Albert Masnata trong «Le système socialiste - soviétique» Baconnière, Neuchatel 1965.

Trong thời kỳ nầy, người ta quan niệm rằng hoạch định kinh tế toàn diện không thể hữu hiệu được nếu các yếu tố kinh tế thoát ra khỏi sự điều động của Nhà nước. Do đó, các biện pháp vừa nêu trên chỉ là để dọn đường cho giai đoạn hoạch định kinh tế thực sự.

2. GIAI ĐOẠN KẾ HOẠCH NGŨ NIÊN (1928—1959) :

Từ 1928 đến 1959 có tất cả sáu kế hoạch ngũ niên đã lần lược đem ra áp dụng. Mỗi kế hoạch có một sắc thái riêng.

a. *Kế hoạch ngũ niên thứ nhứt (1928-1932) :*

Kế hoạch ngũ niên thứ nhứt nhằm hai mục đích chính : một là sáng tạo và tăng cường kỹ nghệ nặng ; hai là tập thể hóa nông nghiệp. Đặc điểm của kế hoạch nầy là trong năm đầu tiên, người ta thiết lập các con số kiểm toán để rồi dùng những con số nầy làm căn bản cho kế hoạch vào năm sau. Tuy nhiên, kể từ năm thứ ba trở đi, người ta bắt buộc tất cả các ngành kinh tế và tất cả các vùng trong nước phải thực hiện cho được nhiệm vụ giao phó cho nền kinh tế quốc gia đề ra trong kế hoạch nhà nước.

b. *Kế hoạch ngũ niên thứ hai (1933-1937)* :

Mục đích chính của kế hoạch nầy là kiến thiết và phát triển kinh tế quốc gia về phương diện kỹ thuật. Kế hoạch chung năm năm được phân chia ra làm nhiều kế hoạch từng năm. Cũng trong thời gian kế hoạch nầy, người

ta phát động phong trào đề cao anh hùng lao động (stakhanovisme) để lao động ganh đua với nhau và nhờ đó gia tăng sản xuất. Đồng thời, người ta đặt trọng tâm vào công cuộc nghiên cứu khoa học dựa trên thành quả kỹ thuật dự liệu trong kế hoạch.

c. *Kế hoạch ngũ niên thứ ba (1938-1942) :*

Tham vọng gán cho kế hoạch nầy là «đuổi kịp và qua mặt» về phương diện kinh tế các nước phát triển nhứt của Âu Châu và Bắc Mỹ. Tuy nhiên, vì đại chiến thế giới thứ hai, kế hoạch bị gián đoạn trong việc thi hành kể từ năm 1941.

Sự xâm nhập của quân đội Đức vào phần lớn lãnh thổ Nga Sô đã làm đảo lộn thứ tự ưu tiên của kế hoạch và thay đổi rất nhiều dữ kiện kinh tế nhứt là về phương diện địa dư.

d. Kế hoạch ngũ niên thứ tư (1946 — 1950) :

Ngay khi chiến tranh chấm dứt, cơ quan hoạch định kinh tế Nga Sô đã nghiên cứu kế hoạch ngũ niên thứ tư. Với kế hoạch nầy, người ta dự trù tái kiến thiết nền kinh tế quốc gia bị thiệt hại vì chiến tranh, nhứt là tái kiến thiết và phát triển kỹ nghệ nặng, gia tăng sản xuất tiêu thụ phẩm. Kế hoạch đã mang lại kết quả khả quan. Chẳng những nền kinh tế Nga Sô đã hàn gắn được hết các vết tích tàn phá của chiến tranh mà trái lại còn phát triển mạnh mẽ. Lợi tức quốc gia đã lên tới 218 tỷ roubles, cao hơn mục tiêu dự định 177

tỷ của kế hoạch trong khi sản xuất kỹ nghệ vượt quá mức sản xuất tiền chiến là 73% thay vì 48% dự trù trong kế hoạch.

e) *Kế hoạch ngũ niên thứ năm (1951-1955) :*

Mục tiêu chính của kế hoạch ngũ niên thứ 5 đã thay đổi chiều hướng so với mục tiêu của các kế hoạch trước. Trong kế hoạch nầy, người ta chú trọng đặc biệt vào việc gia tăng sản xuất tiêu thụ phẩm, nhứt là nông phẩm thay vì đặt trọng tâm vào việc tiếp tục khuếch trương kỹ nghệ nặng. Nguyên do là vì trong các kế hoạch trước, kỹ nghệ nặng đã phát triển quá xa so với kỹ nghệ nhẹ và nông nghiệp. Mặc dầu như vậy nhưng kết quả của kế hoạch vẫn cho ta thấy sự cách biệt về tỷ lệ gia tăng sản xuất giữa các ngành sản xuất vừa kể. Chẳng hạn như ngành sản xuất trang bị đã tăng gấp 4 lần so với con số năm 1940. Trong khi số lượng sản phẩm tiêu thụ hàng ngày chỉ tăng gấp đôi so với thời kỳ tiền chiến. Tuy nhiên nhìn chung, kế hoạch ngũ niên thứ năm là một bước tiến nhảy vọt về phương diện sản xuất.

f) *Kế hoạch ngũ niên thứ sáu (1956-1958) :*

Kế hoạch ngũ niên thứ 6 tuy vẫn tiếp tục phát triển kỹ nghệ nặng nhưng vẫn nhắm mục tiêu chính là bành trướng việc sản xuất nông phẩm và tiêu thụ phẩm. Tuy kế hoạch dự trù thực hiện trong 5 năm nghĩa là từ 1956 đến 1960, nhưng vào năm 1958, việc thi hành kế hoạch đã phải đình chỉ để nhường chỗ cho một kế hoạch mới. Đó là kế hoạch thất niên.

3. GIAI ĐOẠN KẾ HOẠCH THẤT NIÊN (1959 - 1965):

Với kế hoạch thất niên, chính quyền Nga Sô muốn rằng tất cả các ngành hoạt động kinh tế quốc gia đều tiến triển nhưng vẫn dựa trên căn bản ưu tiên dành cho ngành sản xuất tài sản trang bị. Sau ba năm thi hành kế hoạch, người ta lại sửa chữa và thích ứng hóa các mục tiêu cho phù hợp với những biến chuyển trong các dữ kiện kinh tế. Sự gia tăng dân số quá sự dự liệu của kế hoạch, nhu cầu tiêu thụ phẩm nhứt là thực phẩm cũng gia tăng. Chính vì vậy, mục tiêu của kế hoạch dự trù vào khoảng 3 tỷ roubles về sản xuất tiêu thụ phẩm trong 3 năm đầu, tuy đã vượt quá xa, nhưng vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu của dân chúng. Cho nên, không những phải trù liệu gia tăng nhiều hơn nữa các loại sản phẩm vừa kể mà còn phải dự chi thêm kinh phí để xây cất nhà cửa, trường học, bịnh viện v.v... Tuy nhiên, khi dự trù gia tăng thêm tiêu thụ phẩm, dù muốn dù không, cũng phải dặt nặng vấn đề nâng cao mức sản xuất máy móc và sản phẩm trang bị. **Muốn sản xuất các loại sản phẩm nầy, cần phải có một thời gian trong khi nhu cầu tiêu thụ đòi hỏi phải được thỏa mãn ngay. Do đó, trong nông nghiệp cũng như trong ngành kỹ nghệ dệt, kỹ nghệ hóa học v. v... người ta nhận thấy thiếu máy móc và dụng cụ.**

B.— QUAN NIỆM HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ NGA SÔ:

Căn cứ vào Hiến pháp của Nga Sô, vào những lời tuyên bố của Lénine, của Staline, vào các kế hoạch kinh tế ở đấy v.v... chúng ta nhận thấy quan niệm hoạch định kinh tế của Nga Sô gồm những đặc điểm chính yếu sau đây:

1. HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ LÀ MỘT NHU CẦU TỐI QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỘNG SẢN.

Hiến pháp của Nga Sô quy định rằng: « Đời sống kinh tế của Cộng Hòa Liên Bang Sô Viết do kế hoạch kinh tế nhà nước điều khiển nhằm gia tăng sự phồn thịnh cộng đồng, nâng cao liên tục trình độ vật chất và văn hóa của lao động v.v... ».

Cũng trong ý niệm căn bản đó nhưng rõ rệt hơn, một tác giả Sô Viết đã cho rằng: « Một nền kinh tế quốc gia dựa trên căn bản cộng đồng tài sản và là một tổng thể các ngành sản xuất, tạp bác nhưng tùy thuộc lẫn nhau, bao trùm hàng trăm vạn xí nghiệp với vốn đầu tư khổng lồ và hàng triệu nhân công, chỉ có thể tồn tại và phát triển bằng hoạch địnhmà thôi ».

Như vậy, Nga Sô đã xem hoạch định kinh tế như là một con đường duy nhứt hữu hiệu để có thể phát triển kinh tế cộng đồng, là lẽ sinh tồn, là nguyên tắc căn bản của nền kinh tế ấy.

2. HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ MUỐN HỮU HIỆU PHẢI CÓ TÁNH CÁCH TOÀN DIỆN :

Nền kinh tế Cộng sản phải là nền kinh tế hoạch định toàn diện vì người ta cho rằng không thể hoạch định hữu hiệu một ngành sản xuất quốc gia, nếu các ngành hoạt động khác không được hoạch định. Các ngành sản xuất trong thực tế đều có liên quan mật thiết với nhau và toàn thể cơ cấu kinh tế tập thể phải hoạt động theo một đường lối chung.

Khi có mặc nghẽn trong một ngành hoạt động nào thì nó ảnh hưởng đến toàn thể guồng máy sản xuất. Thí dụ muốn gia tăng số lượng sản xuất xi măng, thì phải hoạch định không những ngành sản xuất nầy mà các ngành hoạt động khác phải được hoạch định tương tợ để góp phần vào việc thực hiện mục tiêu. Các ngành hoạt động đó là ngành sản xuất đá vôi, ngành chuyên chở, ngành giáo dục cung ứng chuyên viên, các ngành hoạt động liên hệ đến thị trường để có thể tiêu thụ sản phẩm hoạch định v.v...

3. HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ CẦN PHẢI THEO MỘT ĐƯỜNG HƯỚNG CHUNG CÓ TÁNH CÁCH DÀI HẠN.

Theo quan niệm của Nga Sô, hoạch định kinh tế bao giờ cũng nhắm mục tiêu dài hạn, Lénine đã cho rằng: «không thể hoạt động mà không có một kế hoạch bao trùm một thời kỳ dài» (1). Thời gian của kế hoạch càng dài, sự hữu hiệu càng gia tăng. Mục tiêu dài hạn đó là mục tiêu của các kế hoạch viễn ảnh (plan perspectif) thường là 15 năm. Thật ra kế hoạch nầy giống như một chương trình hoạt động dài hạn, có thể không được phổ biến và thay đổi tùy theo biến chuyển của tình hình tổng quát..

Để thực hiện mục tiêu dài hạn, các kế hoạch ngũ niên được thiết lập và quan niệm trong khuôn khổ của kế hoạch viễn ảnh tổng quát. Kế hoạch ngũ niên lại chia ra làm nhiều kế hoạch nhứt niên. Trong mỗi kế hoạch nhứt niên, người

(1) Theo J. Romeuf trong «L'économie planifiée».

ta lại thiết lập kế hoạch tam cá nguyệt. Có khi các đơn vị kinh tế còn sử dụng kế hoạch hàng tháng, hàng tuần nữa.

4. HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ CẦN PHẢI THÍCH ỨNG VỚI THỰC TẾ :

Chính Staline vào năm 1930 đã minh định rằng : «Kế hoạch ngũ niên không phải là một sự việc đã rồi và có tính cách vĩnh viễn. Đối với chúng ta, kế hoạch ngũ niên, dĩ nhiên cũng như bất cứ kế hoạch nào khác, chỉ là một kế hoạch được chấp nhận theo thứ tự ước tính sơ khởi mà thôi rồi sau đó được minh xác, được thay đổi và hoàn mỹ theo kinh nghiệm thâu thập tại chỗ lần lần tùy theo bước tiến trong việc thi hành kế hoạch. Không có kế hoạch ngũ niên nào có thể lưu ý đến tất cả tiềm năng của chế độ chúng ta ; tiềm năng đó chỉ bộc lộ trong công tác, trong khi thực hiện kế hoạch tại nhà máy, tại xưởng, tại nông trường tập thể, trong một quận v.v... » (1).

Chính đặc tính «thích ứng với thực tế» làm cho kế hoạch của Nga Sô tuy cứng rắn, nhưng có thể uyển chuyển để có thể đi sát với thực trạng kinh tế. Nhờ quan niệm như vậy, kế hoạch mới dễ thành công. Cho nên chúng ta không ngạc nhiên khi thấy Staline nhắc lại quan niệm đó qua câu nói sau đây : « Chỉ có những người ở buồng giấy mới có thể nghĩ rằng công việc hoạch định chấm dứt với sự thiết lập kế hoạch. Công việc soạn thảo kế hoạch chỉ là mới bắt đầu hoạch định mà thôi. Chiều hướng hoạch định thực sự chỉ phát triển sau khi

(1) *Theo J. Romeuf, sách đã dẫn.*

thiết lập kế hoạch, sau khi kiểm chứng tại chỗ, trong lúc việc thi hành, việc thay đổi, việc cải thiện kế hoạch đang tiến hành ». (1)

Vì những lẽ đó, người ta cho rằng kế hoạch là « hoạt động sống động và thực tiễn của hàng triệu người, chớ không phải là một bản liệt kê các con số».

5. HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ PHẢI NHẮM MỤC TIÊU CÓ THỂ THỰC HIỆN ĐƯỢC :

Muốn được như vậy, kế hoạch kinh tế phải có những yếu tố sau đây :

a. Kế hoạch phải được dự trù sát với thực tế : nghĩa là dựa trên những dữ kiện cụ thể, nếu có biến chuyển mới trong các dữ kiện đó, ít ra được trù liệu trước một cách khá chính xác. Muốn được như vậy, cơ quan hoạch định phải có một bảng tường kê đầy đủ các con số thống kê, các hoạt động quá khứ và hiện tại của các tiểu tổ kinh tế để có thể điều hợp theo kế hoạch chung.

b. Kế hoạch phải minh định cách đạt đến mục tiêu theo đuổi, nghĩa là phải dự trù các phương tiện cần thiết để thực hiện mục tiêu. Thí dụ như kế hoạch định rằng số lượng sản xuất lúa gạo sẽ gia tăng 30%, ít ra cũng phải dự trù các phương tiện thực hiện như: số phân bón khả dụng, phẩm chất các loại phân số đó, số người cần thiết huy động vào công

(1) *Theo J. Romeuf, sách đã dẫn*

việc sản xuất, khả năng chuyên môn hay không chuyên môn của những người ấy, các dụng cụ hay máy móc cần thiết, phẩm chất các loại hạt giống v.v...

c. Kế hoạch phải có thể gây ấn tượng đối với dân chúng rằng nó được quan niệm vì quyền lợi của họ. Như vậy kế hoạch phải nhằm mục tiêu ích lợi cho những người bị đặt trong khuôn khổ hoạch định. Ích lợi đó có thể là một sự gia tăng lợi tức thực sự của mỗi người hoặc một sự giảm thiểu trong số giờ làm việc sau thời gian thi hành kế hoạch v.v... Ngoài ra những người đó phải hiểu rõ như vậy và phải tin tưởng như vậy, tin tưởng ở khả năng hoạch định. Muốn thực hiện yếu tố nầy cần phải sữ dụng bộ máy tuyên truyền nhằm yểm trợ công cuộc thực hiện kế hoạch. Chính vì vậy mà ta không ngạc nhiên khi thấy Nga Sô sữ dụng tất cả phương tiện tâm lý tuyên truyền liên tục và rầm rộ để làm cho người công nhân tin rằng mọi sự gia tăng trong số lượng sản xuất đều có lợi cho họ. Cũng vì nhằm mục tiêu kể trên, Nga Sô đã biến xí nghiệp không những là nơi sản xuất, nơi làm việc như các xí nghiệp ở các nước không Cộng sản, làm nơi tụ họp một đời sống gia đình, một đời sống xã hội, nơi đó người công nhân có thể không cảm thấy bị bắt buộc khó chịu vì kế hoạch, mà có thể họ cảm thấy như chính họ tham gia vào công cuộc hoạch định. Đó là một trong những điều kiện làm cho kế hoạch thành công.

6. HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ ĐƯỢC QUAN NIỆM NHƯ LÀ TOÀN THỂ CÁC QUI LUẬT CÓ TÍNH CÁCH BÓ BUỘC :

Khi nói đến kế hoạch, không ít thì nhiều nó có tính

cách bó buộc. Sự bó buộc trong việc thi hành kế hoạch ở Nga Sô thể hiện trong việc tổ chức hoạt động kinh tế, trong kỹ luật lao động và trong việc lập qui hay lập pháp ngoài những bó buộc về phương diện tâm lý hay phương diện tinh thần.

Để thực hiện sự bó buộc về phương diện tâm lý hay tinh thần, người ta dùng đến hình thức tuyên truyền, giáo dục, thi đua sản xuất v.v...

Về phương diện lập qui hay lập pháp, kế hoạch có thể là một quyết định hành chánh hay là một đạo luật. Tuy Hiến pháp Nga Sô không qui định rõ rệt, nhưng theo thông lệ cơ quan lập pháp tối cao quyết định, nghĩa là nó có uy lực của một đạo luật trong khi các kế hoạch ngắn hạn thường thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền. Một đôi khi nó cũng có tính cách một đạo luật. Nhưng dầu sao, dù kế hoạch nào đi nữa, về phương diện bó buộc « các kế hoạch kinh tế không thể xem như là những đạo luật theo nghĩa thông thường, mà là toàn thể qui tắc có tính cách bắt buộc chi phối sự phát triển kinh tế quốc gia và chiếu theo hoàn cảnh có tính cách định qui: những qui tắc đó bắt buộc đối với tất cả xí nghiệp và tất cả các tổ chức mà không có ngoại lệ ».

C.— CÁC ĐỊNH CHẾ CĂN BẢN LIÊN HỆ ĐẾN CÔNG CUỘC HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ.

Hiến pháp 1936 của Nga Sô đã phân biệt 3 loại tài sản: tài sản quốc gia, tài sản hợp tác và tài sản cá nhân.

Theo Ch. Bettelheim, tài sản quốc gia chiếm 90% các

phương tiện sản xuất vào kế hoạch ngũ niên thứ nhì trong khi tài sản cá nhân chỉ bằng một tỉ lệ cơ hồ như không đáng kể là 1,3% cũng trong thời gian ấy. Dựa trên nền tảng pháp lý đó, nền kinh tế Nga Sô đã được hoạch định toàn diện và các định chế căn bản liên hệ đến công cuộc hoạch định có thể phân thành 4 loại :

— Các định chế chính trị hành chánh,

— Các cơ sở sản xuất,

— Các cơ quan hoạch định,

— Các cơ quan kiểm soát vá chế tài.

1. CÁC ĐỊNH CHẾ CHÍNH TRỊ HÀNH CHÁNH:

Các cơ sở hành chánh và chánh trị liên hệ mật thiết đến công cuộc hoạch định gồm có :

a) Hội Đồng Tổng Trưởng :

Hội đồng Tổng Trưởng Nga Sô do Hội đồng Sô Viết tối cao, một cơ quan lập pháp bổ nhiệm. Chủ tịch Hội đồng là vị Thủ tướng nắm giữ quyền hành pháp, Hội đồng Tổng Trưởng quyết định mục tiêu tổng quát của kế hoạch.

b) Các Bộ :

Hiến pháp của Nga Sô phân biệt hai loại bộ : Bộ «Liên Bang» và Bộ « Liên Bang Cộng Hòa».

Các Bộ « Liên Bang » điều khiển trực tiếp các ngành trực thuộc trên khắp lãnh thổ của Liên Bang Sô Viết. Thí dụ Bộ Ngoại thương, Bộ Giao Thông Vận tải v. v. . . Trái lại Bộ « Liên Bang Cộng Hòa » chỉ điều khiển các ngành hoạt động liên thuộc qua trung gian các bộ cùng tên của Tiểu bang. Tuy nhiên các Bộ «Liên Bang Cộng Hòa» được điều động trực tiếp một số xí nghiệp do Hội đồng tối cao Sô Viết ấn định. Trước năm 1957, có 22 Bộ «Liên Bang Cộng Hòa», con số này giảm xuống còn 10 sau niên hiệu ấy trong đó có Bộ Canh Nông, Bộ Tài Chánh v.v...

c) *Các Nha :*

Các Bộ chia thành nhiều «Nha» phụ trách một ngành hoạt động kinh tế, nhứt là «điều khiển, hoạch định và kiểm soát các đơn vị kinh tế thuộc quyền về phương diện kế toán cũng như về phương diện kỹ thuật» (1). Trước kia, quyền hành các «Nha» nầy rất rộng rải, có thể bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm các viên chức thuộc các «tổ hợp chiều ngang» (trust).

Với cuộc cải cách 1957, khuynh hướng địa phương phân quyền trở nên rõ rệt hơn với sự thành lập các cơ quan như Hội đồng kinh tế địa phương (Sovnarkhoze) thay thế các « Nha » trong nhiệm vụ điều khiển các đơn vị kinh tế ở cấp vùng.

2. CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT :

a) *Trong nông nghiệp :*

(1) *Theo J. Romeuf trong « L' économie planifiée » trang 26.*

Có hai loại cơ sở sản xuất và một loại cơ sở yểm trợ kỹ thuật:

— *Nông trường tập thể* là một đơn vị sản xuất hoạt động giống như một Hợp tác xã gồm các hội viên trong làng cũ hoặc nhiều làng cũ họp lại, do một Hội đồng quản trị điều khiển và chịu trách nhiệm thi hành kế hoạch liên hệ.

— *Nông trường quốc doanh* hoạt động giống như một xí nghiệp kỹ nghệ nhà nước về phương diện tổ chức. Nông trường quốc doanh do một Giám đốc điều khiển. Giám Đốc nông trường quốc doanh do Bộ liên hệ bổ nhiệm và chịu trách nhiệm về việc thi hành kế hoạch trong phạm vi nông trường.

— *Nông cơ xưởng (M.T.S)* là xí nghiệp bảo trì và cho thuê máy móc dụng cụ nông nghiệp. Kể từ năm 1953, cơ xưởng nầy bị sáp nhập vào nông trường tập thể. Đến năm 1958, người ta thành lập những xưởng sửa chữa máy móc, dụng cụ cho nông nghiệp gọi tắt là R.T.S. Tuy nhiên, tổ chức nầy tỏ ra quá tốn kém vì vậy vào năm 1961, người ta lại cải tổ và thành lập một tổ chức mới về kỹ thuật nông nghiệp ở trung ương bên cạnh Hội đồng Tổng Trưởng Liên Bang Sô Viết. Cơ quan nầy có nhiệm vụ cung ứng cho các nông trường quốc doanh và nông trường tập thể, tất cả những phương tiện kỹ thuật cần thiết và trông coi việc sửa chữa máy móc v.v... (2). Ở các tiểu bang và ở địa phương cũng có những tổ chức tương tự.

---

(2) Theo Albert Masnata trong « Le système Socialiste-Soviétique » trang 164

b)— Trong kỹ nghệ:

Đơn vị căn bản trong kỹ nghệ là xí nghiệp. Trên có các tổ hợp.

— Xí nghiệp:

Xí nghiệp trong xã hội Sô viết là một tổ chức sản xuất tập hợp các công nhân nhằm sản xuất theo đúng tiêu chuẩn của kế hoạch.

Xí nghiệp được đặt dưới quyền điều khiển của một Giám đốc. Quyền hạn của viên Giám đốc thường bị hạn chế và phân chia cho nhiều cộng sự viên. Giám đốc thường đảm nhiệm và giải quyết những vấn đề căn bản thật quan trọng. Các vấn đề khác được chia cho hội viên trong ban Giám đốc trong đó có đại diện của công nhân và đại diện của đảng. Nói chung, viên Giám đốc chịu trách nhiệm về việc thi hành kế hoạch của xí nghiệp, Các xí nghiệp thường có tư cách pháp nhân, xí nghiệp thường được tập trung theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang.

— Tổ hợp xí nghiệp theo chiều dọc (combinat):

Tổ hợp dọc gồm các xí nghiệp có những hoạt động bổ túc cho nhau. Mỗi tổ hợp dọc tùy thuộc trực tiếp vào Bộ. Nhiệm vụ chánh yếu của tổ hợp dọc là điều hợp hoạt động sản xuất của các xí nghiệp trong tổ hợp. Đó cũng là trường hợp của tổ hợp ngang.

— Tổ hợp xí nghiệp theo chiều ngang (trust):

Tổ hợp ngang gồm các xí nghiệp cùng một hoạt động

hay cùng một giai đoạn sản xuất và nằm trong cùng một địa phương. Nó thường trực thuộc vào Nha. Nhiều khi xí nghiệp quan trọng hay có tầm hoạt động rộng rải, tự nó cũng có thể trở thành một tổ hợp ngang trong đó các chi nhánh của nó được xem như xí nghiệp.

3. CÁC CƠ QUAN HOẠCH ĐỊNH

Các cơ quan phụ trách vấn đề hoạch định kinh tế từ trên xuống dưới gồm có :

a) *Hội đồng kinh tế quốc gia :*

Hội đồng kinh tế quốc gia (Gosseconom-Soviet) đặt bên cạnh Hội đồng Tổng Trưởng có nhiệm vụ chuẩn bị các công việc đưa ra trước Hội đồng nầy để lấy quyết định liên hệ đến việc ấn định mục tiêu của kế hoạch hoặc thay thế Hội đồng Tổng Trưởng để cứu xét các kế hoạch hàng năm, các kế hoạch tam cá nguyệt, các phúc trình về việc thực hiện kế hoạch kinh tế v.v... Cho đến cuối năm 1962, Hội đồng kinh tế quốc gia phụ trách việc hoạch định dài hạn, tức là sửa soạn các kế hoạch « viễn ảnh » mà thời hạn từ 5 năm đến 7 năm hay có khi 15, 20 năm.

b) *Ủy ban Trung ương kế hoạch Quốc gia* (Gosplan) :

Đó là một Ủy ban thường trực phụ trách vấn đề hoạch định cho toàn thể Nga Sô. Chủ tịch Ủy ban là Phó Thủ Tướng. Trong Ủy ban đó, có nhiều phân Ủy ban kế hoạch phụ trách việc hoạch định cho từng ngành hoạt động đặc biệt thuộc các Bộ.

Những người điều khiển phân Ủy ban kế hoạch là các Tổng Trưởng của Bộ, ở cấp Nha cũng có những phân Ủy ban.

Sau các cuộc cải cách 1957 và 1961 , Ủy bạn nầy trực thuộc Hội đồng kinh tế quốc gia và chỉ phụ trách việc hoạch định ngắn hạn, tức là thực hiện các kế hoạch hàng năm.

Ở các tiểu bang cũng có Ủy ban kế hoạch của tiểu bang (giống như Ủy ban kế hoạch Trung Ương). Các Ủy ban có nhiệm vụ hoạch định toàn thể nền kinh tế thuộc phạm vi lãnh thổ của họ và lệ thuộc vào Ủy ban kế hoạch Trung Ương.

c) Hội đồng kinh tế quốc gia địa phương (Sovnarkhoze).

Cơ sở nầy được thành lập từ khi có cuộc cải cách 1957 bằng một điều khoản thêm vào trong Hiến pháp của Nga Sô. Hội đồng có nhiệm vụ thiết lập các kế hoạch trong một vùng và đối với các xí nghiệp trong phạm vi của vùng đó, kiểm soát việc thi hành các kế hoạch liên hệ. Bên cạnh Hội đồng kinh tế quốc gia địa phương, một Hội đồng tư vấn gồm các nhà bác học, các chuyên viên, đại diện các tổ chức lao động v.v... giúp ý kiến về phương diện kỹ thuật và kinh tế.

Về phương diện hoạch định, Hội đồng kinh tế địa phương lệ thuộc vào Ủy ban kế hoạch của tiểu bang.

d) Các Ủy ban kế hoạch tiểu khu hoặc chi khu :

Về phương diện lãnh thổ, có những Ủy ban kế hoạch tiểu khu (district) hoặc chi khu (rayon). Quyền hạn của những Ủy ban nầy rất hạn chế. Nó không có quyền quyết định, chỉ

có nhiệm vụ điều hành kế hoạch các cơ sở sản xuất trong phạm vi lãnh thổ và thỏa hiệp với các tổ hợp liên hệ để ấn định kế hoạch kinh tế của tiểu khu hoặc chi khu.

e) Tổ kế hoạch của xí nghiệp hay nông trường:

Tuy không phải là một cơ quan hoạch định, nhưng xí nghiệp hay nông trường vẫn giữ một địa vị quan trọng, vì đó là một đơn vị sản xuất cơ bản, mọi kế hoạch kinh tế, nếu không có sự tham dự của những đơn vị sản xuất nầy, sẽ không thể hữu hiệu được. Cho nên, ở mỗi xí nghiệp hay nông trường đều có tổ kế hoạch có nhiệm vụ sửa soạn dự án kế hoạch của đơn vị mình và thi hành nhiệm vụ do kế hoạch giao phó.

Không riêng gì xí nghiệp, các tổ hợp xí nghiệp dù là tổ hợp dọc hay ngang cũng có những tổ kế hoạch để cứu xét, thảo luận các dự án kế hoạch, trông coi thi hành các kế hoạch v.v...

4. CÁC CƠ QUAN KIỂM SOÁT VÀ CHẾ TÀI.

Thật ra, việc kiểm soát thi hành kế hoạch đã do các cơ quan hoạch định phụ trách trong phạm vi quyền hạn của mình. Tuy nhiên, để cho việc thi hành kế hoạch đạt mục tiêu mong muốn, chánh quyền Nga Sô đã cho thiết lập những cơ quan kiểm soát và chế tài các vụ vi phạm nghĩa vụ thi hành kế hoạch.

a) *Ủy hội kiểm soát quốc gia* (Gosscontrol) :

Ủy hội này được đặt bên cạnh Hội đồng Tổng Trưởng Liên Bang Sô Viết có nhiệm vụ kiểm soát việc thi hành các quyết định của chính quyền liên hệ đến kế hoạch kinh tế, phát giác sự sơ xuất, để qui trách nhiệm và trừng phạt thủ phạm. Các cơ sở Ủy hội trên toàn lãnh thổ Sô Viết gồm lối 2.000 người; phân nửa nhân số làm việc trong các cơ quan trung ương của Liên Bang hay tiểu bang, và phân nửa còn lại phục vụ tại các vùng kinh tế.

Ủy hội có quyền áp dụng các biện pháp phạt tiền hoặc trừng trị về phương diện hành chánh hay về phương diện kỹ luật. Ngoài ra, Ủy hội còn có thể đưa các thủ phạm ra trước tòa án (1).

b) *Cơ quan trọng tài* (Gossarbitrage) :

Cơ quan trọng tài có nhiệm vụ giải quyết các vụ tương tranh giữa các xí nghiệp liên hệ đến việc thi hành nhiệm vụ hoạch định, nhứt là trong việc thi hành khế ước ký kết giữa các xí nghiệp. Thật ra, cơ qnan nầy không phải là một pháp đình. Nó là một « Cơ quan đặc biệt điều khiển kinh tế nhằm tác động tích cực trên các quan hệ kinh tế, giải quyết và điều khiển các quan hệ ấy ». (1).

Chẳng hạn như một trong hai xí nghiệp không chịu ký kết khế ước cung cấp phương tiện sản xuất thuộc phạm vi

(1) *Theo A. Masnata, sách trích dẫn, trang 36 và 38.*

nghĩa vụ của mình ấn định trong kế hoạch, cơ quan trọng tài sẽ bắt buộc bên đối ước có lỗi phải ký khế ước ấy.

Trong trường hợp đương sự vẫn không chịu làm như vậy sau khi có quyết định của cơ quan trọng tài, khế ước được xem như đã ký kết và bên đối ước có lỗi phải thi hành một nghĩa vụ vật chất cưỡng chế. Cơ quan trọng tài cũng có thể tiêu hủy một khế ước cung cấp do hai bên ký kết với nhau nếu việc cung cấp đó không dự liệu trong kế hoạch. (1)

D.— TIẾN TRÌNH THIẾT LẬP VÀ THI HÀNH MỘT KẾ HOẠCH KINH TẾ.

Trong đoạn nầy, chúng ta sẽ lần lượt xét qua hai điểm chính sau đây :

— Tiến trình thiết lập một kế hoạch kinh tế.

— Việc thi hành kế hoạch ấy.

1. TIẾN TRÌNH THIẾT LẬP MỘT KẾ HOẠCH KINH TẾ :

Tiến trình thiết lập một kế hoạch kinh tế ở Nga Sô có thể phân chia ra làm 2 chặn : Chặn thứ nhứt từ trên xuống dưới và chặn thứ hai từ dưới lên trên.

---

(1) Theo A. Masnata, sách trích dẫn trang 36 và 38.

a) Từ trên xuống dưới :

Trong chặn thứ nhứt nầy, chúng ta sẽ theo dõi kế hoạch kinh tế, trước khi thành hình, từ lúc phôi thai đến lúc trở thành dự án.

— Giai đoạn phôi thai :

Khởi thủy là mục tiêu chỉ đạo do Ủy ban trung ương đảng Cộng sản và Hội đồng Tổng Trưởng ấn định. Đó là những mục tiêu cần phải đạt được kế hoạch. Thí dụ mục tiêu chỉ đạo ấn định xuất lượng đầu tư, nhịp gia tăng số lượng sản xuất tiêu thụ phẩm và các phương tiện sản xuất v. v...

— Giai đoạn thành dự án :

Các mục tiêu chỉ đạo đó một khi đã quyết định được chuyền xuống các cơ sở hạ từng theo hai lối : một lối ngang và một lối dọc. Lối đi ngang phát xuất từ cơ sở chánh trị và hành chánh sang cơ quan hoạch định cùng hàng với cơ sở chánh trị ấy. Lối đi dọc cũng phát xuất từ có sở ấy nhưng đi xuống các cơ sở trực thuộc và thấp hơn. Thí dụ : Mục tiêu chỉ đạo sau khi được Hội đồng Tổng Trưởng chấp thuận, một mặt được chuyền sang Ủy ban trung ương kế hoạch quốc gia, mặt khác, chuyền xuống cho Hội đồng Tổng Trưởng các tiểu bang v.v... Chuyền như vậy cho tới đơn vị lãnh thổ cuối cùng. Tại mỗi cơ sở chánh trị và hành chánh, các mục tiêu chỉ đạo được thích ứng hóa với điều kiện thực tế của tiểu bang, của vùng v.v...

Khi các mục tiêu chỉ đạo tới cơ quan hoạch định, Cơ

quan nầy thiết lập một dự thảo kế hoạch. Dự thảo kế hoạch được chuyền xuống các cơ sở hạ từng cũng theo hai lối nhưng là hai lối đều đi dọc.

Lối dọc thứ nhứt đi từ cơ quan hoạch định xuống các cơ sở kinh tế thấp hơn theo hệ thống. Lối dọc thứ hai phát xuất từ cơ quan hoạch định nầy xuống cơ quan hoạch định trực thuộc và thấp hơn. Thí dụ: Ủy ban trung ương kế hoạch quốc gia, khi soạn thảo dự án kế hoạch xong, một mặt chuyền sang các Bộ kinh tế, Hội đồng kinh tế quốc gia địa phương, các tổ hợp sản xuất v.v..., mặt khác chuyền dự án kế hoạch xuống Ủy ban kế hoạch của các tiểu bang v.v... làm như vậy cho tới đơn vị cơ bản là xí nghiệp (1).

Như vậy, dự án là kết quả của sự hợp tác giữa các cơ quan hoạch định và các chánh sở chánh trị và hành chánh nhờ đó khi trở thành kế hoạch thực sự, dự án mang rất nhiều tính chất thực tế.

b) Từ dưới lên trên.

Trong chặn thứ nhì từ dưới lên trên, ta có thể phân làm 3 giai đoạn:

— Tại các xí nghiệp:

Trên căn bản dự thảo kế hoạch kể trên, tổ hoạch định của xí nghiệp thảo ra dự án kế hoạch của xí nghiệp mình, và

1) *Theo Ch. Bettelheim, sách đã trích dẫn, trang 46 và 47.*

sau đó đưa ra thảo luận giữa ban giám đốc, đại diện công nhân, đại diện đảng v. v... Đôi khi dự án đó trình ra trước đại hội công nhân và đại hội có thể đưa phản đề nghị. Tổ hoạch định sau đó đúc kết các phản đề nghị nếu có, thành một dự án kế hoạch dứt khoát áp dụng cho xí nghiệp mình để rồi gởi trở lên trung ương.

— Từ xí nghiệp lên trung ương :

Dự án của xí nghiệp được chuyển từ dưới lên trên theo hai lối ngược chiều với hai lối dự án kế hoạch đi từ trên xuống, nghĩa là một mặt từ xí nghiệp đến cơ quan hoạch định trực tiếp cao hơn, mặt khác từ xí nghiệp đến các cơ sở kinh tế cao hơn theo hệ thống như các tổ hợp xí nghiệp, Hội đồng kinh tế quốc gia địa phương v.v...

Tại mỗi nơi dự án kế hoạch đi qua, các cơ sở có trách nhiệm sẽ hiệu chỉnh và phối trí các dự án trong phạm vi liên hệ, rồi chuyển đến Ủy ban hoạch định của tiểu bang để đưa ra lấy quyết định của Hội đồng Tổng Trưởng của tiểu bang.

— Tại cơ sở trung ương :

Các dự án kế hoạch của tiểu bang được đưa về Ủy ban trung ương hoạch định quốc gia (Gosplan) nếu là kế hoạch ngắn hạn, hoặc đưa về Hội đồng kinh tế quốc gia (Gosseconom So-viet) nếu là kế hoạch dài hạn...

Các cơ quan nầy phối hợp tất cả các dự án kế hoạch để thiết lập một dự án kế hoạch duy nhứt chung cho toàn

thể Liên Bang Sô Viết, sau đó đưa ra lấy quyết định của Hội đồng Tổng Trưởng Liên Bang và kế đó là quyết định của Hội đồng tối cao Sô Viết. Khi có quyết định của Hội đồng nầy, dự án trở thành kế hoạch thực sự có hiệu lực cưỡng hành của một đạo luật.

2. VIỆC THI HÀNH KẾ HOẠCH KINH TẾ :

Mọi kế hoạch kinh tế đều nhắm hai loại mục tiêu chánh yếu : một là gia tăng sản xuất, hai là giữ cho nền kinh tế được quân bình. Thi hành kế hoạch kinh tế tức là cố gắng đạt đến hai loại mục tiêu đó bằng các phương tiện. Những phương tiện nào được sử dụng để thi hành kế hoạch, hay rõ hơn, để đạt tới những mục tiêu nói trên.

Ta có thể phân biệt hai loại : những phương tiện kinh tế và ngoại kinh tế. Những phương tiện ngoại kinh tế thường áp dụng để thi hành kế hoạch là : tuyên truyền, giáo dục cưỡng chế và kiểm soát.

Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến các phương tiện kinh tế mà thôi. Trong các phương tiện kinh tế, chúng ta có thể kể các phương tiện sau đây : phương tiện giá cả, phương tiện công xá, phương tiện tín dụng và phương tiện ngân sách. Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến phương tiện Ngân sách và phương tiện tín dụng.

a) Phương tiện Ngân sách :

Không riêng gì ở Nga Sô, ở các quốc gia khác không

Cộng sản, ngân sách quốc gia càng ngày càng chiếm một địa vị quan trọng trong việc thực thi chính sách kinh tế quốc gia. Địa vị này lại càng trở nên quan trọng đặc biệt với sự hoạch định toàn diện ở Nga Sô. Đó là một trong những phương tiện hữu hiệu để thực hiện kế hoạch.

Thật vậy, ngân sách quốc gia của Nga Sô gồm 2 tài nguyên chánh : một là thuế khóa, hai là kết quả khai thác của xí nghiệp. Tài nguyên sau này là số doanh lợi của các xí nghiệp bị trích xuất để xung vào ngân sách quốc gia. Phần rất lớn của 2 loại tài nguyên đó được sử dụng để tài trợ các cuộc đầu tư. Năm 1962, 75% các tài nguyên đó được dùng vào mục tiêu nầy. Các cuộc đầu tư do ngân sách quốc gia đài thọ thường nhằm vào các công tác kiến trúc mới có tính cách kinh tế hay xã hội, các công tác nới rộng hay canh tân các xí nghiệp hiện hữu nào mà phương tiện tự tài trợ không đủ để thực hiện các dự án tiên liệu trong kế hoạch.

Tỷ lệ tài trợ của ngân sách quốc gia chiếm 66,3% tổng số tài trợ nền kinh tế Nga Sô. Tỷ lệ nầy mặc dầu đã giảm xuống đến mức 57,3% vào năm 1962 nhưng vẫn còn quan trọng. Riêng trong lãnh vực kỹ nghệ, phần đóng góp của ngân sách quốc gia là 77,1% tổng số tài trợ cho hoạt động nầy vào năm 1950 và 48,2% vào năm 1962. Tỷ lệ tài trợ của ngân sách quốc gia suy giảm với thời gian được giải thích là do kết quả khai thác của kỹ nghệ.

Về số thâu của ngân sách, thuế trên số doanh vụ chiếm 58,7% năm 1940, 39,6% năm 1961. Phần trích xuất trên số

doanh lợi thâu cho Ngân sách quốc gia tăng từ 12,1% năm 1940 lên 26,6% năm 1961 (1).

Xem như vậy, ngân sách quốc gia của Nga Sô là một phương tiện nhờ đó chính quyền trích xuất những phương tiện tài chánh ở những nơi nào thừa thải tài trợ các ngành hoạt động, tuy yếu kém về năng xuất nhưng có ích lợi về phương diện xã hội hay kinh tế hoặc tài trợ các kiến trúc tân tạo.

b) Phương tiện tín dụng :

Tín dụng trong nền kinh tế Nga Sô là một phương tiện để chính quyền can thiệp vào lãnh vực tài trợ kinh tế, điều khiển và kiểm soát việc thi hành kế hoạch. Vai trò của tín dụng ở đây tùy thuộc cơ chế đặc biệt về tài trợ đầu tư.

Nhu cầu tài trợ các nghiệp vụ đầu tư được thỏa mãn bởi một hệ thống ngân hàng theo sự tiên định của một kế hoạch tài chánh. Phương tiện tài trợ của hệ thống ngân hàng gồm có số hiện kim của các xí nghiệp bắt buộc phải để tại các ngân hàng, những khoảng tiền trích xuất trên doanh lợi của các xí nghiệp. Ngoài số tiền hiện kim đó, còn phải kể một phần nhỏ số tiền tiết kiệm của tư nhơn. Số tiền nầy sở dĩ có là do sự sai biệt giữa số lợi tức phân phối và lợi tức tiêu thụ, hay nói cách khác là do số lợi tức phân phối không tiêu thụ hết, một phần vì muốn để dành tiêu thụ sau, một phần vì muốn tích trử để phòng tai nạn hay đau ốm. Tổng số tài ngân do hệ thống ngân hàng cung cấp cho các xí nghiệp

(1) *Theo A. Masnata, sách trích dẫn, trang 127, 131 và 74.*

trên nguyên tắc phải bằng tổng số nhu cầu tài ngân của những cơ sở này. Các nhà hữu trách về kế hoạch hóa phải thực hiện sự quân bình qua trung gian của một kế hoạch tài chánh duy nhất (1). Trong thực tế các xí nghiệp đều cần có một số hiện kim tại quỹ để thỏa mãn những nhu cầu cấp bách, vì vậy, một kế hoạch dự quỹ (plan de caisse) được thiết lập chung cho các xí nghiệp để điều hòa các số hiện kim hầu tránh chỗ thừa, chỗ thiếu.

Mặt khác, với sự xuất hiện những số tiền tiết kiệm không gởi tại các cơ quan tín dụng hay ở quỹ tiết kiệm, rất có thể tổng số tài ngân dành để cung cấp cho các xí nghiệp không bằng nhu cầu tài ngân dự trù cho các cơ sở này. Thêm vào đó còn có sự sai lầm trong việc thiết lập kế hoạch những sự thiếu sót trong việc thực hiện kế hoạch. Do đó, để tránh những sự thất thăng bằng có thể xảy ra và để quân bình số cung và số cầu tài ngân, cơ quan tín dụng có thể sáng tạo tiền tệ ngân hàng (monnaie bancaire) hay giấy bạc lưu hành. Những số tiền này sẽ được thu hồi khi nhận thấy có sự xuất ngân dự trữ của tư nhân làm cho số lượng tiền tệ gia tăng quá mức.

Nói tóm lại, cơ chế tổng quát về tài trợ đầu tư trong nền kinh tế hoạch định toàn diện gồm hai cơ phận chánh: một là kế hoạch tài chánh duy nhất và kế hoạch dự quỹ, hai là hệ thống Ngân hàng có nhiệm vụ thực hiện các kế hoạch đó.

Trong tổng số các tài nguyên do hệ thống Ngân hàng

(1) *Theo Ch. Bettelheim, «Problèmes theoriques et pratiques...» trang 360, 959.*

cung cấp cho các xí nghiệp, có thể phân biệt hai phần : tài nguyên trợ cấp và tài nguyên tín dụng. Sở dĩ có sự phân biệt này là vì mỗi loại tài nguyên có công dụng khác nhau, ngoài ích lợi về phương diện tính toán kinh tế (calcul économique).

Tài nguyên trợ cấp còn có thể gọi là tín dụng dài hạn (1) hay là tín dụng vô thường. Đó là thứ tài nguyên do quốc gia cung cấp cho các xí nghiệp, căn cứ trên kế hoạch tài chánh, để trang bị hay đầu tư dài hạn hoặc thực hiện những đại công tác. Một khi những sự đầu tư hoặc đại công tác thực hiện dần dần, xí nghiệp sẽ yêu cầu ngân hàng mà xí nghiệp nhờ vốn xuất ngân hoặc trả tiền cho nhà cung cấp hàng hóa cho xí nghiệp. Ngân Hàng chỉ thực hiện những nghiệp vụ này, sau khi hóa đơn đã được kiểm nhận và sau khi ngân hàng đã kiểm soát những sự thực hiện đó phù hợp với kế hoạch theo đúng giá cả do luật lệ ấn định.

Sự kiểm soát nầy rất cần thiết và có tính cách bó buộc vì ngân hàng không thể tự động du di một ngân khoản của xí nghiệp này cho xí nghiệp khác nếu một trong các ngân khoản khiếm khuyết.

Nếu sự khiếm khuyết này xảy ra, thẩm quyền quyết định sửa đổi kế hoạch tài chánh sẽ thuộc về giới chức cao hơn.

Loại tài nguyên thứ hai là tài nguyên tín dụng. Sự khác biệt giữa hai loại tài ngân có thể phân định như sau : loại tài nguyên thứ nhứt là một thứ tín dụng dài hạn, trong khi loại

(1) *Theo Ch. Betteheimie, l'économie soviétique, trang 371 sirey 1950.*

tài nguyên thứ hai là một thứ tín dụng ngắn hạn. Hơn nữa loại tín dụng dài hạn sẽ không phải qui hoàn cho ngân hàng; cho nên gọi là tài nguyên trợ cấp hay tín dụng vô thường.

Trái lại, loại tín dụng ngắn hạn sẽ phải trả lại ngân hàng sau một thời gian nhất định và ngân hàng chỉ bằng lòng xuất ngân hay thải ghi vào chương mục của xí nghiệp khi chắc chắn số tiền sẽ được trả lại lúc đáo hạn. Nếu xí nghiệp không trả số tiền đã vay, ngân hàng có nhiệm vụ tìm những biện pháp cần thiết để thúc hối xí nghiệp trả nợ, nhất là bắc buộc xí nghiệp giảm bớt số hàng tích trữ. Loại tín dụng ngắn hạn này được sử dụng cũng giống như loại tín dụng trước : mỗi xí nghiệp có thể sử dụng một số tín dụng ngắn hạn theo những điều kiện nhứt định. Khi xí nghiệp thực hiện một nghiệp vụ thương mãi cần tới tín dụng ngắn hạn, ngân hàng sẽ được thông báo về nghiệp vụ đó và sẽ thực hiện nghiệp vụ tài chánh, sau khi đã kiểm soát nghiệp vụ thương mãi, nhứt là về phương diện giá cả, phù hợp với dự trù của kế hoạch,

E.— NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ CỦA KẾ HOẠCH KINH TẾ SÔ VIẾT.

1. NỘI DUNG KẾ HOẠCH KINH TẾ CỦA NGA SÔ :

Trước khi đề cập nội dung của kế hoạch kinh tế Nga Sô thiết tưởng nên biết qua phương pháp mà Nga Sô đã sử dụng để hoàn thành kế hoạch.

a) *Phương pháp hoạch định :*

Về mặt kỹ thuật, cơ quan hoạnh định đã dùng một hệ

thống cân số (système de balances) gồm có: (1)

— Các Bảng cân số các tài nguyên về nhân công, vạch rõ số lượng tài nguyên và việc sử dụng các tài nguyên ấy.

— Các Bảng cân số « vật liệu », chỉ rõ mối liên quan hỗ tương giữa sản xuất và tiêu thụ các tài nguyên kinh tế.

— Các Bảng cân số tài chánh giải quyết các vấn đề tài trợ và chi phó.

— Bảng cân số tổng quát bao trùm và phối hợp toàn thể các hoạt động kinh tế quốc gia, tương quan giữa các hoạt động ấy, giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa tiêu thụ và tiết kiệm v.v... Bảng cân số tổng quát gồm 100 cột, 83 cột dành cho 83 ngành sản xuất trong đó có 73 ngành kỹ nghệ, 2 ngành canh nông, ngành vận tải, thương mại v.v... Ngoài ra, còn 17 cột khác dành cho sự tiêu thụ, tiết kiệm, xuất cảng v.v...

Để thiết lập Bảng cân số đó, người ta đã khai thác các con số thống kê, các dữ kiện kế toán của xí nghiệp và tổ chức kinh tế. Ngoài ra, người ta còn tiếp xúc tại chỗ để thăm dò hay điều tra một xí nghiệp để biết những con số thực tế chính xác. Nhờ đó, có thể thiết lập một kế hoạch sát với thực tế. Hơn nữa, những kết quả do sự thực hiện kế hoạch trong năm đầu, được dùng để đối chiếu lại

(1) *Theo A. Masnata, sách trích dẫn, trang 127, 131 và 74.*

những dự trù của năm sau, hoặc những thực hiện trong nửa năm đầu của kế hoạch luôn luôn được đối chiếu với những dự trù của nửa năm cuối.

Chẳng hạn như trong năm đầu, kế hoạch dự trù sản xuất 1.000 chiếc xe vận tải, năm thứ hai 1.500 v. v... Nếu sau năm thứ nhất kết quả thâu hoạch được chỉ có 930 chiếc, như vậy người ta sẽ tìm cách bù đắp con số thiếu hụt qua năm sau hay những năm kế tiếp. Trong trường hợp bù đắp nầy không thực hiện được, người ta sửa đổi mục tiêu của kế hoạch liên hệ đến ngành nầy. Ngược lại, nếu số sản xuất thực sự quá con số dự trù, có thể người ta vẫn tiếp tục sản xuất trong những điều kiện như vậy hay chuyển hướng hoạt động của một số xưởng máy sang thực hiện những nhiệm vụ khác (1).

b) Thí dụ điển hình về kế hoạch kinh tế của Nga:

Theo Ch. Bettelheim, nội dung của các kế hoạch kinh tế của Nga không giống nhau. Sau đây là phần đại cương của kế hoạch hàng năm, năm 1937 của Nga theo tác giả kể trên. Kế hoạch gồm các chương sau đây:

— *Lợi tức quốc gia* tính theo mực giá cố định; phần lợi tức quốc gia mà mỗi khu vực được thụ hưởng.

— *Đầu tư*: Số lượng đầu tư phải thực hiện trong

(1) *Theo J. Romeuf sách đã dẫn, trang 18.*

năm; số đầu tư phải thực hiện trong mỗi ngành kinh tế, hình thức đầu tư và số lượng đầu tư mà mỗi xí nghiệp được hưởng.

— *Kỹ nghệ:* trị giá sản xuất kỹ nghệ phải thực hiện. trong năm, trị giá sản xuất tư bản phẩm và tiêu thụ phẩm, số lượng nhân công sẽ phục vụ trong kỹ nghệ, số lượng trung bình của họ; khối lượng công tác và khối lượng đầu tư trong năm. Trong mỗi loại kỹ nghệ, số sản xuất được tính vừa bằng trị giá, vừa bằng số lượng hoặc được diễn tả bằng phẩm chất v.v...

— *Canh nông:* Trị giá xuất lượng canh nông cần thực hiện, diện tích canh tác, các loại canh tác, các loại cây phải trồng. Năng xuất mỗi mẫu, cách trang bị kỹ thuật, số nông cơ, nông cụ, nhân công nông nghiệp, năng xuất lao động v.v...

— *Vận tải:* Các phương tiện vận tải, các trục giao thông, chiều dài các trục giao thông cần phải thực hiện, số lượng vật liệu cần có, số nhân công sử dụng v.v..

— *Lao động và cán bộ:* Số nhân công làm việc trong các ngành kinh tế, số thù lao của họ; thành phần sinh viên tốt nghiệp trong các định chế giáo dục v.v...

— *Thương mại:* Số thượng vụ của các ngành thương mại v.v...

— *Xây cất và nhà ở.*

— *Y tế:* số bệnh viện, nhà dưỡng sức v.v...

— *Giáo dục:* số trường học, số học sinh v.v...

— *Giáo dục ấu nhi:* (như trên).

— *Giáo dục chánh trị:* số trường sở cho tráng niên, thơ viện, nhà văn hóa v.v..

— *Nghệ thuật:* các cơ sở nghệ thuật như hí viện màn ảnh v.v...

— *Báo chí:* số nhật báo, số xuất bản, sách vở, tạp chí v.v...

Qua 14 chương kể trên, ta thấy rằng kế hoạch gồm tất cả các hoạt động có tính cách kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, không riêng gì hoạt động kinh tế.

Ngoài phần đại cương vừa kể trên, kế hoạch còn gồm một phần nửa liên hệ đến việc hoạch định về phương diện địa dư. Phần nầy cho chúng ta thấy việc hoạch định kinh tế ở các tiểu bang, các vùng, các khu vực v. v... Phần hoạch định địa phương cũng bao gồm các địa hạt như trong phần kế hoạch tổng quát. Nhờ phần hoạch định địa phương nầy, ta có thể nhận chân chiều hướng phát triển lãnh thổ, nhịp phát triển của các vùng, các khu vực trong mỗi vùng, loại hoạt động nào bành trướng nhanh hơn các loại hoạt động khác v. v...

Đó là đại cương một kế hoạch nhứt niên. Về kế hoạch ngũ niên hay kế hoạch dài hạn, người ta thấy có nhiều chương tổng quát hơn các chương tổng quát trong kế hoạch nhứt niên. Chẳng hạn như chương về phương pháp kỹ thuật sản xuất,

chương về giá vốn, chương về tài chánh. Muốn hiểu rõ một ngành hoạt động nhứt định cần phải xem không những chương đặc biệt về ngành đó mà còn xem chương tổng quát để biết rõ hơn những điểm đặc biệt liên hệ đến ngành hoạt động đó như về giá cả, về kỹ thuật v. v... (1)

2. KẾT QUẢ HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ NGA SÔ :

Khi xét kết quả hoạch định kinh tế tại Nga Sô, chúng ta sẽ đứng trên hai phương diện : phương diện phẩm và phương diện lượng.

a. *Kết quả về phương diện số lượng :*

Về phương diện lợi tức quốc gia, người ta ghi nhận có sự gia tăng rõ rệt. Năm 1960, lợi tức quốc gia đã tăng gấp 23 lần lợi tức quốc gia năm 1913 của Nga nói chung. Trong những năm đầu tiên của kế hoạch thất niên lợi tức quốc gia tăng trung bình 8 %.

Nếu phân tách phần đóng góp từng ngành hoạt động trong lợi tức quốc gia, ta sẽ thấy ưu thế của kỹ nghệ đối với các ngành hoạt động khác và nhứt là địa vị yếu kém của canh nông so với kỹ nghệ :

---

(1) Theo Ch. Bettelheim, sách đã dẫn, trang 4.

Lợi tức quốc gia chung cho các ngành hoạt động kinh tế quốc gia...	1958	1960 (theo tỷ lệ %)	1963
	100	100	100
Trong đó :			
— Kỹ nghệ	50,2	52,1	54,2
— Xây cất	9,7	10,2	9,1
— Canh nông	24,2	20,9	20,5
— Giao thông và vận tải ..	4,4	5,2	5,5
— Thương mại, tiếp tế v.v...	11,5	11,6	10,7

Về phương diện kỹ nghệ, số sản xuất gia tăng trung bình hàng năm là 10,1% từ 1918 đến 1941 và 10,6% sau đệ nhị thế chiến. Các kinh tế gia Nga Sô thường có khuynh hướng so sánh với kỹ nghệ của Hoa Kỳ. Cho nên mặc dầu sản lượng kỹ nghệ có gia tăng, nhưng so với Hoa Kỳ, vẫn còn kém xa. Theo các con số thống kê của Nga vào năm 1961 Nga đã sản xuất gần 20% sản lượng kỹ nghệ thế giới, nhưng tính trung bình chỉ ở vào khoảng 60% số lượng của Hoa kỳ.

Về phương diện canh nông, sản lượng dự trù cho năm 1937 là 2.500.000 tấn trong khi sản lượng thực hiện là 2.600.000 tấn, tỷ lệ thực hiện như vậy là 104%. (1)

b) Kết quả về phương diện phẩm :

Về phương diện phẩm, một kinh tế gia Nga Sô đã nhìn

(2) Theo Ch. Bettelheim sách đã dẫn trang 42.

nhận rằng kỹ nghệ Sô Viết vẫn còn kém kỹ nghệ Hoa Kỳ về mặt năng xuất lao động. Vào năm 1960, năng xuất lao động trong kỹ nghệ Hoa Kỳ cao hơn từ 2 đến 2,5 năng xuất đó của Nga Sô (1) nói chung.

Trong ngành kỹ nghệ dệt chẳng hạn, muốn sản xuất một triệu thước vải, cùng một số máy dệt ngang nhau, người ta đã phải sử dụng ở Nga Sô 3,4 lần nhân công nhiều hơn ở Hoa Kỳ.

Cũng với một số máy bằng nhau dùng để chế tạo kim loại ở Nga Sô vào năm 1958, người ta phải sử dụng một số nhân công nhiều hơn 73% so với Hoa Kỳ cũng trong điều kiện ấy. Người ta cho rằng trình độ chuyên môn của nhân công Nga Sô còn thấp hơn trình độ chuyên môn của nhân công Hoa Kỳ.

Về phương diện phẩm chất của máy móc dụng cụ, Nga Sô cũng còn kém Hoa Kỳ. Chẳng hạn như tỷ lệ máy móc dụng cụ tinh chế nhứt chỉ chiếm 10% ở Nga trong khi ở Hoa Kỳ tỷ lệ nầy là 17%. Vã lại người ta cũng đã ghi nhận số máy móc già cỗi không những không giảm mà còn gia tăng. Chính Khrouchtchev trong bài diễn văn đọc tại khóa họp tháng 11 năm 1962 của Ủy Ban Trung Ương đảng Cộng sản Nga đã nhìn nhận như sau: « Kỹ nghệ của chúng ta sản xuất, bên cạnh những máy móc tinh vi nhứt không thiếu gì những máy móc trang bị và dụng cụ già cỗi. Công cuộc chuẩn bị và nhứt là công cuộc đem du nhập vào kỹ nghệ những kỹ thuật mới và việc hấp thụ những phương pháp cấp tiến đòi hỏi phải nhiều

(1) *A. Mesnata trang 143.*

năm. Công cuộc nghiên cứu và thí nghiệm về kỹ nghệ phát triển chậm so với nhu yếu của nền kinh tế quốc gia. (1) »

ĐOẠN III.— *Phương pháp phát triển can thiệp theo khối tư bản.*

Khác với phương pháp phát triển can thiệp theo khối Cộng sản, phương pháp phát triển can thiệp theo khối tư bản vẫn tôn trọng quyền tư hữu. Sự can thiệp của chánh quyền ở đây chỉ nhằm giới hạn một phần nào sự tự do kinh doanh và làm cho hoạt động kinh tế tư doanh hữu hiệu hơn. Mực độ can thiệp của chánh quyền tùy thuộc vào tình hình kinh tế ở mỗi quốc gia.

I. CĂN BẢN LÝ THUYẾT:

Sở dĩ chánh quyền phải can thiệp vào hoạt động kinh tế để phát triển là vì người ta muốn gia tăng số lượng đầu tư cần thiết hàng năm. Như chúng ta đã biết, muốn phát triển kinh tế phải gia tăng lợi tức quốc gia tính theo đầu người. Điều nầy có nghĩa là phải gia tăng mức lợi tức quốc gia theo một tỷ lệ nhiều hơn tỷ lệ gia tăng dân số. Để đạt mục tiêu đó, phải cố gắng gia tăng khối lượng sản xuất quốc gia. Muốn gia tăng sản xuất quốc gia, phải tạo lập tư bản. Muốn tạo lập tư bản phải gia tăng khối lượng đầu tư.

Trong chế độ kinh tế tư bản, phần lớn số đầu tư đều do doanh nhân thực hiện. Trong nhiều trường hợp, nếu vì lý

(1) *A. Masnata, tr. 150*

do gì mà số lượng đầu tư của doanh nhơn không đủ để phát triển kinh tế, chánh quyền phải thúc đẩy doanh nhơn đầu tư hoặc tự mình trực tiếp đứng ra đầu tư.

Muốn biết chánh quyền thúc đẩy doanh nhân đầu tư bằng cách nào, ta cần phải tìm hiểu khuynh hướng đầu tư của doanh nhân.

1. KHUYNH HƯỚNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NHÂN.

Trong các hình thức sản xuất có tính cách cá nhơn hay có tính cách gia đình, người ta không cần vốn nhiều vì vậy ít khi đi vay để đầu tư. Trong các hình thức sản xuất khác, nhứt là trong hình thức xí nghiệp, việc sản xuất có tính cách đại qui mô hơn, do đó ngoài vốn riêng của mình, Công ty rất cần đi vay để đầu tư. Các ngân hàng thường sẵn sàng cho doanh nhơn vay vốn để kinh doanh. Mặc dầu vậy, trong rất nhiều trường hợp doanh nhơn không chịu đi vay, vì một lẽ dễ hiểu là họ thấy không có lợi để đầu tư; chẳng hạn như vì mại lực quá kém hay phí tổn sản xuất quá cao v.v...

Do đó, nhiều khi Chánh quyền cần phải khuyến khích, thúc đẩy doanh nhơn đầu tư. Nhiều tác giả nghĩ rằng có thể vận dụng phương sách tiền tệ và tín dụng để lôi cuốn doanh nhơn vào công cuộc đầu tư.

Tác giả Keynes chẳng hạn nghĩ rằng có thể làm gia tăng số lượng đầu tư bằng chánh sách tiền tệ và tín dụng thích nghi. Theo ông, khuynh hướng đầu tư của doanh nhơn tùy thuộc vào sự ước lượng và so sánh về hiệu quả biên tế của tư

bản và lãi xuất. Hiệu quả biên tế của tư bản tức là phân xuất hoa lợi ước lượng của tư bản trong thời gian tồn tại của nó. Nói một cách rõ ràng hơn, đó là phân xuất hoa lợi mà doanh nhơn trước khi quyết định đầu tư, ước lượng rằng số đầu tư đó sẽ mang lại cho ông ta.

Lãi xuất tức là phân xuất tiền lời mà doanh nhơn sẽ phải trả cho người cho vay nếu ông ta quyết định đi vay để đầu tư.

Trước khi đầu tư, doanh nhơn thường so sánh hiệu quả biên tế của sự đầu tư và lãi xuất sẽ phải trả cho người cho vay. Nếu hiệu quả biên tế ước lượng cao hơn lãi xuất phải trả, doanh nhơn mới quyết định đầu tư. Trái lại, nếu ước lượng hiệu quả biên tế thấp hơn lãi xuất, doanh nhơn sẽ không chịu đầu tư vì đầu tư trong trường hợp này không lợi. Vậy, muốn lôi cuốn doanh nhơn vào công cuộc đầu tư, phải làm thế nào để hạ thấp lãi xuất và nâng cao hiệu quả biên tế của tư bản. Đó là nhiệm vụ của chánh quyền, nhất là những cơ quan của Chánh phủ có trách nhiệm về tiền tệ và tín dụng, ngân hàng trung ương chẳng hạn; vì lãi xuất và hiệu quả biên tế của tư bản tùy thuộc phần lớn vào số lượng tiền tệ lưu hành.

Khi số lượng tiền tệ lưu hành tăng, tư nhân có tiền nhiều hơn, thường có khuynh hướng gia tăng sức tiêu thụ. Sức tiêu thụ gia tăng khiến cho thương gia và các nhà sản xuất bán được hàng và được giá, do đó hiệu quả biên tế của số đầu tư tăng lên.

Trong khi đó, nếu số lượng tiền tệ lưu hành nhiều, lãi xuất cho vay sẽ hạ vì khi số lượng tiền tệ tăng, dân chúng

được nhiều tiền, thường có ý muốn cho vay dễ dãi hơn, nghĩa là cho vay với lãi xuất hạ. Hơn nữa, khi cho phát hành nhiều tiền, Ngân Hàng Trung Ương hay chủ trương hạ mức lãi xuất cho vay.

Xem như vậy, bằng cách tăng hay giảm khối lượng tiền tệ lưu hành, Ngân hàng Trung Ương có thể tăng hay giảm khối lượng đầu tư của doanh nhơn.

Tuy nhiên, những lập luận trên đây thường chỉ đúng và áp dụng ở các nước tiền tiến như các nước tư bản Âu Mỹ hơn là ở các nước thiếu mở mang. Tại sao?

Tại vì nhiều lý do:

a)— Ở các nước thiếu mở mang, doanh nhơn rất ít. Những người có óc kinh doanh thường muốn hoạt động trong các ngành sanh lợi mau như thương mãi chẳng hạn. Ở các nước này, trong lãnh vực kỹ nghệ, doanh nhơn ít muốn đầu tư, một là vì ít vốn, hai là vì không muốn bất động hóa số vốn của mình quá lâu trong khi kinh doanh trong thương mãi sanh lợi mau hơn, ba là vì phân xuất doanh lợi trong thương mãi thường cao hơn phần xuất doanh lợi trong kỹ nghệ, nhứt là các hoạt động đầu cơ chợ đen;

b)— Ở các nước thiếu mở mang, các Ngân Hàng thường cho vay ngắn hạn hơn là dài hạn hay trung hạn. Loại cho vay ngắn hạn chỉ thích hợp với hoạt động thương mãi nhiều hơn hết; do đó, việc tài trợ

các cuộc đầu tư vào kỹ nghệ thường gặp nhiều khó khăn, nhứt là khó khăn vì ít vốn. Ở đây, ít có Ngân Hàng kinh doanh để thành lập hay khuyến khích thành lập các xí nghiệp kỹ nghệ bằng cách cho doanh nhơn vay dài hạn hay trung hạn.

c/— Khả năng tạo lập tiết kiệm ở các nước thiếu mở mang rất yếu kém. Nhiều người đã đề cặp đến cái vòng lẩn quẩn của sự nghèo túng. Sự nghèo túng của một quốc gia cũng giống như sự nghèo túng của cá nhân. Một người nghèo khổ có thể không đủ ăn : Vì sự thiếu ăn cho nên sức khỏe yếu ; vì yếu khả năng làm việc kém, do đó, lợi tức thu hoạch không bao nhiêu cho nên nhười ta nghèo ! Và vì nghèo nên không đủ ăn v.v... (1) Trên cương vị của một quốc gia cũng vậy, sự tạo lập tư bản cũng nằm trong cái vòng lẩn quẩn. Quốc gia vì nghèo nên không có tiết kiệm, vì không có tiết kiệm nên không thể tạo lập tư bản, vì không có tư bản nên năng xuất thấp, vì năng xuất thấp nên lợi tức thu hoạch kém và do đó quốc gia nghèo ! Theo nhiều tác giả, đa số các nước đang phát triển có thể tiết kiệm trung bình chừng 5% lợi tức quốc gia của họ : tác giả A. Lewis chẳng hạn cho rằng tỷ lệ này từ 4 đến 5% và tác giả Bettelheim, từ 5 tới 7% (2). Theo Viện Quốc gia Thống kê của Pháp, tại các nước đang phát triển như

(1) *R. Nurkse. « Problems of capital formation in under-developed countries » Oxford 1958 trang 4.*

(2) *Theo P. Moussa, « Les Nations prolétaires » trang 85.*

ẤN ĐỘ, TRUNG HOA, A PHÚ HẢN, BA TƯ, IRAK, SYRIE, LIBAN, Y PHA NHO, hằng năm số đầu tư thuần tịnh không quá 5% lợi tức quốc gia. Tỷ lệ 5% này cũng trùng hợp với tỷ lệ do văn phòng cơ quan Á châu và Viễn Đông Kinh Ủy Hội (ECAFE) ước lượng đối với các quốc gia Á châu. Theo cơ quan này, các quốc gia Á châu hằng năm đầu tư ròng là 5% trong khi ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, số đầu tư thuần tịnh hằng năm bằng hoặc trên 15% lợi tức quốc gia. (1)

Cũng theo cơ quan đó, tỷ lệ đầu tư thuần tịnh hằng năm là 5% hoặc ít hơn không đủ để nâng cao mức sống quốc gia và có thể không đủ để giữ vững mức sống khỏi bị hạ thấp nếu dân số trong mỗi năm cứ gia tăng là 1,5% nước hoặc hơn (2).

Chính vì vậy, ở các quốc gia thiếu mở mang ngày nay, chánh quyền thường đứng ra thực hiện công cuộc đầu tư để bổ túc số đầu tư khiếm khuyết của doanh nhơn.

2. SỰ ĐẦU TƯ CỦA CHÁNH QUYỀN :

Các cuộc đầu tư của chánh quyền thường được thực hiện bằng phương tiện ngân sách.

---

(1) Theo E. Staley trong « The Future of under-developed countries » New—York 1961 trang 260.

(2) Theo E. Staley trong «The Future of under developed countries» New-York 1961 trang 260.

a. *Theo quan niệm cổ điển,* vì chánh quyền không phải can thiệp vào guồng máy kinh tế, người ta quan niệm ngân sách quốc gia phải được giữ cho thăng bằng nghĩa là tổng số chi bằng tổng số thâu. Trong trường hợp không có chánh quyền, lợi tức được phân phối theo sinh hoạt kinh tế thông thường mà không thay đổi gì nữa. Trái lại, sự hiện diện của chánh quyền đã làm cho lợi tức, phân phối cho các từng lớp dân chúng, được phân phối lại một lần nữa qua trung gian của số thâu và số chi của ngân sách. Chánh quyền thâu thuế của dân rồi lại chi số thu đó cho dân. Nếu ngân sách thăng bằng, chánh quyền thâu bao nhiêu, chi ra bấy nhiêu, như vậy không thêm gì vào số lượng tiền tệ quốc gia. Về phương diện phát triển, tác dụng của chánh quyền đối với guồng máy kinh tế trong trường hợp thâu, chi bằng nhau có thể gồm hai loại :

—gia tăng sức tiêu thụ để kích thích sản xuất quốc gia, tức là gián tiếp gia tăng số lượng sản xuất toàn thể.

Nguyên do là vì trong nền kinh tế tư bản hay trong nền kinh tế thiếu mở mang còn thừa nhận quyền tư hữu, lợi tức quốc gia thường phân phối không được đồng đều giữa các từng lớp dân chúng. Sự chênh lệch về lợi tức quá ư rõ rệt. Một nhóm người hay một thiểu số người nắm giữ trong tay đa số lợi tức quốc gia trong khi đa số dân chúng thụ hưởng một phần nhỏ lợi tức ấy.

Về phương diện kinh tế, hậu quả tất yếu của việc phân phối lợi tức quá ư chênh lệch là sức tiêu thụ quốc gia yếu kém hơn khi lợi tức phân phối ít chênh lệch. Nguyên do là vì đối với từng lớp mà lợi tức quá cao, số tiết kiệm của họ càng

ngày càng nhiều trong khi đối với từng lớp lợi tức thấp, dù tiêu thụ hết số lợi tức, sức tiêu thụ đó không đủ thu hút hết số lượng sản xuất quốc gia. Như vậy nếu không xuất cảng được, hàng hóa sẽ ối đọng làm cho hoạt động kinh tế trở nên ngưng trệ hay suy đồi. Trong học thuyết kinh tế, rất nhiều tác giả đã lưu ý tới điểm nầy qua lý thuyết tiêu thụ thiếu sót. Họ đã cực lực chỉ trích chế độ kinh tế tư bản vì trong chế độ nầy, người ta thường sản xuất vì nhu cầu thị trường hơn là vì nhu cầu của con người. Nhu cầu của thị trường chỉ diễn tả nhu cầu của những người có đủ tư lực, khả năng tài chánh, trong khi nhu cầu của con người nếu không có phương tiện tài chánh không được thỏa mãn. Xuất cảng là một lối thoát để giải quyết vấn đề tiêu thụ thiếu sót mà nền kinh tế tư bản thường vấp phải.

Khi thâu thuế, nhứt là thuế lợi tức và thuế di sản, chánh quyền tước đoạt một phần lợi tức của người giàu để chuyển sang cho những người yếu kém tư lực. Làm như vậy tức là gia tăng sức tiêu thụ của lớp người sau nầy, do đó số tiêu thụ quốc gia cũng tăng, thu hút được một số lượng hàng hóa. Hàng hóa bán được, thương gia đặt hàng thêm, nhờ đó nhà sản xuất hoạt động nhiều hơn nữa để gia tăng khối lượng sản xuất của mình.

Tuy nhiên, ở các nước thiếu mở mang theo chế độ kinh tế thị trường, tuy lợi tức phân phối chênh lệch nhưng mức độ chênh lệch chưa đến độ trầm trọng như mức độ chênh lệch ở các nước tư bản, do đó chưa có vấn đề tiêu thụ thiếu sót. Trái lại sức tiêu thụ của quốc gia có khi còn cao hơn khả năng sản xuất quốc gia, vì vậy việc tái phân phối lợi tức làm gia tăng sự tiêu thụ nhưng chưa chắc làm gia tăng sản xuất quốc

gia nhiều mà có thể là gia tăng số lượng nhập cảng. Nguyên do là vì cơ cấu sản xuất của những nước nầy, phần lớn là những nước nông nghiệp không đủ cung ứng cho nhu cầu quốc nội, cho nên để bù đắp chánh quyền đã cho nhập cảng hàng hóa. Điều nầy là một trở ngại quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế vì nó tập cho dân chúng ở đây quen tiêu thụ hàng ngoại quốc, chê sản phẩm nội hóa, như vậy khó kỹ nghệ hóa.

— *Sử dụng các số tiền không sinh lợi vào công cuộc đầu tư.* Đó là trường hợp chánh quyền đánh thuế rồi dùng số ngân khoản nầy vào công cuộc thiết lập những hạ từng cơ sở công cộng như đường sá, cầu cống, phi trường hải cảng v.v... hoặc dùng vào việc tài trợ các xí nghiệp quốc doanh. Các ngân khoản nầy, nếu không tước đoạt trong tay dân chúng bằng phương tiện thuế khóa, rất có thể sẽ nằm bất động trong tủ của tư nhơn mà không sinh lợi gì thêm cho quốc gia hoặc sẽ được dân chúng dùng vào việc tiêu thụ, nhứt là tiêu thụ hàng xa xí của ngoại quốc.

Chánh quyền Nhựt Bổn, trong giai đoạn đầu của công cuộc phát triển kinh tế, đã sử dụng thuế khóa như là một phương tiện để gia tăng số lượng đầu tư: nhờ thuế khóa, chánh quyền Nhựt đã tạm thay thế tư nhơn để thành lập những hạ từng cơ sở như thiết lập đường xe lửa, khai thác hầm mỏ, lập nhà máy v.v... để rồi lần lần hướng dẫn tư nhơn vào các cuộc kinh doanh quan trọng.

b. *Theo quan niệm hiện đại*, người ta cho rằng chánh quyền nếu giữ cho ngân sách quốc gia luôn luôn thăng bằng, khó có thể can thiệp hữu hiệu vào hoạt động kinh tế, nhứt

là không thể thêm nhiều vào số lượng đầu tư khiếm khuyết của tư nhơn vì bị hạn chế bởi số ngân khoản hành thâu dành cho công cuộc đầu tư công cộng.

Do đó, các tác giả hiện đại thường chủ trương táo bạo là không nhứt thiết phải giữ cho ngân sách thăng bằng. Nếu cần và tùy tình hình kinh tế, chánh quyền có thể dùng lý thuyết ngân sách khiếm ngạch cố ý để phát triển kinh tế. Theo thuyết nầy, chánh quyền có thể tung tiền ra để gia tăng số lượng đầu tư, nghĩa là có thể chi nhiều hơn thâu, dùng số trội chi để tài trợ các đại công tác, tạo công ăn việc làm cho toàn dân. Số trội chi nầy có thể được đài thọ bằng nhiều cách : hoặc vay của tư nhơn bằng cách phát hành trái phiếu, hoặc nhờ ngoại viện, hoặc vay của ngân hàng trung ương. Trong hai trường hợp sau nầy, số lượng tiền tệ sẽ gia tăng lên nhiều vì khi chánh quyền đi vay ở Ngân Hàng Trung Ương, cơ quan nầy sẽ phải in thêm tiền.

Trong kinh tế học, theo quan niệm hiện đại, người ta chủ trương rằng khi nền kinh tế còn trong tình trạng khiếm dụng nghĩa là nhơn công còn thất nghiệp nhiều, máy móc dụng cụ nguyên liệu còn thừa thải, nếu chánh quyền tung thêm tiền vào guồng máy kinh tế, nhịp phát triển sẽ gia tăng. Tại sao? Nguyên do là vì khi dân chúng có nhiều tiền, họ tiêu pha nhiều, thương gia bán được hàng và đặt hàng ở nhà sản xuất. Những người nầy trước số mại lực đang lên, sẽ cố gắng gia tăng sản xuất. Khi số lượng sản xuất gia tăng tới mức độ nào đó, số lượng nhơn công hiện hữu không đủ sức để đáp ứng với nhu cầu hoặc máy móc đã hoạt động đầy đủ, muốn nâng mức sản xuất lên cao, chủ nhơn phải tuyển thêm nhơn công mua thêm máy móc dụng cụ v.v... Làm như vậy số lượng

hàng hóa tung ra thị trường đủ cung ứng cho nhu cầu khiến cho vật giá khó có thể leo thang nghĩa là không có lạm phát.

Trái lại, khi nền kinh tế đi lần đến mức toàn dụng, muốn gia tăng sản xuất chủ nhơn phải gánh chịu nhiều phí tổn hơn. Chẳng hạn như phải trả lương cho công nhơn cao hơn, mua máy móc dụng cụ đắt hơn, thuê nhà, đất với giá cao hơn v. v... Hơn nữa, rất có thể người ta sẽ giành với nhau để mướn công nhơn. Người nào mướn được có thể gia tăng sản xuất, tổn phí nhiều hơn, người nào mướn không được phải chịu cho số lượng sản xuất giữ vững hay giảm sút.

Tất cả những yếu tố kể trên làm cho số lượng sản xuất của toàn thể quốc gia không tăng hay giảm thiểu và vật giá lên cao vì phí tổn cao, hàng hóa khan hiếm. Trong trường hợp nầy nếu tung thêm tiền vào guồng máy kinh tế, nạn lạm phát tất xảy ra.

Những lập luận trên đây được dẫn chứng bằng một thí dụ cụ thể, Đó là trường hợp nền kinh tế Hoa Kỳ. Theo ý kiến của các cố vấn kinh tế, Tổng Thống Kennedy và Tổng Thống Johnson đã áp dụng biện pháp «ngân sách khiếm ngạch» rất có hiệu quả về phương diện phát triển qua chánh sách mang danh là chánh sách «Tân kinh tế» (New Economics).

Sở dĩ gọi như vậy là vì dưới thời Tổng Thống Eisenhower, chánh sách kinh tế Hoa Kỳ được đặt trên một nền

tảng tư tưởng cổ điển, theo đó chánh quyền luôn phải giữ cho ngân sách quốc gia thăng bằng. Điều nầy có nghĩa là chánh quyền giữ một vai trò rất khiêm nhượng trong nền kinh tế tư doanh, không cần phải tác động trên guồng máy kinh tế qua phương tiện ngân sánh để làm động lực phát triển. Hậu quả của chánh sách đó là nền kinh tế tuy có thể phát triển nhưng hay giao động, khi phát triển khi suy đồi. Tuy nhiên, tính trung bình, nền kinh tế Hoa Kỳ dưới thời Tổng Thống Eisenhower chỉ phát triển hàng năm 2,5% và lúc bấy giờ người ta dễ dàng chấp nhận xem tỉ lệ thất nghiệp 7% dân số là thường (1).

Khi Ông Kennedy lên cầm quyền, các cố vấn của Ông đã đưa ra một chánh sách kinh tế mới: từ bỏ quan niệm cổ điển về thăng bằng ngân sách. Vấn đề chánh yếu không phải là giữ cho ngân sách quân bình mà phải san bằng khoảng cách giữa số sản xuất trong thực tế và số sản xuất mà khả năng tiềm tàng của quốc gia có thể cung ứng được. Mức sản xuất nầy dựa trên căn bản sự toàn dụng người và máy móc dụng cụ. Muốn đạt mục tiêu đó, cần phải sử dụng phương tiện ngân sách hoặc bằng cách thêm các khoản chi tiêu mới hoặc bằng cách giảm thuế để kích thích sức sản xuất.

Kết quả chánh sách « Tân kinh tế » đó từ năm 1961 đến 1966 rất mỹ mãn: số người thất nghiệp giảm gần phân nửa; sản lượng quốc gia gộp đã tăng đều hàng năm 4,7%, gần gấp đôi tỉ lệ nầy dưới thời đại của Tổng Thống Eisenhower. Đó là một trong những tỉ lệ gia tăng mạnh mẽ nhứt.

---

(1)— Theo Roger Priouret trong Tuần báo Express 11-17/11/1968

Tuy nhiên qua năm 1967 tình thế lại đổi khác. Một phần quan trọng của công phí được dùng tài trợ cho chiến tranh Việt Nam. Hơn nữa, khi nền kinh tế phát triển cao độ, trong đó các yếu tố sản xuất đã tận dụng, nạn lạm phát tất nhiên phải xảy ra. Đó là trường hợp nền kinh tế Hoa Kỳ vào năm 1967 : để chận đứng vật giá gia tăng lên đến mức 4,5% một năm, các cố vấn kinh tế của Tổng Thống Johnson đã phải đòi tăng thuế lợi tức và tiền lời xí nghiệp lên 10% và Quốc hội Hoa Kỳ đã phải để tới hơn một năm mới biểu quyết chấp thuận.

II.— NHỮNG SỰ CAN THIỆP CỦA CHÁNH QUYỀN :

Ngoài việc can thiệp trên thị trường tiền tệ để hạ mức lãi xuất nhằm thúc đẩy doanh nhơn đầu tư, chánh quyền còn có thể can thiệp trên nhiều địa hạt để gián tiếp hoặc trực tiếp hỗ trợ cho công cuộc phát triển kinh tế. Các hoạt động nhằm mục tiêu nầy có thể xếp thành ba loại : Một loại có tác dụng gia tăng khả năng tài trợ đầu tư, một loại khuyến khích sự tiêu thụ hàng nội hóa đồng thời giới hạn sự tiêu thụ hàng hóa ngoại quốc và một loại đứng ra thành lập những cơ sở phát triển kinh tế.

1. GIA TĂNG KHẢ NĂNG TÀI TRỢ ĐẦU TƯ.

Các hoạt động của chánh quyền nhằm gia tăng khả năng tài trợ đầu tư gồm có các biện pháp về thuế khóa, về tín dụng, về ngoại viện. Khi đánh thuế, chánh quyền có hai điều lợi : một là tăng thâu cho ngân sách, hai là làm xuất hiện sự tiết kiệm cưỡng ép. Về điều lợi thứ hai nầy, người ta thường giải

thích là khi đánh thuế giá bán của món hàng tăng lên khiến cho một số người không đủ phương tiện tài chánh không thể tiêu thụ món hàng đó, buộc lòng họ phải để dành số tiền mà họ định tiêu pha.

Ngoài ra, chánh quyền có thể bắt buộc một từng lớp nào đó tiết kiệm bằng những biện pháp độc đoán như Bộ Quốc Phòng hàng tháng đã trừ lương quân nhơn đồng đều mỗi người Một trăm đồng (100$00) để dùng vào việc thiết lập ngân hàng quân đội. Làm như vậy Bộ đã nhằm mục tiêu bắt buộc quân nhơn để dành và sau khi mãn cuộc đời binh nghiệp, người quân nhơn có một số vốn nhỏ được sinh lợi ở ngân hàng.

Thêm vào đó, chánh quyền có thể phát hành công khố phiếu để vay tiền của dân chúng. Trong trường hợp dân chúng không chịu mua công khố phiếu hoặc số tiền bán công khố phiếu không đủ tài trợ số lượng đầu tư, chánh quyền có thể dùng đến phương pháp cưỡng mại nghĩa là bắt buộc một vài giới nào đó phải mua công khố phiếu. *Thí dụ* ở Việt Nam, chánh quyền đã phát hành công khố phiếu và đã đi đến chỗ bắt buộc các ngân hàng trung gian mua một số công khố phiếu tối thiểu.

Hơn nữa chánh quyền có thể cho thi hành một ngân sách khiếm ngạch cố ý bằng cách đi vay ở Ngân Hàng Trung Ương, tức là bằng cách in thêm giấy bạc như đã trình bày trên đây.

Sau hết, chánh quyền có thể nhờ tới ngoại viện để gia tăng khả năng tài trợ đầu tư. Đó là vấn đề sẽ đề cập ở chương cuối cùng.

2. GIA TĂNG TIÊU THỤ HÀNG NỘI HÓA, GIỚI HẠN TIÊU THỤ HÀNG NGOẠI QUỐC.

— Các hoạt động của chính quyền thuộc loại này phần nhiều liên hệ đến hoạt động về ngoại thương. Muốn phát triển kinh tế, như chúng ta đã biết, phải gia tăng sản xuất. Muốn gia tăng sản xuất, ngoài việc gia tăng số lượng đầu tư, còn phải giải quyết vấn đề tiêu thụ, nếu không, sản xuất nhiều mà không có người mua cũng không thể gia tăng sản xuất được. Nói như vậy có nghĩa là phải tìm tiêu trường cho hàng nội hóa. Trên bình diện quốc gia, đó là bổn phận của chính quyền. Chánh quyền sẽ hành động bằng hai cách : một là khuyến khích tiêu thụ hàng nội hóa, hai là ngăn chận sự cạnh tranh của hàng ngoại quốc. hai hành động nầy nằm trong chánh sách ngoại thương thường gọi là chánh sách bảo vệ mậu dịch.

Chánh sách bảo vệ mậu dịch đã được rất nhiều tác giả nhiệt liệt bênh vực. Ngay từ lúc đầu, các tác giả Trọng Thương đã phải hô hào chánh quyền nên can thiệp vào lãnh vực ngoại thương để bán ra ngoại quốc cho thật nhiều và mua của ngoại quốc cho thật ít. Nói một cách khác, cần phải giữ vững cán cân thương mại quốc gia cho được thuận lợi. Để đạt mục tiêu đó, chánh quyền phải can thiệp vào ngành kỹ nghệ và thương mại : can thiệp vào ngành kỹ nghệ để có thể sản xuất hàng hóa thật rẽ hầu cạnh tranh với các thị trường ngoại quốc ; can thiệp vào ngành thương mại để khuyến khích xuất cảng và chận bớt số lượng nhập cảng bằng hàng rào quan thuế, ngoại trừ việc nhập cảng nguyên liệu cần thiết cho kỹ nghệ quốc gia.

Chủ trương trên đây của các tác giả Trọng Thương đã

có tiếng vang trong chủ nghĩa của tác giả F. List, một tác giả người Đức, đã luôn luôn hô hào bảo vệ mậu dịch để nâng đỡ và tăng cường các lực lượng sản xuất quốc gia.

Muốn bảo vệ mậu dịch, chánh quyền thường áp dụng các biện pháp sau đây:

1)— Đánh thuế trên hàng hóa khi du nhập vào nội địa quốc gia. Chánh quyền có thể gia tăng thuế xuất hoặc đặt thêm thuế mới đánh trên hàng ngoại quốc để cho giá bán các loại hàng này quá cao so với hàng nội hóa, khiến cho dân chúng không thể tiêu thụ nổi. Ngoài mục đích đó, thuế quan còn là một nguồn tài chánh quan trọng thu nhiều tài nguyên cho Ngân sách Quốc Gia.

2)— Dùng nhiều phương pháp độc đoán như cấm nhập cảng một loại hàng ngoại quốc nhứt định hoặc cấm hẳn xuất cảng một vài sản phẩm cần cho sự tiêu thụ dân chúng nội địa.

3)— Có thể dùng phương pháp hạn ngạch (contingentement) tức là dùng phương pháp ấn định số lượng tối đa về mỗi loại hàng mà nhân dân có thể nhập cảng hay xuất cảng trong năm.

4)— Dùng phương pháp trợ cấp cho các nhà sản xuất để họ xuất cảng cho nhiều sản phẩm giá rẻ ngỏ hầu có thể cạnh tranh với ngoại quốc.

5)— Trong nhiều trường hợp, chánh quyền áp dụng

phương pháp độc quyền ngoại thương nghĩa là mọi cuộc trao đổi với ngoại quốc do chánh quyền thực hiện hay dùng phương pháp kiểm soát toàn diện ngoại thương.

6)— Sau hết chánh quyền có thể áp dụng phương pháp giao hoán (clearing) nghĩa là hạn chế tổng số trao đổi giữa hai quốc gia hay giữa nhiều quốc gia đến mức độ đã thỏa thuận với nhau.

3. THÀNH LẬP CÁC CƠ SỞ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

Các hoạt động của chánh quyền thuộc loại thứ ba được cụ thể hóa bằng cách thiết lập những cơ sở phát triển kinh tế như thiết lập những cơ quan khuếch trương, canh nông, kỹ nghệ, thương mại v.v... Ở nước ta, chánh quyền đã cho thành lập Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp, Trung Tâm khuếch trương kỹ nghệ, Trung Tâm Khuếch Trương Tiểu Công Nghệ, Ngân Hàng Việt Nam Thương Tín, Công Ty Quốc Gia Khuếch Trương Khu Kỹ Nghệ, Quỹ Tái Tài Trợ, Quỹ Tái Thiết các cơ sở sản xuất v.v...

Ngân Hàng Phát Triển Nông Nghiệp được thành lập do Sắc Lịnh 27 ngày 31-01-1967 thay thế Quốc Gia Nông Tín Cuộc nhằm mục đích góp phần vào việc phát triển nông lâm ngư nghiệp trong nước. Ngân Hàng đặt trụ sở Trung Ương tại Saigon và các chi nhánh phân cuộc tại địa phương.

Ngân hàng cho các hoạt động về nông nghiệp vay bằng hai cách:

— Các nghiệp vụ tín dụng thường, cấp phát theo các điều kiện thông thường của một ngân hàng thương mại về phương diện lãi xuất, thời hạn cho vay và bảo đảm.

— Các nghiệp vụ tín dụng đặc biệt dành cho nông dân nghèo với nhiều điều kiện dễ dãi hơn.

Trung Tâm Khuếch Trương Kỹ Nghệ thành lập ngày 16-11-1957 với nhiệm vụ:

— Thiết lập hoặc khuyến khích thiết lập các xí nghiệp kỹ nghệ mới.

— Giúp đỡ các xí nghiệp hiện hữu về phương diện kỹ thuật và tài chánh.

— Chỉ dẫn các kỹ nghệ gia trong nước và ngoại quốc về các vấn đề đầu tư ở Việt Nam.

— Cung cấp các tài liệu kỹ thuật, tài chánh, kinh tế.

— Nghiên cứu kế hoạch phát triển kỹ nghệ.

Trung Tâm Khuếch Trương Tiểu Công Nghệ thiết lập năm 1958 có nhiệm vụ nâng đỡ các nhà tiểu công nghệ và tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm thủ công. Để nâng đỡ các nhà tiểu công nghệ, về phương diện tài chánh, Trung Tâm cho họ vay để nhập cảng máy móc, dụng cụ hoặc làm vốn luân chuyển hay để mua sắm vật liệu chế tạo ở trong nước.

Ngân Hàng Việt Nam Thương Tín thành lập do sắc Lịnh 35-TC ngày 13-12-1955 để giúp vốn cho các ngành thương mãi. Ngoài ra Việt Nam Thương Tín còn thành lập hay tham gia vào việc thành lập các xí nghiệp Cogido, Công ty Bảo hiểm và Tái Bảo Hiểm, Công ty Kinh doanh Kỹ nghệ (Sofidiv), công ty bột giấy Đồng Nai (Cobogido), Công ty Đường Bình Dương, Công ty Sữa Việt Nam, Việt Nam ống thép Công ty, Việt Nam Kỹ Nghệ Nông cơ (Vikyno), Việt Nam Hàng hải Công ty.

Công ty Quốc Gia Khuếch Trương khu kỹ nghệ (Sonadezi) được thành lập do Sắc Lịnh 41-KT ngày 26-12-1963 với nhiệm vụ tạo mãi đất đai cần thiết cho việc thiết lập các khu kỹ nghệ, chỉnh trang khu đó bằng cách thiết lập hạ từng cơ sở kỹ nghệ cũng như các đường giao thông để rồi sau đó có thể bán đất lại cho các xí nghiệp kỹ nghệ hay cho họ thuê.

Quỹ Tái Tài trợ được thiết lập tại Ngân hàng quốc gia Việt Nam do quyết định của Thống Đốc Ngân Hàng ngày 16-01-1967 để thi hành Sắc Luật 20/SLU ngày 03-09-1966 đã dự trù thành lập Quỹ nầy. Quỹ có nhiệm vụ cho các Ngân hàng và các cơ quan đặc biệt giúp đỡ kỹ nghệ như Trung Tâm Khuếch Trương kỹ nghệ vay một phần vốn cần thiết, để tài trợ công cuộc thiết lập xí nghiệp kỹ nghệ mới hoặc mở mang xí nghiệp hiện hữu.

Quỹ Tái thiết các cơ sở sản xuất do Sắc Lịnh 121 - TT ngày 19-04-1968 thành lập, có nhiệm vụ cung cấp tín dụng cho các nhà sản xuất có cơ sở bị tàn phá trong biến cố Tết Mậu Thân.

III.— PHƯƠNG THỨC CAN THIỆP.

A.— CÁC PHƯƠNG THỨC CAN THIỆP.

Sự can thiệp của chánh quyền có thể được lồng trong khuôn khổ của chánh sách kinh tế chung của quốc gia hoặc theo một chương trình hay kế hoạch kinh tế.

1. CHÁNH SÁCH KINH TẾ CAN THIỆP.

Với một chánh sách kinh tế can thiệp, chánh quyền vẫn để tư nhân tự do kinh doanh nhưng lại ấn định những lãnh vực hay ngành sản xuất nào mà chánh quyền sẽ đứng ra điều khiển hay phải can thiệp nhằm gia tăng số lượng đầu tư, gia tăng số lượng tiêu thụ hàng nội hóa, hạn chế tiêu thụ hàng ngoại quốc, thiết lập các cơ sở phát triển kinh tế như đã phân tách trong tiểu đoạn trước. Mặc dầu hành động như vậy, nhưng chánh quyền không hệ thống hóa sự can thiệp của mình theo một chương trình hay kế hoạch nào cả.

2. CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ.

Trái lại, với chương trình kinh tế chính quyền can thiệp có hệ thống hơn. Tuy nhiên, khác với kế hoạch kinh tế mềm dẻo, chương trình kinh tế thường áp dụng trong mỗi ngành sản xuất và ít khi dự trù phương thức bắt buộc để thực hiện cho đúng chương trình. Chủ nhân các xí nghiệp, nếu không cam kết, sẽ không có nghĩa vụ phải thi hành đúng những điều khoản định trong chương trình kinh tế. Muốn cho chủ nhân tham gia và thực hiện chương trình, việc ước lượng nhu cầu

sản phẩm và khả năng sản xuất phải được chính xác, nhứt là phải ước lượng nhu cầu và khả năng sản xuất tối thiểu.

Vì không dự trù phương thức bắt buộc như trong một kế hoạch kinh tế toàn diện hay mềm dẻo, cho nên hiệu quả của chương trình kinh tế rất hạn chế và người ta không thể xem nó như là một phương tiện chắc chắn để kích thích sự phát triển; người ta thường sử dụng nó trong thời kỳ tái kiến thiết mà thôi. Nói như vậy không có nghĩa là chương trình kinh tế không có ích lợi. Nó giúp cho người ta biết mình phải làm gì và phải đi tới đâu trong các địa hạt sản xuất chính yếu. Nhờ đó chương trình, chính quyền có thể điều hướng các nỗ lực sản xuất của các ngành hoạt động. Ở Pháp, trong thời kỳ chiến tranh, cơ quan mệnh danh là « Cục Trung Ương Phân phối Sản phẩm Kỹ nghệ» (Office central de Répartition des Produits Industriels) đảm nhiệm việc phân phối và thi hành các chương trình sản xuất, với sự cộng tác của các ủy ban tổ chức và các xí nghiệp liên hệ.

3. KẾ HOẠCH MỀM DẺO.

Ngoài ra, chánh quyền còn có thể can thiệp bằng một *kế hoạch mềm dẻo* khác kế hoạch kinh tế cứng rắn của khối Cộng sản. Kế hoạch mềm dẻo là một kế hoạch trong đó chính quyền vẫn tôn trọng quyền tư hữu và sự tự do lựa chọn của cá nhân. Hơn nữa, khi thiết lập kế hoạch mềm dẻo, chính quyền thường không phải áp dụng một chế độ độc tài như trong trường hợp thiết lập kế hoạch toàn diện có tính cách rắn chắc. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp việc sử dụng quyền tư hữu và tự do cá nhân bị hạn chế bởi các hình thức cưỡng bách; chẳng hạn như chính quyền có thể

bắt buộc dân chúng phải mua một số công khố phiếu nhứt định, quốc hữu hóa một số ngành sản xuất của tư nhân, giữ độc quyền phân phối tín dụng trong địa hạt nào đó v.v...

Thông thường, trong một kế hoạch mềm dẻo, người ta sử dụng các phương tiện sau đây để đạt mục tiêu tiên định :

1) Phân phối các sản phẩm kỹ nghệ và nguyên liệu cho các ngành sản xuất. Với phương tiện nầy, chính quyền có thể bắt buộc các xí nghiệp phải theo đúng đường lối của kế hoạch ; nếu không, họ sẽ không được tiếp tế nguyên liệu hoặc những sản phẩm kỹ nghệ cần thiết.

2) Ấn định và kiểm soát giá cả, với phương tiện nầy, chính quyền có thể hướng dẫn hoạt động kinh tế vào các khu vực mà giá cả ở vào mực độ khả dĩ thâu hoạch được nhiều doanh lợi hoặc giảm bớt hoạt động ở những khu vực nào không cần thiết đối với mục tiêu của kế hoạch.

3) Kiểm soát sự đầu tư và việc cung cấp tín dụng bằng cách phân phối số lượng tín dụng và tư bản cho các ngành hoạt động kinh tế phù hợp với mục tiêu của kế hoạch, kiểm soát sự sử dụng số lượng tín dụng đã cấp phát.

4) Tái phân phối lợi tức bằng phương tiện thuế khóa hay bằng chính sách công phí và chính sách xã hội. Chẳng hạn như chính quyền sẽ đánh thuế nặng trên những người thâu được nhiều lợi tức và trợ cấp cho những người yếu kém tư lực, giúp cho những người nầy có phương tiện để thỏa mãn nhu cầu. Việc tái phân phối lợi tức là điều kiện cần thiết để thực hiện kế hoạch kinh tế, nhứt là thực hiện

thế quân bình giữa sản xuất và tiêu thụ vì cơ quan hoạch định kinh tế cần phải trù liệu rằng tổng số lợi tức phân phối phải vừa đủ để tất cả sản phẩm được tiêu thụ hết.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về phương pháp phát triển can thiệp bằng một kế hoạch mềm dẻo, ta hãy tìm hiểu thêm kinh nghiệm hoạch định kinh tế tại các nước tư sản.

B.— KINH NGHIỆM HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ TẠI CÁC NƯỚC TƯ SẢN.

Không riêng gì Nga Sô, các nước tư sản cũng đã từng thí nghiệm những công cuộc hoạch định kinh tế. Các nước như Anh, Pháp, Hoa Kỳ v. v... đã từng thi hành nhiều kế hoạch. Do đó, chúng ta sẽ lần lượt xét những kinh nghiệm hoạch định của 3 quốc gia nói trên trước khi đi đến nhận định chung về vai trò của hoạch định kinh tế tại các nước nầy.

1. KINH NGHIỆM HOẠCH ĐỊNH TẠI ANH QUỐC.

Dưới thời chánh phủ lao động, Anh đã thí nghiệm hoạch định kinh tế theo quan niệm, kỹ thuật và nội dung khác hẳn với những yếu tố đó ở Nga sô.

a) Quan niệm hoạch định của Anh Quốc:

Anh Quốc đã minh định tính cách mềm dẻo trong việc hoạch định của họ như sau: « Giữa sự hoạch định toàn diện và hoạch định dân chủ, có một sự khác biệt chính yếu. Trong sự hoạch định toàn diện, tất cả ước muốn và sở thích cá nhân đều lệ thuộc vào nhu yếu của quốc gia. Do đó, nhiều

biện pháp cưỡng chế được sử dụng đối với cá nhân và làm cho cá nhân không còn quyền tự do lựa chọn. Những biện pháp như vậy có thể là cần thiết ngay ở nước dân chủ, khi nước nầy lâm vào tình trạng cực kỳ khó khăn, như chiến tranh chẳng hạn. Nhưng trong thời kỳ bình thường, một dân tộc dân chủ không thể từ bỏ quyền tự do lựa chọn của mình để trao lại cho chính phủ. Một chính phủ dân chủ như vậy cần phải hướng dẫn sự hoạch định kinh tế thế nào để cho quyền tự do lựa chọn được bảo vệ đến mức tối đa...

Chính vì vậy mà điều chính yếu là việc hoạch định ở nước ta càng mềm dẻo càng hay. Vì muốn tránh hết sức việc phí phạm tình trạng thất nghiệp, chúng ta không nên hủy diệt tính cách mềm dẻo căn bản của đời sống kinh tế chúng ta» (1).

Qua quan niệm trên đây, chúng ta thấy điểm khác biệt căn bản giữa sự hoạch định toàn diện và sự hoạch định mềm dẻo là quyền tự do lựa chọn của cá nhân. Quyền này tồn tại trong hoạch định mềm dẻo và biến mất trong hoạch định toàn diện: chính vì quan niệm phải bảo vệ quyền tự do lựa chọn mà hoạch định mềm dẻo giống như sự chỉ huy kinh tế có khác chăng là trong hoạch định kinh tế mềm dẻo người ta điều khiển hoạt động kinh tế theo một kế hoạch, nghĩa là có một cái nhìn bao quát trên toàn thể kinh tế. Chính vì vậy mà người ta lầm kế hoạch với chương trình và đôi khi người ta còn ghép hai tiếng kế hoạch và chương trình làm một và gọi là kế hoạch chương trình (Plan programme) để chỉ những kế hoạch quá ư mềm dẻo như trên đây.

---

1) Theo J. Romeuf, sách đã trích dẫn, trang 78.

b) Kỹ thuật hoạch định :

Kế hoạch của Anh Quốc, thường gọi là kế hoạch Beveridge áp dụng sau thế chiến thứ hai, gồm nhiều kế hoạch từng phần đúc kết trong một kế hoạch tổng quát áp dụng cho một năm. Khởi thủy, người ta áp dụng bằng loạt kế hoạch từng phần áp dụng cho mỗi ngành hoạt động như ngành kỹ nghệ dệt, ngành khai thác than đá v.v...

Các kế hoạch từng phần do các cơ sở liên hệ thiết lập căn cứ trên chánh sách tổng quát của chánh phủ và trên nhu cầu do kỹ thuật gia của ngành liên hệ ước tính. Mỗi kế hoạch từng phần gồm hai phần chính : phần kết toán vật liệu thiết lập vào lúc bắt đầu kế hoạch và phần dự trù mục tiêu sẽ đạt tới. Mục tiêu mỗi ngành mỗi khác nhưng chung qui nhằm một điểm chính là canh tân dụng cụ.

Kế hoạch tổng quát đúc kết các kế hoạch từng phần theo quyền lợi chung. Kế hoạch dự trù những khả năng thực hiện các kế hoạch từng phần, trù liệu những sự giúp đỡ của chính quyền nếu cần qua các ngân sách kinh tế. Các ngân sách đó do một Bộ Tham Mưu trung ương soạn thảo với sự cộng tác chặt chẽ của đại diện các Bộ liên hệ và dưới sự điều khiển của một Ủy ban chánh thức. Sở dĩ gọi là ngân sách kinh tế, vì ngân sách không gồm phần tài chánh như ngân sách quốc gia chẳng hạn, mà gồm tài nguyên kinh tế như nhân công hay dân số hoạt động. Các ngân sách kinh tế đó chia làm hai loại : mỗi loại là một bảng cân số : bảng cân số nhân công và bảng cân số lợi tức chi phí.

Bảng cân số nhân công là một bảng đối chiếu, một bên là dân số hoạt động ước lượng cho tương lai và một bên là

số nhân công cần thiết cho mỗi kỹ nghệ. Bảng cân số lợi tức và chi phí quốc gia là bảng đối chiếu giữa trị giá ước lượng về số sản xuất tài sản và dịch vụ của toàn thể quốc gia và trị giá của tất cả tài sản và dịch vụ cần thiết.

Phần ước lượng dân số hoạt động do Bộ Lao Động phụ trách. Phần ước lượng nhu cầu do nhiều cơ quan phụ trách. Nhu cầu thuộc cơ quan chính phủ hoặc thuộc phạm vi hoạt động hay kiểm soát của các cơ quan ấy do các cơ quan liên hệ phụ trách như trách nhiệm của Bộ Vận Tải thì ước định nhu cầu về bảo tồn và sửa chữa hỏa xa, Bộ Tiếp Tế thì ước định nhu cầu thực phẩm v.v... Những nhu cầu không thuộc phạm vi kiểm soát của chánh phủ, thì ước tính theo nhu cầu của thị trường.

Những sự ước tính đó được bổ khuyết bằng những cuộc phân tách về các điểm đặc biệt như tài nguyên về ngoại tệ, đầu tư, nhiên liệu và năng lượng v.v... Chẳng hạn như ước tính nhu cầu xuất cảng và số thâu về ngoại tệ do việc xuất cảng mà ra v.v...

c) *Sơ lược nội dung kế hoạch :*

Thật ra kế hoạch nầy không phải hoàn toàn là một kế hoạch kinh tế. Nó còn bao gồm nhiều địa hạt khác như quốc phòng chẳng hạn. Sau đây là những địa hạt thuộc mục tiêu của kế hoạch :

Quốc phòng : Nhu cầu của quốc gia trong địa hạt nầy được xem xét trong cuốn Bạch thư riêng. Tài liệu nầy dự trù

rằng quân lực sẽ giảm từ 1.427.000 (quân số vào tháng chạp 1946) xuống 1.087.000 vào cuối tháng 3 năm 1948, đồng thời sẽ giảm số nhân công dùng để tiếp tế số người ấy.

Thanh toán nhập cảng: Số xuất cảng cần phải gia tăng để đạt đến tỷ lệ 14% số lượng xuất cảng năm 1938 vào cuối năm 1947.

Trang bị sản phẩm tư bản và bảo trì: Chương trình xây cất nhà ở gồm 240.000 chỗ ở tân tạo thường trực và 60.000 tạm trú vào năm 1947 như đã diễn giải trong cuốn Bạch thư về nhà ở. Ngạch số về công tác trang bị và bảo trì (ngoài những công tác liên hệ chương trình nhà ở) cần phải vượt quá ít nhứt 15% ngạch số của một năm bình thường thời tiền chiến.

Tiêu thụ: Các cuộc tiếp tế thực phẩm sẽ không tăng vào năm 1947 vì sự thiếu thốn thực phẩm trên thế giới. Sự thiếu hụt phần lớn tiêu thụ phẩm quan trọng nhứt như vải, gia dụng, quần áo, chén bát và đồ đạc trong nhà, chắc chắn vẫn sẽ tồn tại. Một nỗ lực không ngừng cần phải có để gia tăng số vật dụng, nó tùy thuộc nhứt là số nhiên liệu và nhân công khả dụng mà các kỹ nghệ sản xuất sẽ sử dụng.

Hành chánh công quyền : Chương trình giáo dục, y tế và bảo hiểm quốc gia cần phải đẩy mạnh xa hơn nữa, song song với cố gắng giữ vững một mực độ hữu hiệu vừa phải về phần công vụ bằng cách chú trọng đặc biệt vào việc tiết kiệm nhân lực».

Mặt khác kế hoạch cũng trù liệu những điều kiện cốt yếu để đạt các mục tiêu đó như sau :

«Việc thực hiện các mục tiêu đó tùy thuộc những kỹ nghệ và dịch vụ căn bản và đặc biệt tùy thuộc vào số than, năng lượng, số thép và vận tải. Mọi sự thất bại về mặt đó và nhứt là thất bại trong việc sản xuất 200 triệu tấn than phải có vào năm 1947 sẽ gây trở ngại hoàn toàn cho nỗ lực sản xuất của chúng ta. Thật ra, khả năng đạt tới các mục tiêu đó tùy thuộc cố gắng của các thợ mỏ. Đó là những mục tiêu khó khăn. Nó bao hàm một sự tái hoạt động nhanh chóng kỹ nghệ và một cuộc phát triển liên tục khoảng thời gian còn lại trong năm, một khi thời kỳ ngưng trệ hiện nay đã qua, điều nầy không phải là dễ. Tuy nhiên, đó chỉ là những mục tiêu khiêm nhượng nếu so với nhu cầu của quốc gia. Chúng ta không thể mạn phép bỏ lở những mục tiêu đó. Mà tất cả đều tùy thuộc những tài nguyên về than của chúng ta».

2. KINH NGHIỆM HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ TẠI HOA KỲ.

Khi nói về kinh nghiệm hoạch định kinh tế tại các nước không Cộng sản, người ta thường nói đến cuộc thí nghiệm T.V.A. của Hoa Kỳ và xem cuộc thí nghiệm đó như là một công cuộc hoạch định kinh tế kiểu mẫu ở khối không Cộng sản. Thật ra nếu căn cứ hoàn toàn vào phương pháp và kỹ thuật hoạch định của Nga Sô để đối chiếu, ta không thể xem thí nghiệm T.V.A. là một thí nghiệm về hoạch định kinh tế chính danh. Trước khi giải thích lý do, ta cần biết qua thí nghiệm T.V.A... là gì.

a) *Cuộc thí nghiệm T.V.A.* :

Hoa Kỳ là một nước tha thiết với chánh sách kinh tế

tự do. Thế mà đã phải áp dụng chính sách kinh tế chỉ huy với chánh sách New Deal và thí nghiệm T.V.A.

a1.— *Từ chánh sách New Deal đến cuộc thí nghiệm T.V.A.*

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 là một cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng tại Hoa Kỳ. Rất nhiều xí nghiệp bị vỡ nợ và phá sản. Hàng triệu người thất nghiệp. Trước tình trạng đó, sau khi lên cầm quyền, Tổng Thống Roosevelt đã phải thi hành chánh sách New Deal gồm hẳng loạt biện pháp sau đây nhằm điều khiển nền kinh tế Hoa Kỳ thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng.

✶ *Biện pháp tiền tệ và ngân hàng :*

— Phá giá đồng Mỹ kim tới 44%.

— Cho phép tất cả ngân hàng hoản trả nợ cho khách hàng.

Nguyên do là vì các nhà sản xuất, nói chung nông gia và kỹ nghệ gia, bán hàng không được, do đó không trả nổi nợ cho ngân hàng, vì vậy ngân hàng không đủ tiền để trả cho khách hàng gởi tiền. Biện pháp nầy nhằm chận đứng các cuộc vỡ nợ giây chuyền có thể làm tê liệt toàn thể guồng máy sản xuất (Ngân hàng vỡ nợ thì các xí nghiệp có tiền gởi ở ngân hàng cũng vỡ nợ, lôi kéo theo các xí nghiệp khác v.v...).

— Bắt buộc dân chúng, phải ký thác tất cả số tiền vàng

và chứng chỉ vàng ở ngân khố quốc gia. Đồng thời cấm mọi nghiệp vụ xuất cảng vàng.

✦ *Biện pháp ngân sách:* Giảm bớt lương bổng và hưu bổng để có thể tiết kiệm cho ngân sách tới 1 tỷ Mỹ kim.

✦ *Biện pháp phục hưng kỹ nghệ quốc gia,* nhằm bắt buộc tất cả các xí nghiệp kỹ nghệ phải lập một qui chế ngăn ngừa các thủ đoạn cạnh tranh bất chánh.

✦ *Biện pháp chấn chỉnh nông nghiệp* : khuyến khích nông gia hạn chế diện tích canh tác. Những nông gia chịu hạn chế như vậy sẽ được bồi thường thường thiệt hại trích trong ngân khoản thâu về thuế đặc biệt đánh vào kỹ nghệ chế biến nông phẩm.

✦ *Biện pháp xã hội,* nhằm nâng đỡ những người thất nghiệp, thành lập các quỹ xã hội, thi hành những chương trình công tác đại qui mô để thu dụng bớt những người thất nghiệp v.v...

Tuy nhiên, một số biện pháp trên đây đã bị Tối Cao Pháp Viện bãi bỏ như biện pháp chấn chỉnh nông nghiệp vì trái Hiến Pháp Hoa Kỳ.

Tổng Thống Roosevelt còn đi xa hơn nữa trong việc chỉ huy kinh tế bằng cách cho thiết lập một kế hoạch phát triển vùng thung lũng sông Tennessee, thường gọi là kế hoạch T.V.A.

a 2. *Kế hoạch T.V.A (1).*

Thung lũng sông Tennessee là một vùng lãnh thổ thuộc 7 Tiểu bang Hoa Kỳ là Tennessee, Caroline du Nord, Caroline du Sud, Kentucky, Virginia, Georgie và Alabama. Đó là một vùng mà hoạt động chánh là nông nghiệp và là một trong những vùng xơ xác nhứt của các Tiểu bang kể trên. Nó thường bị tàn phá bởi thiên tai như hạn hán hoặc ngập lụt do nước sông Tennessee dâng lên. Đất đai thì ít phì nhiêu cho nên năng xuất kém: tài nguyên về hầm mỏ không được khai thác. Dân số thưa thớt, mại lực dân chúng thấp kém vì lợi tức tính theo đầu người ở vào một trong số lợi tức thấp nhứt của Hoa Kỳ. Đó là những lý do khiến cho giới tư sản không chịu đầu tư vào đây. Cho nên khi Tổng Thống Roosevelt lên cầm quyền, ông đã nghĩ ngay đến việc khai thác thung lũng ấy để nâng cao mức sống của dân chúng trong vùng bằng cách thiết lập một cơ quan hành chánh phân quyền và tài chánh tự trị mang danh là Tennessee Valley Authority, thường gọi tắt là T.V.A. Cơ quan nầy có nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kỹ nghệ trong vùng thung lũng mà nó mang tên bằng cách:

— Chấm dứt các nạn ngập lụt,

— Dẫn nước vào các đất khô cạn,

— Lưu thông hóa các con sông,

— Sử dụng các tài nguyên về thủy năng để điện hóa vùng thung lũng.

(1) Theo J. Romeuf, sách đã dẫn, trang 85 và kế tiếp.

— Chống tai nạn đất lở và xoáy mòn.

Muốn đạt được các mục tiêu đó, điều quan trọng là phải vượt qua các khó khăn sau đây :

— Sự chống đối của toàn thể đối với kế hoạch đó.

— Thiếu ngân khoản.

— Sự hờ hững của dân chúng trong vùng đối với kế hoạch.

Về khó khăn thứ nhứt, Tổng Thống Roosevelt đã phải sử dụng uy tín cá nhân của ông để thi hành kế hoạch dự trù và tỏ ra tin tưởng ở những người mà ông giao phó nhiệm vụ thực thi công tác.

Về khó khăn thứ hai, cơ quan T.V.A. được Ngân sách ứng trước một số ngân khoản và vay mượn cho tới mức 65 triệu Mỹ kim, trong số đó 65% được dùng để tài trợ công cuộc sản xuất điện lực, 20% để tài trợ công tác chống ngập lục và 15% để tài trợ công tác lưu thông các sông ngòi. Về sau, tổng số ngân khoản lên trên 800 triệu Mỹ kim trong đó lối 550 triệu dành cho việc sản xuất điện lực.

Về khó khăn thứ ba, cơ quan T.V.A. không có cách gì để bắt buộc dân chúng phải chấp nhận lề lối sản xuất mới. Muốn cho họ chấp nhận, điều quan trọng hơn hết, theo T.V.A., là phải áp dụng phương pháp sản xuất mới để nông gia thấy có kết quả mà bắt chước hoặc để cho họ thấy rõ lợi ích thiết thực. Do đó, một kế hoạch công tác được thiết lập và

đem ra áp dụng từ năm 1.933. Lúc ban đầu, mọi người đều tỏ ra lãnh đạm đối với công tác đem thi hành, mặc dầu chính quyền hết sức tuyên truyền và các kỹ thuật gia hết sức cổ động. Cho nên trong vòng hai năm đầu, các kỹ thuật gia sinh hoạt với dân làng, tìm hiểu tâm lý họ để giải quyết những vấn đề quan trọng không phải do các kỹ thuật gia đưa ra, mà là những vấn đề vừa có thể thỏa mãn nguyện vọng của dân làng vừa nằm trong khuôn khổ của kế hoạch. Thí dụ như họ nghiên cứu và chế tạo nông cụ đặc biệt theo ý kiến của dân làng.

Nhờ đó, họ gây được niềm tin trong giới nông gia. Theo phương pháp đó, họ bắt đầu thực hiện những cuộc thí nghiệm hữu ích hơn. Chẳng hạn như vào năm 1935, cơ quan T.V.A. thiết lập tại mỗi quản hạt những « Hội cải tiến nông nghiệp » mà hội đồng quản trị do các nông gia chấp nhận cuộc thí nghiệm của cơ quan T.V.A. bầu ra. Cuộc thí nghiệm nầy nhằm mục đích áp dụng phương pháp canh tác mới. Lúc ban đầu, các nông gia còn dè dặt. Một số nhà nông sở dĩ chịu gia nhập các hội ấy là vì làm như vậy họ được các nhà nông học của cơ quan T.V.A.chỉ dẫn những điều ích lợi, thực tiễn và nhứt là họ được phát không phân bón. Năm đầu chỉ có lối 20.000 nông gia gia nhập vào các hội. Sau đó, sự lợi ích thiết thực của hội đã lôi cuốn rất nhiều nhà nông tham gia vào hội. Do đó, hội « Cải tiến nông nghiệp » bành trướng nhanh chóng và càng ngày càng phồn thịnh.

Về mặt kỹ nghệ, cơ quan T.VA. không chủ trương nắm giữ độc quyền khai thác kỹ nghệ; trái lại, còn khuyến khích tư nhân hoạt động kỹ nghệ và cho các xí nghiệp kỹ nghệ tư nhân cạnh tranh với các xí nghiệp của cơ quan T.V.A. Về

điện lực, cơ quan T.V.A. chủ trương hạ giá điện do cơ quan sản xuất nhằm mục đích khuyến khích nhân dân sử dụng điện lực. Vì vậy, giá điện T.V.A. rẽ hơn số điện đương thời phân nửa. Nhờ hạ giá vốn sản xuất cho nên T.V.A. có thể quân bình số chi với số thu trong ngân sách của họ.

b) Cuộc thí nghiệm T.V.A. có thể xem như là một công cuộc hoạch định hay không ?

Khi đề cập tới cuộc thí nghiệm T.V.A., người ta thường xem cuộc thí nghiệm nầy như là một kiểu mẫu hoạch định ở các nước không Cộng sản. Nhưng, thật ra, nó không hẳn là một kế hoạch chính danh vì nhiều lý do.

Trước hết, mọi kế hoạch đều bao gồm yếu tố thời gian: một năm, năm năm hay bảy năm v.v... Theo tài liệu, trong cuộc thí nghiệm T.V.A. không thấy đề cập đến thời gian áp dụng kế hoạch của cơ quan T.V.A. Một kế hoạch vô thời gian hay một kế hoạch quá dài hạn sẽ mất hết ý nghĩa của kế hoạch. Đó là một chương trình dài hạn thì đúng hơn. Lý do là vì một kế hoạch quá dài hạn không thể nào dự trù mục tiêu sát thực tế; do đó, muốn cho kế hoạch thực hiện được, người ta cần thay đổi dần dần các mục tiêu sao cho nó phù hợp với thực tế. Trong một thời gian quá dài, kế hoạch bị thay đổi mục tiêu như vậy không còn giống kế hoạch nguyên thủy nữa nghĩa là không hoạch định gì cả.

Ở Nga Sô, cũng có những kế hoạch quá dài hạn như vậy thường gọi là kế hoạch viễn ảnh. Nhưng đây không phải là kế hoạch chính yếu theo nghĩa kỹ thuật hoạch định mà

chỉ là một đường hướng chỉ huy kinh tế, mục tiêu dài hạn sẽ phải theo. Kế hoạch chính danh ở Nga Sô, về phương diện kỹ thuật hoạch định, là những kế hoạch nhứt niên hay ngũ niên.

Thứ hai là về mục tiêu. Mục tiêu chính của « kế hoạch » T.V.A. rất mơ hồ và bao quát. Mục tiêu chính của « kế hoạch » ấy là « phát triển nông nghiệp và kỹ nghệ trong thung lũng ». Nó thiếu chính xác và không cụ thể. Phát triển nông nghiệp và kỹ nghệ như thế nào ? Tăng số lượng sản xuất lên bao nhiêu phần trăm. Nhịp gia tăng hàng năm bao nhiêu v.v... không nói rõ.

Thứ ba là các điều khoản của « kế hoạch » không rõ rệt và không qui định tỉ mỉ như một kế hoạch chính danh, không thấy nói phương pháp và kỹ thuật hoạch định v.v...

Sở dĩ người ta thường nhắc nhở đến cuộc thí nghiệm T.V.A. không hẳn vì nó là một thí nghiệm hoạch định kiểu mẫu mà là một thí nghiệm thành công về chỉ huy kinh tế trong một nước tha thiết với chánh sách kinh tế tự do như Hoa Kỳ. Chính nhờ kết quả thành công của cuộc thí nghiệm T.V.A., Hoa Kỳ dự định áp dụng những kinh nghiệm và nguyên tắc vào các vùng thung lũng khác ở nước nầy.

3. KINH NGHIỆM HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ TẠI PHÁP (Theo J. Romeuf).

Nước Pháp đã hoạch định kinh tế thật sự từ sau Đại Chiến thứ hai nhằm mục đích phục hưng nền kinh tế bị kiệt quệ và tàn phá vì chiến tranh. Thực ra, trước đó vào năm 1942, Pháp cũng đã có kế hoạch mười năm nhưng không áp dụng.

a) Sơ lược lịch trình hoạch định kinh tế tại Pháp :

Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, Bộ Kinh Tế Pháp đã phát họa khuôn khổ một hệ thống hoạch định nhằm phối hợp và điều hành các cơ sở phân phối hàng hóa lúc bấy giờ đang thiếu thốn. Mãi đến ngày 3-1-1946, Chánh phủ Pháp đã quyết định phải thiết lập một « kế hoạch toàn bộ đầu tiên để canh tân, trang bị kinh tế cho Chánh quốc và các lãnh thổ hải ngoại ».

Pháp đã quan niệm rằng kế hoạch mà họ sắp đem ra thi hành không phải là một kế hoạch chỉ có tính cách hành chánh, cũng không phải là một kế hoạch có tính cách độc đoán mà là một sự cộng tác chặt chẽ và thường trực của toàn thể quốc gia.

Để thực thi quan niệm đó, một Hội đồng kế hoạch và một Phủ Đặc Ủy kế hoạch được thiết lập và tự trị về mặt hành chánh. Sau một thời gian làm việc, cơ quan hoạch định Pháp cho ra đời một kế hoạch về canh tân và trang bị đầu tiên, dự định áp dụng từ năm 1947 cho đến 1950.

Tuy nhiên ngày 1-1-1949, kế hoạch đó bị sửa đổi thành một kế hoạch mới. Nguyên do là vì năm 1948, một kế hoạch viện trợ quốc tế do Hoa Kỳ chủ xướng, thường gọi là kế hoạch Marshall, nhằm giúp đỡ các quốc gia Âu Châu kiến thiết và phục hưng nền kinh tế của họ. Các quốc gia trong đó có Pháp, được yêu cầu đưa ra một chương trình phát triển kinh tế dài hạn áp dụng cho tới năm 1953 để được viện trợ. Do đó, Pháp đã phải sửa đổi kế hoạch thứ nhứt nói trên cho

thích hợp với tình thế mới và kéo dài thời hạn áp dụng kế hoạch cho tới năm 1953. Tuy nhiên, tinh thần và cơ cấu hoạch định nói chung không thay đổi.

Sau đó, một kế hoạch canh tân và trang bị thứ nhì được đem áp dụng cũng bốn năm từ 1954 đến 1957, đánh dấu một bước tiến quan trọng so với kế hoạch thứ nhứt. Sự thành công của kế hoạch thứ nhì đưa đến việc thi hành một kế hoạch tứ niên thứ ba áp dụng từ 1958 đến năm 1961. Từ năm 1962 cho tới năm 1965, là thời gian áp dụng kế hoạch tứ niên thứ tư. Qua năm 1966, Pháp đã cho thi hành một kế hoạch ngũ niên là kế hoạch thứ năm áp dụng cho tới cuối năm 1970.

b) *Các định chế và thủ tục hoạch định tại Pháp :*

— *Hội đồng kế hoạch :*

Hội đồng kế hoạch gồm Thủ Tướng Chánh phủ, các Tổng Trưởng, 5 Hội viên Nghiệp Đoàn, 5 Kỹ nghệ gia, 4 nông gia, 2 đại diện nền kinh tế hải ngoại, 1 đại diện ngành sưu tầm khoa học và một chuyên viên. Hội đồng có nhiệm vụ ấn định mục tiêu kế hoạch và đưa ra những chỉ thị cần thiết cho các cơ quan kế hoạch. Mục tiêu và chỉ thị được chuyển đến Phủ Đặc Ủy kế hoạch.

Chẳng hạn như ngày 10-1-1946, Hội đồng đã chỉ thị cho Phủ nầy như sau : «Vì việc thi hành kế hoạch sẽ đòi hỏi có sự cộng tác của mọi người, cho nên điều cần thiết là tất cả các yếu tố sống động của quốc gia phải tham dự vào việc soạn thảo kế hoạch. Chính vì vậy, phương pháp làm việc mà

Hội đồng đề nghị là phải kết hợp trong mỗi khu vực cơ quan hành chánh hữu trách, những chuyên viên lỗi lạc nhứt và đại diện các nghiệp đoàn (công nhân, cán bộ và chủ nhân)».

— *Các Ủy Ban canh tân* (Commissions de Modernisation).

Các Ủy ban nầy được xem như là yếu tố căn bản của kế hoạch và có thể phân làm hai loại: Ủy ban ngang và Ủy ban dọc.

Có 2 Ủy ban ngang (Commissions horizontales), một phụ trách vấn đề tài trợ, một phụ trách vấn đề nhân lực.

Ủy ban dọc (Commissions verticales) gồm nhiều ủy ban khác nhau phân chia theo từng ngành:

— Canh nông.

— Kiến thiết.

— Năng lượng (énergie).

— Sắt luyện (sidérurgie).

— Hầm mỏ và kim loại không chất sắt.

— Hóa học.

— Kỹ nghệ biến chế.

— Kỹ nghệ nông nghiệp và thực phẩm.

— Tiểu công nghệ.

— Thương mại.

— Vận tải.

— Bưu điện.

— Du lịch.

— Trang bị trường sở.

— Trang bị y tế và xã hội.

— v.v...

Các Ủy ban đó lại chia ra làm nhiều tiểu ban và gồm đại diện của hành chánh, các nhân vật có uy tín, có thẩm quyền nhứt, tiến bộ hơn hết của ngành liên hệ như chủ xí nghiệp, kỹ sư, thợ thuyền, kỹ thuật gia. Chủ tịch ủy ban có khi là chủ nhân, có khi là nhân viên nghiệp đoàn hoặc một kỹ thuật gia. Phó Chủ tịch luôn luôn là Tổng Thơ Ký hoặc Giám Đốc của Bộ có thẩm quyền. Thành phần ủy ban có thể thay đổi tùy theo vấn đề hoạch định. Những vấn đề nào liên hệ đến hai hoặc nhiều ủy ban, các ủy ban nầy sẽ cùng cứu xét chung vấn đề đó.

Công việc của những ủy ban nói trên đều do các sở của Phủ Đặc Ủy kế hoạch chuẩn bị.

— *Phủ Đặc Ủy kế hoạch :*

Phủ Đặc Ủy kế hoạch trực thuộc Thủ Tướng Chánh Phủ, do một đặc ủy trưởng điều khiển có đặc ủy phó phụ tá. Nó gồm có 4 phân bộ sau đây :

— Phân bộ kinh tế và thống kê,

— Phân bộ kỹ thuật,

— Phân bộ tài chánh,

— Phân bộ hành chánh.

Phủ đặc ủy kế hoạch có nhiệm vụ đúc kết các lời khuyến cáo của các ủy ban thành một bản văn duy nhất. Bản văn duy nhứt đó là dự thảo kế hoạch, được đưa ra trước Hội đồng kế hoạch xem xét. Sau đó, dự thảo kế hoạch được trình ra Hội đồng Chánh Phủ để lấy quyết định của Hội đồng kinh tế trước khi chuyển qua Quốc Hội biểu quyết.

— Hội đồng kinh tế và ủy ban định hướng kinh tế :

Là cơ quan sau cùng mà dự thảo kế hoạch phải đi qua trước khi được chuyển đến Quốc Hội. Bên cạnh Hội đồng kinh tế là ủy ban định hướng kinh tế có nhiệm vụ soạn thảo các kế hoạch địa phương. Công việc văn phòng của ủy ban do các sở của Phủ đặc ủy kế hoạch đảm nhiệm. Ủy ban được đặt dưới quyền chủ tọa của Chủ Tịch Hội Đồng Kinh Tế.

c) *Mục tiêu và kết quả của kế hoạch Pháp :*

Ở đây chúng ta chỉ đề cập tới mục tiêu và kết quả của hai kế hoạch đầu tiên của Pháp : Kế hoạch canh tân trang bị và kế hoạch tứ niên thứ hai.

c1. Kế hoạch canh tân trang bị :

Mục tiêu : Mục tiêu của kế hoạch canh tân và trang bị thứ nhất của Pháp là :

— Nâng cao mức sống của dân chúng và nhứt là nâng cao mức thực phẩm vốn thiếu thốn sau khi Pháp bị Đức chiếm đóng.

— Canh tân và trang bị các hoạt động căn bản như về mỏ than đá, về điện, về sắt luyện, về xi măng, về nông cơ, về vận tải.

— Canh tân nông nghiệp.

— Dồn tối đa các phương tiện vào công cuộc kiến thiết.

— Canh tân và phát triển kỹ nghệ xuất cảng để quân bình cán cân chi phó vào năm 1950.

* *Kết quả :* Kết quả vào năm 1953 của kế hoạch tương đối khả quan :

— Sản xuất than đá tăng 20% cao hơn mức sản xuất thời tiền chiến.

— Khả năng sản xuất điện tăng gấp đôi.

— Về sắt luyện, khả năng sản xuất có thể cạnh tranh với Âu Châu.

— Sản xuất xi măng tăng gấp đôi mức sản xuất vào năm 1938.

— Về nông cơ, số máy kéo tăng từ 30.000 trước chiến tranh đến 230.000 chiếc. Khả năng sản xuất phân bón tăng gấp đôi.

— Về vận tải, các phương tiện vận tải được tái thiết và canh tân một phần lớn. Đội thương thuyền được gia tăng số trọng tải.

— Về kỹ nghệ, chỉ số hoạt động kỹ nghệ nói chung tăng từ 76 vào năm 1946 đến 150 vào đầu năm 1952, so với chỉ số căn bản 100 vào năm 1938.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp chỉ tăng vào năm 1952 có 8% so với mức sản xuất trung bình những năm 1934 1938 thay vì tăng 16% như dự trù trong kế hoạch.

Nói chung, sau kế hoạch thứ nhứt nầy, nền kinh tế nước Pháp cũng chưa được phục hưng mặc dầu những tiến bộ kể trên

c2. *Kế hoạch thứ hai* (1954-1957) :

* *Mục tiêu* : Mục tiêu tổng quát của kế hoạch dự trù đạt được vào năm 1957 là gia tăng sản xuất quốc gia 25% cao hơn mức sản xuất ấy hồi năm 1952. Lợi tức quốc gia dự trù tăng 25% nhờ gia tăng 20% về sản xuất nông nghiệp, gia tăng từ 25 tới 30% sản xuất kỹ nghệ và gia tăng 60% về hoạt động công chánh và kiến trúc. Cán cân chi phó dự trù được quân bình.

* *Kết quả* : Kết quả chung cuộc không phù hợp với kết quả dự trù. Sản xuất quốc gia tăng lối 30% thay vì 5%. Tuy nhiên trong khi đó thì số tiêu thụ quốc gia vượt xa mức trù liệu của kế hoạch; do đó nền kinh tế bị thất thăng bằng mà hậu quả là cán cân chi phó cũng thất thăng bằng. Một

trong những nguyên do đó là sự gia tăng công phí về công vụ cũng như về quân sự.

Sản xuất, nông nghiệp tăng 18% gần sát mục tiêu dự trù là 20%. Khoảng cách biệt đó, người ta đổ lỗi cho điều kiện thời tiết không thuận lợi vào năm 1956 và 1957. Tuy nhiên, một vài tiến bộ cũng được ghi nhận trong nông nghiệp liên hệ đến sự cơ giới hóa và sự tiêu thụ phân bón với tỷ lệ gia tăng là 30%.

Về kỹ nghệ biến chế, các mục tiêu dự trù đều đã vượt qua, như kỹ nghệ về điện tăng 90%, kỹ nghệ hóa học 80%, kỹ nghệ xe hơi và giấy cứng 75%. Trái lại, về kỹ nghệ sản xuất máy móc và dụng cụ, tỷ lệ gia tăng có 20% thay vì tỷ lệ dự trù là 40%.

d) *Cảm nghĩ về hoạch định kinh tế ở Pháp :*

Qua mục tiêu và kết quả của hai kế hoạch của Pháp vừa trình bày ở trên, ta không thấy những điểm gì để quả quyết rằng sự hoạch định ở đây đã thành công. Một số mục tiêu của kế hoạch đã vượt qua không đủ để kết luận rằng sự hoạch định tỏ ra hữu hiệu. Thật vậy, không có gì bảo đảm chắc chắn rằng nếu không hoạch định, nền kinh tế Pháp không đạt được hay không vượt qua các mục tiêu nói trên. Biết đâu nếu không hoạch định, nền kinh tế Pháp cũng có thể tiến tới ngần ấy mục tiêu hay hơn thế nữa. Nhiều triệu chứng khiến cho chúng ta tin như vậy : Một là kế hoạch quá mềm dẽo, không có cơ quan bắt buộc, đôn đốc, kiểm soát việc thi hành kế hoạch vì vậy kết quả thâu lượm được cũng

như những sự thất bại được ghi nhận đều do cơ chế hoạt động tự nhiên của một nền kinh tế theo chánh sách tự do hướng dẫn hơn là một chá h sách hoạch định. Trong nền kinh tế như vậy, chúng ta có cảm tưởng kế hoạch như là một cái hàng rào làm bằng gỗ mục không có hiệu lực hướng dẫn guồng máy kinh tế theo một chiều hướng nhứt định để đi nến mục tiêu tiền định...

Và ta có thể kết luận rằng nước Pháp đã hoạch định trên bản văn hơn là trong thực tế. Kế hoạch ở đây chẳng qua thể hiện một cố gắng tập họp các nổ lực chung mà thôi. Chính Phủ đặc ủy kế hoạch trong bản phúc trình tổng quát về kế hoạch canh tân và trang bị đầu tiên đã quan niệm như vậy.

«Một kế hoạch như vậy về đại lược là một phương pháp tập họp trong hành động và là phương tiện cho mỗi người định vị trí nổ lực của họ đối với nổ lực chung. Trong một nền kinh tế gồm vừa các khu vực quốc hữu hóa và vừa một khu vực tư rộng lớn như nền kinh tế của chúng ta, nó phải được áp dụng toàn thể vào các dịch vụ của quốc gia và vào các xí nghiệp của tư nhân và, do đó, nó phải là một kế hoạch định hướng cũng như kế hoạch điều khiển...».

4. VAI TRÒ HOẠCH ĐỊNH KINH TẾ TẠI CÁC NƯỚC TƯ SẢN.

Ở các nước tư sản, không riêng gì Anh, Mỹ, Pháp, mà các quốc gia khác như Hòa Lan, Ý, Đức, Nhựt, Ấn Độ v.v... cũng có thí nghiệm hoạch định. Chúng ta không phải nghiên cứu hết các trường hợp hoạch định kể trên, mà chỉ cần dựa vào 3 cuộc thí nghiệm hoạch định của 3 quốc gia đó để suy

diễn vai trò hoạch định kinh tế tại các nước tư bản trong hai trường hợp riêng biệt : trường hợp các nước tư bản và trường hợp các nước thiếu mở mang. Các nước tư bản nói ở đây là những nước tư bản nói chung có một trình độ phát triển kinh tế khá cao.

a) Tại các nước tư bản :

Ở các nước tư bản, thật ra khó mà định rõ vai trò của hoạch định kinh tế. Những cảm nghĩ trình bày trong đoạn trước về hoạch định kinh tế của Pháp cũng có thể áp dụng cho các nước tư bản nói chung. Không có điều gì chắc chắn để quả quyết rằng hoạch định kinh tế hữu hiệu hay không hữu hiệu hơn chánh sách kinh tế tự do dù hạn chế hay không ở các nước nầy và như vậy khó định rõ vai trò hoạch định kinh tế ở đây. Hoạch định kinh tế đối với các nước đó không phải là một nhu cầu tối cần như trong trường hợp của Nga Sô và các nước Cộng sản nói chung. Điều đó có nghĩa là ở đây, hoạch định cũng được, không hoạch định cũng chẳng sao. Nói như vậy có lẽ nhiều người sẽ thắc mắc và tự hỏi tại sao các nước tư bản lại hoạch định kinh tế, hoạch định như thế để làm gì ? Câu hỏi đó có thể giải đáp bằng hai lý do sau đây :

— *Sự lạm dụng danh từ hoạch định.* Thật vậy, danh từ hoạch định đã trở nên quá thông dụng đến đỗi người ta đã lạm dụng danh từ ấy. Ngoài kế hoạch kinh tế, người ta còn nói đến kế hoạch quân sự, kế hoạch kết thúc chiến tranh, kế hoạch viện trợ v.v... Nhiều « kế hoạch » kinh tế thật ra không hẳn là kế hoạch chính danh mà chỉ là những chương trình kinh tế hay chỉ là những hình thức chỉ huy kinh tế mà thôi,

như kế hoạch Beveridge của Anh, kế hoạch của Đức Quốc Xã, kế hoạch của Nhựt Bổn trước thế nhiến thứ hai v.v... Chính vì vậy người ta đã dùng danh từ ghép kế hoạch chương trình để chỉ những kế hoạch ấy. Cũng có khi nhiều quốc gia chỉ hoạch định trên giấy tờ hơn là trên thực tế như Pháp chẳng hạn. Kinh tế gia Nga Sô ,ông E. Varga, cũng đưa ra một nhận định gần giống như vậy. Ông nói : « Nhiều kinh tế gia ngoại quốc thường có khuynh hướng gọi kinh tế hoạch định nền kinh tế chỉ bị qui định đơn thuần trong tình trạng chiến tranh » (1).

— *Các trường hợp hoạch định :* các nước tư bản đã hoạch định nền kinh tế của họ trong những trường hợp khác nhau và vì nhiều lý do. Lý do thường thấy về các trường hợp hoạch định là lý do chiến tranh. Đó là trường hợp của Đức Quốc Xã, của Nhựt Bổn v.v... Trong tình trạng chiến tranh, người ta muốn huy động, tập họp toàn thể khả năng tiềm năng quốc gia vào những mục tiêu quân sự ; vì vậy cần có một «kế hoạch» dù là mềm dẻo đến đổi thành chương trình kinh tế. Nhờ đó, quốc gia dễ hành động, dễ điều khiển các hoạt động sản xuất vào đường hướng chung của Quốc gia. Nhiều khi người ta có khuynh hướng hoạch định kinh tế sau một thời kỳ xáo trộn quan trọng trong nước như sau khi chiến tranh chấm dứt chẳng hạn hoặc sau một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Trường hợp thứ nhứt là trường hợp hoạch định kinh tế của Pháp và trường hợp thứ hai là trường hợp hoạch định của Hoa Kỳ. Trong những trường hợp như vậy, người ta hy vọng rằng các kế hoạch là một yếu tố tâm lý để phục hưng mau chóng nền kinh tế quốc gia để tỏ rõ thiện chí của chánh quyền

(1) *Theo J. Romeuf sách đã dẫn, trang 65.*

muốn xoa dịu các vết thương do chiến tranh hay do cuộc khủng hoảng gây ra hoặc muốn nâng cao mức sống của người dân. Vì vậy hoạch định kinh tế ở các nước tư bản còn có thể mang màu sắc chánh trị như là một chương trình hành động đặc biệt của một đảng chẳng hạn. Điều nầy có thể đúng đối với « kế hoạch » Beveridge của Anh. Cũng có khi người ta xem « kế hoạch » như là một bảng tiên đoán tình hình kinh tế dài hạn để Chánh phủ dựa vào đó mà điều hòa nền kinh tế quốc gia. Đó là trường hợp của Hòa Lan khi thiết lập Nha kế hoạch trung ương vào năm 1954; trường hợp của nước Ý khi thiết lập ủy ban tái thiết quốc gia vào năm 1955 nhằm nghiên cứu và thiết lập kế hoạch dài hạn để phát triển kinh tế.

Nhưng, tại sao hoạch định kinh tế ở các nước tư bản lại không có những kết quả «hấp dẫn» như ở các nước Cộng sản đến đỗi khi nói đến sự phồn thịnh của khối tư bản, mọi người đều cho đó là do tinh thần tư bản mà ra và không một ai chủ trương rằng đó là do sự hoạch định ? Câu trả lời nằm trong sự phân tách căn bản hoạch định và căn bản của nền kinh tế tư bản.

Mặc dầu những năm gần đây, chánh quyền đã can thiệp nhiều vào hoạt động kinh tế, căn bản của guồng máy sản xuất ở những nước ấy vẫn là tự do kinh doanh, tự do làm việc, tự do tiêu thụ, tự do sử dụng tài sản để hưởng lợi v v... miễn là không trái với luật pháp. Những quyền tự do đó, tuy đã bị giới hạn, nhưng so với nhu cầu hoạch định thực sự vẫn còn rộng rãi. Chánh quyền không thể bắt buộc người nào đó phải kinh doanh trong một lãnh vực nhứt định với một nhịp độ đầu tư tiên định. Chánh quyền cũng không thể bắt

buộc một cá nhân phải làm việc hoặc làm việc trong một ngành nào. Anh ta có thể đi làm cho hảng nầy hoặc đi làm cho hảng khác miễn là không vi phạm những ràng buộc do luật định. Một lao công chẳng hạn có thể đi làm khoán 5 ngày, rồi tự động nghỉ một thời gian, sau đó đi kiếm việc khác v.v... Về tiêu thụ, người ta có thể tiêu thụ nhiều hay ít tùy theo khả năng lợi tức của mình. Cá nhân có trọn quyền tự do trên tiết kiệm hay tiêu thụ theo ý muốn của mình. Nếu có tài sản, ta có thể sử dụng tài sản đó sinh lợi cho mình mà không cần phải đi làm việc theo nghĩa lao động và muốn cho người nào vay cũng được; không ai bắt buộc phải cho vay người nầy hay người kia v.v...

Tất cả những quyền tự do đó dầu bị hạn chế về một số phương diện bởi luật pháp vẫn không thể đi đôi với sự hoạch định chính danh.

Căn bản của hoạch định chính danh vẫn là sự cưỡng chế. Hoạch định chính danh đây dùng để chỉ những sự hoạch định nào đem lại kết quả rõ rệt, mà nếu không hoạch định, thì không thể đạt được. Trong khuôn khổ hoạch định chính danh như vậy, người ta phải làm như thế nầy, như thế nọ để có thể thực hiện được mục tiêu dự trù. Nói như vậy có nghĩa là phải hy sinh các quyền tự do đó, nếu cần. Đó là một trong những điều kiện thành công của kế hoạch.

Như vậy, căn bản của hoạch định chính danh không phù hợp với căn bản của nền kinh tế tư bản. Nếu muốn bảo vệ các quyền tự do đó thì sự hoạch định không thi thố được các tác dụng của nó. Để rõ hơn, ta có thể ví các quyền tự

do đó như một con chim và hoạch định như bàn tay con người. Áp dụng hoạch định kinh tế ở các nước tư bản giống như nắm giữ con chim trong lòng bàn tay. Nếu nắm lỏng quá con chim sẽ bay mất. Điều nầy giống kết quả của sự hoạch định mềm dẽo ở các nước tư bản. Nếu nắm chặt quá, con chim sẽ chết. Điều nầy giống trường hợp hoạch định kinh tế ở Nga Sô.

Trường hợp đó không thể xảy ra ở các nước tư bản, nơi mà người ta vẫn còn tha thiết với các quyền tự do kể trên. Được cái nầy thì mất cái kia. Khó có thể dung hòa được. Còn đối với các nước thiếu mở mang không Cộng sản thì sao?

b) Tại các nước thiếu mở mang không Cộng sản :

Không riêng gì các nước tư bản, các quốc gia thiếu mở mang không Cộng sản cũng đã bắt chước áp dụng phương pháp hoạch định kinh tế chẳng hạn như Trung Hoa quốc gia, Ấn độ, Á Căn Đình v.v.., đã từng cho thi hành kế hoạch kinh tế. Nói chung ở các nước ấy, kết quả do sự hoạch định mang lại không hơn gì kết quả thâu hoạch được cũng bằng phương pháp hoạch định ở các nước tư bản. Kết quả đó không có gì rực rỡ, hấp dẫn.

Phúc trình Pearson, đã nhận định về việc hoạch định kinh tế tại Phi Châu như sau, đủ chứng minh lập luận trên đây là đúng:

« Việc áp dụng kế hoạch tại Phi Châu phải qua một tiến

trình chậm chạp, không nhứt quyết và không chắc chắn. Cho nên phần đông các kế hoạch thi hành một cách lệch lạc, quản trị sai lầm, thiếu khéo léo, thiếu kinh nghiệm và thiếu những dữ kiện chính xác. Ít quốc gia nào có thể áp dụng được những phương pháp tân tiến thích ứng với nhu cầu phát triển kinh tế hoạch định, trên các địa hạt ngân sách và quản trị nhơn viên. Sự suy yếu của nền hành chánh đã cản trở bước tiến trong việc thực thi chương trình cải cách điền địa tại Cộng Hòa Á Rạp Thống Nhứt và tại Algérie chẳng hạn. Còn tại Ghana, việc kiểm soát ngoại thương đã vấp phải nhiều trở ngại trầm trọng. Nigeria thì cho rằng hai năm đầu của kế hoạch lục niên tiến chậm là vì có sự trì hoãn trong việc thiết định thủ tục lựa chọn và chuẩn bị dự án. Nhiều bộ phụ trách công việc hoạch định thì lại không có phương tiện để cho chánh quyền trung ương nghe theo và quyền quyết định của họ rất hạn chế để giải quyết các vấn đề đó cũng như những vấn đề khác. Cơ quan hoạch định tại nhiều quốc gia Phi Châu bắt buộc phải lưu ý tới các sự kiện thực tế khi chuẩn bị dự án kế hoạch» (1)

Chính vì vậy ở các quốc gia thiếu mở mang không Cộng sản, người ta cũng không rõ phương pháp hoạch định hữu hiệu hơn hay không về phương diện phát triển kinh tế so với phương pháp phát triển theo đường lối tư bản, bởi lẽ cả hai phương pháp đều đã được áp dụng ở đấy nhưng không có phương pháp nào áp dụng đúng theo tinh thần nguyên thủy của mỗi phương pháp khi áp dụng ở Tây phương hay ở các nước Cộng sản. Tuy nhiên, một số đông các nước ấy có vẽ như muốn thiên về phương pháp hoạch định nhiều hơn bởi lẽ phương pháp nầy có thể đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh

(1) *Lester B. Pearson « Partners in Development» 1969, tr. 271.*

chóng của họ. Là những nước mới thâu hồi độc lập, họ muốn vươn mình lên để tiến nhanh, mong đuổi theo các nước tiền tiến. Rồi họ lại rơi vào trường hợp của các nước tư bản áp dụng phương pháp hoạch định nghĩa là họ áp dụng phương pháp hoạch định quá ư mềm dẽo đến đổi kế hoạch kinh tế thành chương trình không đáng gọi là kế hoạch nữa. Nói như vậy có nghĩa là các quyền tự do còn quá rộng rãi và như vậy có thể cản trở sự hữu hiệu của kế hoạch. Vấn đề chánh yếu ở đây là làm thế nào dung hòa được các quyền tự do đó với nhu cầu của kế hoạch thực sự. Nói cách khác phải hạn chế quyền tự do đến mức độ nào để có thể áp dụng hữu hiệu phương pháp kế hoạch hóa mà không tiêu diệt quyền tự do?

Ở các nước tư bản, điều đó không thể thực hiện được nhưng ở các nước thiếu mở mang thì trái lại. Tại sao?

Nguyên do là vì ở các nước tư bản, các quyền tự do đó là truyền thống ăn sâu vào tư tưởng của mọi người. Hơn nữa, giới tư bản là giới đang nắm giữ các phương tiện sản xuất quốc gia. Thế lực của họ rất mạnh cho nên khó bắt họ hạn chế các quyền tự do ấy đến một mức độ quan trọng mà không gặp sự phản kháng mãnh liệt của họ. Trái lại, ở các nước thiếu mở mang, một truyền thống như vậy không có. Thế lực của giới tư bản trong nước yếu hơn, không đủ sức mạnh để phản kháng mãnh liệt. Tuy nhiên, ở đây người ta có thể gặp trở lực do các giới tư bản ngoại quốc chi phối. Dẫu sao nói chung ở các nước thiếu mở mang, người ta có thể áp dụng phương pháp hoạch định với một mực độ tương đối cứng rắn hơn ở các nước tư bản mà không tiêu diệt các quyền tự do căn bản như ở Nga Sô, điều mà các nước tư bản không làm được. Một kế hoạch như vậy sẽ giúp cho các nước

thiếu mở mang sớm thoát ly tình trạng kinh tế chậm tiến nhờ tránh được phí phạm, động viên khả năng, tiềm năng quốc gia vào công cuộc phát triển. Điều kiện thành công của kế hoạch đó là ở chỗ có phối hợp được mức độ cứng rắn của sự hoạch định với sự hạn chế các quyền tự do hay không. Một kế hoạch như vậy sẽ lợi dụng được hai nguyên động lực thúc đẩy nhịp phát triển trong kinh tế tư bản và trong kinh tế Cộng sản ! Đó là quyền tư doanh và sự cưỡng bách.



CHƯƠNG III

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRÊN BÌNH DIỆN QUỐC TẾ.

Vấn đề phát triển kinh tế ngày nay không phải chỉ là một lo âu riêng của chính quốc gia thiếu mở mang. Thực ra, nó là mối quan tâm đặc biệt của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nói chung là của các quốc gia tư bản cũng như các quốc gia Cộng sản. Tại sao họ lại chú trọng đến vấn đề phát triển kinh tế các nước thiếu mở mang? Khi đã được họ quan tâm đến như thế, các nước thiếu mở mang gặp những điều gì lợi và những điều gì bất lợi cho công cuộc phát triển?

I.— TẠI SAO CÁC QUỐC GIA TƯ BẢN VÀ CỘNG SẢN QUAN TÂM ĐẾN VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ?

1. ĐỐI VỚI KHỐI CỘNG SẢN.

Khối Cộng sản quan tâm đặc biệt đến vấn đề phát triển

kinh tế các nước thiếu mở mang. Đó là kết quả của công trình nghiên cứu lý thuyết của các tác giả mát xít. Khởi thủy K. Marx cho rằng xã hội tư bản một khi đã phát triển thì sẽ phát sinh ra hai giai cấp : giai cấp chủ nhân và giai cấp vô sản. Trong khi giai cấp chủ nhân ngày càng thu hẹp vào một thiểu số và đồng thời càng ngày càng giàu, giai cấp vô sản càng ngày càng đông và càng ngày càng bần cùng hóa vì sự bốc lột của giai cấp chủ nhân. Nhờ sự bốc lột này, giai cấp chủ nhân tự tạo cho mình một hạ tầng cơ sở sản xuất đại qui mô. Khi sự sản xuất đã bước sang giai đoạn đại qui mô thì sự tiêu thụ cũng phải đại qui mô. Trong khi đó, đại đa số quần chúng đều bị bần cùng hóa cho nên tiêu thụ thiếu sót, vì vậy nền kinh tế tư bản, khi phát triển cao độ sẽ phát sinh ra những cuộc khủng hoảng và đi đến chỗ tự diệt.

Những lời tiên đoán trên đây của K. Marx không phù hợp với thự tế. Vì vậy các môn đệ của ông đã phải giải thích theo chiều hướng khác. Họ cho rằng những lời tiên đoán của Marx về khủng hoảng kinh tế trong xã hội tư bản vẫn đúng. Sở dĩ nền kinh tế tư bản vẫn còn phồn thịnh là vì trên thế giới còn rất nhiều vùng chưa tổ chức theo hệ thống kinh tế tư bản. Chính những vùng còn lạc hậu, những khu vực kinh tế tiền tư bản, nói chung những quốc gia thiếu mở mang, là những thị trường luôn luôn mở ngỏ nhờ đó sản phẩm của các quốc gia tư bản có thể tiêu thụ được và như vậy nó bù đắp vào mải lực yếu kém của thợ thuyền, cứu vản nền kinh tế tư bản khỏi phải sụp đổ. Do đó họ đã kết luận rằng nền kinh tế tư bản khi phát thiển cao độ sẽ có khuynh hướng chuyển sang hình thức kinh tế đế quốc, luôn luộn tìm cách chinh phục các nước nhược tiểu để bảo đảm cho mình những nguồn tiêu thụ và tiếp liệu đại qui mô, điều kiện tối cần để

bảo đảm sự sinh tồn của nền kinh tế đế quốc. Vậy một khi cách mạng vô sản tiêu diệt được lực lượng đế quốc ở thuộc địa, tất nhiên sẽ đánh đổ được chế độ tư bản Âu Châu. Chính vì tin tưởng vào các lý thuyết kể trên cho nên khối Cộng sản đã đặc biệt chú trọng đến vấn đề phát triển kinh tế các nước thiếu mở mang, một phương tiện để đánh ngã chế độ tư bản. Họ đã len lỗi vào các nước thiếu mở mang để hoạt động và cố lôi kéo các nước nầy tách rời khỏi ảnh hưởng của các quốc gia tư bản.

2. ĐỐI VỚI KHỐI TƯ BẢN.

Khối tư bản cũng chú trọng đặc biệt đến vấn đề phát triển kinh tế các nước thiếu mở mang. Đó là do hai nguyên nhân chính yếu sau đây:

a)— Phát triển kinh tế là một phương tiện để tách rời các nước thiếu mở mang ra khỏi ảnh hưởng của khối Cộng sản hoặc để các nước đó khỏi bị Cộng sản hóa. Kinh nghiệm ngày nay cho chúng ta thấy rằng, trái với lời tiên đoán của Marx, chế độ Cộng sản dễ thành công không phải ở những quốc gia tư bản mà chính ở những nơi nào dân chúng còn nghèo khổ, thiếu ăn, thiếu mặc và thiếu học, nghĩa là ở nước thiếu mở mang. Ở đây, sự tuyên truyền của Cộng sản dễ lôi kéo quần chúng hơn. Vả lại sự thành công về phương diện phát triển ở một vài quốc gia Cộng sản là một sự cám dỗ có mãnh lực lôi cuốn các nước nầy chạy theo khối Cộng. Vậy phương thức chống Cộng hữu hiệu và thực tiễn hơn hết là làm thế nào giúp đỡ các nước thiếu mở mang phát triển kinh tế của họ nghĩa là phải nâng

cao mức sống của người dân ở đây, tạo cho họ một căn bản tư hữu tối thiểu, một số vốn học thức khả dĩ chống lại sự tuyên truyền của đối phương. Chính Ngoại Trưởng Hoa Kỳ, Ô. Dean Acheson, khi xưa đã xác nhận rằng sự viện trợ của các nước « chậm tiến là một khí cụ mới » nhằm chống lại chủ nghĩa Cộng sản.

b)— Phát triển kinh tế đối với khối tư bản, là một phương tiện khả dĩ tạo cho mình một thị trường tiêu thụ quan trọng và một nguồn tiếp liệu phong phú. Thật vậy, các nước thiếu mở mang hiện nay, nếu loại bỏ những nước theo Cộng sản, gồm gần phân nửa nhân loại. Khi những quốc gia nầy bắt đầu phát triển kinh tế, chắc chắn họ sẽ phải tiêu thụ rất nhiều sản phẩm do các quốc gia tư bản cung ứng như các thực phẩm, các kỹ nghệ phẩm, nhứt là các máy móc dụng cụ trang bị v.v... Nói như vậy có nghĩa là việc phát triển kinh tế các nước thiếu mở mang sẽ đem lại cho các quốc gia tư bản nhiều nguồn lợi kinh tế đáng kể. Hơn nữa, muốn có đủ ngoại tệ để nhập cảng hàng hóa của các quốc gia tư bản, các nước thiếu mở mang cần phải xuất cảng các nguyên liệu, nông sản sang những quốc gia tư bản, nhứt là những quốc gia nào đã viện trợ cho mình. Chính vì vậy người ta cho rằng các nước thiếu mở mang là những nguồn tiếp liệu cần thiết cho nền kinh tế tư bản; những nước đó là những vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên chưu được khai thác triệt để.

Vả lại ngày nay, không ai dám ngông cuồng chủ trương một chính sách thuộc địa công khai như khi xưa, nghĩa là đi chiếm boạt đất đai của quốc gia khác để thống trị và khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng như các quyền lợi kinh tế

khác, vì lẽ nhân dân các nước thiếu mở mang đã thức tỉnh và không chấp nhận sự đô hộ của ngoại bang. Cho nên người ta phải tìm hình thức khác khéo léo hơn, phù hợp với quyền lợi của các quốc gia tư bản và của các quốc gia thiếu mở mang. Đó là hình thức viện trợ cho các nước sau nầy để giúp họ phát triển kinh tế.

Một khi vấn đề phát triển kinh tế đã được khối tư bản lẫn khối Cộng sản quan tâm đặc biệt như vậy, các nước thiếu mở mang đã gặp phải những lợi thế gì và những điều bất lợi nào trên con đường thoát ly tình trạng thiếu mở mang?

II.— LỢI THẾ CỦA CÁC NƯỚC THIẾU MỞ MANG.

Nếu so sánh với các nước tư bản và các nước Cộng sản tiền tiến, khi mới bắt đầu phát triển kinh tế, các nước thiếu mở mang ngày nay đã được những lợi thế sau đây:

1. CÓ NHIỀU NGUỒN TÀI TRỢ ĐỂ ĐẦU TƯ.

Muốn gia tăng số lượng đầu tư, các nước thiếu mở mang, ngoài những nguồn tài trợ trong nước, còn có thể nhờ đến nhiều nguồn tài trợ của ngoại quốc. Quốc gia thiếu mở mang có thể đi vay của ngoại quốc. Chẳng hạn như chính quyền có thể phát hành công trái đem bán trên thị trường tài chánh quốc tế hoặc thương lượng trực tiếp với các chính phủ ngoại quốc để vay một số ngân khoản hoặc đi vay ở các cơ quan quốc tế. Nói chung, tư nhân ngoại quốc, chính phủ ngoại quốc và các cơ quan quốc tế là những nguồn tài trợ đầu tư quan trọng đối với các nước thiếu mở mang.

a)— *Tư nhân ngoại quốc,* ngoài việc mua chứng khoán do các nước thiếu mở mang phát hành còn có thể được các nước nầy kêu gọi hoặc khuyến khích đầu tư trực tiếp, nghĩa là các công ty hay tư nhân ngoại quốc có thể đem vốn đầu tư vào các quốc gia thiếu mở mang bằng cách thiết lập những chi nhánh hay thành lập một công ty mới hoặc nới rộng phạm vi hoạt động của công ty đã có sẵn hoặc tham dự tài chánh vào các kỹ nghệ nội hóa. Hình thức đầu tư nầy thường được các tư nhân hay công ty ngoại quốc thực hiện ở các nước thiếu mở mang, nhất là trong các ngành kỹ nghệ khai thác hầm mỏ.

(Đơn vị : triệu Mỹ kim)

	Dầu hỏa	Hầm mỏ và đúc thép	Kỹ nghệ biến chế	Linh tinh	Tổng cộng
Nam Âu Châu	366	42	618	507	1503
Phi Châu	2041	792	806	1277	4916
Trung Đông	3495	3	83	103	3684
Á Châu và Nam Thái B. Dương	1142	217	1329	1515	4203
Mỹ Châu la tinh và Caraïbes	4878	1697	5261	3828	15.664
Cộng chung	11.892	2751	8097	7230	29.970

Để có một ý niệm về điểm nầy, ta hãy phân tách bảng kê trên đây về cách phân phối đầu tư trực tiếp do tư nhơn các nước đã mở mang thực hiện tại các nước thiếu mở mang tích lũy cho tới tháng 12/1966. (1)

Theo bảng kê đó, trên tổng số gần 30 tỷ Mỹ kim tích lũy cho tới cuối năm 1966, có lối 40% đầu tư của tư nhơn khai thác trong ngành dầu hỏa, 9% thuộc ngành hầm mỏ và đúc thép, 27% kinh doanh trong kỹ nghệ chế biến và 24% thuộc khu vực linh tinh như xí nghiệp công ích chẳng hạn.

Các nguồn tài nguyên tư nhơn của ngoại quốc chuyển vào các quốc gia thiếu mở mang từ năm 1950 cho tới năm 1963 tương đối không thay đổi nhiều, nhưng những năm sau gia tăng rõ rệt:

1950 — 55 (trung bình): 1,6 tỷ Mỹ kim

1956 : 2,9 tỷ Mỹ kim

1961 : 3,1 tỷ Mỹ kim

1963 : 2,5 tỷ Mỹ kim

1967 : 4,2 tỷ Mỹ kim

1968 : 5,7 tỷ Mỹ kim

(1) Lester B. Pearson « Partners in development » 1969, tr. 100, 367.

b)— Ngoài tư nhân, còn có *Chính Phủ Ngoại Quốc*. Giữa các Chính Phủ, có thể ký kết những thỏa ước cho vay song phương hay đa phương; chẳng hạn như ngân hàng xuất nhập cảng của Hoa Kỳ phụ trách vấn đề cho các Chính Phủ ngoại quốc vay để khuếch trương nền ngoại thương Hoa Kỳ. Thí dụ như Quỹ Viện trợ và Hợp tác của Pháp đã cho NIGER vay 877 triệu C.F.A. và HAUTE VOLTA 74 triệu CFA.

Nga Sô đã cho ETHIOPIE vay dài hạn 400 triệu Roubles với lãi xuất rất hạ (1).

c)— Ngoài ra, các nước thiếu mở mang còn có thể đi vay ở các *cơ quan hay tổ chức Quốc Tế* như:

Quỹ đặc biệt Liên Hiệp Quốc, Ngân Hàng Quốc Tế Trùng tu và Khuếch trương (BIRD), Ngân Hàng phát triển Á Châu.

Quỹ Đặc biệt của Cơ quan Liên Hiệp Quốc được thiết lập để tài trợ những chương trình điều tra và nghiên cứu những tài nguyên thiên nhiên và tiềm năng của những nước thiếu mở mang, chẳng hạn như chương trình nghiên cứu lưu vực sông Cửu Long. Năm 1959 trong số 164 dự án xin giúp đỡ, 44 dự án đã được chấp thuận. Tổng số tín dụng tài trợ các dự án đó là 319 triệu đô la. Thí dụ như Cộng Hòa Á Rập thống

(1) *Theo tạp chí « Developpement et Civilisation» số 5 tr. 10.*

nhất đã được quỹ cung cấp 305.000 đô la để nghiên cứu về đất đai, ARGENTINE, 997 000 Mỹ kim để cải thiện việc quản trị xí nghiệp (1).

Ngân hàng trùng tu và khuếch trương quốc tế :

Thỏa ước Bretton Wood cũng dự trù thành lập bên cạnh Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế một ngân hàng thế giới mang tên là « Ngân Hàng Trùng Tu và Khuếch Trương Quốc Tế » (International Bank for Reconstruction and Development) nhằm mục tiêu hỗ trợ cho Quỹ đó trong các hoạt động ổn định tiền tệ bằng cách khuyến khích các cuộc đầu tư thường xuyên để tái thiết các quốc gia bị tàn phá vì đệ nhị thế chiến và giúp các quốc gia thiếu mở mang có thể phát triển.

Một qui ước về Ngân Hàng nầy được soạn thảo để 44 quốc gia hội viên sáng lập ký chấp thuận cho tới ngày 31-12-1945.

Việc tổ chức và quản trị Ngân Hàng Thế Giới (hay Ngân Hàng Trùng Tu và Khuếch Trương Quốc Tế) gần giống như tổ chức và quản trị Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế.

Trên hết có Hội Đồng Thống Đốc gồm mỗi quốc gia hội viên một Thống Đốc và một Thống Đốc phụ khuyết không có quyền biểu quyết trừ trường hợp vị Thống Đốc vắng mặt. Hội Đồng Thống Đốc mỗi năm nhóm họp tối thiểu một lần và có thể ủy cho Hội Đồng Giám Đốc chấp hành những quyền hạn thường xuyên, ngoại trừ các quyền hạn sau đây :

---

(1) Theo tạp chí « Developpement et Civilisation» số 3 tr. 8-9

* Thâu nhận hội viên mới,

* Tăng giảm phần vốn,

* Đình chỉ hội viên,

* Giải thích qui ước ngân hàng,

* Thỏa hiệp hợp tác với các tổ chức quốc tế khác ;

* Quyết định đình chỉ những nghiệp vụ của ngân hàng và phân chia tích sản,

* Quyết định phân phối lợi tức thuần tịnh của ngân hàng.

Hội Đồng Giám Đốc chấp hành chịu trách nhiệm về điều khiển các nghiệp vụ tổng phát của ngân hàng, gồm 12 người trong đó :

* 5 người do 5 quốc gia có phần đóng góp lớn nhứt đề cử, mỗi quốc gia, một người.

* 7 người do các quốc gia còn lại đề cử.

Mỗi Giám Đốc chấp hành chỉ định một Giám Đốc chấp hành phụ khuyết để thay Giám Đốc chấp hành khi vị nầy vắng mặt. Giám Đốc chấp hành phụ khuyết cũng tham dự Hội Đồng với sự hiện diện của Giám Đốc chấp hành. Trong trường hợp nầy, ông ta không có quyền biểu quyết.

Chủ tịch Ngân Hàng Thế Giới, không phải là vị Thống Đốc, cũng không phải là Giám Đốc chấp hành. Ông chủ tọa Hội Đồng Giám Đốc và điều khiển thường xuyên các hoạt động Ngân Hàng, dưới sự chỉ đạo của Hội Đồng Giám Đốc.

Cứ hai năm bầu lại Giám Đốc chấp hành. Các Giám Đốc chấp hành chọn vị Chủ Tịch Ngân Hàng và chỉ bị giải nhiệm khi Hội Đồng Giám Đốc chấp hành quyết định như vậy. Vị Chủ Tịch không có quyền biểu quyết, nhưng có quyền tài phán khi số phiếu thuận, nghịch bằng nhau.

Ngoài ra, Ngân Hàng Thế Giới còn có một Hội Đồng Cố Vấn (Advisory Council) gồm không dưới 7 người do Hội Đồng Thống Đốc lựa chọn. Hội Đồng Cố Vấn họp mỗi năm tối thiểu một lần, có nhiệm vụ làm cố vấn cho Ngân Hàng về đường lối tổng quát. Nhiệm kỳ của cố vấn là 2 năm, có thể tái cử.

Thêm vào đó còn có các ủy ban cho vay mà nhiệm vụ là tường trình về các vấn đề tín dụng của Ngân hàng. Mỗi Ủy Ban gồm một chuyên viên cho vị Thống Đốc đại diện Quốc Gia Hội Viên có dự án vay chọn lựa và một hay nhiều chuyên viên của Ngân Hàng Thế Giới.

Vốn sơ khởi của Ngân Hàng là 10 tỷ. Đến cuối năm 1969 số vốn được chấp thuận (do Hội Đồng Thống Đốc biểu quyết, là 24 tỷ Mỹ kim, trong đó đã có 23.066,3 triệu Mỹ kim đã được 113 quốc gia hội viên đóng góp. Theo thông lệ từ trước tới nay, mỗi lần quốc gia hội viên Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế chấp nhận việc gia tăng phần hùn tại Quỹ Tiền Tệ, bao giờ cũng chấp nhận song hành việc gia tăng phần đóng góp tại Ngân Hàng Thế Giới.

Do việc gia tăng phần hùn tại Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, gia tăng phần hùn tổng quát và gia tăng đặc biệt qua việc sáng tạo SDR (quyền vay đặc biệt), Hội Đồng Giám Đốc chấp hành đề nghị các Thống Đốc Ngân Hàng Thế Giới biểu quyết chấp

thuận gia tăng đặc biệt phần đóng và số vốn được phép (authorized capital stock) của Ngân Hàng nầy trước ngày 30-6-1970.

Theo đề nghị đó, có 75 quốc gia sẽ phải gia tăng đặc biệt phần đóng góp thêm 2.222 triệu Mỹ kim, nâng tổng số phần đóng góp hiện thời là 23.066,3 triệu Mỹ kim lên 25.288,3 triệu Mỹ kim. Vốn cho phép được đề nghị tăng từ mức hiện hữu là 24.000 triệu Mỹ kim lên 27.000 triệu Mỹ kim. Sở dĩ vốn cho phép lớn hơn tổng số phần đóng góp là vì còn phải dự phòng trường hợp các quốc gia mới sẽ gia nhập thêm hoặc các quốc gia xin tăng riêng biệt phần đóng góp sau nầy.

Phần đóng góp của các quốc gia hội viên được chia làm hai phần :

* Phần thứ nhứt là 20% số đóng góp của mình trong đó 2% phải đóng bằng vàng hoặc bằng Mỹ kim và 18% đóng bằng đơn vị tiền tệ của quốc gia hội viên khi ngân hàng đòi hỏi để đài thọ hoạt động của mình.

* Phần thứ hai là 80% còn lại sẽ được gọi đóng khi ngân hàng cần tài nguyên để đối phó với các trách vụ do các vay mượn của ngân hàng hoặc các tín dụng do ngân hàng bảo đảm.

Ngân Hàng thi hành các nghiệp vụ sau đây :

* Cấp tín dụng với vốn riêng của mình.

* Cấp tín dụng với các tài nguyên vay mượn bằng cách phát hành hội trái.

* Đứng bảo đảm cho các cuộc vay mượn trên thị trường quốc tế do các quốc gia hội viên yêu cầu.

* Viện trợ kỹ thuật cho các quốc gia hội viên bằng cách giúp các quốc gia nầy nghiên cứu các dự án cần thiết cho việc phát triển, nghiên cứu các vấn đề đặc biệt do các quốc gia hội viên yêu cầu. Chẳng hạn như vào năm 1967, Ngân Hàng Thế Giới và Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế được Hội Đồng Thống Đốc yêu cầu nghiên cứu đặc biệt vấn đề ổn định giá các sản phẩm nhứt đẳng.

* Điều hợp viện trợ (aid coordination) giữa các quốc gia hội viên.

Từ tài khóa 1960 đến tài khóa 1969 (tài khóa Mỹ : từ 1 tháng 7 năm 1960 đến 30 tháng 6 năm 1969), tổng số cho vay mỗi tài khóa tính ra như sau :

	Số lần cho vay	Thành tiền (triệu Mỹ kim)
1960	31	659
1961	27	610
1962	29	882
1963	28	449
1964	37	810
1965	38	1.023
1966	37	839
1967	47	877
1968	44	847
1969	84	1.399

Trong tài khóa 1969 (tức là từ 1-7-1968 đến 30-6-1969), tổng số cho vay của ngân hàng là 1.399 triệu Mỹ kim được phân phối cho các ngành hoạt động sau đây :

Ngành hoạt động	Thành tiền (triệu Mỹ kim)
* Canh nông	278,2
* Giáo dục	57,3
* Giao thông	36,4
* Vận tải	388,5
* Điện lực	362,4
* Kỹ nghệ	241,0
* Viện trợ kỹ thuật và chuẩn bị dự án	0,85
* Cung cấp nước và hệ thống ống cống	34,60
	1.399,25

Hầu hết số tín dụng đó được cấp cho các quốc gia thiếu mở mang như: Hồi Quốc, Trung Hoa Quốc Gia, Mả Lai, Đại Hàn, Nam Dương, Tân Gia Ba, Congo, Tunisie, Colombia, Chad, Dahomey, Cameroun, Togo, Niger, Mauritania, Ghana, Bolivie, Argentine, Vénézuéla, Maroc, Somalie, Á Phú Hản, Ceylan, Upper Volta v.v...

Năm 1956, Ngân Hàng Thế Giới thành lập hai cơ quan trực tiếp góp phần vào việc phát triển kinh tế : một lấy tên là Hiệp Hội Tài Chánh Quốc Tế (Internatioal Finance Corporation) và một mang tên là Viện Phát Triển Kinh Tế (Economic Development Institute).

Hiệp Hội Tài Chánh Quốc tế có nhiệm vụ bổ túc hoạt động của Ngân Hàng Thế Giới trong việc cho vay : Hiệp Hội cho các xí nghiệp tư nhơn ở các nước thiếu mở mang vay mà không có bảo đảm của chánh phủ trong khi Ngân Hàng Thế Giới chỉ cho vay nếu có bảo đảm của chánh phủ quốc gia hội viên.

Viện Phát Triển Kinh Tế được thành lập nhằm đào tạo những chuyên viên cho các nền kinh tế thiếu mở mang bằng cách mở những khóa huấn luyện ngắn hạn từ 4 tới 6 tháng về các vấn đề phát triển và chánh sách về canh nông, về kỹ nghệ và hạ từng cơ sở. Các chi phí huấn luyện, lưu trú của học viên do Viện đài thọ.

Ngày 1-10-1959, Hội Đồng Thống Đốc Ngân Hàng Thế Giới đã quyết định thành lập thêm một cơ sở mới của Ngân Hàng mang tên là Hiệp Hội Phát Triển Quốc Tế (International Development Association) có nhiệm vụ bổ túc hoạt động Ngân Hàng Thế Giới trong việc cung cấp tín dụng cho những dự án phát triển các nước thiếu mở mang với ngạch số nhỏ trong khi Ngân Hàng Thế Giới phụ trách tài trợ các dự án lớn, cả hai loại dự án muốn được vay đều phải có bảo đảm của chánh phủ các quốc gia hội viên. Vốn sơ khởi của Hiệp Hội là một tỷ Mỹ kim, theo quy ước Hiệp Hội được chấp thuận ngày 26-1-1960. Hiệp Hội bắt đầu hoạt động kể từ năm 1961, với tổng số cho vay như sau (tính theo tài khóa của Hoa Kỳ).

	Số lần cho vay	*Ngạch số cho vay* (triệu Mỹ kim)
1961	4	101
1962	18	134

1963	17	260
1964	18	283
1965	20	309
1966	12	284
1967	20	354
1968	18	107
1969	38	385

Ngân Hàng Phát Triển Á Châu (Asian Development Bank) :

Tư tưởng thành lập Ngân Hàng Phát Triển Á Châu xuất phát từ các cuộc thảo luận ở Á Châu và Viễn Đông Kinh Ủy Hội E.C.A.F.E (Economic Commission for Asia and Far East) trong cuộc Hội Nghị cấp Tổng Trưởng tại Ma Ni (Phi Luật Tân) vào tháng 12 năm 1963. Sau đó, nhiều cuộc thăm dò ý kiến đưa đến kết quả thành lập một ủy ban tư vấn trong phiên họp E.C.A.F.E. tại Tân Tây Lan vào tháng 3 năm 1965. Ủy ban tư vấn gồm có hội viên của 9 quốc gia Á Châu, có nhiệm vụ thuyết trình về việc thiết lập Ngân Hàng Phát Triển và thảo qui ước cho Ngân Hàng. Qui ước nầy được chấp thuận tại Hội Nghị cấp Tổng Trưởng kỳ hai về việc hợp tác kinh tế ở Á Châu do E.C.A.F.E. tổ chức tại Ma Ní tháng 11-12 năm 1965. Tới ngày 31 tháng Giêng 1966, là hạn chót, 31 quốc gia đã ký qui ước (Charter) Ngân Hàng. Theo điều 65, qui ước có hiệu lực kể từ ngày 22-8-1966 và Ngân Hàng bắt đầu hoạt động ngày 19-12-1966, đặt trụ sở chánh thức tại Phi Luật Tân.

Mục đích của ngân hàng là khuyến khích sự phát triển

kinh tế và hợp tác giữa các quốc gia Á Châu và Viễn Đông. Để đạt mục đích nầy, ngân hàng:

* Khuyến khích các cuộc đầu tư công cũng như tư;

* Sử dụng các tài nguyên khả dụng của ngân hàng vào mục tiêu tài trợ phát triển;

* Giúp đỡ các quốc gia hội viên, theo yêu cầu của họ, trong việc điều hợp chánh sách phát triển hế hoạch để sử dụng tài nguyên hữu hiệu hơn.

* Trợ giúp kỹ thuật để chuẩn bị, tài trợ và thi hành các dự án và chương trình, kể cả việc cấu tạo những đề nghị dự án riêng biệt.

* Hợp tác với Liên Hiệp Quốc, với Á Châu và Viễn Đông kinh Ủy Hội, với các tổ chức quốc tế v.v... về các vấn đề đầu tư các tài nguyên phát triển trong vùng và

* Thi hành các nghiệp vụ nhằm vào mục tiêu của Ngân Hàng.

Ngân Hàng Phát triển Á Châu gồm 31 quốc gia hội viên chia ra như sau với các phần đóng góp vốn của mỗi quốc gia:

1. Quốc gia hội viên trong vùng
(Á Châu và Viễn Đông):

Quốc gia	*Phần đóng góp* (triệu Mỹ kim)
1. Á Phú Hản	4,78
2. Úc Châu	85,00
3. Cam Bốt	3,50
4. Ceylan	8,52
5. Trung Hoa Quốc Gia	16,00
6. Ấn Độ	93,00
7. Nam Dương	25,00
8. Nhựt Bổn	200,00
6. Đại Hàn	30,00
10. Lào	0,42
11. Mã Lai	20,00
12. Népal	2,16
13. Tân Tây Lan	22,56
14. Hồi Quốc	32,00
15. Phi Luật Tân	35,00
16. Việt Nam Cộng Hòa	12,00
17. Tân Gia Ba	5,00
18. Thailand	20,00
19. Western Samoa	0,06
Cộng	615,00

2. Quốc gia ngoài vùng.

Quốc gia	*Phần đóng góp* (triệu Mỹ kim)
1. Austria	5,00
2. Bỉ	5,00
3. Gia Nả Đại	25,00
4. Đan Mạch	5,00
5. Phần Lan	5,00
6. Cộng Hòa Liên Bang Đức	34,00
7. Ý	20,00
8. Hòa Lan	11,00
9. Na Uy	5,00
10. Thụy Điển	5,00
11. Anh Quốc	30,00
12. Hoa Kỳ	200,00
Cộng ..... :	350,00
Cộng chung :	965,00

Ngoài ra Thụy Sĩ cũng được chấp nhận làm quốc gia hội viên của Ngân Hàng. Các quốc gia khác cũng được mời gia nhập làm hội viên.

Ngày 16-2-1970, Pháp đã chánh thức xin gia nhập làm hội viên với phần đóng góp là 25 triệu Mỹ kim và chánh phủ nước Fiji, qua trung gian của Anh Quốc, cũng xin gia nhập Ngân Hàng cùng ngày 16-2-70 với số đóng góp 1 triệu Mỹ kim.

Các cơ quan điều khiển ngân hàng gồm có :

Hội Đồng Thống Đốc và Hội Đồng Giám Đốc.

Hội Đồng Thống Đốc là bộ phận tối cao của Ngân Hàng, gồm mỗi quốc gia một Thống Đốc và một Thống Đốc phụ khuyết, mỗi năm nhóm họp tối thiểu một lần. Hội Đồng Thống Đốc có thể ủy nhiệm những quyền hạn cần thiết cho Hội Đồng Giám Đốc, ngoài trừ các vấn đề liên quan đến việc nhận hội viên mới, tăng vốn ngân hàng, bầu cử Giám Đốc và Chủ Tịch, sửa đổi qui ước của ngân hàng.

Trong buổi họp khai mạc đầu tiên, Hội Đồng Thống Đốc đã quyết định tăng vốn dự liệu sơ khởi là một tỷ Mỹ kim lên 1.100 triệu.

Hội Đồng Giám Đốc, gồm 10 người, trong đó 7 người đại diện các quốc gia hội viên trong vùng và 3 người thay mặt các quốc gia ngoài vùng. Hội Đồng chịu trách nhiệm về điều khiển tổng quát các nghiệp vụ của ngân hàng và hành xử những quyền hạn do Hội Đồng Thống Đốc ủy nhiệm, theo đúng với qui ước ngân hàng. Nhiệm kỳ của Giám Đốc là hai năm, có thể tái cử. Giám Đốc do các Thống Đốc liên hệ trong vùng hoặc ngoài vùng chỉ định bằng một cuộc bỏ thăm. Giám Đốc đắc cử chỉ định mỗi người một Giám Đốc phụ khuyết.

Chủ tịch ngân hàng, đồng thời cũng là chủ tịch Hội Đồng Giám Đốc, do Hội Đồng Thống Đốc chỉ định bằng một cuộc đầu phiếu, trong thời gian 5 năm. Ông ta có thể tham dự cuộc họp của Hội Đồng Thống Đốc, nhưng không có quyền biểu quyết. Chủ tịch chịu trách nhiệm với Hội Đồng Giám Đốc

về tổ chức, bổ nhiệm, giải nhiệm các viên chức và nhơn viên, và các hoạt động của ngân hàng.

Viện trợ của Ngân Hàng Phát Triển Á Châu được chia làm hai loại: viện trợ kỹ thuật và viện trợ tài chánh.

Viện trợ kỹ thuật nhằm giúp các quốc gia hội viên (cơ quan công quyền hay xí nghiệp tư) trong việc:

* Nghiên cứu, sửa soạn và thi hành các dự án phát triển,

* Cải thiện các cơ quan hiện hữu hoặc thiết lập các cơ quan mới về phát triển.

Để thực hiện viện trợ kỹ thuật, Ngân Hàng Phát Triển Á Châu thường gởi các chuyên viên đến các quốc gia xin viện trợ theo lời yêu cầu của các quốc gia nầy.

Viện trợ tài chánh được thực hiện bằng cách cung cấp tín dụng cho các quốc gia hội viên hay nói đúng hơn cho các cơ quan chánh quyền hoặc các cơ quan hay xí nghiệp tư được chánh phủ bảo đảm, tại các quốc gia hội viên. Việc cung cấp tín dụng nói trên được tài trợ bằng hai nguồn tài nguyên:

a. Tài nguyên rút trong Quỹ Thường (Ordinary resources) gồm vốn của Ngân Hàng Phát Triển Á Châu do phần hùn của các quốc gia hội viên đã đóng góp, số lời hàng năm và các tài nguyên vay trên thị trường tài chánh quốc tế.

   Quốc gia hội viên nhận tín dụng cấp bằng quỹ thường nầy phải trả lãi $\frac{6}{7}$ phần trăm một năm (1), với thời hạn

(1) *Đang dự định tăng lên 7,5 phần trăm.*

hoàn trái 10 đến 25 năm. Theo các dự án đã được Ngân Hàng Phát Triển Á Châu chấp thuận cho vay, mỗi dự án có thể được vay vào khoảng từ một đến 10 triệu Mỹ kim. Tính tới cuối năm 1969, tổng số tín dụng cấp cho 21 dự án của 8 quốc gia hội viên đã lên tới 117,7 triệu Mỹ kim.

b. Tài nguyên rút trong Quỹ đặc biệt (special funds) gồm tối đa 10% số vốn của Ngân Hàng Phát Triển Á Châu trích ra để sung dụng vào các Quỹ đặc biệt, cùng với sự đóng góp tự nguyện thêm của quốc gia hội viên hay không hội viên. Các quốc gia đã đóng góp vào Quỹ đặc biệt, ngoài phần vốn đã đóng góp cho Ngân Hàng Phát Triển Á Châu gồm có: Cộng Hòa Liêng Bang Đức, Nhựt Bổn, Gia Nả Đại, Hoa Kỳ, Đan Mạch, Hòa Lan.

Tính tới cuối tháng Giêng 1970, đã có 3 Quỹ đặc biệt được thiết lập: Quỹ đặc biệt về canh nông, về viện trợ kỹ thuật và Quỹ đặc biệt Đa Mục Tiêu.

Quỹ đặc biệt cấp tín dụng theo những điều kiện tương đối dễ dãi (soft loan) hơn quỹ thường. Các tín dụng của quỹ nầy chỉ chịu lãi xuất nhẹ từ 1,5 đến 3% một năm và thời hạn hoàn trái từ 25 đến 30 năm, nhưng số tiền cho vay thường nhỏ hơn tín dụng của Quỹ thường và số tín dụng của quỹ đặc biệt chỉ cấp cho các dự án được coi là ưu tiên đặc biệt về phát triển (projects of high development priority).

Tính tới cuối năm 1969, Ngân Hàng Phát Triển Á Châu đã cấp tín dụng đặc biệt cho 6 dự án của 5 quốc gia, tổng cộng 22 triệu Mỹ kim, phần lớn về canh nông và giao thông vận tải.

Trong năm 1969, Ngân Hàng đã cho vay tổng cộng là 98,1 triệu Mỹ kim, hơn gấp hai lần số tín dụng năm 1968 (41,6 triệu). Cộng chung hai năm, số tín dụng do ngân hàng cung cấp là 139,7 triệu cho 26 dự án.

2. ĐƯỢC CÁC NƯỚC TIỀN TIẾN TRỢ GIÚP TRONG CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

Các nước thiếu mở mang ngày nay đã được một lợi thế mà các nước Âu Mỹ khi xưa không có là sự giúp đỡ của các nước tiền tiến về phương diện tư bản, thực hiện dưới hình thức tặng dữ tuy rằng những sự tặng dữ nầy có khi không hẳn là hoàn toàn bất vụ lợi. Khởi đầu từ kế hoạch Marshall nhằm trợ giúp các quốc gia Âu Châu, và nhứt là từ điểm IV trong chương trình Truman, sự viện trợ của các nước tư bản lần lần bành trướng mạnh mẻ. Ngày nay, các nước thiếu mở mang có thể trông cậy vào ngoại viện không những của các nước tư bản mà cả vài nước Cộng sản.

Tổng số viện trợ chung của thế giới tự do cho các nước thiếu mở mang từ năm 1954 cho tới năm 1959 đã lên tới 17.929 triệu đô la, trong số đó 12.025 triệu do Hoa Kỳ viện trợ. Các quốc gia viện trợ khác là Anh, Pháp, Tây Đức, Gia Nả Đại, Hòa Lan, Bỉ, Úc, Ý, Nhật, Bồ Đào Nha.

Tổng số viện trợ của Hoa Kỳ cho các nước từ năm 1945 tới năm 1954 được tóm tắt trong bảng kê sau : (1)

---

1) R Barre « Economine Politique » PUF Q. II tr. 640

	Tổng số từ năm 1945	Trước chiến tranh Cao Ly	Từ chiến tranh Cao Ly
Viện trợ chung	46.847	26.269	20.578
Tặng dữ	35.481	16.981	18.680
Cho vay	11.005	9.288	1.718
Viện trợ quân sự chung	12.181	1.372	10.809
Cho Âu Châu	9.107	567	8.539
Viện trợ kinh tế chung	34.666	24.898	9.769
Tặng dữ	23.661	15.610	8.051
Cho vay	11.005	9.288	1.718
Viện trợ kinh tế cho Âu Châu	25.089	18.746	6.344
Tặng dữ	18.072	11.440	6.632
Cho vay	7.017	7.305	228

Từ năm 1960 đến năm 1963, viện trợ của chánh phủ Hoa Kỳ cho các quốc gia thiếu mở mang tăng từ 2,7 tỷ Mỹ kim đến 3,6 tỷ. Nhưng con số nầy giảm dần để còn lại 3,3 tỷ năm 1968.

Số viện trợ của chánh phủ Pháp thuộc hàng quan trọng,

non một tỷ Mỹ kim năm 1962. Nhưng từ năm 1963 cho tới năm 1968, trung bình mỗi năm trên dưới 800 triệu Mỹ kim. (1968 = 855 triệu).

Ngạch số viện trợ hằng năm của Chánh phủ Anh Quốc trung bình vào khoảng 500 triệu Mỹ kim từ năm 1964 đến năm 1967. Trong năm 1968, con số nầy là 428 triệu.

Trong khi đó, Chánh phủ Cộng Hòa Liêng Bang Đức đã tăng dần số viện trợ : từ 242 triệu mỹ kim năm 1960, con số nầy đã lên tới 553 triệu năm 1968.

Số viện trợ của chánh phủ Nhựt cũng đã đạt tới tầm mức quan trọng: 355 triệu Mỹ kim năm 1968.

Trong khi đó, viện trợ của khối Cộng sản cho các nước thiếu mở mang, từ năm 1954 tới 1960 lên tới 3.800 triệu đô la, trong đó A Phú Hản được tặng dữ 80 triệu để thiết lập con đường dài 800 cây số nối liền Kushka tới Kandahar. Ngoài A Phú Hản, còn có quốc gia khác thụ hưởng như Ấn Độ, Cuba, Ethiopie, Guinée, Nam Dương. . v . . v . . .(1)

Theo con số mới nhứt, tính từ năm 1954 đến năm 1967, tổng số viện trợ của khối Cộng sản nói chung vào khoảng 9 tỷ Mỹ kim, trong đó lối hai phần ba xuất phát từ Nga Sô, một phần tư, từ các quốc gia Đông Âu, số còn lại do Trung Hoa lục địa cung ứng.

---

(1) Développement et Civilisation N° 3 trang 8-9.

Ngoài ra, các nước thiếu mở mang còn có thể được sự trợ giúp của các nước tiền tiến dưới nhiều hình thức khác như trợ giúp về chuyên viên, kỷ thuật gia, trợ cấp học bổng v. v...

Tính chung tổng số tài nguyên do các quốc gia tiền tiến không Cộng sản chuyển vào các nước thiếu mở mang và vào các định chế đa phương trong năm 1968 lên tới 12,8 tỷ Mỹ kim phân phối như sau : (1)

	1950-55 (Trung bình)	1956	1961	1963	1967	1968
		(tỷ Mỹ Kim)				
a) Viện trợ công để phát triển	1,9	3,3	5,2	5,9	6,6	6,4
— Trợ cấp và đóng góp đồng loại	1,2	1,9	4,5	4,4	4,4	4,1
— Cho vay	0,5	0,5	0,6	1,5	2,3	2,4
b) Tài nguyên công khác	?	?	0,9	0,2	0,3	0,5
c) Tài nguyên tư	1,6	2,9	3,1	2,5	4,2	5,8
Tổng cộng	3,5	6,2	9,2	8,6	11,2	12,8

(1) Lester B. Pearson «Partners in development» 1969, trang 137.

3. LỢI THẾ THỨ 3 CỦA CÁC NƯỚC THIẾU MỞ MANG LÀ THỪA HƯỞNG NHỮNG KHÁM PHÁ KỸ THUẬT VÀ KHOA HỌC.

Thật vậy, các nước Âu Mỹ đã bắt đầu phát triển kinh tế trong sự dò dẫm về kỹ thuật và khoa học. Ai cũng biết rằng kỹ thuật và khoa học đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia đó. Vào thế kỷ thứ 18 ở Âu Châu, nhiều khám phá và sáng chế kỹ thuật đã làm thay đổi và đảo lộn tất cả những tương quan sản xuất trong nhiều ngành kỹ nghệ.

Trong ngành kỹ nghệ dệt chẳng hạn, sáng chế của KAY năm 1733 về con thoi đã mở màng cho những sáng chế khác của ARKWRIGHT (1767), của JAMES WATT (1769), của CARTWRIGHT (1785) về máy dệt bằng hơi nước v.v...

Trong ngành kỹ nghệ nặng, A. DARBY đã thay cây bằng than luyện trong việc luyện sắt và CORTY đã khám phá phương pháp « PUDDLAGE » tức là phương pháp biến gan thành thép bằng tác dụng của dưỡng khí.

Vẫn biết những khám phá đó đối với sự sản xuất rất quan trọng nhưng đấy cũng là những phát minh rất thô sơ nếu đem so sánh với trình độ kỹ thuật và khoa học ngày nay. Các nước thiếu mở mang đã thừa hưởng một di sản quí báu khỏi phải mất công phí của để nghiền ngẫm và tìm tòi hầu sáng chế một máy dệt kiểu 1785. Vì vậy, về phương diện kỹ thuật và khoa học, có thể quả quyết rằng họ đã có lợi thế hơn các nước tư bản khi mới bắt đầu mở mang cách đây trên dưới 150 năm. Thật vậy, ngày nay nếu cần thiết lập một kỹ

nghệ nào hay một dụng cụ máy móc nào, các nước thiếu mở mang chỉ cần hoặc tung ngoại tệ ra mua ngay nếu có đủ, hoặc nhờ sự viện trợ của các nước bạn, khỏi phải phí thì giờ tìm kiếm như xưa.

III.— NHỮNG ĐIỂM BẤT LỢI ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC THIẾU MỞ MANG.

Nếu những sự quan tâm của các quốc gia tư bản và cộng sản đối với vấn đề phát triển kinh tế các nước thiếu mở mang đã đem lại cho các quốc gia nầy nhiều điều lợi kể trên, đồng thời nó cũng gây nên nhiều điều bất lợi sau đây:

1. ÁP ĐẢO KINH TẾ CỦA CÁC ĐẠI CƯỜNG QUỐC.

Ngày xưa, khi các nước Âu Mỹ mới bắt đầu phát triển, tương quan kinh tế giữa các quốc gia không chênh lệch quá nhiều. Trình độ phát triển giữa các quốc gia suýt sát nhau, việc giao thông liên lạc giữa các quốc gia rất khó khăn và rất lỏng lẻo, vì vậy áp lực kinh tế của quốc gia nầy đối với quốc gia khác không quá mạnh mẽ như ngày nay. Nếu áp lực đó có thì chỉ giới hạn trong một không gian bé nhỏ giữa một vài nước mà thôi, chớ không thể bao trùm nhiều lục địa. Sức mạnh kinh tế của quốc gia này không đủ chi phối nền kinh tế khác. Do đó, khi phát triển, họ không gặp phải những trở lực ngoại lai.

Trái lại, ngày nay các nước thiếu mở mang bị ảnh hưởng và bị chi phối nhiều bởi các quốc gia tiền tiến. Một sự thay đổi trong chính sách kinh tế của quốc gia lãnh đạo có thể có tác dụng làm xáo trộn sinh hoạt của các nước thiếu

mở mang. Thí dụ quyết định của Hoa Kỳ về việc tăng giá thủy cước có thể làm cho giá hàng nhập cảng ở các nước thiếu mở mang lên cao khiến cho đời sống ở đây có thể trở nên đắt đỏ hơn.

Mặt khác, nếu viện trợ của các nước tiền tiến đối với các nước thiếu mở mang là một lợi thế, đồng thời nó có thể áp đảo các quốc gia này dưới nhiều hình thức có thể làm cản trở công cuộc phát triển kinh tế :

a)— Nếu ngoại viện chỉ cung ứng cho các nước tiếp nhận viện trợ những hàng hóa mà nước này cũng có sản xuất, tất nhiên ngành sản xuất này sẽ bị nguy khốn vì áp lực cạnh tranh của hàng ngoại quốc, do đó dễ gây ra nạn thất nghiệp.

b)— Nếu ngoại viện chỉ cung ứng cho nước tiếp nhận những hàng hóa tiêu thụ trong nước không sản xuất được, nhứt là những xa xỉ phẩm, ngoại viện đem lại hậu quả tai hại là tạo nên những thói quen tiêu thụ khó lòng hủy diệt được vì vậy nên phải tiếp tục mua hàng hóa của nước viện trợ.

c)— Nếu nước nhận viện trợ tiếp nhận dụng cụ máy móc trang bị, thì đó là một điều hay, tuy nhiên, sự kiện nầy thường khi ràng buộc quốc gia nhận viện trợ phải nhập cảng đồ phụ tùng hay các bộ phận rời của chính quốc gia viện trợ.

d)— Quốc gia nhận viện trợ thường khi bị ràng buộc bởi những cam kết là nếu nhận viện trợ thi phải mua hàng ở quốc gia viện trợ hoặc ở một số quốc gia do nước viện trợ chỉ định hoặc phải chuyên chở hàng viện trợ trên tàu của chính nước viện trợ.

e)— Nước nhận viện trợ nhiều khi phải chịu thiệt thòi về phương diện chính trị, quân sự hay kinh tế trước những yêu sách của quốc gia viện trợ.

2. TRỞ NGẠI DO TÁC DỤNG PHÔ TRƯƠNG.

Tác giả J. DUESENBERRY (1) đã phân tách tác dụng nầy trong khuôn khổ của một quốc gia. Tác giả cho rằng mức độ tiết kiệm của một người, không tùy thuộc mức lợi tức của cá nhân người ấy mà còn tùy thuộc mối tương quan giữa mức lợi tức nầy với mức lợi tức của người khác cao hơn mà đương sự được biết. Nói một cách khác, người ta tiêu thụ nhiều hay ít một phần tùy thuộc lợi tức cao hay thấp, nhưng phần khác còn tùy thuộc sự đua đòi, tiêu pha đối với những người khác. Trong lối sinh hoạt hoặc giao tiếp hàng ngày, người ta được biết có những mức sống cao hơn mình, có những sản phẩm tốt mà người khác đã tiêu thụ, vì vậy họ cớ ước vọng bắt chước nếp sống đó và người ta có khuynh hướng tiêu thụ nhiều hơn.

Nới rộng phạm vi áp dụng của lý thuyết nầy trên bình diện quốc tế, người ta cho rằng một trong những trở ngại trong việc tạo lập tiết kiệm ở các nước thiếu mở mang là tác dụng phô trương của dân chúng các quốc gia ấy. Với sự bành trướng những phương tiện giao thông liên lạc, thông tin, quảng cáo, qua các báo chí, phim ảnh, và phương tiện truyền thanh, truyền hình, mức sống của người dân ở các nước Âu Mỹ dưới mắt của người dân nước chậm tiến là một mức sống có vẻ hấp dẫn, «lý tưởng» mà họ mơ ước đạt cho

1) *J. Ducsenberry « Income, Saving and the theory of consumer behavior » 1949.*

được. Vì vậy, nếu lợi tức của họ có gia tăng, không vì thế mà họ tiết kiệm, họ có khuynh hướng dành phần lợi tức gia tăng đó vào việc tiêu thụ sản phẩm khác. Thí dụ một công nhân, một công chức hay một tư chức, lúc ban đầu đi làm bằng một chiếc xe đạp. Nếu họ cố dành dụm chút ít tiền lương, họ có khuynh hướng mua sắm một chiếc xe gắn máy. Đi xa hơn nữa, nếu họ được may mắn có dư dã nhiều hơn, rất có thể họ sẽ tạo một chiếc xe hơi; cho dù họ chưa dành dụm đủ tiền mua xe hơi, họ có khuynh hướng đi vay để mua ngay phương tiện di chuyển đó. Vậy thì, tất cả những số tiền tiết kiệm của người dân các nước thiếu mở mang, dưới tác dụng phô trương, đều có khuynh hướng chạy thoát ra ngoại quốc, những quốc gia đã cung cấp các phương tiện di chuyển ấy.

Ngược lại, các nước Âu Mỹ khi xưa mới bắt đầu phát triển kinh tế, không gặp phải trở ngại đó. Sự giao tiếp giữa các quốc gia lúc bấy giờ rất lỏng lẻo; những nếp sống của các quốc gia không quá chênh lệnh; cho dù có chênh lệch đi nữa, không ai biết mức sống của mình kém xa mức sống của người dân nước khác vì thiếu sót phương tiện thông tin liên lạc, quảng cáo v.v... Nhỡ có ai được may mắn sang viếng nước khác trở về thuật lại nếp sống người dân xứ nầy cao hơn xứ kia, có lẽ người ta đã cho là một lời nói khoác lác như trường hợp Cụ Phan Thanh Giản khi đi sứ ở Pháp về tường trình những điều mắt thấy tai nghe ở xứ người nhưng vua chúa ta không ai để ý đến. Trong hoàn cảnh đó, các quốc gia Âu Mỹ khi xưa đã phát triển dễ dàng hơn, vì bao nhiêu số tiền tiết kiệm đều nằm trong nước, không có kẻ hở để chui ra ngoài thì dễ tạo lập tư bản hơn.

3. MỘT LOẠI TRỞ NGẠI NỮA LÀ YẾU TỐ THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN KINH TẾ.

Nhiều tác giả đã cho rằng các nước thiếu mở mang đã thiếu 2 yếu tố cần thiết cho công cuộc phát triển kinh tế là không gian và thời gian.

Thực vậy, so với các nước Âu Mỹ, các nước thiếu mở mang đã đi sau hơn 150 năm. Cho dù các nước nầy có «đôi hia bảy dậm» cũng khó lòng đuổi theo kịp các nước tiền tiến. Người ta đã «cất cánh» từ lâu trong khi các nước thiếu mở mang mới «dọn mình» để «rồ máy» chớ chưa hẳn đã «rồ máy» và còn lục đục, hục hặc vì những tranh chấp nội bộ, phí nhiều thì giờ một cách vô ích. Vì đi sau, cho nên các nước thiếu mở mang phải gánh chịu tất cả những trở ngại do những sự thua sút về phương diện tài chánh, kỹ thuật, cơ cấu v.v...

Mặt khác, thiếu yếu tố không gian cũng là một trở ngại lớn lao đối với công cuộc phát triển.

Các nước Âu Mỹ khi mới bắt đầu phát triển đã được lợi thế là những khám phá mới về không gian. Những lục địa lúc bấy giờ chưa khai thác như Phi Châu, Á Châu, Úc Châu, Mỹ Châu là những tài nguyên thiên nhiên phong phú rất thuận lợi cho công cuộc phát triển nhờ khai thác những hầm mỏ, những quí kim v. v... Đi đôi với công cuộc khám phá những không gian mới là những công cuộc chinh phục không gian chánh trị: nhiều đế quốc lần lượt được thành lập: đế quốc Hòa Lan, Anh, Pháp, Mỹ v. v... Chính nhờ cuộc chinh phục nầy mà các nước Âu Châu đã tích lũy rất nhiều tư

bản qua các giai đoạn tư bản thương mại, tư bản kỹ nghệ và tự tạo cho mình một lực lượng kinh tế hùng hậu, một hạ tầng cơ sở đại qui mô và nhờ đó mà họ chiếm đoạt một không gian kinh tế bao la. Không gian kinh tế của một quốc gia là phạm vi ảnh hưởng và hoạt động kinh tế của quốc gia đó. Nó bao gồm một hệ thống liên lạc về kinh tế giữa quốc gia nầy và các quốc gia khác.

Trái lại, các nước thiếu mở mang ngày nay mới bắt đầu phát triển kinh tế đã không được một lợi thế như vậy. Các nước thiếu mở mang thường là những quốc gia bé nhỏ, ngoại trừ một vài nước có lảnh thổ rộng lớn như Ấn Độ, Ai Cập. Tuy nhiên những quốc gia nầy, cũng như những quốc gia thiếu mở mang khác, chỉ là những quốc gia bé nhỏ so với những đế quốc rộng lớn thuộc các quốc gia Âu Mỹ. Không gian chánh trị của họ cũng chưa hẳn hay chưa hoàn toàn là một thứ không gian giải phóng thường bị chi phối bởi nhiều áp lực của ngoại quốc. Hơn nữa, không gian kinh tế của họ cũng chỉ là một thứ không gian thu hẹp, bị tác dụng áp đảo của các cường quốc Âu Mỹ, áp đảo về phương diện tài chính, về phương diện kỹ thuật, về phương diện sản phẩm. Những kỹ nghệ nội hóa của các nước nầy còn trong vòng phôi thai, vì vậy khó lòng cạnh tranh với sản phẩn ngoại quốc để nới rộng không gian kinh tế.

4. SỰ TRUYỀN BÁ LÝ TƯỞNG CỘNG SẢN Ở CÁC NƯỚC THIẾU MỞ MANG:

Khi mới bắt đầu phát triển kinh tế và nhất là khi mới thiết lập chế độ Cộng sản, Nga Sô đã phải ngăn chận tác dụng áp đảo của các nước tư bản bằng cách thiết lập một

bức màn sắt ngăn chận hẳn thế giới tự do và thế giới Cộng sản. Nhưng đó là Nga Sô chỉ đề phòng có một thứ tác dụng áp đảo Tây Phương. Trái lại các nước thiếu mở mang ngày nay, ngoài ảnh hưởng chi phối của Tây Phương lại còn phải chịu một thứ tác dụng áp đảo khác xuất phát từ thế giới cộng sản.

Sự thành công của chế độ cộng sản về phương diện kỹ thuật khoa học, kinh tế và nhất là sự bành trướng của chế độ nầy về phương diện không gian là một bất lợi, đối với các nước thiếu mở mang trong thế giới tự do. Sự tương tranh giữa hai ý thức hệ tư bản và cộng sản ở các nước thiếu mở mang đã đưa đến hậu quả là sự phân ly tiềm lực quốc gia. Phát triển kinh tế được quan niệm như là sự tập trung ý chí, tập trung nỗ lực, tập trung tài vật của toàn dân, chứ không thể quan niệm phát triển kinh tế trong sự ly tán như thực trạng của các nước thiếu mở mang thuộc khối tự do ngày nay.

Nhiều khi sự xung đột giữa hai hấp lực cũng có ích lợi, nếu hai hấp lực đó có một hợp lực (composante) đồng hướng như hình dưới đây. Đó là trường hợp chiếc xe được kéo trên đường rầy bởi 2 con ngựa cùng hướng. Trái lại, nếu hai hấp lực đó hoàn toàn đối chọi nhau và tương đồng (hình B), một bên kéo, một bên trì, nhất định chiếc xe không thế nào xê



dịch được. Nếu một trong hai hấp lực lớn hơn, chiếc xe sẽ xê dịch theo chiều hướng của hấp lực mạnh, nhưng tốc độ lại chậm hơn khi không có hấp lực đối nghịch (hình C). Đó là trường hợp các nước thiếu mở mang trước sự lôi cuốn của hai hấp lực tư bản và cộng sản

Để tránh khỏi 2 áp lực đó, các nước thiếu mở mang trong thế giới tự do không thể và không đủ điều kiện thực hiện cho mình sự cô lập hoàn toàn bằng một thứ màn sắt hay màn tre.

5. SỰ XÂM NHẬP CỦA CỘNG SẢN.

Sự tương tranh giữa hai ý thức hệ đã phát sinh ra những sự va chạm ở địa phương, tức là ở các nước thiếu mở mang. Chiến tranh lạnh giữa 2 khối đã biến thể dưới hình thức chiến tranh thực sự ở đấy. Hình thức chiến tranh du kích ở nhiều nơi trên thế giới, thực ra chỉ là một hình thức tiêu hao chiến, một hình thức chiến tranh kinh tế nhằm tiêu hao và lủng đoạn nền kinh tế thế giới tư bản. Cứ theo lý thuyết của STALINE, chế độ tư bản sẽ sụp đổ ở những «mắc» nào yếu kém nhất, tức là ở các nước thiếu mở mang, vì vậy họ đã phát động tiêu hao chiến dưới hình thức chiến tranh giải phóng, tiêu diệt đế quốc. Chính chiến tranh tiêu hao nầy đã làm suy yếu tiềm lực kinh tế của những nước như Ai Lao, Việt Nam, Đại Hàn, Trung Hoa Quốc Gia, Chypre và các nước Phi Châu. Phần lớn cố gắng ở đấy đều nhằm vào việc tái lập an ninh. Chi phí quân sự, an ninh chiếm một phần lớn ngân sách quốc gia. Sự viện trợ của ngoại quốc thay vì được dùng hoàn toàn vào công cuộc phát triển kinh tế, được dùng để đấp lỗ trống to lớn trong ngân sách. Vì vậy có thể ví sự viện trợ của các nước tư bản cho các nước

thiếu mở mang như là những thùng nước múc từ cái bể « tư bản » để tưới đám lửa đang cháy ở các nước sau nầy, do khối Cộng sản nhen nhúm. Những sự tiêu hủy đường sá, cầu cống, hoa mầu... do chiến tranh tiêu hao gây nên khiến cho công cuộc phát triển kinh tế khó lòng thực hiện được mau chóng. Nếu không thể quan niệm sự phát triển trong ly tán, thì cũng không thể quan niệm phát triển nhanh chóng trong những tình trạng thiếu an ninh.

KẾT LUẬN

VỚI những đều lợi và bất lợi về phương diện phát triển kinh tế, khi được các quốc gia tiền tiến thuộc khối tư bản cũng như cộng sản chiếu cố như vậy, các nước thiếu mở mang đã thâu hoạch kết quả như thế nào? Họ phát triển nhanh hay chậm so với các nước tiền tiến?

Câu hỏi trên đây thật ra khó trả lời vì thiếu tài liệu thống kê chính xác của từng quốc gia. Nhưng, căn cứ theo một phúc trình mới nhứt về tình hình phát triển kinh tế tại các nước thiếu mở mang nói chung, ta có thể có một ý niệm về vấn đề nầy.

Theo bản phúc trình đó, còn gọi là Phúc Trình Pearson (1) là công trình nghiên cứu của một Ủy Ban do ông Pearson, Cựu Thủ Tướng Gia Nã Đại làm Chủ tịch, từ năm 1950 tới 1967, sản lượng nội địa gộp (Produit Intérieur brut) của toàn thể các nước thiếu mở mang đã tăng trung bình hằng năm là 4,8 phần trăm. Đây là một tỷ lệ gia tăng nhanh hơn

1) *Lester B. Pearson « Partners in Development » 1969.*

tỷ lệ gia tăng của một số các quốc gia tiền tiến khi những nước nầy mới bắt đầu phát triển. Đối với Anh Quốc, tỷ lệ nầy là 2 phần trăm trong khoảng thời gian từ 1790 tới 1820, lối 2,7 phần trăm đối với Đức Quốc trong khoảng từ 1850 tới 1880, lối 4 phần trăm đối với Hoa Kỳ từ 1820 tớ 1850 và khoảng 4 phần trăm đối với Nhật Bổn từ 1876 tới 1900.

Tính trung bình trong khoảng thời gian từ 1960 tới 1967, nhịp phát triển hàng năm của 71 quốc gia thiếu mở mang là 5 phần trăm trong đó lối 20 quốc gia tạo được một nhịp phát triển đồng niên trên 6 phần trăm. Trong khi tại các quốc gia đã kỹ nghệ hóa, tỷ lệ nầy chỉ có 4,8 phần trăm :

NHỊP GIA TĂNG TRUNG BÌNH HÀNG NĂM CỦA SẢN LƯỢNG NỘI ĐỊA GỘP TỪ 1960 — 1967
(bách phân) (1)

Quốc gia thiếu mở mang	*5*
Phi Châu	4
Nam Á Châu	4,1
Đông Á Châu	5,6
Nam Âu Châu	7,1
Mỹ Châu La Tinh	4,5
Trung Đông	7,2
Quốc gia đã kỹ nghệ hóa	*4,8*

Mặc dầu như vậy, nhưng vì tỷ lệ bành trướng dân số quá cáo, khiến cho lợi tức tính theo đầu người hằng năm gia

(1) Lester B. Pearson «Partners in Development» 1969 trang 28.

tăng từ 2 đến 2,5 phần trăm. Nếu tính theo toàn thể dân số thuộc khối thế giới thiếu mở mang (trừ Trung Hoa lục địa) lối 22 phần trăm sống trong những quốc gia mà lợi tức tính theo đầu người tăng hằng năm dưới 1 phần trăm, 48 phần trăm sống trong những quốc gia mà lợi tức nầy tăng hằng năm từ 1 đến 2 phần trăm và 30 phần trăm trong các quốc gia có lợi tức theo đầu người tăng trên 2 phần trăm.

Về phương diện tiết kiệm và đầu tư, các con số của phúc trình Pearson rất lạc quan. Trái với ý nghĩ thông thường là các nước thiếu mở mang nghèo, tiết kiệm và đầu tư không bao nhiêu, phúc trình Pearson đã đưa ra những tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư rất cao: trong khoảng thời gian từ 1960 tới 1967, trung bình hằng năm các nước thiếu mở mang tiết kiệm được 15 phần trăm và đầu tư 17,8 phần trăm sản lượng quốc gia gộp trong khi đó, các con số tương đương của khối quốc gia đã kỹ nghệ hóa là 21,7 và 21,2, theo bảng kê sau đây:

TIẾT KIỆM VÀ ĐẦU TƯ GỘP, TÍNH THEO TỶ LỆ BÁCH PHÂN TRÊN SẢN LƯỢNG QUỐC GIA GỘP, TRUNG BÌNH NHỮNG NĂM 1960 - 1967 (1).

	Tiết kiệm	*Đầu tư gộp*
Quốc gia thiếu mở mang	15	17,8
Phi Châu	13,1	16,7
Nam Á Châu	11,3	13,9
Đông Á Châu	11	15,6

(1) *Lester B. Pearson, trang 31.*

Nam Âu Châu	21,5	24,9
Mỹ Châu La Tinh	16,3	17,7
Trung Đông	14,8	19,8
Quốc gia đã kỹ nghệ hóa	21,7	21,2

Trong những năm 1960, 85 phần trăm các cuộc đầu tư được tài trợ bằng tiết kiệm nội địa.

Không nói thì ai cũng biết rằng các con số trình bày trên đây đã làm ngạc nhiên những người lâu nay theo dõi trình trạng kinh tế thiếu mở mang. Có thật các quốc gia nầy đã phát triển như vậy hay không? Hay đó chỉ là những con số đưa ra nhằm trấn an dư luận những nước phát triển sau và một phần nào có tính cách chánh trị để tạo một không khí lạc quan chung?

Khó mà trả lời cho xác đáng. Tuy nhiên qua các con số và tài liệu trình bày trong phúc trình Pearson, ta cũng có thể giảithích được một phần nào.

Trước hết là việc xếp hạng quốc gia thiếu mở mang. Theo phúc trình Pearson, quốc gia nào có lợi tức hằng năm tính theo đầu người dưới 500 Mỹ kim thì thuộc quốc gia thiếu mở mang. Chính vì vậy mà các quốc gia thuộc miền Nam Âu Châu là những quốc gia có số lợi tức nầy trên dưới 500 Mỹ kim được xếp trong khối các nước thiếu mở mang và do đó, nó làm cho các con số về nhịp gia tăng phát triển, về tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ đầu tư v.v... lên cao. Trong các bảng thống kê trình bày trên đây, ta thấy các con số thuộc nhóm các quốc gia Nam Âu Châu tương đối lớn hơn các con số của những quốc

gia khác. Chính vì vậy nó làm gia tăng tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cũng như sản lượng nội địa gộp của các nước thiếu mở mang.

Mặt khác, vì nhịp gia tăng dân số quá nhanh cho nên lợi tức tính theo đầu người gia tăng trung bình vào khoảng từ 2 tới 2,5 phần trăm một năm. Nếu ta không kể những quốc gia có trên dưới 500 Mỹ kim một năm về lợi tức tính theo đầu người trong nhóm các nước thiếu mở mang thì tỷ lệ gia tăng đó chắc chắn sẽ thấp hơn nhiều. Trong trường hợp nầy, nó sẽ không bằng nhịp gia tăng của các nước tiền tiến khi bắt đầu phát triển (1).

Theo phúc trình Pearson, trên tổng số dân số của nhóm các quốc gia thiếu mở mang (trừ Trung Hoa lục địa), 22 phần trăm sống trong những nước mà lợi tức tính theo đầu người hằng năm gia tăng dưới một phần trăm, 48 phần trăm thuộc các quốc gia mà lợi tức nầy tăng từ một tới hai phần trăm và 30 phần trăm sống trong những quốc gia có lợi tức gia tăng trên 2 phần trăm. Nếu loại bỏ những nước mà lợi tức tính theo đầu người trên dưới 500 Mỹ Kim một năm, chắc chắn tỷ lệ những người sống trong các quốc gia có mức phát triển dưới một phần trăm sẽ tăng lên khá cao.

Những nhận xét trên đây chứng tỏ rằng trong thời gian hai mươi năm qua, công cuộc phát triển kinh tế tại các nước thiếu mở mang, mặc dầu có tiến triển, nhưng không đáp ứng với lòng mong muốn của các quốc gia đó và tình hình chung về

(1) Theo phúc trình Pearson, tỷ lệ gia tăng lợi tức tính theo đầu người hằng năm từ 2 tới 2,5 phần trăm có thể so sánh với tỷ lệ gia tăng của các nước tiền tiến khi mới bắt đầu phát triển.

mức sống của những người được bao gồm trong khối gọi là khối thứ ba (tiers monde) vẫn là một mối lo âu chung của nhơn loại vì mức sống đó vẫn còn quá cách biệt đối với mức sống của những nước tiền tiến. Theo phúc trình Pearson, sau hai mươi năm phát triển, dân số thuộc khối thiếu mở mang chiếm tỉ lệ 66 phần trăm dân số toàn cầu nhưng sản lượng quốc gia gộp chỉ bằng 12,5 phần trăm của toàn thể sản lượng quốc gia gộp của thế giới. Xem như vậy, chỉ có 34 phần trăm dân số trên trái đất nầy mà hưởng thụ tới 87,5 phần trăm lợi tức của nhơn loại.

Tại sao tình trạng chênh lệch đó vẫn tồn tại ?

Tại vì nhiều lý do mà ta có thể phân làm hai loại chánh : những lý do thuộc phía các nước tiền tiến và những lý do thuộc phía các nước thiếu mở mang.

+ Về phía các nước tiền tiến, sự xung đột quyền lợi và ý định giúp đỡ là hai yếu tố chánh làm sự chệnh lệch mức sống giữa những nước thiếu mở mang và tiền tiến càng thêm rõ rệt.

Trước hết là sự xung đột quyền lợi. Sự xung đột nầy xuất hiện về hai mặt : giữa các nước tiền tiến và giữa các nước nầy với các nước thiếu mở mang.

Đối với các nước tiền tiến, sự cạnh tranh để tìm thị trường tiêu thụ càng ngày càng gay gắt. Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhựt v.v... là những quốc gia mà nền kinh tế đang cần xuất cảng và giới hạn sự nhập cảng. Hễ quốc gia nầy xuất cảng được nhiều, quốc gia kia xuất cảng được ít, ảnh hưởng đến nền kinh tế rất rõ rệt. Sự lớn mạnh của nền kinh tế Đức quốc

và tổ chức thị trường chung Âu Châu đã gây khó khăn cho Anh Quốc và đưa đến sự phá giá đồng Anh kim. Đồng Phật lăng của Pháp ở vào một trường hợp tương tợ. Sau khi phá giá, đồng Anh kim và Phật lăng chỉ có thể đứng vững được sau sự tăng giá bắt buộc của đồng Đức mã nhờ đó đồng Mỹ kim mới có thể bảo vệ giá trị của nó.

Chính vì lý do kể trên mà mỗi quốc gia tiền tiến đều cố đi tìm thị trường tiêu thụ cho mình. Một trong những phương tiện để đạt mục tiêu nầy là viện trợ song phương. Viện trợ song phương chiếm một tỉ lệ hết sức quan trọng trong tổng số viện trợ của chánh phủ các nước tiền tiến so với sự viện trợ đa phương. Năm 1960 tổng số viện trợ song phương của các quốc gia tiền tiến để gọi là phát triển các nước thiếu mở mang lên tới trên 88 phần trăm tổng số viện trợ công cho mục tiêu nầy và gần 90 phần trăm năm 1968, theo bảng kê dưới đây:

VIỆN TRỢ CÔNG ĐỂ PHÁT TRIỂN
(triệu Mỹ kim)

	1960	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968
— Viện trợ đa phương	548	536	539	365	382	439	477	717	661
— Viện trợ song phương	4138	4629	4996	5504	5570	5618	5802	5897	5768
Cộng (1)	4686	5165	5535	5869	5952	6057	6279	6614	6429

(1) Phúc trình Pearson, phụ bản 15.

Trong hình thức viện trợ song phương, quốc gia đưa viện trợ thường đặt điều kiện mà nước nhận viện trợ phải tuân theo. Chẳng hạn như nước nhận viện trợ bó buộc phải mua hàng ở nước đưa viện trợ. Chính vì vậy người ta còn gọi là viện trợ ràng buộc (aide liée) nhằm mục tiêu thực sự là đặt nước thụ hưởng trong không gian kinh tế của quốc gia đưa viện. Hình thức viện trợ nầy, theo phúc trình Pearson, là hình thức thông dụng hơn hết. Viện trợ không ràng buộc chỉ là một ngoại lệ mà thôi. Qua sự viện trợ ràng buộc, quốc gia tiền tiến muốn dành thị trường cho riêng mình, chống lại sự cạnh tranh của các quốc gia khác.

Ngoài sự xung đột quyền lợi giữa các nước tiền tiến còn có sự xung đột quyền lợi giữa những nước nầy với các quốc gia thiếu mở mang.

Các nước tiền tiến sản xuất tiêu thụ phẩm nhiều hơn hết, cần xuất cảng những sản phẩm đó trong khi các nước thiếu mở mang lại cần sản xuất phẩm. Do đó, thường khi viện trợ ngoại quốc không đáp ứng được nhu cầu phát triển của các nước thiếu mở mang. Những nước nầy thường bị bắt buộc phải mua sản phẩm của nước đưa viện với một giá cao hơn, bị bắt buộc phải sử dụng những phương tiện chuyên chở nhứt định và theo những thủ tục hành chánh rất phức tạp.

Chính vì vậy mà ta có thể nói rằng các quốc gia tiền tiến chưa thực sự giúp đỡ các nước thiếu mở mang phát triển. Viện trợ thực phẩm nói riêng, viện trợ tiêu thụ phẩm nói chung, vẫn biết còn hơn là không viện trợ, nhưng nhiều khi có hại cho quyền lợi kinh tế những nước thiếu mở mang, một là vì nó tập cho dân chúng quen sống trên khả năng sản

xuất quốc gia, hai là vì các nước nông nghiệp khó xuất cảng nông phẩm qua các nước khác vì cạnh tranh không lại với sản phẩm viện trợ của nước tiền tiến.

Điều đó chứng tỏ các quốc gia tiền tiến không có ý định thực sự giúp đỡ những nước thiếu mở mang thoát ly khỏi tình trạng kinh tế thua kém. Cứ nhìn tỷ lệ viện trợ của họ cũng đủ thấy rõ. Tính chung, tổng số viện trợ của các nước tiền tiến cho các nước thiếu mở mang chưa đầy một phần trăm sản lượng quốc gia gộp của họ. Năm 1960, tỷ lệ nầy là 0,89 phần trăm, 1967, 0,74 phần trăm và năm 1968, 0,77 phần trăm.

Phúc trình Pearson đã nhìn thấy các nước tiền tiến chưa thật sự muốn giúp đỡ các nước thiếu mở mang phát triển; vì vậy đã đề nghị các nước tiền tiến cố gắng bải bỏ viện trợ ràng buộc và nâng tổng số viện trợ lên tới mức một phần trăm sản lượng quốc gia gộp trễ lắm vào năm 1975. Nhưng đó là một lý tưởng chăng?

+ Về phía các nước thiếu mở mang, những nguyên do gây nên tình trạng kinh tế chậm tiến đã phân tách vẫn còn hiệu lực. Thêm vào đó, còn có sự rời rạc trong nội bộ của mỗi quốc gia và giữa các quốc gia với nhau.

Về phương diện nội bộ, sự phát triển không đồng đều giữa các từng lớp dân chúng là một trở ngại quan trọng trong việc phát triển. Một mặt, những từng lớp chịu ảnh hưởng Âu Mỹ là những người rất có thế lực và nắm quyền điều khiển quốc gia thường khi không hành động phù hợp với quyền lợi quốc gia. Về phương diện tinh thần, họ vẫn còn nô lệ

kiến thức du nhập từ Âu Mỹ, hành động như một công dân Âu Mỹ, bắt chước nếp sống Âu Mỹ. Có thể họ là những người ý thức được vấn đề phát triển xem đó là một nhu cầu cần thiết. Tuy nhiên vì cảm nghĩ theo lối Âu Mỹ, bắt chước nếp sống Âu Mỹ, họ hành động nhiều khi không phù hợp với quyền lợi của các nước thiếu mở mang; Vì vậy khi điều khiển nền kinh tế quốc gia, họ có thể áp dụng những chánh sách có lợi cho các nước tiền tiến, bất lợi cho nước thiếu mở mang về phương diện phát triển.

Không phải họ cố ý làm như vậy. Họ vẫn tin tưởng rằng áp dụng chánh sách của họ là cứu nước. Lý do làm họ tin tưởng là lý do huấn luyện. Họ được đào luyện theo sách vở Tây phương. Những sách vở nầy được viết theo quyền lợi của Tây Phương. Khi về nước, họ mang những kiến thức đó ra áp dụng, vẫn tưởng rằng đó là cách phục vụ hữu hiệu cho đất nước, mà không ngờ rằng những biện pháp áp dụng phản lại quyền lợi phát triển của quốc gia mình.

Điển hình cho trường hợp nầy là lý thuyết của tác giả J. M. Keynes. Như đã biết, Keynes chủ trương đề cao tiêu thụ, cực lực lên án hành vi tiết kiệm. Keynes cho rằng tiết kiệm có tác dụng suy đồi trên nền kinh tế. Do đó, ông cho rằng cần phải khuyến khích tiêu thụ. Hễ khuynh hướng tiêu thụ càng cao thì thừa số đầu tư càng lớn và như vậy lợi tức quốc gia tăng nhiều. Khỏi phải nói, ta cũng biết một chủ trương như vậy được các nước Âu Mỹ nhiệt liệt hoan nghinh, vì nơi đây, nền sản xuất đã đạt tới một mức độ đại qui mô, cần có sự tiêu thụ đại qui mô. Chủ trương của Keynes rất phù hợp với quyền lợi các nước Âu Mỹ được phổ biến rộng rải trong các sách kinh tế và ảnh hưởng mạnh mẻ đến tư tưởng của các kinh tế gia Âu Mỹ hiện đại.

Khi được hấp thụ những giáo điều như vậy, về nước những phần tử Tây học đó có thể áp dụng đúng những điều chỉ dẫn trong sách vở: khuyến khích tiêu thụ, nhập cảng tiêu thụ phẩm cho nhiều để tạo một nếp sống cao hơn khả năng sản xuất quốc gia, một nếp sống mà họ đã tiêm nhiễm ngay thời kỳ còn học tập, hậu quả là tạo nên một sự lệ thuộc thường xuyên đối với các nước tiền tiến. Khỏi phải nói ta cũng biết được hậu quả tai hại của một sự lệ thuộc như vậy đối với công cuộc phát triển kinh tế như thế nào.

Trong khi đó, đại đa số quần chúng được hấp thụ một nền văn hóa cổ truyền, cho nên từ tư tưởng đến hành động, họ chưa thể hiện được một tinh thần khoa học và tư bản khả dĩ làm động lực cho công cuộc phát triển. Nhiều nơi dân chúng còn sống trong trạng thái kinh tế trao đổi bằng hiện vật hay ít khi sử dụng tiền tệ hoặc trong trạng thái kinh tế tự cung, tự cấp chỉ nhằm thỏa mãn những nhu cầu hết sức hạn chế và rất hài lòng nếp sống đó. Cho nên nhu cầu phát triển đối với họ chưa hẳn là thiết bách. Đây là một trở ngại quan trọng cho công cuộc phát triển vì muốn phát triển, trước hết quần chúng phải ý thức được vấn đề của chính họ.

Trong sự rời rạc giữa các từng lớp dân chúng như vậy, các nước thiếu mở mang dễ bị ngoại quốc chi phối. Mỗi một nước chịu ảnh hưởng của một hay nhiều cường quốc ; Vì vậy họ không thể thỏa thuận với nhau, đoàn kết với nhau để thành lập một thị trường chung. Nhiều người đã nghĩ tới việc thành lập một thị trường chung ở Đông Nam Á. Nhưng họ cũng nhận thấy mục tiêu đó khó có thể đạt được vì tình hình chánh trị ở mỗi quốc gia trong vùng. Những

quốc gia nầy chưa thỏa hiệp với nhau được. Cho dầu họ có thể bằng lòng đi chung với nhau đi nữa, các cường quốc không chắc gì để yên cho họ hành động như vậy. Một thí dụ điển hình về sự chia rẻ đó là việc thành lập các khối tại Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế. Các quốc gia hội viên có phần hùn ít phải hợp với nhau làm thành một khối để cử một Giám Đốc chấp hành. Các nước thiếu mở mang ở vùng Á Châu đã không thể kết hợp lại thành một khối duy nhứt đủ mạnh mà lại chia ra làm ba bốn khối nhỏ : Việt Nam, Trung Hoa Dân quốc và Đại Hàn đi chung với nhau ; trong khi đó, Thái Lan muốn thành lập khối Đông Nam Á, nhưng Cambodge, Indonésia không đồng ý gia nhập, muốn lập một khối riêng. Còn Phi luật Tân thì do dự. Rốt cuộc chỉ có Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai, Tân Gia Ba, Lào, Ceylan và Népal thì cương quyết. Việt Nam Cộng Hòa muốn tách ra khỏi Trung Hoa và Đại Hàn để đi với Thái Lan nhưng còn bị ràng buộc với những cam kết với hai nước đồng hành củ thành ra vẫn chưa dứt khoát.

Ngày nào mà các quốc gia có thể thỏa thuận với nhau để thành lập thị trường chung Đông Nam Á hay thị trường chung Á Châu, vấn đề phát triển các quốc gia trong vùng rất thuận lợi. Một sự tập họp như vậy có thể quan niện trên căn bản sau đây : các quốc gia hội viên chỉ bán nguyên liệu hay sản phẩm nhứt đẳng nói chung cho nhau theo thể thức bù trừ. Sản phẩm thặng dư mới bán ra ngoài theo một đường lối chung. Một thể lệ chung được áp dụng cho việc nhập cảng hàng hóa cho các quốc gia trong vùng. Nhờ đó, các quốc gia hội viên có thể mua nguyên liệu với giá rẽ, tránh được sự thăng trầm bất ổn trong giá sản phẩm nhứt đẳng. Sự thành công hay không

của giải pháp tập họp đó tùy thuộc mực độ tôn trọng thể lệ chung và nhứt là có kết họp được nhiều quốc gia hay không.

Dầu sao đi nữa, các nước thiếu mở mang phải ý thức rằng vấn đề phát triển là vấn đề của của chính họ, của chính nhơn dân mỗi quốc gia thiếu mở mang và của chính các nước thiếu mở mang nói chung. Họ có đoàn kết được trong phạm vi nội bộ và giữa các quốc gia đồng cảnh ngộ hay không. Đó mới là vấn đề.



MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 11

Tóm lược phần chương mục Quyển I 15

PHẦN THỨ HAI: **Sự biến thiên của lợi tức quốc gia.** 19

CHƯƠNG III.— *TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN TỆ.* 21

Đoạn I.— Số cầu và số cung tiền tệ. 21

I. Số cầu tiền tệ 11

1). Lý do cần tiền. 22

a) Lý do chi phó 22

b) Lý do dự trữ 22

c) Lý do sinh lợi 24

2). Yếu tố ảnh hưởng đến số cầu tiền tệ. . . . 24

a) Dân số và nhịp gia tăng nhân số trong nước 24

b) Thói quen sử dụng tiền tệ của dân chúng 25

c) Thời cơ kinh tế. 26

d) Vật giá. 26

e) Sự tiên liệu. 27

II. Số cung tiền tệ. 27

1). Nguyên tắc thông hỏa. 28

2). Nguyên tắc tín dụng 29

Đoạn II.— Tiền tệ và giá cả. 30

I. Giá trị của tiền tệ. 30

1). Lý thuyết giá trị cần lao và lý thuyết giá trị biên tế đối với giá trị của tiền tệ. 31

a) Lý thuyết giá trị cần lao đối với giá trị của tiền tệ 31

b) Lý thuyết giá trị biên tế đối với giá trị của tiền tệ 32

2). Thuyết duy danh 34

3). Lý thuyết về mại lực của tiền tệ . . . 35

II. Lạm pháp 46

1). Định nghĩa 46

2). Triệu chứng 49

3). Nguyên nhơn. 51

4). Hậu quả 52

5). Biện pháp chống lạm pháp 54

Đoạn III.— Các tác động khác của tiền tệ 55

c) Hệ thống trữ kim của Liên Bang Hoa Kỳ 75

d) Các Ngân Hàng Phát Hành khác . . 78

2). Giai đoạn Ngân Hàng Trung Ương . . . 79

II. Nghiệp vụ Ngân Hàng Trung Ương 83

1). Ngân Hàng Trung Ương Chánh phủ . . 83

a) Vị trí của Ngân Hàng Trung Ương đối với Chánh phủ 83

b) Nghiệp vụ Ngân Hàng Trung Ương đối với Chánh phủ 85

2). Ngân Hàng Trung ương và Ngân Hàng Trung gian 86

3). Ngân Hàng Trung ương và các nghiệp vụ về tiền tệ 90

a) Nghiệp vụ phát hành 90

b) Nghiệp vụ về hối đoái 91

III. Nghiệp vụ của Ngân Hàng Trung Ương và việc thực thi chánh sánh tiền tệ 92

1). Phương tiện gián tiếp 92

a) Biện pháp vận dụng lãi xuất 93

b) Biện pháp thị trường bỏ ngỏ 94

2). Phương tiện trực tiếp 94

a) Vận dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc . . 95

b) Giới hạn số lượng tin dụng 95

c) Các phương tiện khác 96

I. Tác động trực tiếp của tiền tệ 55
1) Đối với số lượng sản xuất 55
2) Đối với lợi tức 57
a. Về phương diện số lượng của lợi tức . 57
b. Về phương diện phân phối lợi tức . 58
3) Đối với sự tiêu thụ 59

II. Tác động gián tiếp của tiền tệ qua trung gian của vật giá 59
1) Đối với số lượng sản xuất 59
2) Đối với lợi tức 61
a. Về phương diện số lượng 61
b. Về phương diện phân phối lợi tức . . 62
3) Đối với sự tiêu thụ 63

III. Chánh sách tiền tệ 64

Tiết II

CƠ QUAN CHI PHỐI TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ: NGÂN HÀNG 67

CHƯƠNG I.— *NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG* 71

I. Nguồn gốc và lịch sử Ngân Hàng Trung Ương. 71
1) Giai đoạn Ngân Hàng Phát Hành. 71

a. Ngân Hàng Anh Quốc 72
b. Pháp Quốc Ngân Hàng 74

IV. Nghiệp vụ Ngân Hàng Trung Ương và việc phát triển các nước thiếu mở mang 96

V. Nguồn gốc và lịch sử Ngân Hàng Trung Ương Việt Nam 99

VI. Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam 101

1) Nhiệm vụ của Ngân Hàng Quốc gia . . . 101

a. Trong nước 101

b. Tại ngoại quốc 102

2) Việc quản trị, điều khiển và giám sát Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam 103

3) Ngân Hàng Quốc Gia và Chánh phủ . . . 104

a. Thực hiện nghiệp vụ ngân quỹ cho Chánh phủ 105

b. Cố vấn cho chánh phủ 106

c. Ứng tiền cho Chánh phủ 107

4) Ngân Hàng Quốc Gia và các cơ quan tín dụng 108

a. Ký thác và dự trữ ngân hàng trung gian. 108

b. Nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn . . . 109

c. Nghiệp vụ tín dụng trung hạn . . . 111

d. Kiểm soát những nghiệp vụ Ngân Hàng 111

5) Các nghiệp vụ khác của Ngân Hàng Quốc Gia 113

a. Phát hành giấy bạc và tiền kim khí . 113
b. Thực hiện các nghiệp vụ về vàng và ngoại tệ 113
c. Kiểm soát hối đoái 113
d. Nhận ký thác của các cơ quan ngoại quốc 114

CHƯƠNG II.— *NGÂN HÀNG TRUNG GIAN* 115

I. Các loại Ngân hàng Trung gian 115
1) Ngân hàng ký thác 116
1) Ngân Hàng Kinh Doanh 118
3) Ngân Hàng Đặc Biệt 121
a. Ngân Hàng Địa Ốc 121
b. Ngân Hàng xuất nhập cảng 122
c. Ngân Hàng Động Sản 122
d. Trung tâm bưu chi phiếu 122
4) Ngân Hàng có mục đích xã hội . . . 124
a. Tiệm cầm đồ 124
b. Quỹ Tiết kiệm 125
c. Ngân hàng Bình Dân 126
d. Ngân hàng Nông nghiệp 128

II. Nghiệp vụ Ngân Hàng Trung gian 129

A). Những nghiệp vụ về Ngân Quỹ 130
1) Thâu tiền 130
a. Ký thác hoạt kỳ 130
b. Ký thác định kỳ 131
c. Ký thác thông trì 132
2) Xuất tiền 132
a. Chi phiếu 132

b. Lịnh chuyển trương 133
c. Tính dụng thơ 134
d. Thải trương 134
B). Những nghiệp vụ về tín dụng 134
1) Nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn 135
a. Chiết khấu 135
b. Bảo đoan 136
c. Mở tín dụng khoản hay ứng trước . 136
c.1.— Ứng trước có thế phiếu khoán . 137
c.2.— Ứng trước có thế tiền vàng hay vật dụng bằng vàng . . . 137
c.3.— Ứng trước có thế tài liệu và hàng hóa 137
c.4.— Ứng trước có thế hàng hóa. . 137
c.5.— Ứng trước có người bảo lãnh . 138
c.6.— Ứng trước không có bảo đảm hay ứng trước bằng trương mục vãng lai 140
c.7.— Ứng trước bằng tín dụng hóa khoán. 142
d. Triền kỳ 144
2) Nghiệp vụ tín dụng dài hạn. 145
a. Cho vay dài hạn. 145
b. Mở tín dụng khoản ngắn hạn nhưng cho phép tái tục . . . 147

* * *

TIẾT III

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ QUÂN BÌNH KINH TẾ . . . 153

THIÊN I

Vấn đề quân bình và mất quân bình kinh tế 155

CHƯƠNG I : *TÁC ĐỘNG CỦA TIÊU THỤ VÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI LỢI TỨC QUỐC GIA* 157

Đoạn I.— Tiêu thụ và đầu tư 157

I. Đầu tư. 157

1) Định nghĩa 157

2) Đầu tư và tiết kiệm. 159

3) Đầu tư tự khởi và đầu tư ứng lập. 163

II. Tiêu thụ. 167

1) Lợi tức và tiêu thụ. 167

2) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến tiêu thụ. 175

Đoạn II.— Tác dụng thừa số và tác dụng gia tốc. . . . 177

I. Tác dụng thừa số. 177

A). Trình bày tác dụng thừa số. 177

B). Phê bình. 182

II. Tác dụng gia tốc. 192

A). Nguyên tắc gia tốc. 193

B). Phê bình. 195

* * *

CHƯƠNG II.— *THẾ QUÂN BÌNH CỦA LỢI TỨC QUỐC GIA VÀ MẤT QUÂN BÌNH KINH TẾ* 199

Đoạn I.— Thế quân bình của lợi tức quốc gia . . . 199

I. Đẳng thức đầu tư: tiết kiệm, điều kiện quân bình của lợi tức quốc gia. 200

II. Nhận định về điều kiện quân bình: đầu tư bằng tiết kiệm. 204

III. Quân bình toàn dụng hay quân bình khiếm dụng. 207

Đoạn II.— Tình trạng mất quân bình kinh tế. . . . 211

I. Vật giá biến đổi và sự thăng trầm của lợi tức quốc gia. 211

II. Diễn tiến của một châu kỳ kinh tế 215

III. Sự can thiệp của chánh quyền để ổn định kinh tế. 224

1) Ý nghĩa của sự can thiệp. 224

2) Sự can thiệp của chánh quyền để tránh các cuộc khủng hoảng kinh tế. 225

a. Sự can thiệp của chánh quyền để tránh khủng hoảng thiếu hay lạm phát. 226

b. Sự can thiệp của chánh quyền để tránh khủng hoảng thừa. 232

b.1. Biện pháp tài chánh 233

b.2. Biện pháp tiền tệ và tín dụng. . 237

* * *

THIÊN II

Vấn đề phát triển kinh tế. 241

CHƯƠNG I.— *TẠI SAO LẠI ĐẶT VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ?* . 245

Đoạn I.— Sự chênh lệch về mức sống giữa các quốc gia. 246

a. Ủy hội kiểm soát quốc gia. 332
b. Cơ quan trọng tài. 332

D). Tiến trình thiết lập và thi hành một kế hoạch kinh tế. 333

1) Tiến trình thiết lập một kế kinh tế. 333

a. Từ trên xuống dưới. 334

— giai đoạn phôi thai. 334

— giai đoạn thành dự án. 334

b. Từ dưới lên trên. 335

— Tại các xí nghiệp. 335

— Từ xí nghiệp lên trung ương. . . 336

— Tại cơ sở trung ương. 336

2) Việc thi hành kế hoạch kinh tế. 337

a). Phương tiện ngân sách. 337

b). Phương tiện tín dụng. 339

E). Nội dung và kết quả của kế hoạch kinh tế Sô Viết. 342

1) Nội dung kế hoạch kinh tế của Nga Sô. 342

a. Phương pháp hoạch định. 342

b. Thí dụ điển hình về kế hoạch kinh tế của Nga. 344

2) Kết quả hoạch định kinh tế Nga Sô. . . 347

a. Kết quả về phương diện số lượng. . 347

b Kết quả về phương diện phẩm. . . 348

Đoạn III.— Phương pháp phát triển can thiệp theo khối tư bản. 350

I. Căn bản lý thuyết. 350

1) Khuynh hướng đầu tư của doanh nhân. . 351

2) Hoạch định kinh tế muốn hữu hiệu phải có tánh cách toàn diện. 319

3) Hoạch định kinh tế cần phải theo một đường hướng chung có tánh cách dài hạn. 320

4) Hoạch định kinh tế cần phải thích ứng với thực tế. 321

5) Hoạch định kinh tế phải nhằm mục tiêu có thể thực hiện được. . . . 322

6) Hoạch định kinh tế được quan niệm như là toàn thể các qui luật có tính cách bó buộc. 323

C). Các định chế căn bản liên hệ đến công cuộc hoạch định kinh tế. 324

1) Các định chế chính trị hành chánh. . . 325

a. Hội đồng Tổng Trưởng. 325

b. Các bộ. 325

c. Các nha 326

2) Các cơ sở sản xuất. 326

a. Trong nông nghiệp. 326

b. Trong kỹ nghệ. 328

3) Các cơ quan hoạch định. 329

a. Hội đồng kinh tế quốc gia. 329

b. Ủy ban trung ương kế hoạch quốc gia. 329

c. Hội đồng kinh tế quốc gia địa phương. 330

d. Các Ủy ban kế hoạch tiểu khu hoặc chi khu. 330

e. Tổ kế hoạch của xí nghiệp hay nông trường. 331

4) Các cơ quan kiểm soát và chế tài. . . . 331

II. Nội dung. 303
a. Phải có doanh nhân. 304
b. Trình độ dân trí 305
d. Phải có sẵn tư bản dồi dào. 305

Đoạn II-— Phương pháp phát triển can thiệp theo kiểu cộng sản. 306
I. Đại cương. 307
1) Căn bản lý thuyết. 307
2) Phương thức can thiệp. 307
3) Điều kiện hiệu quả. 308

II. Kinh nghiệm hoạch định kinh tế tại Nga sô 310
A). Tiến trình hoạch định kinh tế Nga sô 310
1) Giai đoạn giao thời. 311
a. Thời kỳ cộng sản chiến tranh. . . 311
b. Thời kỳ « Tân chánh sách kinh tế ». 313
c. Thời kỳ tiền xã hội chủ nghĩa. . . 314
2) Giai đoạn kế hoạch ngũ niên. 315
a. Kế hoạch ngũ niên thứ I. 315
b. Kế hoạch ngũ niên thứ II. 315
c. Kế hoạch ngũ niên thứ III. 316
d. Kế hoạch ngủ niên thứ IV. 316
e. Kế hoạch ngũ niên thứ V. 317
f. Kế hoạch ngũ niên thứ VI. 317
3) Giai đoạn kế hoạch thất niên. 317
B). Quan niệm hoạch định kinh tế Nga sô . . . 318
1) Hoạch định kinh tế là một nhu cầu tối quan trọng đối với sự phát triển kinh tế Cộng Sản. 319

I. Tiêu chuẩn đo lường mức sống của một quốc gia. 246

II. Từ sự chênh lệch mức sống giữa các quốc gia trên thế giới đến hiện tượng kém hay thiếu mở mang. . . . 251

1) Sự chênh lệch mức sống. 251

2) Hiện tượng kinh tế thiếu mở mang. . . . 253

3) Đặc tánh của nền kinh tế thiếu mở mang. . 259

Đoạn II.— Nguyên do của tình trạng kinh tế thiếu mở mang. 276

I. Những nguyên do liên hệ đến dân số. 277

II. Nguyên do liên hệ đến lợi tức quốc gia. . . . 282

1) Những nguyên do trực tiếp. 283

a. Đầu tư thiếu sót. 283

— Nhơn lực. 283

— Kỹ thuật và khoa học. 284

— Tài nguyên thiên nhiên. 285

— Tư bản. 285

b. Năng xuất thấp kém. 289

2) Nguyên do gián tiếp. 291

a. Chánh quyền và guồng máy hành chánh. 293

b. Sự ổn định chính trị. 295

c. Yếu tố văn hóa, xã hội. 296

d. Dân tộc tính. 298

CHƯƠNG II.— *PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ*. . . . 301

Đoạn I.— Phương pháp tự do. 302

I. Căn bản lý thuyết. 302

2) Sự đầu tư của chánh quyền. 355
a. Theo quan niệm cổ điển. 356
b. Theo quan niệm hiện tại. 358

II. Những sự can thiệp của chánh quyền . . . 362
1) Gia tăng khả năng tài trợ đầu tư. . . . 362
2) Gia tăng tiêu thụ hàng nội hóa, giới hạn tiêu thụ hàng ngoại quốc. . . 364
3) Thành lập các cơ sở phát triển kinh tế. . 366

III. Phương thức can thiệp. 369
A). Các phương thức can thiệp. 369
1) Chánh sách kinh tế can thiệp. . . . 369
2) Chương trình kinh tế. 369
3) Kế hoạch mềm dẻo. 370

B). Kinh nghiệm hoạch định kinh tế tại các nước tư sản. 372
1). Kinh nghiệm hoạch định tại Anh Quốc. . . 372
a. Quan niệm hoạch định của Anh Quốc. . 372
b. Kỷ thuật hoạch định. 374
c Sơ lược nội dung kế hoạch 375
2). Kinh nghiệm hoạch định kinh tế tại Hoa Kỳ. 377
a. Cuộc thí nghiệm TVA 377
a.1.— Từ chánh sách New Deal đến cuộc thí nghiệm TVA . . . 378
a.2.— Kế hoạch TVA 380
b. Cuộc thí nghiệm TVA có thể xem như là một công cuộc hoạch định hay không? 383
3). Kinh nghiệm hoạch định Kinh tế tại Pháp 384

a. Sơ lược lịch trình hoạch định kinh tế tại Pháp 385

b. Các định chế và thủ tục hoạch định tại Pháp 386

c. Mục tiêu và kết quả của kế hoạch Pháp 389

c.1.— Kế hoạch canh tân trang bị . 389

c.2.— Kế hoạch thứ hai 391

d. Cảm nghĩ về hoạch định kinh tế ở Pháp 392

4) Vai trò hoạch định kinh tế tại các nước tư sản 393

a. Tại các nước tư bản 394

b. Tại các nước thiếu mở mang không Cộng Sản 398

CHƯƠNG III.— *VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRÊN BÌNH DIỆN QUỐC TẾ* 403

I.— Tại sao các quốc gia tư bản và cộng sản quan tâm đến kinh tế. 403

1) Đối với khối cộng sản 403

2) Đối với khối tư bản 405

II.— Lợi thế của các nước thiếu mở mang . . . 407

1) Có nhiều nguồn tài trợ về đầu tư . . . 407

2) Được các nước tiền tiến trợ giúp trong công cuộc phát triển kinh tế 425

3) Lợi thế thứ 3 của các nước thiếu mở mang là thừa hưởng những khám phá kỹ thuật và khoa học 429

III.— Những điểm bất lợi đối với các nước thiếu mở mang 430

1) Áp đảo kinh tế của các đại cường quốc . 430

2) Trở ngoại do tác dụng phô trương . . . 432

3) Một loại trở ngại nữa là yếu tố thời gian và không gian kinh tế 434

4) Sự truyền bá lý tưởng Cộng sản ở các nước thiếu mở mang 435

5) Sự xâm nhập của khối cộng sản 437

KẾT LUẬN. 439

MỤC LỤC 455

HẾT

IN XONG 3.000 QUYỂN NGÀY 26
THÁNG 06 NĂM 1970 TẠI ÁN QUÁN
RIÊNG CỦA NHÀ XUẤT-BẢN, 242 ter
PHAN - ĐÌNH - PHÙNG — SAIGON

Sách đã xuất bản

★ KINH TẾ HỌC

Quyển I

Sách sắp xuất bản:

*** Vai trò của tín dụng trong công cuộc phát triển kinh tế.**

★ KINH TẾ VIỆT NAM

Nhà xuất bản CẤP TIẾN

Mọi giao dịch xin hỏi : **Ô. VĨNH-LỢI**

242 ter, Phan-đình-Phùng

ĐT. : 99.452

SAIGON

Giấy phép số : 2950 BTT/ PHNT

Ngày 15 - 7 - 1970

Giá : 520$